VĂN HOÁ THỜI GIAN PHƯƠNG ĐÔNG ● CHỌN VIỆC THEO LỊCH ÂM

BẢO KHÔ

VĂN HOÁ THỜI GIAN PHƯƠNG ĐÔNG

CHỌN VIỆC THEO LỊCH ÂM

Hiệu đính: thạc sỹ - Nguyễn Văn Chinh

Nhà sách MINH NGUYỆT
Tel: 04. 8289758

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

BẢO KHỐ

VĂN HÓA THỜI GIAN PHƯƠNG ĐÔNG

CHỌN VIỆC THEO LỊCH ÂM

Hiệu đính: Thạc sĩ Nguyễn Văn Chinh

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

Để giúp các Quý vị độc giả phân biệt sách do NXB in và sách in lậu, bìa sách của NXB in hình nổi.

Kính mong các Quý vị độc giả yêu thích sách nên chọn sách có bìa hình in nổi.

NXB xin trân trọng cảm ơn!

PHƯƠNG PHÁP CHỌN VIỆC THEO THỜI GIAN LỊCH ÂM

I. LỊCH SỬ VẤN ĐỀ CHỌN THỜI GIAN CHO TỪNG VIỆC

1. SỰ HÌNH THÀNH LỊCH CAN CHI CÙNG VỚI LỊCH ÂM

Người Trung Hoa, Việt Nam xưa lấy thuyết Thiên Địa Nhân làm nòng cốt để cân bằng cuộc sống của mỗi người sao cho bình ổn theo hướng phát triển. *Thiên* là xem xét những yếu tố hiện có của không gian, vũ trụ tác động lên con người như: Nhật, Nguyệt, Tinh. *Địa* là xem xét yếu tố của đất liên quan đến sự thịnh suy cũng cho từng người như Thuỷ, Hoả, Phong. *Nhân* là mỗi người hãy dùng cái trí của mình mà sống hài hoà với trời đất (thiên địa). Do vậy, người xưa cho rằng, đã là bậc trí giả phải biết "trên thông thiên văn, dưới tường địa lý", còn bản thân mình phải biết hành động sao cho hợp với "đạo trời và đạo người".

Thiên chính là Vũ Trụ, phần bao nhúng Trái Đất chúng ta. Thiên gồm có: Nhật (Mặt Trời), Nguyệt (Mặt Trăng), Tinh (các vì sao hay các vì tinh tú), các yếu tố này của Thiên luôn luôn từng giờ, từng ngày, từng tháng, từng năm chiếu thẳng xuống Trái Đất, xuống từng người. Sự trực chiếu của Nhật theo năm, của Nguyệt theo tháng, của Tinh thì theo tất cả các mức độ thời gian là năm tháng ngày và giờ. Sự trực chiếu này qua các Cát tinh, Hung tinh. Các Cát tinh, Hung tinh trực chiếu xuống Trái đất theo một quy luật nhất định, quy luật trực chiếu này được thể hiện qua năm, tháng, ngày và giờ theo lịch Âm và lịch Can Chi.

Địa là Trái Đất nơi nhân loại sinh tồn và phát triển cũng có 3 yếu tố là: Thuỷ khí, Phong khí và Hỏa khí. Các Khí này trên Trái Đất có được do tiếp nhận Khí của Nhật, Nguyệt, Tinh. Khí này trên Trái Đất có thể là Sinh khí có lợi mà cũng có thể là Sát khí có hại cho mọi vật, cho con người. Sự xuất hiện Sinh khí hay Sát khi trên Trái đất cũng theo quy luật vận động của Vũ trụ và của Trái

đất qua năm, tháng, ngày và giờ. Ngoài ra còn phụ thuộc vào cách xây dựng nhà ở của mỗi người, nên đã hình thành môn Phong thuỷ học.

Nhân là một cơ thể sống-là Người, trong đó có 3 yếu tố luôn chuyển hoá cho nhau là: Tinh-Khí-Thần. Tinh chất của tự nhiên vào người hoá Khí để duy trì mọi sự hoạt động, chính Khí hoá Thần tạo ra nhận thức của con người. Nhưng chính Khí mới là cái quyết định sự tồn tại của một con người, vì Khí tuyệt thì mệnh tuyệt. Tinh-Khí-Thần luôn luôn có cảm ứng với Vũ trụ, với Trái đất qua Nhật-Nguyệt-Tinh và Thuỷ -Hoả -Phong. Sự cảm ứng này của Nhân có thể theo chiều hướng tốt hoặc chưa tốt. Chính con người phương Đông hàng ngàn năm qua đã đi tìm và hoàn thiện công cụ để đo "sự cảm ứng" của mình với Thiên và Địa. Một trong cái thước đo đó chính là lịch Can Chi và lịch Âm.

Trái Đất tự nó quay một vòng và qua 12 thời khắc mà đón nhận sự tác động của các vì tinh tú (sao), của Nhật, Nguyệt theo chiều hướng tốt hoặc xấu tới mỗi người. Để biết sự tác động này qua đó mà biết "đạo trời" và "thông thiên văn, tường địa lý", người Trung Hoa, Việt Nam xưa đã dùng cái thước đo thời gian là lịch, và họ đã chế tác ra các loại lịch. Thực chất các loại lịch của người xưa là "đo" mức độ tác động của Nhật, Nguyệt, Tinh và Thuỷ, Hoả, Phong lên từng người qua từng năm, từng tháng, từng giờ. Từ đời Tần, Hán đến đời Đường của Trung Hoa, xã hội thời đó đã xuất hiện cách chọn ngày tốt, giờ tốt cho mại việc, điều mà người xưa gọi là thuật Trạch cát, họ đã dựng nên các sách lịch thư (sách ghi ngày, thời tiết trong năm), chuyên giúp người đời cách chọn ngày để dễ làm việc. Để dân gian dễ chọn ngày theo việc, cổ nhân đã dựng nên những cuốn lịch nhỏ có tên là Thông thư, Hoàng lịch. Dựa vào đó, bất kể những việc từ trọng đại như: hôn nhân, dựng nhà, việc hiếu, xuất hành đi xa, tậu trâu bò, vào nhà mới..., cho đến những việc nhỏ như may quần áo cô dâu chú rể, cắt tóc cho trẻ nhỏ lần đầu, tắm gội, ủ men nấu rượu, kê giường nằm..., người xưa đều tra Hoàng lịch và Thông thư.

Chính sự hình thành nên thước đo thời gian của người phương Đông, đã hình thành nên thuật Trạch cát: thuật xem xét thời gian tốt xấu ảnh hưởng đến mỗi người.

Hình: sự tác động của Thiên và Địa lên mỗi người:

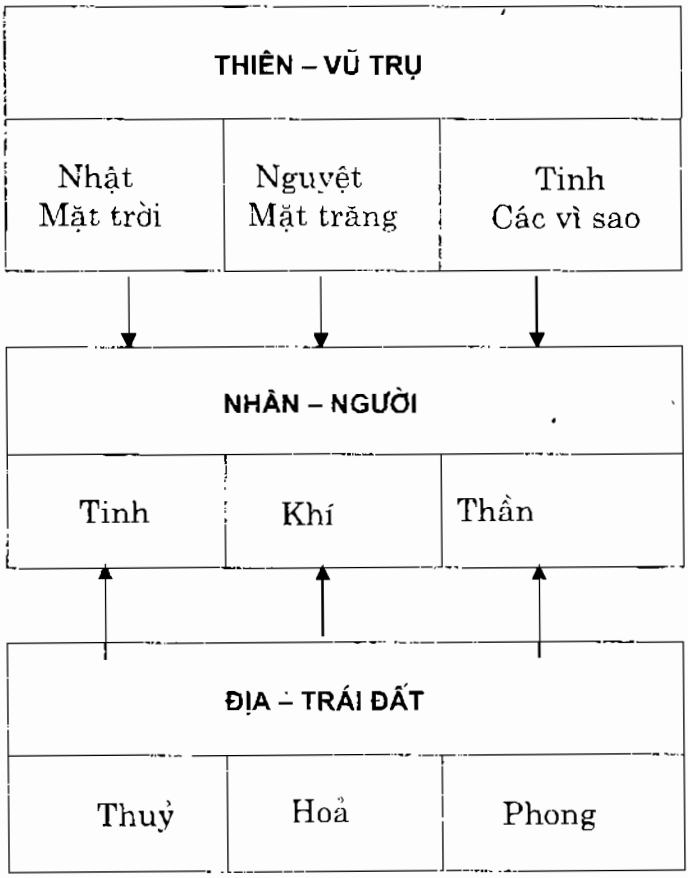

Có thể nói, Hoàng lịch (còn gọi là Lịch thư dân dụng) là cuốn sách hoàn hảo thuận tiện cho việc chọn ngày tốt cho các việc. Sách được biên soạn từ đời Thanh Trung Hoa, trên cơ sở kế thừa thuật trạch cát từ nhiều đời trước, như Đường, Tống...Hiện nay, dân gian Trung Quốc lục địa và Hồng Kông, Đài Loan...rất ưa dùng loại lịch này. Những phần tiếp theo dưới đây, được chi tiết hoá theo tinh thần của Hoàng lịch hay Lịch thư dân dụng và trên cơ sở một số tài liệu về thuật trạch cát khác.

Một điều mà từ xưa tới nay khi dân gian chọn việc theo ngày đều căn cứ chủ yếu vào ngày Can Chi được ghi kèm theo thứ tự số của ngày trong Âm lịch như hiện đang dùng cùng với Dương lịch hiện hành. Như vậy *lịch Can Chi và Âm lịch là công cụ để đo Nhật, Nguyệt, Tinh tức Thiên tác động lên Trái Đất, lên từng người.*

Ngày nay ở Việt Nam, chúng ta đang sử dụng một loại lịch hỗn hợp giữa lịch Dương (hay Công lịch) với lịch Âm và lịch Can Chi, như: *Lịch vạn niên thực dụng, Thế kỷ Âm Dương đối lịch, Âm Dương đối lịch, Lịch thư dân dụng, Lịch vạn niên*. Sau đây chúng ta sẽ phân tích những dữ kiện thời gian của một ngày theo lịch Can Chi đang lưu hành trong xã hội Việt Nam hôm nay.

Ví dụ phân tích một ngày về sự tốt xấu theo việc được trích ra từ một cuốn *Âm Dương đối lịch, năm Đinh Hợi-2007*, kể từ ngày mồng 1 tết năm Đinh Hợi (17/2/2007):

Bảng trích lịch năm Đinh Hợi-2007 từ ngày 1/Giêng-5/ Giêng:

NGÀY	TRỰC	SAO	CÁT TINH (C), HUNG TINH (H)
17/2.THỨ BẢY **1/GIÊNG. NHÂM NGỌ**	Định	Vị	**C**: Thiên đức hợp, Thiên mã, Nguyệt tài, Thiên giải, Thiên ân, Tam hợp. **H**: Đại hao, Ngũ quỷ, Ly sào, Bạch hổ.
18. CHỦ NHẬT **2/1. QUÝ MÙI**	Chấp	Mão	**C**: Thiên thành, Ngọc đường. **H**: Thiên ôn, Tiểu không vong.
19. THỨ HAI **3. GIÁP THÂN**	Phá	Tất	**C**: Giải thần, Thiên quý, Nguyệt giải, Dịch mã. **H**: Nguyệt phá, Trùng tang, Xích khẩu. Thiên lao
20. THỨ BA **4. ẤT DẬU**	Nguy	Chuỷ	**C**: Phúc sinh, Thiên quý, Âm đức, Cát khánh, Sát cống. **H**: Hoang vu, Ngũ hư, Li sàng, Huyền vũ, Hắc đạo, Thiên lại. Huyền vũ.
21. THỨ TƯ **5. BÍNH TUẤT**	Thành	Sâm	**C**: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Thiên hỷ, Tam hợp, Hoàng ân, Trực tinh. Tư mệnh. **H**: Thọ Tử, Kim thần thất sát, Quỷ khốc, Cô thần

* **Về ngày Dương lịch**, như ngày: **17/2. THỨ BẢY (2007)**: là ngày của Dương lịch, hay còn gọi là Lịch Graham, do Giáo hoàng La Mã Graham XIII khởi xướng vào năm 1582.

* **Về ngày biểu thị bằng số của lịch Âm** như ngày: 1/ tháng Giêng (mồng 1 tết Đinh Hợi, 2007): là cách ghi ngày của Lịch nhà Hạ Trung Hoa cổ đại có cách nay khoảng hơn 2000 năm. Lịch này tục gọi là Lịch nhà nông, còn dân gian gọi là Âm lịch.

Tháng trong lịch này cũng tính theo tuần trăng, có tháng đủ, tháng thiếu, có tháng 29 ngày, có tháng 30 ngày. Năm bình thường của lịch này là 12 tháng, cả năm có 354 hoặc 355 ngày, thiếu khoảng 11 ngày so với năm Dương lịch (365 ngày), do vậy người xưa đã bố trí tháng nhuận, cứ 19 năm lại có 7 năm có tháng nhuận. Nhờ có cách tính tháng ngày theo sự tròn khuyết của mặt trăng, nên loại lịch này rất thuận tiện ở nông thôn Việt Nam và các nước khu vực châu Á. Lịch còn có tên gọi là Lịch nhà nông.

* **Về ngày Trực:** đây là cách ghi ngày theo 12 sao trong chòm sao Bắc Đẩu, do các nhà thiên văn cổ đưa ra. Qua trực cũng có thể đoán ngày chuyển tiết tức là sang tháng mới (không dựa vào ngày mồng 1 hay ngày 30 để phân định giới hạn của một tháng, điều này sẽ nói chi tiết hơn ở dưới đây) và đoán sự tốt xấu của một ngày. Theo Đổng Trọng Thư, một đại Nho gia thời Tây Hán (0206TCN-0025) Trung Hoa, ngày trực Định của tháng Giêng có tính chất như sau:

- Định: của tháng Giêng là ngày Ngọ, ngày có các cát tinh như: Hoàng sa, Tử đàng, Thiên hoàng, Đại hoàng, Kim ngân, Khố lầu, Nguyệt tài...nên khởi công tôn tạo, an táng, rời bếp, khai trương, xuất hành, việc hôn nhân cưới gả.

Như vậy ngày mồng một tết năm Đinh Hợi này là ngày trực Định nên tốt cho mọi việc, ngày này xuất hành đầu năm, khai bút, khai trương đều tốt.

* **Về ngày Sao:** ở đây là sao Vị, đó là cách ghi ngày theo Nhị thập bát tú (28 vì sao trên trời), qua mỗi sao cũng cho biết nên làm việc gì, tránh việc gì. ở đây ngày mồng 1 tháng Giêng có sao Vị, theo sách Lịch thư của Thái Bá Lệ của Hồng Kông thì lại tốt cho mọi việc, riêng mai táng thì xấu. Còn theo sách Trạch cát thần bí của Lưu Đạo Siêu của Trung Quốc thì lại xấu cho mai táng, hôn nhân tế tự.

* **Về ngày Cát (C) và Hung (H):** là hệ thống Thần Sát trong thuật trạch cát có từ xa xưa, được ghi và các ngày trong lịch từ đời Đường Tống Trung hoa cổ đại, đến đời nhà Thanh Trung Hoa cổ đại, được hoàn chỉnh về lý luận. Thần là cát tinh, sao tốt có thể hỗ trợ tốt cho các việc; Sát là hung tinh, sao xấu, làm tổn hại người và việc. Trong một ngày đều có sao xấu , sao tốt, nhưng sao tốt mạnh như Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên giải, Hoàng đạo, Trực tinh, Sát cống..có sức mạnh hoá giải các sao

xấu, giúp người làm được việc có hiệu quả. Nhưng gặp ngày có các sao hung như: Kim thần thất sát, Thọ tử, Sát chủ, Vãng vong (mọi việc đều tiêu vong)... thì không một sao tốt nào hoá giải được, nên người ta tránh dùng. Nhưng cũng có sao xấu chỉ xấu cho từng việc, như sao Hoả tinh hay Địa hoả, chỉ tránh không dùng khi làm nhà làm cửa, không tránh cho khai trương kinh doanh, cho đính hôn , ăn hỏi cưới gả...(sẽ trình bày tiếp về các cát tinh, hung tinh ở phần sau đây).

Trở lại ví dụ trên ngày mồng 1 tết năm Đinh Hợi (2007) là ngày Nhâm Ngọ là ngày có nhiều sao tốt mạnh như: Thiên đức hợp, Thiên giải, Thiên ân, Tam hợp..., cũng có những sao xấu như Đại hao, Bạch hổ, nhưng với những sao tốt mạnh như trên cũng hoá giải được.

*** Về ngày Hoàng đạo Hắc đạo trong vòng sao Thanh long**: dân gian xưa còn chọn việc theo ngày Hoàng đạo và Hắc đạo của vòng sao Thanh long. Theo cổ nhân, những ngày Hoàng đạo như: Thanh long, Minh đường, Kim quỹ, Thiên đức, Ngọc đường, Tư mệnh thì tốt; những ngày Hắc đạo như: Thiên hình, Châu tước, Bạch hổ, Thiên lao, Huyền vũ và Câu trận thường là xấu, chỉ tốt cho từng việc. Những ngày có sao như vậy cũng được ghi kèm trong từng ngày của lịch Âm. Ví dụ: ngày mồng một tết năm Đinh Hợi là ngày Bạch hổ, ngày mồng 2 là ngày Ngọc đường, mồng 3 là ngày Thiên lao, mồng 4 là ngày Huyền vũ, mồng 5 là ngày Tư mệnh...(về tính chất các ngày xin xem chi tiết phần dưới đây).

* **Về ngày Can Chi**: theo các nhà trạch cát xưa, ngày Can chi có thể cho ta biết được tối thiểu 3 điều: kỵ tuổi nào, giờ rất tốt cho mọi việc, giờ Hoàng đạo.

Thí dụ, ngày Nhâm Ngọ, theo Hoàng Lịch (hay còn có tên là Lịch thư dân dụng), một cuốn lịch được biên soạn thời nhà Thanh Trung Hoa, ngày này kỵ cho các tuổi: Nhâm Ngọ, Nhâm Tý, Mậu Ngọ, Mậu Tý. Nghĩa là đối với các tuổi trên không nên tiến hành các việc trọng đại, như dựng nhà cất nóc, khai trương...

Về giờ thật tốt thì ngày Nhâm Ngọ không có giờ nào. Nhưng cũng có giờ thứ cát được tính theo vòng sao Thanh Long-Hoàng đạo, như ngày này có 6 giờ dùng được là: Thân (Thanh long), Dậu (Minh đường), Tý (Kim quỹ), Sửu (Thiên đức), Mão (Ngọc đường), Ngọ (Tư mệnh).

Theo thiên văn cổ Trung Hoa, ngày mồng 1 tết Nguyên đán là ngày Ngọ thì cho biết: năm Đinh Hợi (2007) có hạn hán, tháng 8 mưa nhiều, tằm tơ kém.

Ngoài ra qua ngày Can Chi, còn cho biết giờ nào là giờ rất xấu, như giờ Vãng vong, Thọ tử, Sát chủ...

Như vậy, *để chọn ngày cho việc, việc cần có là trong tay một cuốn lịch có đủ ít nhất các dữ kiện: Trực, cát tinh, hung tinh như nêu trên.*

Về xuất xứ của ngày Can Chi là tên gọi viết tắt Thiên can và Địa chi, Thiên can viết trước đại diện cho Dương, Địa chi viết sau đại diện cho Âm theo thuyết Âm Dương Ngũ Hành. Thời gian trôi đi theo thứ tự lặp về Can là: Giáp. Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý rồi lại bắt đầu từ Giáp...Có 12 chi kèm với thiên can vận động thuận chiều theo thời gian can là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, rồi lại Tý...Đem mỗi thiên can phối hợp với địa chi như Giáp với Tý thành Giáp Tý, Giáp với Dần thành Giáp Dần...Ất với Sửu thành Ất Sửu, Ất với Mão thành Ất Mão...theo thứ tự thuận như vậy sẽ được 60 cặp Can Chi lặp đi lặp lại như một vòng tròn không mối nối, được người xưa gọi là Lục thập Giáp Tý hay Lục thập hoa giáp.

Thời gian can chi phối theo ngày như vậy không bao giờ có sự xê dịch như đính số theo ngày. Ví như năm Bính Tuất (2006), tháng Chạp theo lịch âm hiện dùng ở Việt Nam có 29 ngày, của Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á lại là 30 ngày. Nên ngày tết Nguyên Đán của Việt Nam (ngày 1/Giêng/ Đinh Hợi, ngày Nhâm Ngọ, tức ngày 17/2/2007) sớm hơn so với Trung Quốc một ngày (ngày 18/2/2007 là ngày 2/ Giêng ngày Quý Mùi, lúc này ở Trung Quốc mới là ngày mồng 1 tết). Song ngày Qúy Mùi lại vẫn là ngày chung của cả Trung Quốc và Việt Nam, không có gì thay đổi. Nếu xem ngày tốt xấu theo Can Chi của hai ngày này vẫn không ảnh hưởng gì. Đối với việc dự báo thời tiết, sự tốt xấu cho việc qua ngày coi như không có gì xảy ra, cho dù tiếp theo các năm sau đây lại có sự lệch ngày giữa các nước.

Sự xuất hiện can chi ngày trong lịch pháp, theo các nhà nghiên cứu xuất hiện sớm nhất qua di chỉ văn giáp cốt tìm thấy ở di chỉ đời nhà Ân Trung Hoa cổ đại tại thôn Tiểu Đồn, huyện An Dương, tỉnh Hà Nam. Trong một di vật có khắc dòng chữ:

"Quý Dậu trinh nhật tịch hựu thực, giai nhược", nghĩa là ngày Quý Dậu bói xem hoàng hôn hôm đó lại có nhật thực , phải chăng là điềm lành.

Sách cổ thời Trung Hoa cổ đại *Kinh thi. Tiểu nhã* có chép: "*Năm U Vương thứ sáu đời Tây Chu* (năm 0776 trước Công nguyên), *sắp sang tháng 10 ngày Sóc Tân Mão, có Nhật thực*". Tân Mão tức là ngày can chi, nghĩa là từ thời này người ta đã ghi ngày theo Can Chi. Trong sử liệu, việc ghi ngày theo Can Chi được tiến hành tiếp diễn liên tục bắt đầu từ ngày Kỷ Tỵ tháng 2 năm Lỗ Ẩn Công thứ 3 thời Xuân Thu (ngày 22-2-0720 trước CN) đến nay đã hơn 2700 năm, không hề có sự nhầm lẫn và gián đoạn. Hiện nay, can chi ghi ngày được dùng để tính các ngày tốt cho tế thần đất vào mùa xuân, mùa thu, ngày tam phục...theo lịch nhà Hạ (Âm lịch) Trung Hoa cổ đại. Còn dân gian dùng vào việc chọn việc theo ngày sao kết thúc cho tốt đẹp.

Sau này, bắt đầu từ thời Đông Hán, kể từ năm Đông Hán thời vua Hán Vũ Đế thứ 30 (năm 0054 trước CN), người ta cũng đã ghi năm Can Chi cho năm cho đến nay (ví như đến năm 2007: năm Đinh Hợi, 2008: Mậu Tý,... năm 2043: Quý Hợi...) không hề lầm lẫn. Nhưng việc ghi năm theo Can Chi cũng có nhược điểm: cứ 60 năm năm can chi lại trùng nhau, nên khi cần tra cứu sự kiện, thì không rõ năm đó là năm nào. Ví dụ năm 1947 là năm Đinh Hợi. năm 2007 cũng là năm Đinh Hợi. Do vậy, theo lịch pháp hiện đại, việc ghi ngày và năm Can Chi có kèm theo ngày và năm theo số Á Rập thì tiện lợi hơn nhiều cho việc tra cứu các sự kiện lịch sử.

Ghi Can Chi cho tháng, theo các nhà nghiên cứu, bắt đầu được sử dụng rất sớm. Như lịch nhà Hạ gọi tháng có tiết Đông chí là tháng Tý, tháng Chạp là tháng Sửu, tháng Giêng là tháng Dần, sau đó cứ thế suy ra các tháng còn lại. Đến đời Hán, người ta ghép thêm Thiên Can trước Chi, thế là trở thành Lục thập Giáp Tý, khởi đầu là tháng Giáp Tý (tháng Một hay tháng 11), kết thúc là tháng Quý Hợi (tháng 10) trong vòng 5 năm (60 tháng) là một chu kỳ, cứ thế xoay vòng lần lượt thành cách can chi ghi tháng. Riêng tháng nhuận thì không có can chi hoặc mang can chi của tháng chính.

Ghi Can Chi giờ: được sử dụng muộn nhất vào thời Xuân Thu Trung Hoa cổ đại. Từ lúc này, người ta chia mỗi ngày ra 12 giờ, dùng 12 Địa Chi để biểu thị. Đến đời nhà Đường (0618-0907) lại chia thành sơ và chính (như 11giờ đến 12 giờ là sơ Ngọ, đúng 12

giờ là chính Ngọ, đúng 12 giờ đêm là chính Tý...). Địa chi của 12 giờ trong một ngày đêm là cố định, đem ghép thêm Thiên Can (theo luật Ngũ Tý), thành cách ghi Can Chi giờ từ giờ Giáp Tý đến giờ Quý Hợi, cứ 5 ngày là một chu kỳ lặp đi lặp lại.

Từ xa xưa cho đến nay, các nhà thuật số khi dự báo qua các hệ thức thời gian như Bát Tự Hà Lạc, Tử Bình, Độn Giáp, Mai Hoa, Bốc Phệ..., đều dựa trên năm tháng ngày giờ theo Can Chi. Việc chọn việc theo ngày cũng dựa trên cơ sở thời gian Can Chi là chính.

Như vậy, để tiến hành tốt việc chọn việc theo lịch Âm, hoặc cho các hệ dự báo dựa trên thời gian lịch Âm Dương, cần nắm vững: ngày Can Chi, tính ngũ hành của Thời gian Can Chi, ngày Tiết khí. Từ cơ sở này mà các nhà thuật số xác định được những cát tinh, hung tinh cho từng năm, từng tháng, từng ngày và từng giờ.

2. CÁCH XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CAN CHI

Người xưa khi chọn việc theo ngày, chọn bạn làm ăn và đối tác kinh doanh, chọn tuổi hợp hay chưa hợp trong kết bạn, trong hôn nhân...đều căn cứ vào thời gian Can Chi. Do vậy việc xác định chính xác thời gian can chi như năm tháng ngày giờ sinh, thời gian bắt đầu công việc nào đó có tầm quan trọng đặc biệt.

Trên thực tế, nhiều khi biết chi năm tháng và giờ sinh hoặc để làm một công việc gì đó, nhưng không biết Can của chúng là gì, do vậy cổ nhân đã đưa ra cách tính như sau:

a. Cách tính Can Chi năm sinh

Nếu chỉ biết số tuổi, không biết năm sinh theo Can chi, thì lấy năm chịu tuổi hiện tại (năm hỏi mình sinh năm Can Chi nào) để tính. Cách tính cần phải lập bảng sau:

Tỵ (-)	**Ngọ (+)**	**Mùi (-)**	**Thân (+)**
Thìn (+)			**Dậu (-)**
Mão (-)			**Tuất (+)**
Dần (+)	**Sửu (-)**	**Tý (+)**	**Hợi (-)**

Theo bảng trên có hai loại năm: năm Dương biểu thị dấu (+), năm Âm biểu thị dấu (-)

Đối với năm Dương, tính tuổi chẵn chục theo chiều thuận kim đồng hồ bắt đầu khởi từ năm đang chịu tuổi là 1, sau đó là: 11, 21, 31, 41, 51, 61, 71, 81,...Khi đến tuổi chẵn chục hiện tại dừng lại, đếm tiếp các tuổi lẻ (số chục+2), nhưng đếm theo chiều ngược lại đến số tuổi hiện có thì dừng lại.

***Ví dụ1**: năm Bính Tý (1996) năm Dương như bảng trên, năm nay 38 tuổi, hỏi xem họ sinh năm Can Chi nào.*

Cách tính: khởi thuận từ cung Tý: Bính Tý (năm đang chịu tuổi) là 1, sau đó lại đến năm dương tiếp theo là Dần (Mậu) là 11, tiếp đến Thìn (Canh) là 21, tiếp nữa là Ngọ dương 31, đến đây dừng lại (vì người đó 38 tuổi). Ta lấy can Bính của năm 1996 áp vào Ngọ ta có Bính Ngọ. Từ Bính Ngọ ta đếm ngược lại: Tỵ 32 tuổi là Ất Tỵ, Thìn 33 tuổi là Giáp Thìn, Mão 34 tuổi là Quý Mão, Dần 35 tuổi là Nhâm Dần, Sửu 36 tuổi là Tân Sửu, Tý 37 tuổi là Canh Tý, Hợi 38 tuổi là Kỷ Hợi. Vậy người đó sinh năm Kỷ Hợi (1959).

***Ví dụ 2**: năm Đinh Hợi (2007), người đang có tuổi là 38 sinh năm Can Chi nào?*

Cách tính: năm Đinh Hợi này là năm Âm, ta cũng làm như trên, bắt đầu từ cung Hợi (Đinh) là 1 tuổi theo chiều thuận, vậy các năm tiếp theo là: Sửu 11 tuổi, Mão là 21 tuổi, Tỵ là 31 tuổi-đến đây dừng lại, lấy Can Đinh (năm 2007- Đinh Hợi) ghép vào Tỵ thành năm Đinh Tỵ 31 tuổi. Từ đây ta đếm theo chiều nghịch: Bính Thìn 32 tuổi, Ất Mão 33 tuổi, Giáp Dần 34 tuổi, Quý Sửu 35 tuổi, Nhâm Tý 36 tuổi, Tân Hợi 37 tuổi, Canh Tuất 38 tuổi. Vậy người này sinh năm Canh Tuất (1970).

a. Cách tính Can tháng

Người xưa quy ước tháng Giêng là tháng Dần, Hai là Mão, Ba là Thìn...,khi biết được Can tháng Giêng Dần là gì, sẽ suy ra can của các tháng còn lại trong năm. Nguyên tắc này được cổ nhân gọi là luật Ngũ Dần. Theo luật này, nếu can năm là Giáp, Kỷ (như năm Giáp Tý, Kỷ Sửu), thì can tháng Giêng là Bính Dần, từ đó can tháng Hai là Đinh Mão, tháng Ba là Mậu Thìn...Tương tự như vậy, nếu can năm là Ất Canh, thì can tháng Giêng là Mậu Dần; là Bính Tân thì can tháng Giêng là Canh Dần; là Đinh Nhâm thì can tháng Giêng là Nhâm Dần; là Mậu Quý thì can tháng Giêng là Giáp Dần.

NĂM	THÁNG
GIÁP-KỶ	BÍNH DẦN
ẤT-CANH	MẬU DẦN
BÍNH-TÂN	CANH DẦN
ĐINH NHÂM	NHÂM DẦN
MẬU-QUÝ	GIÁP DẦN

b. Cách tính Can giờ

Nhiều khi chỉ biết giờ Ngọ là giờ từ 11 giờ trưa đến 13 giờ chiều, giờ Tý từ 23 giờ đêm đến 01 giờ, nhưng Can của chúng là gì thì không rõ. Để tìm can giờ, người xưa đưa ra luật Ngũ Tý, nghĩa là chỉ cần biết Can giờ Tý của một ngày là biết được Can các giờ khác trong ngày đó. Theo luật này, nếu ngày có hàng Can là Giáp hay Kỷ thì giờ Tý hôm đó là Giáp Tý, đương nhiên giờ Sửu hôm đó là ất Sửu, giờ Dần là Bính Dần, giờ Mão là Đinh Mão, giờ Thìn là Mậu Thìn...

Nếu ngày hôm đó lại là ngày ất hay Canh thì giờ Tý hôm đó lại là giờ Bính Tý. Tất nhiên giờ Sửu hôm này là giờ Đinh Sửu, giờ Dần là Mậu Dần, giờ Mão là Kỷ Mão, giờ Thìn là Canh Thìn...

Tương tự như cách tính trên, người xưa khái quát lại như bảng sau:

NGÀY CÓ CAN	GIỜ SẼ CÓ CAN LÀ
GIÁP-KỶ	GIÁP TÝ
ẤT CANH	BÍNH TÝ
BÍNH-TÂN	MẬU TÝ
ĐINH-NHÂM	CANH TÝ
MẬU-QUÝ	NHÂM TÝ

3. TÍNH ÂM DƯƠNG CỦA THỜI GIAN.

Thời gian chia thành âm dương. Những năm (hay tháng, ngày hay giờ) có can Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là dương. Ví dụ những ngày như sau là dương: Giáp Dần, Giáp Tuất, Bính Ngọ, Canh Dần... Những ngày hay giờ hoặc năm tháng là Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Qúy là âm. Ví dụ như những ngày sau là âm: Ất Mùi, Đinh Tỵ, Kỷ Sửu...Còn các địa chi sau là dương: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất; các địa chi sau là âm: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi là âm.

Thời gian có tính chất đặc biệt như sau

- Các can dương đi với địa chi dương, các can âm đi với địa chi âm. Như có năm (tháng, ngày hay giờ) Giáp Tý, Bính Dần, Giáp Ngọ, Nhâm Thìn...; các can âm đi với địa chi âm, như năm (hay ngày, tháng, giờ) Ất Sửu, Đinh Mão, Kỷ Tỵ, Quý Dậu...

- Thời gian vận động theo quy luật: cứ một năm (tháng, ngày hay giờ) dương thì tiếp theo là năm âm, sau lại dương, tiếp lại âm..Như năm 2007 là năm Đinh Hợi âm thì năm 2008 là năm Giáp Tý dương, năm 2009 là Ất Sửu âm...Ngày tháng hay giờ cũng theo quy luật này. Để tiện xem xin theo dõi bảng sau:

Can	Giáp +	Ất -	Bính +	Đinh -	Mậu +	Kỷ -	Canh +	Tân -	Nhâm +	Quý -	Giáp +	Ất -
Chi	Tý +	Sửu -	Dần +	Mão -	Thìn +	Tỵ -	Ngọ +	Mùi -	Thân +	Dậu -	Tuất +	Hợi -

Theo bảng trên, cứ can dương (dấu +) sẽ phối với chi dương (dấu +), can âm sẽ phối với chi âm. Như Giáp có thể kết hợp với Dần đến Tuất, Can Ất có thể kết hợp từ Sửu đến Hợi...

Người xưa gọi ngày dương là dương cương, ngày âm là nhu nhật. Cổ nhân khi tiến hành những công việc bên ngoài, như luyện tập quân đội, tuần phòng, triều cống, biếu quà, kết nghĩa, hội thề, chiến tranh (hay gây xung đột) thì chọn các ngày dương cương. Như ngày Giáp Tý, Nhâm Ngọ, Bính Dần...

Những việc nội bộ cần giải quyết như: tế lễ, cầu tự (cầu con), kết hôn, tang lễ...thì chọn những ngày âm nhu, như Đinh Tỵ, Quý Dậu, Tân Mão...

4. Ý NGHĨA SỰ SINH KHẮC QUA NGŨ HÀNH CỦA THỜI GIAN

Vạn vật, thời gian, con người...trên trái đất này có một tính Ngũ hành trong năm tính Ngũ hành, đó là Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ. Các tính Ngũ hành này nếu kết hợp với nhau có thể sinh cho nhau, khắc hại nhau.

Sự sinh đó như sau

Kim sinh Thuỷ. Thuỷ sinh Mộc. Mộc sinh Hoả. Hoả sinh Thổ. Thổ sinh Kim.

Sự khắc đó như sau

Kim khắc Mộc. Mộc khắc Thổ. Thổ khắc Thuỷ. Thuỷ khắc Hoả. Hoả khắc Kim.

Sự sinh không phải lúc nào cũng hay. Bởi vì có sinh xuất và sinh nhập. Ta sinh cho đối tượng là sinh xuất, đối tượng sinh ra ta là sinh nhập. Cũng có khi sinh xuất thì tốt, có khi lại không hay. Ví dụ người mệnh Hoả gặp tháng 3 âm là Thìn Thổ, Hoả sinh Thổ là sinh xuất, người đó thiệt nhiều hơn được. Trong quan hệ kinh doanh, nếu đối tác có ngũ hành Kim, ta là Thuỷ: sinh cho ta thì ta có lợi; nếu đối tác lại là Mộc thì ta sinh xuất, ta lợi ít thiệt nhiều.

Sự khắc cũng vậy, không phải lúc nào bị khắc cũng dở, vì có khắc xuất và có khắc nhập. *Nếu ta khắc đối tượng là khắc xuất, còn đối tượng khắc ta là khắc nhập*. Ví như ta có bệnh mà ta khắc xuất sẽ khỏi bệnh, nếu bệnh khắc ta thì lâu khỏi. Đi đòi nợ, ta khắc xuất sẽ được thanh toán nhanh, còn ta bị khắc nhập thì chưa đòi được nợ.

Theo kinh nghiệm của người xưa, sự sinh khắc của ngũ hành không phải lúc nào cũng diễn ra như công thức nêu trên. Như:

Thông thường hoả khắc kim, nhưng Kiếm phong kim và Sa trung kim nếu gặp hoả thì lại đẹp lên, tốt lên. Duy chỉ có Hải trung kim, Bạch lạp kim, Kim bạc kim và Thoa xuyến kim mới bị hoả khắc.

Kim khắc mộc, nhưng kim không thể khắc được Bình địa mộc. Chỉ có các loại mộc như: Tùng bách mộc, Dương liễu mộc, Tang đố mộc, Thạch lựu mộc, Đại lâm mộc mới kỵ gặp kim, bị kim khắc.

5. Ý NGHĨA TÍNH NGŨ HÀNH VÀ THIÊN CAN CỦA THỜI GIAN.

Thời gian năm, tháng, ngày, giờ có tính ngũ hành riêng, có thể là tính kim, tính mộc, tính thuỷ, tính hoả. Ai sinh vào năm nào, thì tính ngũ hành năm đó là mệnh của người đó.Ví dụ sinh năm Đinh Hợi 2007 là mệnh thổ, vì Đinh Hợi âm thổ, nếu là nam là âm nam, nữ là âm nữ; năm Mậu Tý (2008) là Hoả, nếu là nam là dương nam, nữ là dương nữ. Nếu tháng hay ngày, giờ là Mậu Tý thì thời gian tháng ngày hay giờ cũng là hoả; là Đinh Hợi là thổ...Ngũ hành của thời gian được cụ thể hoá qua chu kỳ 60 năm sau:

Bảng lục thập Giáp Tý hay chu trình 60 thời sinh (năm, tháng, ngày, giờ):

Thời gian	Tính hành	Thời gian	Tính hành
GIÁP TÝ.1984	+*Hải trung kim*	GIÁP NGỌ.2014,1954	+ *Sa trung kim*
ẤT SỬU. 1985	- "	ẤT MÙI.2015,1955	- "
BÍNH DẦN. 1986	+*Lô trung hoả*	BÍNHTHÂN.2016,1956	+*Sơn hạ hoả*
ĐINH MÃO. 1987	- "	ĐINH DẬU.2017,1957	- "
MẬU THÌN. 1988	+ *Đại lâm mộc*	MẬU TUẤT.2018,1958	+*Bình địa mộc*
KỶ TỴ. 1989	- "	KỶ HỢI.2019, 1959	- "
CANH NGỌ. 1990	+*Lộ bàng thổ*	CANH TÝ.2020,1960	+ *Bích thượng thổ*
TÂN MÙI. 1991	- "	TÂN SỬU.2021,1961	- "
.NHÂM THÂN.1992	+*Kiếm phongkim*	NHÂMDẦN.2022,1962	+*Kim bạc kim*
QUÝ DẬU. 1993	- "	QUÝ MÃO.2023,1963	- "
GIÁP TUẤT. 1994	+ *Sơn đầu hoả*	GIÁP THÌN.2024,1964	+*Phú đăng hoả*
ẤT HỢI.1995	- "	ẤT TỴ.2025,1965	-
BÍNH TÝ.1996	+ *Giang hạ thuỷ*	BÍNH NGỌ.2026,1966	+*Thiên hà thuỷ*
ĐINH SỬU.1997	- "	ĐINH MÙI.2017,1967	- "
MẬU DẦN.1998	+ *Thành đầu thổ*	MẬU THÂN.2018,1968	+*Đại dịch thổ*
KỶ MÃO.1999. 1939	- "	KỶ DẬU.2019, 1969	+ "
CANH THÌN.2000,1940	+*Bạch lạp kim*	CANH TUẤT.2020.1970	- *Thoa xuyến kim*
TÂN TỴ.2001,1941	- "	TÂN HỢI. 2021,1971	+ "
NHÂMNGỌ.2002,1942	+*Dương liễumộc*	NHÂM TÝ.2022,1972	- *Tang bá mộc*
QUÝ MÙI.2003,1943	- "	QUÝ SỬU.2023, 1973	+ "
GIÁP THÂN.2004,1944	+*Tuyềntrungthuỷ*	GIÁP DẦN.2024,1974	- *Đại khê thuỷ*

ẤT DẬU.2005,1945	- "	ẤT MÃO.2025,1975	+ "
BÍNH TUẤT. 2006,1946	+ *Ốc thượng thổ*	BÍNH THÌN.2026,1976	+ *Sa trung thổ*
ĐINH HỢI.2007,1947	- "	ĐINH TỴ.2027,1977	- "
MẬU TÝ.2008,1948	+ *Tích lịch hoả*	MẬU NGỌ.2028,1978	+*Thiên thượnghoả*
KỶ SỬU.2009,1949	- "	KỶ MÙI.2029, 1979	- "
CANH DẦN.2010,1950	+*Tùng bá mộc*	CANHTHÂN.2030,1980	+*Thạch lựu mộc*
TÂN MÃO.2011, 1951	- "	TÂN DẬU. 2031. 1981	- "
NHÂMTHÌN.2012,1952	+*Trườnglưu thuỷ*	NHÂMTUẤT.2032,1982	+ *Đại hải thuỷ*
QUÝ TỴ.2013,1953	- "	QUÝ HỢI.2033,1983	- "

Ghi chú: dấu (+) là hành dương, thời gian dương; dấu (-) là hành âm và thời gian âm

Theo bảng trên, ai sinh vào năm Bính Tuất (như năm 2006) là mệnh Thổ, nam là dương nam nữ là dương nữ; sinh năm Đinh Hợi (như năm 2007) là mệnh Thổ, âm nam nữ là âm nữ.

Việc nắm vững thời gian tương ứng với ngũ hành, giúp ta biết được mệnh của mình (theo năm sinh), biết ngày âm ngày dương để làm việc có hiệu quả, cũng như quy luật sinh khắc theo ngũ hành mà tiên lượng công việc có hay chưa có hiệu quả.

II. CHỌN VIỆC THEO THỜI GIAN CAN CHI

Trong thuật trạch cát phương Đông, thông thường muốn dự báo một điều gì đó hoặc chọn ngày cho việc có hiệu quả, người ta căn cứ vào thời gian Can Chi (năm, hay tháng, hoặc giờ hay ngày). Sau đây xin giới thiệu một số phương pháp dự báo và chọn ngày theo việc theo thời gian Can Chi.

1. XÁC ĐỊNH HỢP SỐ HAY KHÔNG HỢP SỐ QUA THỜI SINH CAN CHI

Các nhà mệnh lý xưa, qua 4 yếu tố: năm tháng ngày giờ sinh Can Chi là có thể khái quát bước đầu cuộc đời của mỗi người. Muốn làm được điều này, cần tính trị số của Can và Chi. Quy định này được thể hiện qua bảng sau:

Bảng lượng số của 12 Địa Chi:

Địa Chi	Thuộc tính Ngũ hành	Lượng số không đổi
HỢI, TÝ:	THUỶ	Sinh ở 1(+) thành ở 6(-)
TỴ, NGỌ:	HOẢ	Sinh ở 2(-) thành ở 7(+)
DẦN, MÃO:	MỘC	Sinh ở 3(+) thành ở 8(-)
THÂN, DẬU:	KIM	Sinh ở 4(-) thành ở 9(+)
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI:	THỔ	Sinh ở 5(+) thành ở 10(-)

Bảng lượng số của Thập Can:

THIÊN CAN	Giáp Nhâm	Mậu	Bính	Canh	Tân	Kỷ	Ất Quý	Đinh
TRỊ SỐ	6 (-)	1 (+)	8 (-)	3 (+)	4 (-)	9 (+)	2 (-)	7 (+)

Quy định về tổng lượng số Dương và số Âm qua Can Chi

Theo các nhà mệnh lý, những số lẻ (như 1,3,5,7,9) là số dương, như trong bảng trên đánh dấu (+); những số chẵn là số âm, trong bảng đánh dấu (-). Trong 4 yếu tố sinh của một người là: năm, tháng, ngày, giờ sinh nếu có đủ Can Chi sẽ thành 8 dữ kiện, đó là 4 Can và 4 Chi. Thông qua 8 dữ kiện này mà tìm tổng lượng số Âm và Dương của một người. Cách tính như sau:

Theo quy định của Dịch Học, tổng lượng số Dương tối thiểu là 25 (vì 1+3+5+7+9=25), tổng lượng số Âm tối thiểu là 30 (vì 2+4+6+8+10=30).

Ví dụ: *người sinh năm Đinh Hợi, tháng Nhâm Dần, ngày Canh Tý, giờ Kỷ Mão (7/3/2007-19/Giêng/Đinh Hợi). Cách làm như sau:*

Thứ nhất: xếp các cột thời gian với lượng số tương ứng:

Năm Đinh (7) Hợi (1-6) : *7-1-6*
Tháng Nhâm (6) Dần (3-8) : *6-3-8*
Ngày Canh (3) Tý (1-6) : *3-1-6*
Giờ Kỷ (9) Hợi (1-6) : 9-1-6

Thứ hai: tìm tổng lượng số Dương và lượng số Âm:

Lượng số Dương là: 7+3+3+1+1+1+9=25
Lượng số Âm là : 6+6+8+6+6=32

Như vậy, người này có tổng lượng số Dương là 25, tổng lượng số Âm là 32. Xin mời quý độc giả hãy tìm những lượng số Âm Dương cho mình!

Sau khi biết tổng lượng số Âm, Dương này người tạ luận bàn theo tiêu chí sau

* Số Dương bằng 25: đối với nam giới thì hợp số và tốt, nữ thì không hợp. Nếu họ sinh tháng lẻ thì phú quý, sinh tháng chẵn thì kinh tế có gặp khó khăn, khắc mẹ.

* Số Âm bằng 30: đối với nữ là hợp số, không lợi cho nam giới. Nữ có lợi nhưng chưa hoàn mỹ, nếu cả nam và nữ đều sinh tháng chẵn đều đẹp trong cuộc đời.

* Số Dương ít, không đủ 25: trường hợp này người xưa gọi là bất túc (có tổng từ 9 đến 24). Nếu sinh vào tháng Tý tháng Một hay tháng 11, Sửu tháng (Chạp) thì còn khá, nghĩa là thuận thời. Nếu sinh vào tháng Giêng, tháng Tư là không hợp thời, có thể khắc cha, phúc mỏng, chưa thọ. Nếu lập quẻ có các hào hỗ trợ thì còn khá, có thể tốt.

* Số Dương quá yếu: như chỉ có từ 4 đến 8. Nếu là nam cuộc đời gian nan, thiếu thời gian khổ, nhưng sinh tháng chẵn theo lịch Âm thì còn đỡ, sinh tháng lẻ thì không hay.

* Số Dương quá nhiều: như thái quá từ 40 đến 60. Nếu sinh vào tháng 3, 4, có nhiều yếu tố dương (khi kết hợp với một số dữ kiện khác) thì thuận thời, không có hại gì. Nếu sinh mùa khác là không hợp thời, nếu yếu tố dương nhiều thì tính người quá cương cũng không hay.

* Số Âm quá nhiều: là thái quá, như từ 50 đến 60 trở đi thì gặp rất nhiều khó khăn. Nhưng nếu sinh sau tiết Lập Đông đến trước Đông chí thì lại không có vấn đề gì. Còn sinh mùa khác thì không hợp thời.

Người sinh ra có số Dương được coi là thuận mùa sinh

* Nếu số dương là ít (người xưa gọi là bất túc): sinh từ sau Đông Chí đến trước Vũ thuỷ (tháng Một, Chạp và đầu tháng Giêng âm) là tốt, hợp thời, dù nhiều hay ít.

* Nếu số dương là vừa (trung hoà): nếu sinh từ Lập Xuân đến trước Xuân phân (tháng Giêng, Hai), coi như hợp thời, nếu số dương vừa thì rất tốt, nếu ít thì không phát khởi lên được, cuộc đời không thăng tiến mạnh.

* Nếu số dương là nhiều (thái quá): nếu sinh ra từ sau tiết Thanh minh đến trước Tiểu mãn (tháng 3,4 âm) là tốt. Nhưng

khi xem xét các yếu tố khác mà thấy tính dương nhiều thì không hay lắm.

Người có số Âm được coi là thuận mùa sinh

* Có số âm ít: nếu sinh ra từ sau Hạ chí đến trước Xử thử (tháng 5 tháng 6) thì lại tốt, nếu âm nhiều thì không hay.

* Có số âm vừa: nếu sinh từ sau lập Thu và trong vòng tháng 7 và tháng 8 thì tốt, hợp thời. Nhưng thời gian này số âm quá yếu thì nhu nhược, không hưng vượng lên được.

* Có số âm nhiều: nếu sinh từ sau Hàn lộ đến trước Tiểu tuyết (tháng 9,10) có số âm nhiều là tốt, là hợp thời.

Trên đây là một số quan điểm về lượng số âm và số dương của mỗi người qua thời gian sinh, qua đó mà đoán mệnh. Đương nhiên, để chính xác hơn, còn phải xem xét thêm một số yếu tố nữa.

2. BIẾT NĂM CAN CHI ĐỂ HOÁ GIẢI SÁT KHÍ

Theo phong thuỷ học, từ vũ trụ trực chiếu xuống trái đất là "Khí". Khí có hai dạng: sinh khí có lợi cho cuộc sống và làm ăn phát đạt của con người, dạng sát khi: rất gây hại cho cuộc sống và làm cho một người đi đến sự suy vong. Khí trên trái đất sẽ trở thành sát khí khi xây dựng nhà ở không đúng theo phong thuỷ, như: nhà ở giữa đường phố trực xung (đường, ngõ chiếu thẳng vào nhà); gần ngay cạnh nơi đất lở, gò tàn nham nhở; phạm thiên trảm sát (nhà thấp ở giữa 2 dãy nhà cao tầng mà dài); nhà không đúng hướng cát, lại quay về hướng hung như: tuyệt mệnh, hoạ hại, ngũ quỷ...

Có một loại sát khí gây ra từ tự nhiên, rất vô hình mà gây hại cho người dù cho làm nhà đúng luật phong thuỷ thì cũng bị ảnh hưởng ít nhiều: đó là sát khi từ vũ trụ chiếu xuống trái đất qua các năm Can Chi. Chính vì vậy, cổ nhân đã đón định trước năm nào có sát khi mà dùng biện pháp trấn trạch (qua các công cụ hoá giải sát khí như : sư tử, kỳ lân, long, quy, hồ lô minh chú...).

Theo phong thuỷ học, mỗi năm có một vì tinh tú trong 9 vì (cửu tinh) chiếu xuống trái đất: đó là sao Nhị Hắc (năm Đinh Hợi-2007), Nhất Bạch (năm Mậu Tý-2008), Cửu Tử (năm Kỷ Sửu-2009), Bát Bạch (năm Canh Dần-2010), Thất Xích (năm Tân Mão-2011), Lục Bích (năm Năm Nhâm Thìn-2012), Ngũ Hoàng (năm Năm Quý Tỵ-2013), Tứ Lục (năm năm Giáp Ngọ-2014), Tam Bích

(năm Ất Mùi-2015), Nhị Hắc (năm Bính Thân-2016), Nhất Bạch (năm Đinh Dậu-2017), Cửu Tử (năm Mậu Tuất-2018), Bát Bạch (năm Kỷ Hợi-2019), Thất Xích (năm Canh Tý-2020), Lục Bạch (Tân Sửu-2021), Ngũ Hoàng (năm Nhâm Dần-2022)...

Trong cửu tinh, có 4 vì sao chiếu qua một năm lịch âm là gây sát khí, đó là: *Nhị Hắc, Tam Bích, Ngũ Hoàng và Thất xích*. Vậy năm Đinh Hợi-2007-Nhị Hắc, năm Tân Mão-2011-Thất Xích, năm Quý Tỵ-2013-Ngũ Hoàng, năm Ất Mùi-2015-Tam Bích, năm Bính Thân-2016-Nhị Hắc, năm Canh Tý- 2020-Thất Xích, năm Nhâm Dần-2022-Ngũ Hoàng là năm có sát khí chiếu xuống trái đất. Những năm có sát khí như vậy, công việc làm ăn cũng như cuộc sống của mọi người, theo phong thuỷ học, có nhiều khó khăn. Biết được điều này, ngay từ đầu năm Âm lịch, người ta đã dùng các công cụ hoá giải đặt trước và trong nhà và thay đổi vùng tài vị (*xin xem: Một số phong tục nghi lễ dân gian truyền thống Việt Nam. TG: Quảng Tuệ. NXB Văn hoá Dân tộc..*), nhằm mục đích tăng sinh khí, hoá giải sát khí, làm lợi cho mọi việc và vạn sự trong năm đó. Tóm lại những năm có chữ: Bạch, Lục, Tử, là năm không có sát khí tốt.

Bảng năm Cửu tinh và các năm có sát khí tự nhiên:

NĂM CỬU TINH	NĂM CAN CHI-NĂM DƯƠNG LỊCH	
Cửu Tử	Canh Thìn-2000	Kỷ Sửu-2009
Bát Bạch	Tân Tỵ-2001	Canh Dần-2010
Thất Xích-Sát khí	NHÂM NGỌ-2002	TÂN MÃO-2011
Lục Bạch	Quý Mùi-2003	Nhâm Thìn-2012
NgũHoàngSát khí	GIÁP THÂN-2004	QUÝ TỴ-2013
Tứ Lục	Ất Dậu-2005	Giáp Ngọ-2014
Tam Bích-Sát khí	BÍNH TUẤT-2006	ẤT MÙI-2015
Nhị Hắc-Sát khí	ĐINH HỢI-2007	BÍNH THÂN-2016
Nhất Bạch	Mậu Tý-2008	Đinh Dậu-2017

Nămkhông sát khí	Năm có sát khí

3. BIẾT NĂM SINH THEO CAN CHI ĐỂ BIẾT NGÀY CẦN TRÁNH

Người xưa khi làm bất cứ việc trọng đại gì không những chọn ngày cát mà ghi nhớ những ngày cần tránh. Theo họ, những ngày này không lợi cho mọi việc, nếu cứ tiến hành sẽ gây nhiều khó khăn và trắc trở. Những ngày cần tránh căn cứ theo ngày Can Chi và năm sinh theo Can Chi. Để có cách nhìn khái quát những ngày đó, có thể xem qua bảng sau:

Bảng: những ngày kỵ cho các tuổi:

NĂM SINH-TUỔI	NHỮNG NGÀY CẦN TRÁNH TIẾN HÀNH MỌI VIỆC
1. Giáp Tý (1984)	Giáp Tý, Giáp Ngọ, Canh Tý, Canh Ngọ
2. Bính Tý (1996)	Bính Tý, Bính Ngọ, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ
3. Mậu Tý (1948)	Mậu Tý, Mậu Ngọ, Giáp Tý, Giáp Ngọ
4. Canh Tý (1960)	Canh Tý, Canh Ngọ, Bính Tý, Bính Ngọ
5. Nhâm Tý (1972)	Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Mậu Tý, Mậu Ngọ
1. Ất Sửu (1985)	Ất Sửu, Ất Mùi, Tân Sửu, Tân Mùi
2. Đinh Sửu (1937,1997)	Đinh Sửu, Đinh Mùi, Quý Sửu, Quý Mùi
3. Kỷ Sửu (1949,2009)	Kỷ Sửu,Kỷ Mùi, Ất Sửu, Ất Mùi
4. Tân Sửu (1961)	Tân Sửu,Tân Mùi, Đinh Sửu, Đinh Mùi
5. Quý Sửu (1973)	Quý Sửu,Quý Mùi, Kỷ Sửu,Kỷ Mùi
1. Giáp Dần (1974)	Giáp Dần, Giáp Thân, Canh Dần, Canh Thân
2. Bính Dần (1986)	Bính Dần, Bính Thân, Nhâm Dần,Nhâm Thân
3. Mậu Dần (1938,1998)	Mậu Dần, Mậu Thân, Giáp Dần,Giáp Thân
4. Canh Dần (1950)	Canh Dần, Canh Thân, Bính Dần,Bính Thân
5. Nhâm Dần (1962)	Nhâm Dần,Nhâm Thân, Mậu Dần, Mậu Thân
1. Ất Mão (1975)	Ất Mão, Ất Dậu, Tân Mão, Tân Dậu
2. Đinh Mão (1987)	Đinh Mão, Đinh Dậu, Quý Mão, Quý Dậu
3. Kỷ Mão (1939)	Kỷ Mão,Kỷ Dậu, Ất Mão, Ất Dậu
4. Tân Mão (1951)	Tân Mão, Tân Dậu, Đinh Mão, Đinh Dậu
5. Quý Mão (1963)	Quý Mão, Quý Dậu, Kỷ Mão,Kỷ Dậu
1. Giáp Thìn (1964)	Giáp Thìn, Giáp Tuất, Canh Thìn, Canh Tuất
2. Bính Thìn (1976)	Bính Thìn, Bính Tuất, Nhâm Thìn, Nhâm Tuất
3. Mậu Thìn (1988)	Mậu Thìn, Mậu Tuất, Giáp Thìn, Giáp Tuất
4. Canh Thìn (1940)	Canh Thìn, Canh Tuất, Bính Thìn, Bính Tuất
5. Nhâm Thìn (1952)	Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Mậu Thìn, Mậu Tuất
1. Ất Tỵ (1965)	Ất Tỵ, Ất Mão, Tân Tỵ, Tân Mão
2. Đinh Tỵ (1977)	Đinh Tỵ, Đinh Hợi, Quý Tỵ, Quý Hợi
3. Kỷ Tỵ (1989)	Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi, Ất Tỵ, Ất Hợi
4. Tân Tỵ (1941, 2001)	Tân Tỵ, Tân Hợi, Đinh Tỵ, Đinh hợi
5. Quý Tỵ (1953)	Quý Tỵ, Quý Hợi,Kỷ Tỵ,Kỷ Hợi
1. Giáp Ngọ (1954)	Giáp Ngọ, Giáp Tý, Canh Ngọ, Canh Tý
2. Bính Ngọ (1966)	Bính Ngọ, Bính Tý, Nhâm Ngọ, Nhâm Tý
3. Mậu Ngọ (1978)	Mậu Ngọ, Mậu Tý, Giáp Ngọ, Giáp Tý
4. Canh Ngọ (1990)	Canh Ngọ, Canh Tý, Bính Ngọ, Bính Tý
5. Nhâm Ngọ (1942)	Nhâm Ngọ, Nhâm Tý, Mậu Ngọ, Mâu Tý

1. Ất Mùi (1955)	Ất Mùi, Ất Sửu, Tân Mùi, Tân Sửu
2. Đinh Mùi (1967)	Đinh Mùi, Đinh Sửu, Quý Mùi, Quý Sửu
3. Kỷ Mùi (1979)	Kỷ Mùi, Kỷ Sửu, Ất Mùi, Ất Sửu
4. Tân Mùi (1931,1991)	Tân Mùi, Tân Sửu, Đinh Mùi, Đinh Sửu
5. Quý Mùi (1943,2003)	Quý Mùi, Quý Sửu, Kỷ Mùi, Kỷ Sửu
1. Giáp Thân (1944)	Giáp Thân, Giáp Dần, Canh Thân, Canh Dần
2. Bính Thân (1956)	Bính Thân, Bính Dần, Nhâm Thân, Nhâm Dần
3. Mậu Thân (1968)	Mậu Thân, Mậu Dần, Giáp Thân, Giáp Dần
4. Canh Thân (1980)	Canh Thân, Canh Dần, Bính Thân, Bính Dần
5. Nhâm Thân (1992)	Nhâm Thân, Nhâm Dần, Mậu Thân, Mậu Dần
1. Ất Dậu (1945)	Ất Dậu, Ất Mão, Tân Dậu,Tân Mão
2. Đinh Dậu (1957)	Đinh Dậu, Đinh Mão, Quý Dậu, Quý Mão
3.. Kỷ Dậu (1969)	Kỷ Dậu, Kỷ Mão, Ất Dậu, Ất Mão
4. Tân Dậu (1981)	Tân Dậu, Tân Mão, Đinh Dậu, Đinh Mão
5. Quý Dậu (1933,1993)	Quý Dậu, Quý Mão, Kỷ Dậu, Kỷ Mão
1.Giáp Tuất(1934,1994)	Giáp Tuất, Giáp Thìn, Canh Tuất, Canh Thìn
2. Bính Tuất (1946)	Bính Tuất, Bính Thìn, Nhâm Tuất, Nhâm Thìn
3. Mậu Tuất (1958)	Mậu Tuất, Mậu Thìn, Giáp Tuất, Giáp Thìn
4. Canh Tuất (1970)	Canh Tuất, Canh Thìn, Bính Tuất, Bính Thìn
5. Nhâm Tuất (1982)	Nhâm Tuất, Nhâm Thìn, Mậu Tuất, Mậu Thìn
1. Ất Hợi (1935,1995)	Ất Hợi, Ất Tỵ, Tân Hợi, Tân Tỵ
2. Đinh Hợi (1947)	Đinh Hợi, Đinh Tỵ, Quý Hợi, Quý Tỵ
3. Kỷ Hợi (1959)	Kỷ Hợi, Kỷ Tỵ, Ất Hợi, Ất Tỵ
4. Tân Hợi (1971)	Tân Hợi, Tân Tỵ, Đinh Hợi, Đinh Tỵ
5. Quý Hợi (1983)	Quý Hợi, Quý Tỵ, Kỷ Hợi, Kỷ Tỵ

4. BIẾT NĂM SINH CAN CHI ĐỂ BIẾT HƯỚNG NHÀ Ở

Phong thuỷ học cho rằng, nhà ở và người ở có mối quan hệ mật thiết với nhau, khi xây dựng nếu phối đúng hướng nhà với mệnh thì cuộc sống bình an phát đạt, nếu không đúng thì khi ở dễ gặp khó khăn.

Trong sách Bát trạch minh cảnh lại cho rằng, trên trái đất có hàng tỷ người, tưởng là khác nhau, song về mối quan hệ với nhà ở thì chỉ có hai loại người: người Đông tứ mệnh và người Tây tứ mệnh.

Người Đông tứ mệnh có một hướng ở theo bản mệnh căn cứ vào năm sinh (xin xem bảng sau đây), và họ có 4 hướng ở tốt là: Bắc, Nam, Đông Nam và Đông. Ví dụ người sinh năm Bính Tuất

(1946), có hướng mệnh là Ly-Nam, ngoài ra họ có thể ở các hướng khác cũng tốt là: Bắc, Đông và Đông Nam.

Bảng hướng mệnh (hướng ở) của người Đông tứ mệnh:

NAM GIỚI ĐÔNG TỨ MỆNH			NỮ GIỚI ĐÔNG TỨ MỆNH		
Năm Sinh	Phương vị	Hướng ở	Năm Sinh	Phương vị	Hướng ở
1945.ẤT DẬU	KHẢM	BẮC	1943.QUÝ MÙI	CHẤN	ĐÔNG
1946.BÍNH TUẤT	LY	NAM	1944GIÁPTHÂN	TỐN	ĐÔNG NAM
1951. TÂN MÃO	TỐN	ĐÔNG NAM	1949.KỶ SỬU	LY	NAM
1952.NHÂMTHÌN	CHẤN	ĐÔNG	1950.CANHDẦN	KHẢM	BẮC
1954.GIÁP NGỌ	KHẢM	BẮC	1952NHÂMTHÌN	CHẤN	ĐÔNG
1955.ẤT MÙI	LY	NAM	1953. QUÝ TỴ	TỐN	ĐÔNG NAM
1960.CANH TÝ	TỐN	ĐÔNG NAM	1958.MẬU TUẤT	LY	NAM
1961.TÂN SỬU	CHẤN	ĐÔNG	1959. KỶ HỢI	KHẢM	BẮC
1963.QUÝ MÃO	KHẢM	BẮC	1961. TÂN SỬU	CHẤN	ĐÔNG
1964.GIÁP THÌN	LY	NAM	1962. NHÂM DẦN	TỐN	ĐÔNG NAM
1969.KỶ DẬU	TỐN	ĐÔNG NAM	1967. ĐINH MÙI	LY	NAM
1970.CANH TUẤT	CHẤN	ĐÔNG	1968.MẬU THÂN	KHẢM	BẮC
1972.NHÂM TÝ	KHẢM	BẮC	1971.TÂN HỢI	TỐN	ĐÔNG NAM
1973.QÚY SỬU	LY	NAM	1976.BÍNH THÌN	LY	NAM
1978.MẬU NGỌ	TỐN	ĐÔNG NAM	1977.ĐINH TỴ	KHẢM	BẮC
1979.KỶ MÙI	CHẤN	ĐÔNG	1979.KỶ MÙI	CHẤN	ĐÔNG
1981.TÂN DẬU	KHẢM	BẮC	1980.CANH THÂN	TỐN	ĐÔNG
1982.NHÂM TUẤT	LY	NAM	1985.ẤT SỬU	LY	NAM
1987.ĐINH MÃO	TỐN	ĐÔNG NAM	1986.BÍNH DẦN	KHẢM	BẮC
1988.MẬU THÌN	CHẤN	ĐÔNG	1988.MẬU THÌN	CHẤN	ĐÔNG
1990. CANH NGỌ	KHẢM	BẮC	1989.KỶ TỴ	TỐN	ĐÔNG NAM
1991.TÂN MÙI	LY	NAM	1994.GIÁP TUẤT	LY	NAM
1996.BÍNH TÝ	TỐN	ĐÔNG NAM	1997.ĐINH SỬU	CHẤN	ĐÔNG

Người Tây tứ mệnh có một hướng mệnh ở căn cứ vào năm sinh Can Chi (xem bảng sau), và họ có 4 hướng tốt là: Tây, Tây Nam, Tây Bắc và Đông Bắc.

Ví dụ người sinh năm

Bảng hướng mệnh người Tây tứ mệnh:

NAM GIỚI TÂY TỨ MỆNH			NỮ GIỚI TÂY TỨ MỆNH		
Năm Sinh	Phương vị	Hướng ở	Năm Sinh	Phương vị	Hướng ở
1944. GIÁP THÂN	KHÔN	TÂY NAM	1945. ẤT DẬU	CẤN	ĐÔNGBẮC
1947. ĐINH HỢI	CẤN	ĐÔNGBẮC	1946. BÍNH TUẤT	CÀN	TÂYBẮC
1948. MẬU TÝ	ĐOÀI	TÂY	1947. ĐINH HỢI	ĐOÀI	TÂY
1949. KỶ SỬU.	CÀN	TÂY BẮC	1948. MẬU TÝ	CẤN	ĐÔNGBẮC
1950. CANH DẦN	KHÔN	TÂY NAM	1951. TÂN MÃO	KHÔN	TÂY NAM
1953.QUÝ TỴ	KHÔN	TÂY NAM	1954. GIÁP NGỌ	CẤN	ĐÔNGBẮC
1956. BÍNH THÂN	CẤN	ĐÔNGBẮC	1955. ẤT MÙI	CÀN	TÂY BẮC
1957. ĐINH DẬU	ĐOÀI	TÂY	1956. BÍNH THÂN	ĐOÀI	TÂY
1958. MẬU TUẤT.	CÀN	TÂY BẮC	1957. ĐINH DẬU	CẤN	ĐÔNGBẮC
1959. KỶ HỢI	KHÔN	TÂY NAM	1960. CANH TÝ	KHÔN	TÂY NAM
1962.NHÂM DẦN 1965. ẤT TỴ	KHÔN CẤN	TÂY BẮC ĐÔNG BẮC	1963. QUÝ MÃO	CẤN	ĐÔNGBẮC
1966. BÍNH NGỌ	ĐOÀI	TÂY	1964. GIÁP THÌN	CÀN	TÂY BẮC
1967. ĐINH MÙI	CÀN	TÂY BẮC	1965. ẤT TỴ	ĐOÀI	TÂY
1968. MẬU THÂN	KHÔN	TÂY NAM	1966. BÍNH NGỌ.	CẤN	ĐÔNGBẮC
1971. TÂN HỢI	KHÔN	TÂY NAM	1969. KỶ DẬU	KHÔN	TÂY NAM
1974. GIÁP DẦN	CẤN	ĐÔNGBẮC	1972. NHÂM TÝ	CẤN	ĐÔNGBẮC
1975. ẤT MÃO	ĐOÀI	TÂY	1973. QUÝ SỬU	CÀN	TÂY BẮC
1976.BÍNH THÌN	CÀN	TÂY BẮC	1974. GIÁP DẦN	ĐOÀI	TÂY
1977.ĐINH TỴ	KHÔN	TÂY NAM	1975. ẤT MÃO	CÀN	TÂY
1980. CANH THÂN	KHÔN	TÂY NAM	1978. MẬU NGỌ	KHÔN	TÂY NAM
1983. QUÝ HỢI.	CẤN	ĐÔNGBẮC	1981. TÂN DẬU	CẤN	ĐÔNGBẮC
1984. GIÁP TÝ	ĐOÀI	TÂY	1982. NHÂM TUẤT	CÀN	TÂY BẮC
1985.ẤT SỬU	CÀN	TÂY BẮC	1983. QUÝ HỢI	ĐOÀI	TÂY
1986. BÍNH DẦN	KHÔN	TÂY NAM	1984. GIÁP TÝ	CẤN	ĐÔNGBẮC
1989. KỶ TỴ	KHÔN	TÂY NAM	1987. ĐINH MÃO	KHÔN	TÂY NAM
1992. NHÂM THÂN	CẤN	ĐÔNGBẮC	1990. CANH NGỌ	CẤN	ĐÔNGBẮC
1993. QUÝ DẬU	ĐOÀI	TÂY	1991. TÂN MÙI	CÀN	TÂY BẮC
1994. GIÁP TUẤT	CÀN	TÂY BẮC	1992. NHÂM THÂN	ĐOÀI	TÂY
1995. ẤT HỢI	KHÔN	TÂY NAM	1993. QUÝ DẬU	CẤN	ĐÔNGBẮC

Sơ đồ hướng ở người Đông tứ mệnh (tô đen) và Tây tứ mệnh (để ô trắng):

Đông Nam-Tốn	**Nam-Ly**	**Tây Nam-Khôn**
Đông-Chấn		**Tây-Đoài**
Đông Bắc	**Bắc-Khảm**	**Tây Bắc-Càn**

Hướng người Đông tứ Mệnh	Hướng người Tây tứ Mệnh

5. XEM CAN GIỜ MÀ ĐOÁN VIỆC

Các nhà mệnh lý xưa cho rằng: nếu khi ***hỏi*** một việc gì đó, thì chỉ cần xem can giờ đó là gì thì cũng có thể tiên lượng khái quát được công việc. Như một người bỗng thấy máy mắt trước khi xuất hành làm một việc gì đó, muốn biết hiện tượng "máy mắt" nói lên điều gì, có thể xem đồng hồ lúc đó mấy giờ, can giờ lúc đó là gì? Nếu lúc đó can giờ là:

a. .Can Giáp: nên xuất hành, đi xa, cầu việc quan, buôn bán, thu mua, nhập hàng thì tốt.

Không nên tiến hành việc hôn nhân, nếu nghe tin thì không chính xác.

b. Can Ất: nên giao dịch, nên thay đổi chỗ ở, chiến chinh không lợi, nghe tin thì không thực. Nếu làm chức cao thì nên ân thưởng, không nên dùng hình phạt.

c. ***Can Bính***: báo có sự biến chuyển và gặp sự không như ý. Không nên tự mình quyết định việc đang quan tâm mà phải nghe ý kiến người khác. Nghe tin vui là thực, chuyện buồn thì không đúng.

d. ***Can Đinh***: việc không thông, nên buôn bán, cầu quan, kết bạn; không nên hành binh, nên tránh thì sẽ được an bình.

e. ***Can Mậu***: nếu đi xa gặp nơi trở ngại nên dừng thì yên, không lợi cho kinh doanh, buôn bán, gặp quan chức, nghe tin vui thì thật, tin buồn không chính xác.

g. Can Kỷ: phải kín đáo khi tiến hành công việc, làm việc không nên bàn với ai. Làm việc quá lớn tất không thành mà gây rắc rối. Nghe tin vui thì không đúng, tin buồn chính xác.

h. Can Canh: mọi việc đều không hay, không nên làm; hãy cố thủ chờ đợi, nghe tin vui và tin buồn đều không thực.

i. Can Tân: mọi việc đều hung, làm bất kỳ việc gì đều không lợi; nhậm chức tiền cát hậu hung. Nghe tin vui thì không thực, tin buồn thì đúng.

k. Can Nhâm: việc không thật, dễ bị lừa gạt, bệnh do mình gây ra, nên xử kiện, đề phòng bị mưu hại; nghe tin buồn thì không thực.

l. Can Quý: việc nên chờ đợi hay theo người khác, không nên vội vàng thực hiện công việc. Nếu lẩn tránh thì có lợi, không nên lộ hành tích.Nghe tin vui buồn đều hư.

Ghi chú: muốn biết can giờ của các giờ trong một ngày, người xưa đưa ra cách tính như sau:

Ngày có can Giáp, Kỷ: giờ Tý là Giáp Tý.
Ngày có can Ất, Canh: giờ Tý là Bính Tý.
Ngày có can Bính, Tân: giờ Tý là Mậu Tý.
Ngày có can Đinh, Nhâm: giờ Tý là Canh Tý.
Ngày có can Mậu, Quý: giờ Tý là Nham Tý.

Biết được Can giờ Tý, ta sẽ tìm được Can các giờ tiếp theo trong ngày theo dãy chuyển động của các hàng Can như sau

Giáp → Ất → Bính → Đinh → Mậu → Kỷ → Canh → Tân → Nhâm → Quý →Giáp→...

Ví dụ: tìm can giờ Thìn ngày Nhâm Ngọ: ta làm như sau: xác định can giờ Tý. Vì ngày Nhâm nên giờ Tý ngày này là Canh Tý, từ đây tính thuận: giờ Sửu là Tân Sửu, Dần là Nhâm Dần, Mão là Quý Mão, vậy giờ Thìn là Giáp Thìn. Các trường hợp khác làm tương tự.

6. XEM CAN CHI NGÀY MÀ ĐOÁN VIỆC

Người xưa khi xuất hành đều chọn ngày theo việc. Điều này được ghi chép chi tiết trong cuốn sách cổ "Xuất hành bảo kinh" được phát hiện ở tỉnh Quảng Tây Trung Quốc (cũng có những bản tìm thấy mang tên "Bát môn chiến đấu pháp", sách như là binh pháp của Trung Hoa cổ đại). Để thâm nhập nội dung cuốn sách này, cần biết qua về "Bát môn cát hung pháp"(8 hướng chỉ điều xuất tốt sẽ sảy ra). Tương truyền đây là phương pháp dự báo khái quát của Gia Cát Lượng, một nhà quân sự, một trí giả anh minh

lỗi lạc thời Tam Quốc Trung Hoa làm ra. Xin giới thiệu sơ bộ nội dung của Bát môn cát hung này.

a Cơ sở của Bát môn cát hung pháp

Mỗi một người đi ra khỏi nhà có thể lựa chọn một trong 8 phương (hướng) là: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc. Các nhà mệnh lý cho mỗi hướng là một cửa (môn) trong 8 cửa. 8 cửa ứng với 8 hướng trong không gian là: Hưu, Sinh, Thương, Đổ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai. Cụ thể 8 hướng ứng với 8 cửa là:

Đông Nam ĐỔ	Nam CẢNH	Tây Nam TỬ
Đông THƯƠNG		Tây KINH
Đông Bắc SINH	Bắc HƯU	Tây Bắc KHAI

Các nhà mệnh lý cũng lưu ý hậu thế một điều: các cửa ứng với mỗi phương (hướng) không phải là cố định, mà tuỳ theo ngày, các cửa có thể thay đổi theo các phương khác nhau. Ví dụ ngày Mậu Thìn, Tử môn ở phương Đông, nhưng ngày Kỷ Tỵ, Tử môn lại ở phương Tây...

Trong 8 cửa, các cửa: Hưu, Sinh, Khai, Cảnh là cửa cát, còn các cửa Thương, Đổ, Kinh, Tử là hung. Tuy vậy, các nhà mệnh lý cũng cho rằng, cũng có khi có việc nên làm ở cửa Tử, Kinh, Thương, Đổ; cũng có việc không nên làm ở cửa Sinh, Khai, Cảnh, Hưu.

Tính chất của từng cửa như sau:

Hưu môn: nên yết kiến nhà vua và các bậc quyền quý (nay là lãnh đạo cấp cao), sửa mộ, lập sổ sách, đặt hướng trong xây dựng,

thi tuyển quan lại (nay là công chức và chọn bình lãnh đạo), kết hôn, cầu tài, luyện quân lập nghiệp, xuất hành chiến trận...mọi việc đều tốt lành. Kinh doanh khó khăn.

Sinh môn: nên trị bệnh, đi xa, kinh doanh buôn bán, xây dựng, cầu tài... mọi việc đều tốt lành. Hôn nhân tốt đẹp.

Thương môn: nên săn thú, đánh bắt cá, đòi nợ, thu tiền. Chú ý một điều, rơi vào phương này dễ gặp trộm cướp. Kinh doanh lúc ban đầu khó khăn, sau có lợi nhỏ. Hôn nhân lúc đầu khó khăn, sau tốt đẹp.

Đỗ môn: nên tìm người mất tích (dễ thấy), bắt kẻ trốn chạy, ngăn chặn mưu gian, diệt trừ hung bạo, xét nợ nần, giấu giếm một thứ gì đó, ẩn náu, né tránh tai nạn. Nếu xuất hành dễ bị lạc đường. Kinh doanh được, nhưng thắng lợi không như ý. Hôn nhân không gặp gỡ được, không thành.

Cảnh môn: nên dâng thư hiến kế, góp ý hay, tiếp khách đối ngoại, chiêu mộ người hiền, tuyển người, yết kiến người trên, tạ ơn cám ơn, đòi nợ thu nợ (rất hiệu quả), thăm hỏi người thân, đột vây phá trận. Kinh doanh đạt được điều mong muốn. Hôn nhân không hay, bị cản trở từ phía bên ngoài.

Tử môn: nên bắt cá săn thú, xét xử tội phạm, quy tập mộ cũ. Kinh doanh khó khăn, không thuận lợi. Hôn nhân giữa chừng mờ mịt, không đi đến đâu.

Kinh môn: nên bắt trộm cướp, bắt cờ bạc, tìm vật bị mất, phân xử, làm yên việc gì đó. Kinh doanh: nếu phúc dày thì có lợi lớn. Hôn nhân rất không hay.

Khai môn: nên yết kiến người trên, hiến kế cầu danh, tuyển tướng (lãnh đạo) cất quân, viễn chinh, ứng cử, thăng quan nhậm chức, xuất hành đi xa, việc hôn nhân giá thú, cầu tài, mở chợ, khai trương địa điểm kinh doanh, buôn bán; đào giếng,... mọi việc đều tốt. Kinh doanh đạt điều mong muốn. Hôn nhân trước và sau đều tốt đẹp.

Qua tám phương hướng trong không gian, người xưa chọn việc theo ngày Can Chi, hoặc xét đoán một sự việc nào đó khi biết ngày, tháng, giờ theo lịch âm như qua Bát môn độn pháp của Gia Cát Khổng Minh sẽ giới thiệu ở phần dưới đây.

Sau đây là ví dụ chọn việc theo ngày Can Chi mà người xưa thường dùng:

Ví dụ 1: ngày 1 tết năm Đinh Hợi (17/2/2007) là ngày Nhâm Ngọ, theo cách tính trên (*xem thứ tự số 19 mục b sau đây)* ta suy ra: giờ Ngọ, Mùi xuất hành đầu xuân tốt nhất, đi lúc này có gặp mưa nhỏ chút ít, có tài lộc (có thể có ai đó đưa phong lì xì), có chuyện chè chén, ngẫu nhiên gặp bạn cần gặp; Sinh môn ở phương Đông, Tử môn ở phương Tây điều đó nghĩa là nếu đi đến phương Đông thì bàn chuyện làm ăn (kinh doang buôn bán) tốt, cầu tài lộc với ai đó sẽ toại nguyện..; nếu đến phương Tây thì nên có chuyện bàn về săn bắt động vật...

Ví dụ 2: ngày 18 tháng Ba Đinh Hợi (4/5/2007) là ngày Mậu Tuất theo cách trên (xem số thứ tự 35 mục b ngay sau đây) ta có: giờ Thìn, Tỵ xuất hành đại cát; Sinh môn ở Tây có nghĩa là nếu hôm này buôn bán hay cầu tài ở phương Tây thì lợi; Tử môn ở Bắc nghĩa là phân xử một điều gì đó, nên tiến hành ở phương Bắc thì tốt; Hưu môn ở Đông Nam nghĩa là nếu tuyển người thì đi và phía Tây, nếu cần gặp những người quyền quý thì hẹn gặp ở phương Tây mới có kết quả như ý...

Trên đây là ví dụ nhỏ về chọn việc theo ngày theo phương pháp của Xuất hành bảo kinh của người xưa.

b. Chọn việc theo ngày Can Chi theo Bát môn cát hung pháp

Đây coi như chọn việc theo ngày can chi, có gắn với phương hướng nơi mà sẽ tiến hành công việc, nội dung như sau:

1. Ngày Giáp Tý: xuất hành đến ai đó sẽ có ăn uống. Sinh môn ở hướng Tây Bắc, Tử môn ở phương Đông, giờ Thân, Dậu không vong.

2. Ngày Ất Sửu: giờ Dần Mão xuất hành, nếu có quý nhân đón dẫn sẽ đại cát. Sinh môn ở Đông Bắc, Tử môn ở Tây Nam. Giờ Ngọ, Mùi không vong.

3. Ngày Giáp Dần: xuất hành trước hung sau cát, không nên tham gia tranh cãi. Sinh môn ở Đông Bắc, Tử môn ở Tây Nam, Hưu môn ở Bắc, giờ Thìn , Tỵ không vong.

4. Ngày Đinh Mão: giờ Ngọ, giờ Mùi nếu xuất hành đại cát. Người tốt sẽ gặp nhau, có tài lộc. Sinh môn ở phương Tây, Tử môn ở phương Đông, Hưu môn ở Tây Nam. Giờ Dần và Mão không vong.

5. Ngày Mậu Thìn: nên kinh doanh buôn bán, cầu tài được lộc cát, có việc tranh cãi, tìm người không gặp. Sinh môn ở Tây, Tử môn ở Đông, Hưu môn ở Tây Nam, giờ Tý, Sửu không vong.

6. Ngày Kỷ Tỵ: giờ Dần, Mão xuất hành có ăn uống, đại cát. Giờ Thân, Dậu không vong. Sinh môn ở phương Tây, Tử môn ở Đông, Hưu môn ở Tây Nam.

7. Ngày Canh Ngọ: giờ Tý đại cát cho xuất hành, sẽ gặp quý nhân, có tài lợi. Giờ Ngọ, Mùi không vong. Sinh môn ở Đông Nam, Tử môn ở Tây, Hưu môn ở Đông.

8. Ngày Tân Mùi: sẽ gặp quý nhân, giờ Dần, Mão nếu xuất hành có chè chén. Sinh môn ở Đông Nam, Tử môn ở Tây Bắc. Giờ Thìn, Tỵ không vong.

9. Ngày Nhâm Thân: mọi việc không lành, có chuyện tranh cãi, xuất hành đại hung. Giờ Dần, Mão không vong. Sinh Môn ở Đông Nam, Tử môn ở Tây Bắc, Hưu môn ở phương Đông.

10. Ngày Quý Dậu: có chuyện ăn uống, giờ Dần, Mão xuất hành đại cát, giờ Tý, Sửu không vong. Sinh môn ở phương Nam, Tử môn ở phương Bắc, Hưu môn ở phương Đông Nam.

11. Ngày Giáp Tuất: giờ Dần , Mão xuất hành về hướng Nam đại cát; giờ Thân, Dậu không vong. Sinh môn ở phương Nam, Tử môn ở phương Bắc, Hưu môn ở phương Đông Nam.

12. Ngày Ất Hợi: giờ Thìn Tỵ nếu xuất hành đại cát, giờ Ngọ, Mùi không vong. Sinh môn ở phương Nam, Tử môn phương Bắc, Hưu môn phương Đông.

13. Ngày Bính Tý: không nên xuất hành đi xa; giờ Thìn, Tỵ không vong; Sinh môn ở phương Tây, Tử môn phương Đông.

14. Ngày Đinh Sửu: không nên xuất hành đi xa, có chuyện tranh cãi và tai hoạ; giờ Dần, Mão không vong. Sinh môn phương Bắc, Tử môn phương Nam, Hưu môn phương Đông Bắc.

15. Ngày Mậu Dần: Kinh doanh buôn bán đại cát, cầu tài lộc tốt; nên xuất hành đi xa vào giờ Thìn, Tỵ; giờ Tý, Sửu không vong. Sinh môn phương Bắc, Tử môn phương Nam, Hưu môn phương Tây.

16. Ngày Kỷ Mão:nên xuất hành đi xa vào giờ Tý, Sửu thì có tài lợi và đại cát; giờ Thân , Dậu không vong. Sinh môn ở Tây Bắc, Tử môn ở Đông Nam.

17. Ngày Canh Thìn: mọi việc không hay, không nên xuất hành đi xa; giờ Ngọ, Mùi không vong. Sinh môn ở phương Tây, Tử môn ở phương Bắc.

18. Ngày Tân Tỵ: xuất hành đi xa tất hung; giờ Thìn, Tỵ không vong. Sinh môn ở phương Bắc, Tử môn ở Đông Nam.

19. Ngày Nhâm Ngọ: giờ Ngọ, Mùi nên xuất hành; có gặp mưa gió, có tài lộc, có chuyện ăn uống, thấy người cần tìm; giờ Dần, Mão không vong. Sinh môn ở Đông, Tử môn ở Tây.

20. Ngày Quý Mùi: có việc mừng, có chuyện ăn uống; giờ Ngọ, Mùi nên xuất hành; giờ Tý, Sửu không vong. Sinh môn ở phương Đông, Tử môn ở Tây.

21. Ngày Giáp Thân: mọi việc rất không hay, không nên xuất hành đi xa; giờ Thân, Dậu không vong. Sinh môn ở phương Đông, Tử môn ở Tây, Hưu môn ở Đông Nam.

22. Ngày Ất Dậu: không nên xuất hành đi xa, trên đường có thể gặp trộm cướp, mọi việc rất không hay; giờ Ngọ, Mùi không vong. Sinh môn ở Đông, Tử môn ở Tây.

23. Ngày Bính Tuất: giờ Dần, Mão nếu xuất hành có chuyện ăn uống; giờ Thìn, Tỵ không vong. Sinh môn ở Tây Nam, Tử môn ở Đông Bắc, Hưu môn ở Nam.

24. Ngày Đinh Hợi: giờ Thìn, Tỵ nếu xuất hành gặp may, đại cát; giờ Dần, Mão không vong. Sinh môn ở Tây Nam, Tử môn ở Đông Bắc, Hưu môn ở Nam.

25. Ngày Mậu Tý: nếu xuất hành giờ Ngọ, Mùi thì mọi việc đại cát; giờ Tý, Sửu không vong. Sinh môn ở Đông Bắc, Tử môn ở Tây Nam.

26. Ngày Kỷ Sửu: không nên xuất hành đi xa vì đại hung; giờ Thân, Dậu không vong. Sinh môn ở phương Đông, Tử môn ở Bắc.

27. Ngày Canh Dần: đại cát, có việc vui, có quý nhân giúp đỡ; nên xuất hành giờ Dần Mão; giờ Ngọ, Mùi không vong. Sinh môn ở Đông Bắc, Tử môn ở Tây Nam.

28. Ngày Tân Mão: nên xuất hành giờ Ngọ, Mùi; có gặp nữ nhân có câu chuyện, đại cát; giờ Thìn, Tỵ không vong. Sinh môn ở Tây, Tử môn ở Đông, Hưu môn ở Tây Nam.

29. Ngày Nhâm Thìn: ngày thập ác đại bại, mọi việc đều hung; giờ Dần, Mão không vong. Sinh môn ở Tây, Tử môn ở Đông.

30. Ngày Quý Tỵ: giờ Thìn, Tỵ nếu xuất hành gặp phụ nữ có câu chuyện, có chuyện ăn uống, đại cát; giờ Tý, Sửu không vong. Sinh môn ở Tây, Tử môn ở Đông, Hưu môn ở Tây Nam.

31. Ngày Giáp Ngọ: nếu xuất hành nên đi về phía Đông Nam, giờ Dần, Mão thì đại cát; giờ Ngọ, Mùi có tài lộc. Sinh môn ở Đông Nam, Tử môn ở Tây Bắc; giờ Thân, Dậu không vong.

32. Ngày Ất Mùi: việc kinh doanh, buôn bán thuận lợi; xuất hành có việc vui mừng. Sinh môn ở phương Đông và Nam, Tử môn ở Tây, giờ Ngọ, Mùi Không Vong.

33. Ngày Bính Thân: sẽ có quà tặng đến tận nhà, xuất hành đi xa không lợi. Sinh Môn ở Đông Nam, Tử môn ở Tây; giờ Thìn, Tỵ không vong.

34. Ngày Đinh Dậu: ngày xấu, xuất hành đi xa lâu không về nhà, có chuyện tranh cãi lôi thôi. Sinh môn ở Nam, Tử môn ở Bắc; giờ không vong là Dần, Mão.

35. Ngày Mậu Tuất: giờ Thìn, Tỵ xuất hành đại cát, đến nhà người khác có ăn uống. Sinh môn ở Nam, Tử môn ở Tây.

36. Ngày Kỷ Hợi: không nên xuất hành. Sinh môn ở Tây Nam, Tử môn ở Bắc, Hưu môn ở Đông Nam. Thân, Dậu là giờ không vong.

37. Ngày Canh Tý: giờ Mão, Dậu nếu xuất hành có quý nhân tiếp dẫn, mọi việc đại cát. Sinh môn ở Bắc, Tử môn ở Nam; giờ Ngọ, Mùi không vong.

38. Ngày Tân Sửu: xuất hành người đi không trở về, trên đường gặp trộm cướp, có tranh cãi, đại hung. Sinh môn ở Bắc, Tử môn ở Nam; giờ Thìn, Tỵ không vong

39. Ngày Nhâm Dần: nếu xuất hành giờ Ngọ, Mùi có tiền của, gặp quý nhân, có việc đại hung. Sinh môn ở Bắc, Tử môn ở Nam, Hưu môn ở Tây Bắc; giờ Dần, Mão không vong.

40. Ngày Quý Mão: nếu giờ Dần, Mão xuất hành cầu tài rất có lợi. Có gặp quý nhân, gặp việc tốt lành. Sinh môn ở Tây Bắc, Tử môn ở Đông Nam; giờ Tý , Sửu không vong.

41. Ngày Giáp Thìn: ngày thập ác đại bại, không nên xuất hành đi xa, có chuyện tranh cãi thị phi, trên đường gặp trộm cướp, đại hung. Sinh môn ở Tây, Tử môn ở Nam; giờ không vong là Thân, Dậu.

42. Ngày Ất Tỵ: là ngày thập ác đại bại, không nên xuất hành, trên đường gặp trộm cướp; kinh doanh bỏ vốn không lãi; đại hung. Sinh môn ở Tây Bắc, Tử môn ở Đông Nam; giờ không vong: Ngọ, Mùi.

43. Ngày Bính Ngọ: không nên xuất hành đi xa, buôn bán bị trục trặc trên đường; có cãi cọ tranh chấp; Sinh môn ở Đông, Tử môn ở Tây, Hưu môn ở Đông Bắc; giờ không vong: Thìn, Tỵ.

44. Ngày Đinh Mùi: xuất hành giờ Ngọ, Mùi có tài lộc, có rượu thịt, đại cát. Sinh môn ở Đông, Tử môn ở Tây; giờ không vong là Dần, Mão.

45. Ngày Mậu Thân: giờ Tỵ xuất hành có tài lộc, vui mừng, có rượu thịt, đại cát. Sinh môn ở Đông, Tử môn ở Tây; giờ Tý, Sửu không vong.

46. Ngày Kỷ Dậu: không nên xuất hành, có tai nạn, xô sát lớn, gặp người ác, đại hung. Sinh môn ở Tây Nam, Tử môn ở Đông Bắc; giờ không vong là Thân, Dậu.

47. Ngày Canh Tuất: giờ Thìn , Tỵ xuất hành có rượu thịt, có tài lộc vui mừng, mọi công việc đều tốt. Sinh môn ở Tây Nam, Tử môn ở Đông Bắc; giờ Ngọ, Mùi không vong.

48. Ngày Tân Hợi: xuất hành không tốt, đề phòng tai hoạ lớn, có cãi lộn. Sinh môn ở Tây Nam, Tử môn ở Đông Bắc, giờ Thìn, Tỵ Không Vong.

49. Ngày Nhâm Tý: xuất hành có tài lộc, vui vẻ , có rượu thịt, có quý nhân tiếp dẫn. Sinh môn ở Đông Bắc, Tử môn ở Tây Nam.

50. Ngày Quý Sửu: nếu xuất hành giờ Ngọ, Mùi sẽ có quý nhân hướng dẫn thù tiếp; giờ Thìn, Tỵ đi về được của cải. Sinh môn ở phương Đông, Tử môn ở phương Nam; giờ Tý, Sửu không vong.

51. Ngày Giáp Dần: nếu xuất hành giờ Dần, Mão có tiền của mừng vui, có rượu thịt, mọi việc đều tốt. Sinh môn ở Đông Bắc, Tử môn ở Tây Nam; giờ Thân, Dậu không vong.

52. Ngày Ất Mão: xuất hành hung, có tai nạn. Sinh môn ở Tây, Tử môn ở Đông, giờ Ngọ, Mùi không vong.

53. Ngày Bính Thìn: mọi việc trước dữ sau lành. Sinh môn ở Đông, Tử môn ở Tây; giờ Thìn, Tỵ không vong.

54. Ngày Đinh Tỵ: mọi việc trước dữ sau lành. Sinh môn ở Tây, Tử môn ở Đông; giờ không vong: Ngọ, Mùi.

55. Ngày Mậu Ngọ: buôn bán khó khăn, không nên xuất hành, mọi việc gặp dữ. Sinh môn ở Đông Nam, Tử môn ở Tây Bắc; giờ Tý, Sửu không vong.

56. Ngày Kỷ Mùi: nếu xuất hành giờ Dần, Mão sẽ gặp quý nhân, có ăn uống, đại cát. Sinh môn ở Đông Nam, Tử môn ở Tây Bắc, giờ Thân, Dậu Không Vong.

57. Ngày Canh Thân: xuất hành giờ Dần, Mão rất tốt, Sinh môn ở Đông Nam, Tử môn ở Tây Bắc; giờ không vong: Ngọ, Mùi.

58. Ngày Tân Dậu: nếu xuất hành giờ Dần, Mão sẽ có tài tinh. Sinh môn ở Nam, Tử môn ở Tây; giờ Thìn, Tỵ không vong.

59. Ngày Nhâm Tuất: giờ Thìn, Tỵ có tiền tài vui vẻ; Sinh môn ở Nam, Tử môn ở Bắc; giờ không vong là Dần, Mão.

60. Ngày Quý Hợi: không nên xuất hành đi xa, rất tổn hại; không thể buôn bán, giao dịch. Sinh môn ở Nam, Tử môn ở Bắc, giờ Tý, Sửu Không Vong.

c. Chọn hướng xuất hành tốt cho mỗi ngày.

Theo thuật trạch cát, mỗi một ngày có hướng xuất hành tốt, nếu đi về hướng đó, mọi việc đều thuận lợi. Hướng tốt mỗi ngày có hai: một là hướng Hỷ thần, đi về hướng này sẽ có nhiều điều như ý, vui vẻ; hai là hướng Tài Thần, thường đi giao dịch việc gì đó, như kinh doanh, buôn bán, những việc về tri thức như học hành, thi cử... thì rất thuận lợi.

Cách tính hướng Hỷ thần và Tài thần căn cứ vào Can ngày, ví dụ như những ngày có Can Giáp, Can Ất thì hướng Tài thần là hướng Đông Nam. Còn nếu ngày Can Bính, Can Đinh thì Tài Thần lại là hướng Đông. Cách tính hướng Hỷ thần tương tự. Để tiện tra nhanh hướng Tài thần, Hỷ thần từng ngày, xin xem bảng sau:

Bảng hướng xuất hành tốt mỗi ngày:

CAN NGÀY	HƯỚNG TÀI THẦN	HƯỚNG HỶ THẦN
GIÁP	Đông Nam	Đông Bắc
ẤT	Đông Nam	Tây Bắc
BÍNH	Chính Đông	Tây Nam
ĐINH	Chính Đông	Chính Nam
MẬU	Chính Bắc	Đông Nam
KỶ	Chính Nam	Đông Bắc
CANH	Tây Nam	Tây Bắc
TÂN	Tây Nam	Tây Nam
NHÂM	Chính Tây	Chính Nam
QUÝ	Tây Bắc	Đông Nam

Theo thuật trạch cát mỗi ngày còn một số hướng khác như hướng Hạc thần là hướng không tốt cần tránh, nhưng cuộc sống mỗi người lúc nào cũng bận rộn, không phải lúc nào cũng nhớ chọn hướng tốt mà đi. Mà nếu ai đó hàng ngày đi đâu cũng chọn hướng như vậy, hẳn chắc có cái gì "không bình thường" trong cuộc

sống. Nghe nói, cổ nhân chỉ chọn hướng xuất hành tốt khi làm một việc gì đó hết sức trọng đại.Có một cách hoá giải của người xưa để đi bất kỳ hướng nào cũng tốt là: trước khi đi đâu, làm bất cứ việc gì, không bao giờ suy nghĩ đến điều tốt xấu, mà ra đi với tâm trạng rất thản nhiên. Theo cách này, hãy quên đi mãi mãi hướng tốt, hướng xấu mỗi khi đi ra khỏi nhà thì mọi việc đều bình thường. Việc giới thiệu cách chọn hướng xuất hành như trên, để người đương đại biết được cách tư duy của người xưa trong việc sử dụng thời gian để chọn việc mà hành động.

III. CHỌN VIỆC THEO THỜI GIAN ĐỊA CHI

Trong thuật trạch cát cổ theo lịch Can Chi và lịch Âm cũng có nhiều việc người ta căn cứ theo thời gian Địa Chi để tiến hành, như các hệ dự báo của Quỷ Cốc Tử người đời Chiến Quốc, Bát môn tiểu độn của Gia Cát Lượng người đời Tam Quốc Trung Hoa. Việc sử dụng thời gian qua Địa Chi thường để tính giờ cát hung trong một ngày, như giờ Hoàng đạo...Sau đây là cách sử dụng thời gian qua Địa Chi của người xưa.

1. NGÀY VÀ GIỜ HOÀNG ĐẠO HAY VÒNG SAO THANH LONG

Người xưa cho rằng, chi phối mọi hoạt động của con người trên trái đất có hai lực lượng siêu nhiên từ vũ trụ là Hoàng đạo và Hắc đạo. Xưa, Hoàng đạo được dân gian coi như một thiện thần, giúp cho nhân gian hoàn thành tốt mọi việc, Hắc đạo coi là sát thần, tuỳ từng việc mà cản trở hoặc trợ giúp. Theo sách cổ "Diệu tiên trửu hậu kinh" của Trung Hoa, tính chất của ngày hoặc giờ Hoàng đạo như sau:

1.1. Thanh long hoàng đạo **(TL)**: là ngày hoặc giờ có sao Thiên ất và Thiên quý có lợi cho việc xúc tiến mọi việc, làm việc gì cũng thành, cầu việc gì (tất nhiên là cầu việc chính đáng) cũng được.

1.2. Minh đường hoàng đạo **(MĐ)**: là ngày hay giờ có sao Quý nhân, Minh phụ chiếu, hai sao này có lợi khi gặp người có địa vị trên, các đại nhân, cũng lợi cho việc tiến tới làm việc gì đó và làm đâu được đó.

1.3. Kim quỹ hoàng đạo **(KQ)**: ngày hay giờ có sao Thiên phúc, Nguyệt tiên chiếu, rất lợi cho việc hôn nhân cưới gả, nhưng không lợi cho việc quân (an ninh, cảnh sát, quân đội).

1.4. Thiên đức hoàng đạo **(TĐ)**: ngày hay giờ có sao Bảo quang, sao Thiên đức chiếu, nên ngày này làm việc gì cũng hanh

thông và cũng thành công, có lợi cho việc tiến tới, xuất hành vào ngày này rất tốt.

1.5. Ngọc đường hoàng đạo (NĐ): ngày có sao Thiếu vi, sao Thiên khai nên trăm sự tốt, cầu gì được nấy, xuất hành được của, thích hợp cho các việc học hành, viết lách (nếu đầu năm khai bút vào ngày này hoặc giờ này thì đại lợi), có lợi cho việc gặp các bậc bề trên,đại nhân; lợi cho an táng. Nhưng không lợi cho các việc liên quan đến bùn đất, bếp núc (lần đầu tiên đốt lửa khi nhập trạch, và trang trí nội thất nhà bếp...).

1.6. Tư mệnh hoàng đạo (TM): là ngày hay giờ có sao Phượng liễu, sao Nguyệt tiên chiếu, nhưng chỉ tốt khi làm việc vào ban ngày, không lợi cho làm việc vào ban đêm, như: từ giờ Dần đến giờ Thân (từ 3 giờ sáng đến 5 giờ chiều) thì tốt cho mọi việc, từ giờ Thân (5 giờ chiều) đến 3 giờ sáng thì lại không tốt.

Thứ hai là các ngày sát thần Hắc đạo

Các ngày hay giờ Hắc đạo còn được gọi là ác thần, ngay nghe đến tên đã thấy xấu rồi. Nhưng thực ra ngày hay giờ Hắc đạo không phải lúc nào cũng xấu, có khi lại có lợi nhưng phải tuỳ theo việc gì. Cũng theo sách xưa, ngày hay giờ Hắc đạo có những tính chất sau:

1.7. Thiên hình hắc đạo (TH): là ngày có sao Thiên hình sát tinh, không lợi cho nhiều việc, rất kỵ cho tiến hành những việc có tính chất pháp lý như kiện tụng...; nhưng những việc như: ra quân đánh dẹp thì đánh đâu lại được đó.

1.8. Bạch hổ hắc đạo (BH): ngày hay giờ có sao Thiên sát chiếu, nhiều việc không nên tiến hành, nhưng các việc như: ra quân, săn bắt, đánh cá, tế tự thì lại tốt.

1.9. Chu tước hắc đạo (CT): ngày hay giờ có sao Thiên tụng chiếu, có lợi cho việc công, cho những người quan chức và đương chức, người thường thì bất lợi, không nên tranh tụng, kiện cáo vào những ngày hay giờ này.

1.10. Thiên lao hắc đạo (TLa): ngày hay giờ có sao Trấn thần, chỉ tốt cho các "âm nhân"(như đốt vàng mã cho người quá cố), các việc khác bất lợi.

1.11. Huyền vũ hắc đạo (HV) (có sách gọi là Nguyên vũ): là ngày hay giờ có sao Thiên ngục, đối với người đạo cao đức trọng (người xưa gọi là quân tử) thì tốt, rất kỵ cho việc kiện tụng, cờ bạc và vui chơi.

1.12. Câu trần hắc đạo (CTr): ngày hay giờ có sao Địa ngục chiếu, nên làm việc gì cũng dở dang, trước vui sau buồn, rất không lợi cho việc tiến tới, khởi công làm nhà, chôn cất.

Sau đây là cách tính ngày và giờ Hoàng đạo.

a. Cách tính giờ Hoàng đạo

Việc tính giờ Hoàng đạo căn cứ vào Chi ngày tính, như:

Ngày Tý, Ngọ :Thanh long hoàng đạo bắt đầu ở giờ Thân
Ngày Sửu, Mùi :Thanh long hoàng đạo bắt đầu ở giờ Tuất.
Ngày Dần, Thân :Thanh long hoàng đạo bắt đầu ở giờ Tý.
Ngày Mão, Dậu :Thanh long hoàng đạo bắt đầu ở giờ Dần.
Ngày Thìn, Tuất :Thanh long hoàng đạo bắt đầu ở giờ Thìn.
Ngày Tỵ ,Hợi :Thanh long hoàng đạo bắt đầu ở giờ Ngọ.

Sau khi xác định được vị trí giờ sao Thanh long, thì cứ theo chiều thuận kim đồng hồ mà tính tiếp 11 giờ của vòng sao Thanh long hoàng đạo còn lại như: → Thanh long → Minh đường →Thiên hình → Châu tước → Kim quỹ →Thiên đức →Bạch hổ →Ngọc đường →Thiên lao →Huyền vũ → Tư mệnh → Câu trần →...

Để tiện tra nhanh các giờ trong vòng sao Thanh long hoàng đạo, xem bảng sau:

NGÀY THANH LONG KHỞI	12 GIỜ HOÀNG ĐẠO HẮC ĐẠO CỦA VÒNG SAO THANH LONG											
	TL	MĐ	TH	CT	KQ	TĐ	BH	NĐ	TLa	HV	TM	Ctr
TÝ, NGỌ	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI
SỬU, MÙI	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU
DẦN,THÂN	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
MÃO, DẬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THẬN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
THÌN,TUẤT	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO
TỴ, HỢI	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ

Ghi chú: những ô trắng là ngày Hắc đạo, ô tô đen là ngày Hoàng đạo

Người xưa còn dùng cách tính giờ Hoàng đạo trong vòng sao Thanh long để xem sự tình công việc ra sao. Ví dụ: hiện đang suy

nghĩ rất mung lung về một việc gì đó, không hiểu sự tình ra sao? Họ liền xem hôm đó là ngày mấy, giờ lúc cần xem là giờ nào, sau đó đem ra luận bàn sự việc. Để khái quát lại các sự việc thông thường sảy ra đối với một người, sách cổ "Tiên thiên định thần quyết" đã khái quát như sau:

1. *Thanh long* phát động định cầu tài.
2. Điền trạch *Minh đường* phụ mẫu bài.
3. Từ tụng *Thiên hình* quan quỷ sự.
4. Văn thư *Châu tước* văn nhân hồi.
5. Thiên tài *Kim quỹ* thành giao dịch.
6. *Thiên đức* ân tình quan lộc lai.
7. *Bạch hổ* vũ danh chủ khẩu thiệt.
8. Công danh định thị *Ngọc đường* tài.
9. *Thiên lao* nô tỳ đồng lục súc.
10. *Huyền vũ* âm cung thê thiếp bồi.
11. *Tư mệnh* tử tôn vi phúc đức.
12. *Câu trần* bệnh tật bất tu sai.

Nghĩa là:

1. Thanh long phát động định (tiến hành) cầu tài thì tốt.
2. Cha mẹ ,đất đai, nhà cửa xem sao Minh đường thì mọi sự yên.
3. Về quan sự, kiện tụng thì xem sao Thiên hình.
4. Được sao Châu tước thì có tin người xa về.
5. Gặp sao Kim quỹ, báo có sự giao thiệp với nhau.
6. Có sao Thiên đức thì có quan lộc, phong thưởng đến.
7. Gặp Bạch hổ thì cẩn thận về miệng tiếng.
8. Xem công danh, nếu gặp Ngọc đường sẽ định tài năng.
9. Gặp sao Thiên lao, cần xem xét người giúp việc, người ở.
10. Gặp sao Huyền vũ, xem phần âm đức của thê thiếp.
11. Xem phúc đức, con cháu, xem sao Tư mệnh.
12. Nếu gặp Câu trần báo có bệnh tật.

b. Cách tính ngày Hoàng đạo

Trong dân gian xưa cũng ưa chọn việc theo ngày Hoàng đạo của vòng sao Thanh long, tránh dùng các ngày như Bạch hổ, Thiên lao, Câu trần...Cách xác định ngày Hoàng đạo trong vòng sao Thanh long hoàng đạo như sau:

Tháng Giêng và tháng Bảy: *khởi ngày Tý là ngày Thanh long.*

Tháng Hai và tháng Tám : *khởi ngày Dần là ngày Thanh long.*

Tháng Ba và tháng Chín : *khởi ngày Thìn là ngày Thanh long.*

Tháng Tư và tháng Mười : *khởi ngày Ngọ là ngày Thanh long.*
Tháng Năm và tháng Một : *khởi ngày Thân là ngày Thanh long.*
Tháng Sáu và tháng Chạp : *khởi ngày Tuất là ngày Thanh long.*

Nói cách khác, mọi ngày Tý trong tháng Giêng, mọi ngày Dần trong tháng Hai, mọi ngày Thìn trong tháng Ba, mọi ngày Ngọ trong tháng Tư...là ngày Thanh long hoàng đạo. Khi biết được ngày Thanh long hoàng đạo, ta suy ra dễ dàng các ngày Hoàng đạo, Hắc đạo còn lại trong vòng sao Thanh long. Để tiện theo dõi các ngày Hoàng đạo Hắc đạo trong từng tháng, xin xem bảng sau:

Bảng: những ngày Hoàng đạo Hắc đạo trong từng tháng:

THÁNG	NGÀY HOÀNG ĐẠO HẮC ĐẠO CỦA TỪNG THÁNG											
	TL	MĐ	TH	CT	KQ	TĐ	BH	NĐ	TL	HV	TM	CTr
GIÊNG BẢY	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
HAI TÁM	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
BA CHÍN	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO
TƯ MƯỜI	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ
NĂM MỘT	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI
SÁU CHẠP	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU

Ghi chú: *những ngày ô tô đen là ngày Hoàng đạo, ngày ô trắng là ngày Hắc đạo.*

Nhìn vào bảng trên, trong tháng Giêng (và tháng Bảy): những ngày Tý là ngày Thanh long hoàng đạo, ngày Sửu là ngày Minh đường hoàng đạo, những ngày Ngọ là ngày Hắc đạo bạch hổ, ngày Thân là ngày Thiên lao hắc đạo, những ngày Hợi là ngày Câu trần hắc đạo...Các ngày Hoàng đạo, Hắc đạo tháng khác xem xét tương tự.

2. GIỜ THỌ TỬ

Mỗi một ngày có một giờ Thọ tử rất kỵ không nên dùng, nhất là đối với các việc như làm nhà, cưới gả, xuất hành. Cách tính giờ Thọ tử như sau:

Ngày Tý giờ Sửu là Thọ tử. Ngày Sửu giờ Ngọ là Thọ tử.
Ngày Dần giờ Mão: Thọ tử. Ngày Mão giờ Mão là Thọ tử.

Ngày Thìn giờ Tỵ là Thọ tử. Ngày Tỵ giờ Mão và Ngọ: Thọ tử.
Ngày Ngọ giờ Mùi là Thọ tử. Ngày Mùi giờ Ngọ là Thọ tử.
Ngày Thân giờ Mão là Thọ tử. Ngày Dậu giờ Mão là Thọ tử.
Ngày Tuất giờ Tý là Thọ tử. Ngày Hợi giờ Mão và Ngọ là Thọ tử.

Để tiện theo dõi xem bảng sau:

Bảng giờ Thọ tử theo ngày:

NGÀY	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
GIỜ THỌ TỬ	Sửu	Ngọ	Mão	Mão	Tỵ	Mão Ngọ	Mùi	Ngọ	Mão	Mão	Tỵ	Mão Ngọ

3. GIỜ KHÔNG VONG

Người xưa cho rằng, có những giờ mà tại đó mọi cái hay, cái dở, cái xấu, cái tốt, cái hoạ, cái hung đến đều bị triệt tiêu, bị ngừng nghỉ, đó là giờ Không vong. Giờ Không vong được tính như sau:

Ngày Giáp, Kỷ: giờ Thân và Dậu là Không vong.
Ngày Ất, Canh: giờ Ngọ, Mùi là Không vong.
Ngày Bính, Tân: giờ Không vong ở giờ Thìn, Tỵ.
Ngày Đinh, Nhâm: giờ Không vong ở giờ Dần, Mão
Ngày Mậu, Quý: giờ Không vong ở giờ Tý, Sửu.

Để tiện theo dõi giờ Không vong của từng ngày, xem bảng sau:

CAN NGÀY	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
Giờ Không Vong	Thân Dậu	Ngọ Mùi	Thìn Tỵ	Dần Mão	Tý Sửu	Thân Dậu	Ngọ Mùi	Thìn Tỵ	Dần Mão	Tý Sửu

4. GIỜ SÁT CHỦ

Theo cổ nhân, khi có chuyện hôn nhân, cưới gả, làm nhà thì nên tránh giờ và ngày Sát chủ. Nếu tiến hành, sẽ không lợi cho chủ sự. Sau đây là cách tính giờ Sát chủ.

Mỗi tháng có hai giờ Sát chủ, như: tháng 7 và tháng Giêng giờ Tý và giờ Dần là Sát chủ. Tương tự như vậy, giờ Sát chủ của các tháng còn lại như sau:

Tháng 2 và tháng 8: giờ Sát chủ là giờ Tỵ.
Tháng 3 và tháng 9: giờ Sát chủ là giờ Thân.
Tháng 4 và tháng 10: giờ Sát chủ là giờ Thìn.
Tháng 5 và tháng Một: giờ Sát chủ là giờ Dậu.
Tháng 6 và tháng Chạp: giờ Sát chủ là giờ Mão

5. GIỜ THIÊN MÃ

Theo thuật trạch cát, có những giờ mà tại đó mọi sự việc sẽ diễn ra rất nhanh, nhanh như "ngựa trời" nên gọi là giờ Thiên mã. Giờ này được tính như sau:

Ngày: Tỵ, Dậu, Sửu Thiên mã ở giờ Hợi.
Ngày: Dần, Ngọ, Tuất Thiên mã ở giờ Thân.
Ngày: Hợi, Mão, Mùi Thiên mã ở giờ Tỵ.
Ngày: Thân, Tý, Thìn Thiên mã ở giờ Dần.

6. NĂM THÁNG NGÀY GIỜ CÁT HUNG VỚI MỘT NGƯỜI

Theo thuật trạch cát, mỗi người có một số năm, một số tháng, một số ngày và một số giờ hợp với tuổi của mình, thời gian đó gọi là đại cát, ngược lại năm tháng ngày giờ không hợp gọi là đại hung (hoặc kỵ). Cách xác định như bảng sau:

NĂM SINH	NĂM THÁNG NGÀY GIỜ CÁT VÀ HUNG												HƯỚNG ĐẠI SÁT
	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	
Tỵ, Dậu Sửu					Kỵ	Đại Cát						Đại Cát	Nam Bắc
Thân Tý Thìn			Đại Cát					Kỵ	Đại Cát				Đông Tây
Hợi Mão Mùi						Đại Cát					Kỵ	Đại Cát	Nam Bắc
Dần, Ngọ Tuất		Kỵ	Đại Cát						Đại Cát				Đông Tây

Qua bảng trên cho thấy, như người sinh năm Tỵ, Dậu, Sửu (như Tân Tỵ, Kỷ Sửu, Đinh Dậu...) nếu gặp năm tháng ngày giờ là Tỵ, Hợi là đại cát,sẽ gặp nhiều điều hay, hoá giải nhiều điều xấu. Còn nếu gặp các năm, tháng ngày giờ Thìn thì nên đề phòng mọi điều không hay. Trong những năm tháng ngày giờ nói trên, ba loại tuổi người đó kỵ xuất hành hướng Nam và Bắc.

7. NHỮNG GIỜ THẬT TỐT TRONG MỘT NGÀY

Theo thuật trạch cát Trung Hoa cổ, mỗi một ngày chỉ có một số giờ thật tốt. Những giờ đó được biểu thị qua bảng sau đây:

Ngày	Giờ tốt	Ngày	Giờ tốt	Ngày	Giờ tốt
Giáp Tý	Tý, sửu	Giáp Thân	Sửu, Thìn, Tỵ	Giáp Thìn	Tỵ, Hợi
Ất Sửu	Dần,Mão,Thân	Ất Dậu	Tý, Dần	Ất Tỵ	Sửu,Thìn,Tuất
Bính Dần	Tý, sửu, mùi	Bính Tuất	Dần, Thân, Hợi	Bính Ngọ	Thân, Dậu
Đinh Mão	Ngọ, Mùi	Đinh Hợi	Sửu, Thìn, Ngọ	Đinh Mùi	Tỵ, Thân, Hợi

Mậu Thìn	Tỵ, Thân, Dậu	Mậu Tý	Thân, Dậu	Mậu Thân	Thìn, Tỵ, Mùi
Kỷ Tỵ	Thìn, Ngọ, Mùi	Kỷ Sửu	Dần, Mão, Tỵ	Kỷ Dậu	Tý, Ngọ, Mùi
Canh Ngọ	Mão, Thân, Dậu	Canh Dần	Sửu Thìn	Canh Tuất	Tý, Thân, Hợi
Tân Mùi	Dần, Mão, Thân	Tân Mão	Dần Mão	Tân Hợi	Sửu, Ngọ, Mùi
Nhâm Thân	Sửu, Thìn, Tỵ	Nhâm Thìn	Tỵ, Dậu, Hợi	Nhâm Tý	Tỵ, Sậu, Sửu
Quý Dậu	Dần, Ngọ	Quý Tỵ	Thìn	Quý Sửu	Tỵ, Thân
Giáp Tuất	Dần, Tỵ, Hợi	Giáp Ngọ	Mão	Giáp Dần	Thìn, Mùi, Tuất
Ất Hợi	Sửu, Thìn, Tuất	Ất Mùi	Dần, Mão, Thân	Ất Mão	Dần, Mão
Bính Tý	Tý, Sửu	Bính Thân	Tý, Sửu, Mùi	Bính Thìn	Dần, Thân, Hợi
Đinh Sửu	Tý, Hợi	Đinh Dậu	Tý, Ngọ, Mùi	Đinh Tỵ	Thìn, Ngọ, Mùi
Mậu Dần	Thìn, Mùi	Mậu Tuất	Thân	Mậu Ngọ	Mão, Thân, Dậu
Kỷ Mão	Dần, Mão, Ngọ	Kỷ Hợi	Ngọ, Mùi, Tuất	Kỷ Mùi	Dần, Mão, Tỵ
Canh Thìn	Dần, Tỵ, Hợi	Canh Tý	Sửu, Thân, Dậu	Canh Thân	Thân, Tỵ
Tân, Tỵ	Sửu, Ngọ, Mùi	Tân Sửu	Dần, Mão, Thân	Tân Dậu	Dần, Ngọ, Mùi
Nhâm Ngọ		Nhâm Dần	Tý, Sửu Mùi	Nhâm Tuất	Tỵ, Hợi
Quý Mùi	Dần, Mão Tỵ	Quý MãO	Dần, Mão, Ngọ	Quy Hợi	Thìn, Ngo

Như vậy, theo cách tính này, có ngày không có giờ tốt nào, như ngày Nhâm ngọ.

IV. CHỌN VIỆC THEO NGÀY SỐ VÀ NGÀY ĐỊA CHI

Các nhà thuật số cổ xưa sử dụng triệt để yếu tố ngày số của lịch Âm và ngày theo Địa Chi đính kèm để tiên lượng sự việc trong hiện tại cũng như trong tương lai mà có hướng hành động cho hiệu quả. Đây cũng là cách chọn việc theo lịch Âm của các bậc trí giả đời xưa. Từ đây họ để lại phương pháp tiên lượng sự việc trước khi hành động cho hậu thế. Những phương pháp sử dụng lịch Âm như vậy phải kể đến hai nhân vật lịch sử nổi tiếng cổ xưa là Gia Cát Lượng, tự Khổng Minh, người đời Tam Quốc và Vương Hủ, tục gọi là Quỷ Cốc Tử người đời Chiến Quốc Trung Hoa. Cả hai nhân vật lịch sử này đều sống cách nay trên dưới 2000 năm. Sau đây xin giới thiệu cách chọn việc theo phương pháp này của họ.

1 . CHỌN VIỆC THEO NGÀY QUA BÁT MÔN ĐỘN PHÁP

Tương truyền đây là phương pháp đoán việc do Gia Cát Lượng, tự Khổng Minh, một trí giả kiêm nhà quân sự nổi tiếng thời Tam Quốc Trung Hoa (năm 0220-0264) làm ra. Để biết hướng

hành động, đòi hỏi phải lấy thời gian ngày, tháng (bằng số) và giờ theo Địa Chi tức thời khi nghĩ ra việc cần làm.

Theo Gia Cát Lượng, thời gian tháng ngày và giờ vận động trong không gian theo một chu trình là:... → Càn → Khảm → Cấn → Chấn → Tốn → Ly → Khôn → Đoài → Càn →...

Ứng với mỗi một vị trí có một cửa (như theo cách gọi của G.C.Lượng), có tất cả 8 cửa là: →Hưu (Khảm)→Sinh (Cấn) → Thương (Chấn) → Đổ (Tốn) → Cảnh (Ly) → Tử (Khôn) → Kinh (Đoài) → Khai (Càn) → Hưu (Khảm) →...

Theo phương pháp dự báo này, các tháng trong năm cố định theo các cửa như sau:

Tháng Giêng : cửa Sinh (Cấn), số 8.
Tháng Hai,Ba : cửa Thương (Chấn), số 3.
Tháng Tư : cửa Đổ (Tốn), số 4.
Tháng Năm, Sáu : cửa Cảnh (Ly), số 9.
Tháng Bảy : cửa Tử (Khôn), số 2.
Tháng Tám,Chín : cửa Kinh (Đoài), số 7.
Tháng Mười : cửa Khai (Càn), số 6.
Tháng Một, Chạp : cửa Sinh (Khảm), số 1.

Như vậy mỗi một cửa ứng với một số từ 1 đến 9.Những con số này được dùng để dự báo những cái gì có tính số lượng.

Quy trình dự báo theo Bát môn độn pháp như sau:

Thứ nhất: lập sơ đồ 8 hướng trong không gian tương ứng theo 8 cửa (môn) như sơ đồ dưới đây. Tám cửa này chính là 4 phương tám hướng trong không gian trên trái đất.

Đông Nam ĐỔ ***Tháng: 4*** Tốn-4	Nam CẢNH ***Tháng: 5,6*** Ly-9	Tây Nam TỬ ***Tháng: 7*** Khôn-2
Đông THƯƠNG ***Tháng : 2,3*** Chấn-3		Tây KINH *Tháng: 8,9* Đoài-7
Đông Bắc SINH ***Tháng: Giêng*** Cấn-8	Bắc HƯU ***Tháng 11, Chạp*** Khảm-1	Tây Bắc KHAI ***Tháng: 10*** Càn-6

Thứ hai: xác định ngày theo tháng (tháng đang xuất hiện điều muốn biết), bằng cách khởi từ ngày mồng 1 của tháng đang xem, đếm thuận đến ngày đang xem, dừng ở ô nào là ta khởi từ giờ Tý, sau đó đếm thuận theo chiều kim đồng hồ, dừng ở giờ (thời điểm xuất hiện ý đồ cần tiến hành) ở cửa nào, đó là nơi cần biết (đối chiếu với 8 cửa ghi trên).

Để có cơ sở dự báo qua từng cửa, có thể đem đối chiếu với từng cửa trong 8 cửa như trình bày ở mục Bát môn cát hung pháp trên đây. Ngoài ra còn có thể tham khảo qua tính chất của các cửa mà Gia Cát Lượng định tính như:

Gặp cửa Hưu (Khảm)

- ***Về thiên văn***: mưa, trăng, sương mù, nước.
- ***Về người***: người nay đây mai đó, nam trung con thứ, người lái tàu thuỷ, lái đò, người không trung thực, kẻ gian, bọn trộm cướp.
- ***Về tính cách của vật và người***: hiểm hóc, ngoài mềm, trong cứng, cầu lợi, chìm nổi, bất định.
- ***Địa lý***: phương và hướng Bắc, sông hồ, khe suối, giếng khơi, chỗ ẩm ướt, mương rãnh, ao đầm, chỗ có nước.
- ***Về thời gian***: tháng Một (11), mùa Đông, năm Tý ngày Tý. tháng Tý và tháng Giêng và tháng 6, ngày 6, 16, 26.

Trong sách cổ Bát môn chấp sự ca nói về cửa này như sau: *Hưu môn kiến quý tối vi lương* (nghĩa là: gặp cửa Hưu nếu gặp quý nhân thì rất tốt).

Gặp cửa Sinh (Cấn)

- ***Về thiên văn***: mây, núi, mây mù nơi thung lũng.
- ***Về người***: người trai trẻ, người không có việc, người nơi rừng núi hay trung du, người giúp việc nhỏ tuổi là nam giới.
- ***Về tính cách***: trầm lặng, tĩnh lặng, do dự, khó khăn, mặt phải mặt trái, phản chủ,phản lại, khó thấy.
- ***Địa lý***: phương và hướng Bắc, đường đất miền rừng núi gần tụ điểm dân cư, dãy gò mả, cửa không cánh.
- ***Thời gian:*** tháng giữa Đông sang Xuân, năm tháng ngày giờ: Sửu, Dần và tháng Chạp. Tháng, ngày 7,5,10. Giờ, ngày tháng năm: tính Thổ (như tháng Tuất, ngày Tuất, năm Tuất...là tính Thổ).

Trong Sách cổ Bát môn chấp sự ca nói: Dục cầu tài lợi vãng sinh phương (nghĩa là: muốn cầu tài cầu lợi thì nên theo cửa Sinh).

Gặp cửa Thương (Chấn)

- ***Thiên văn:*** trời có sấm, giông.
- ***Người***: trưởng nam.
- ***Tính cách:*** hay khơi động, khích lệ, nóng giận, hoảng sợ vu vơ, động nhiều tĩnh ít, gào thét.
- ***Địa lý***: phương Đông, cây gỗ, khu chợ ồn ào, đường lớn, rừng tre, chỗ có cây rậm rạp.
- ***Thời gian***: tháng Hai, mùa Xuân, ngày tháng năm giờ: Mão, ngày tháng Tư, Ba, Tám.

Trong sách cổ Bát môn chấp sự ca nói: Sách hội tự phòng Thương thượng khởi (nghĩa là: cẩn thận phòng sự nhiễu sách, tan rã, khi gặp cửa thương).

Gặp cửa Đổ (Tốn:

- ***Thiên văn***: có gió.
- ***Người***: là trưởng nữ, nhà tu hành, người quả phụ, người tu luyện ở rừng sâu.
- ***Tính cách***: nhu hoà, tính bất định, hay cổ vũ người khác, buôn bán sinh lợi, lừng chừng, tiến thoái không quả quyết.
- ***Địa lý:*** đất phương Đông Nam, chỗ ở có cây rậm rạp, vườn rau quả.
- ***Thời gian***: giao thời giữa mùa xuân và mùa hạ, ngày tháng: Hai, Năm, Tám, Ba, ngày tháng giờ: Thìn, Tỵ.

Trong sách cổ: Bát môn chấp sự ca nói: Đỗ mô vô sự diệu đào tàng (nghĩa là: gặp cửa Đổ không có sự gì tốt để ẩn tránh).

Gặp cửa Cảnh (Ly)

- ***Thiên văn***: ban ngày, điện, cầu vồng, ráng mây ngũ sắc.
- ***Người:*** nữ trung con thứ, văn nhân,tri thức, người đội mũ.
- ***Tính cách:*** người có văn hoá, có tài học, thông minh, giao tiếp khiêm tốn, nhà nghiên cứu, cán bộ khoa học, trông mỹ lệ.
- ***Địa lý:*** phương Nam, chỗ có gò cao, chỗ đất khô hiểm hang hầm, mặt đất khô.
- ***Thời gian***: tháng Năm, mùa Hạ, ngày giờ tháng năm: Ngọ, ngày: 3,2,7.

Trong sách cổ Bát môn chấp sự ca nói: Tư lương ẩm tửu Cảnh môn cao (nghĩa là: khi gặp cửa Cảnh uống rượu phải đắn đo, ý nói: phải hết sức thận trọng).

Gặp cửa Tử (Khôn)

- ***Thiên văn***: mây đen, mù mịt, sương mù.

- ***Người:*** mẹ già, mẹ kế, người nông phu, người nông thôn, người bình thường, người phụ nữ đã già, người bụng to.

- ***Tính cách***: biển lận, nhu thuận, như nhược, nhiều người hẹp hòi.

- ***Địa lý***: điền giã, buổi sáng sớm ở nông thôn, nơi bình địa, phương Tây Nam.

- ***Thời gian***: tháng Ba, Chín, Một (11), Sáu, giờ ngày tháng năm: Mùi, Thân, ngày: 5,8,10.

Trong sách cổ Bát môn chấp sự ca viết: Tăng hiệp tu chi Tử lộ cường (nghĩa là: chôn cất, đi săn bắn theo đường Tử môn thì cường thịnh).

Gặp cửa Kinh (Đoài)

- ***Thiên văn***: có mưa, trăng non, sao.

- ***Người***: thiếu nữ, vợ thứ, người tình, kỹ nữ, diễn viên, người phiên dịch, thày bói, người giúp việc là gái trẻ.

- ***Tính cách***: vui vẻ, miệng lưỡi, đãi bôi, nói xấu sau lưng, thích ăn uống.

- ***Địa lý***: ao đầm, mép nước, ao nhỏ, giếng đã bỏ đi, chỗ núi sạt lở, chỗ đất sỏi, phương Tây.

- ***Thời gian***: tháng Tám, mùa thu, ngày giờ tháng năm: Dậu, ngày tháng: 2,9,4.

- ***Trong sách cổ Bát môn chấp sự ca viết***: Kinh môn vô bắt hoạch (nghĩa là đuổi giặc theo cửa Kinh thì bắt được).

Gặp cửa Khai (Càn)

Thiên văn: trời, nước đá, băng.

- ***Người***: lãnh đạo cấp cao, người chính trực, người con trưởng, bậc trưởng giả,quan chức, danh nhân, cán bộ.

- ***Tính cách***: mạnh mẽ, cứng cáp, vũ dũng, quả quyết, năng động, hojat động mạnh, liều lĩnh.

- ***Địa lý***: phương Tây Bắc, đô thị, thủ đô, địa hình hiểm yếu, danh lam thắng cảnh, vùng cao, vùng khô.

- ***Thời gian***: lúc giao thừa, mùa thu, giữa tháng 9 và 10.

Trong sách cổ Bát môn chấp sự ca nói: Chinh chiến viễn hành Khai môn cát (nghĩa là đi chinh chiến hay đi xa gặp cửa Khai tốt).

Sau đây là một số ví dụ dự báo khi sử dụng Bát môn độn pháp.

Ví dụ 1: *giờ Tý (lúc 11 giờ 25 phút đêm), ngày 4 tháng Giêng Đinh Hợi (2007), khởi lên ý tưởng xem xét việc kinh doanh của năm 2007.*

Ta làm như sau:

Đầu tiên lập sơ đồ bát môn như trên, từ ô tháng 1 khởi ngày mồng 1 (trên sơ đồ là cửa Sinh), đếm thuận: ngày mồng 2 cửa Thương, mồng 3 cửa Đỗ, mồng 4 cửa Cảnh dừng lại. Từ cửa Cảnh ta đặt giờ Tý, đếm thuận: giờ Sửu cửa Tử, Dần cửa Kinh, Mão cửa Khai, Thìn của Hưu, Tỵ cửa Sinh...Tý cửa Hưu. Như vậy ta dựa vào cửa Hưu (như trình bày trên đây, mục Bát môn cát hung pháp) để đoán kết quả việc định làm trong tương lai. Theo bát môn, cửa Hưu cho biết: năm 2007, người này kinh doanh khó khăn.

Ví dụ *2: lúc 9 giờ ngày 22 tháng 9 âm (1/11/2007-Đinh Tuất) bỗng nhiên bàn đến chuyện hôn nhân. Muốn biết sự tình thế nào trong tương lai.*

Ta làm như sau:

Lập sơ đồ bát môn như trên, từ ô ghi tháng 9 (sơ đồ cửa Khai) khởi thuận mồng 1, mồng 2 cửa Hưu, mồng 3 cửa Sinh, mồng 4 cửa Thương...đến ngày 22 sẽ rơi vào cửa Cảnh. Từ cửa Cảnh đặt giờ Tý, đếm thuận giờ Sửu ở cửa Tử, giờ Sửu ở cửa Kinh, giờ Dần ở cửa Khai, giờ Mão ở cửa Hưu, giờ Thìn ở cửa Sinh, dừng lại. Từ đây ta tra cửa Sinh (xem Bát môn cát hung pháp trình bày trên đây), phần nói về hôn nhân: tốt đẹp. Vậy việc hôn nhân này tiếp tục tiến hành.

Hai ví dụ trên phản ánh sự dùng thời gian ngày tháng theo số và giờ theo Địa Chi để dự báo, có áp dụng những tình huống có thể sảy ra trong Bát môn cát hung pháp. Trong một số trường hợp khác, có thể sử dụng những tình huống có thể xảy ra qua 8 cửa như trên theo Thời gian, thiên văn, nhân vật, tính cách, địa lý.

Khi dự báo nhiều khi cũng cần biết lượng hoá bằng số, điều này được các nhà mệnh lý xưa sử dụng các con số của các cửa, như: Càn 6, Đoài 7, Hưu1, Ly 9, Khôn 2, Cấn 8, Chấn 3, Tốn 4. Những con số này khi dự báo có thể suy thành lượng vật cụ thể, như: Chấn 3 là: 3 người, 3 ngày nữa, 3 phần, 3 cơ quan, 3000m hay 3Km...

2. PHƯƠNG PHÁP XEM XÉT SỰ VIỆC QUA THỜI GIAN CỦA QUỶ CỐC TỬ

Quỷ Cốc Tử tên thật là Vương Hủ, sống vào đời Chiến Quốc Trung Hoa cách nay hơn 2300 năm. Sở dĩ gọi là Quỷ Cốc Tử vì

Vương Hủ chọn một nơi rừng rậm trong hang đá tại vùng đất Dương Thành nhà Đông Chu Trung Hoa để tu luyện theo phái Đạo gia và hái thuốc chữa bệnh. Hang ấy gọi là Quỷ cốc, nên Vương Hủ lấy tên Quỷ Cốc Tử làm đạo hiệu.

Quỷ Cốc Tử có rất nhiều học trò, nhiều người đã trở thành nổi tiếng lúc đương thời, như Bàng Quyên, Tôn Tẫn, Trương Nghi, Tô Tần. Nhưng có hai học trò nổi tiếng là Bàng Quyên và Tôn Tẫn, họ không chỉ là bạn đồng môn mà còn là bạn thân của nhau.

Quỷ Cốc Tử có học vấn cao siêu, như Hình thế học, Xuất thế học, Du thuyết học và Số học. Trong môn số học, ông đã khái quát các quy luật của thời gian tác động đến mỗi người, xem việc trước, đoán định được tương lai, nghe nói rất linh nghiệm. Về sự linh nghiệm trong đoán định của ông, được người đời truyền tụng qua câu chuyện sau:

Có một lần, Quỷ Cốc Tử đoán trúng ý của người học trò tên là Bàng Quyên muốn hạ sơn nhập cuộc với thế sự, thi thố tài năng của mình với thiên hạ, ông bèn nói Bàng Quyên hãy đi hái một cành hoa mang về để đoán định tương lai.

Bàng Quyên đi xuống núi tìm hoa, bấy giờ là tháng 6 trời nóng nực, cây cối ít có hoa nở. Bàng Quyên tìm mãi, chỉ thấy một cành hoa cỏ liền nhổ cả gốc toan đem về trình sư phụ, nhưng lại nghĩ, thứ hoa này chất mềm, thân yếu không phải là vật quý giá, bèn quẳng xuống đất rồi đi tìm hoa khác đẹp hơn, sang hơn, nhưng tìm mãi vẫn không có. Bất đắc dĩ lại phải đến chỗ cũ để nhặt lấy nhành hoa đã quẳng đi rồi bỏ vào trong tay áo, nhưng khi đi về lại nói với sư phụ rằng:

- Trong núi không có hoa.

Quỷ Cốc tử nói:

- Không có hoa thì cái gì ở trong tay áo nhà ngươi kia?

Bàng Quyên không giấu được, phải đưa trình nhành hoa bị nhổ lên sau vứt đi, rồi lại phải phơi nắng nên đã héo cả. Quỷ Cốc nói:

- Đây là hoa Mã Đâu Linh,mỗi lần nó nở ra 12 đoá hoa, như thế sau này nhà ngươi được vinh hiển 12 năm. Hoa nhổ lên ở hang Quỷ Cốc thấy mặt trời thì héo (uỷ), do vậy bên chữ "quỷ" có chữ "uỷ", nhà ngươi tất xuất thân thành danh ở nước Nguỵ.

Bàng Quyên nghe xong nghĩ thầm lấy làm lạ. Quỷ Cốc Tử lại nói tiếp:

- Sau này nhà ngươi sẽ vì việc lừa dối người mà bị người ta lừa lại, cho nên phải lấy điều đó mà răn mình. Ta có 8 chữ này tặng cho nhà ngươi, nên nhớ lấy: "Gặp dê (năm Mùi) thì tươi, gặp ngựa (mã) thì héo!".

Bàng Quyên nghe xong câu này không hiểu gì cả và cũng quên mau.

Bàng Quyên xuống núi và đúng như lời Quỷ Cốc tiên sinh dự báo, sau đó không lâu được vua Ngụy Huệ Vương tin dùng và cho làm chức quân sư rất to. Năm Bàng Quyên được trong dụng cũng là năm Mùi. Sau vua Ngụy còn biết tiếng Tôn Tẫn học trò Quỷ Cốc cũng tài ba, bèn gợi ý Bàng Quyên viết thư vời Tôn Tẫn đến. Bàng Quyên không muốn, nhưng là ý của vua đành tuân lệnh.

Tôn Tẫn nhận được thư Quyên, cảm động vì tình bạn tốt của Quyên,. nên đưa cho thầy xem và có ý xuống núi tới chỗ Quyên để cùng phò giúp vua Ngụy. Quỷ Cốc thấy vậy cũng bảo Tẫn đi lấy một cành hoa trong núi để đoán định sự việc trong tương lai ra sao. Bấy giờ là tiết tháng 9, Tẫn thấy cái bình ở trên án có cắm một cành hoa cúc, tiện tay rút lấy đem trình thầy. Thấy vậy, Quỷ Cốc tiên sinh bèn đoán rằng:

- Cành hoa này đã bị cắt cắm bình, nên không hoàn hảo, nhưng tính (tính chất của hoa cúc, là loài hoa thuộc nhóm tứ quý: tùng, cúc, trúc, mai) của nó lại chịu rét, tuyết sương có dầu dãi cũng không rụng, dẫu có bị tàn hại cũng không hề gì và cắm để trong bình, mọi người đều quý trọng, mà cái bình lại từ vàng đúc nên, cùng một loài với cái chung, cái đỉnh, chắc rồi ra danh tiếng lẫy lừng. Nhưng loài hoa này qua hai lần cắt nhắc, rồi mới cắm vào bình, vậy sự nghiệp của ngươi nhất thời chưa đắc ý được, mà cuối cùng sẽ làm nên ở đất nước mình.Vậy ta sẽ đổi chữ tên cho, có thể mong tiến thủ được!

Quỷ Cốc tiên sinh bèn đổi tên cho là "Tẫn". Theo nghĩa chữ thì chữ "Tẫn" là một thứ cực hình chặt chân. Quỷ Cốc tiên sinh đổi tên cho Tôn Tẫn như thế là biết thế nào Tôn Tẫn cũng bị chặt chân, nhưng cơ trời không dám tiết lộ cho ai biết.

Khi Tôn Tẫn ra đi, tiên sinh lại trao cho một cái túi kín, dặn kỹ khi nào gặp việc nguy thì mới mở ra. Tôn Tẫn từ biệt thầy theo sứ giả đến nước Ngụy.

Đến nước Ngụy, thấy Tẫn tài hơn mình, sợ vua Ngụy trọng dụng thì quyền của mình bị giảm, Quyên đã mạo chữ Tẫn trong

thư gửi về quê nhà để vu cho Tẫn phản Ngụy theo nước Tề. Quyên bèn tham mưu cho vua Ngụy giam Tẫn vào ngục và chặt xương bánh chè chân làm cho Tẫn tàn phế suốt đời. Mưu thâm của Quyên là vẫn giữ mạng sống cho Tẫn, để khai thác những bí truyền mà Thầy Quỷ Cốc chỉ truyền riêng cho Tẫn. Khi biết được mọi tai hoạ mình đang gánh chịu trong ngục đều do Quyên sắp đặt, Tẫn không biết làm cách nào để thoát thân. Bỗng nhớ cái túi kín mà thầy đưa cho lúc ra đi, Tẫn bèn mở ra, hoá ra là mảnh lụa vàng có đề 3 chữ "Giả cách điên". Thế là Tôn Tẫn giả điên.Tẫn giả điên khéo đến mức lúc đầu Quyên không tin, cho rằng đó là khổ nhục kế, nhưng sau nhiều lần thử thì cho là Tẫn điên thật, bèn lơ là canh gác, thế là Tẫn thừa cơ thoát ra ngoài. Từ đó Quyên cho rằng Tẫn như người đã chết và không quan tâm gì nữa.

Sau khi giả điên thoát ra khỏi sự giam cầm của Bàng Quyên, Tôn Tẫn do tài năng của mình được nhiều người biết đến, được làm quân sư cho tướng quốc nước Tề là Điền Kỵ. Tẫn tham mưu cho Điền kỵ tiến đánh nước Ngụy, cũng là ý báo thù Bàng Quyên và sự ngu tối của vua Ngụy Huệ Vương để cho Quyên làm hại mình.

Một lần Bàng Quyên dẫn quân đuổi theo quân Tề, Tôn Tẫn tính toán thế nào chiều tối hôm ấy Bàng Quyên sẽ đến Mã Lăng, chỗ này là một thung lũng sâu và hẹp, có thể phục binh. Ven đường tới Mã Lăng cây cối um tùm. Tôn Tẫn chỉ để lại một cây rõ to, còn lại sai chặt cả ngả xuống đường cho nằm ngổn ngang để chặn bước tiến của quân Bàng Quyên, rồi lại sai quân cạo sạch vỏ ngoài mặt Đông của cây khá to còn lại kia, dùng than viết 6 chữ lớn "*Bàng Quyên chết dưới cây này*", trên mặt viết ngang dòng chữ: "*Lời truyền của Tôn quân sư*". Sai bộ tướng Viên Đạt và Độc Cô Trần kén 5000 quân cung nỏ mai phục hai bên đường và hẹn: nếu khi nào thấy dưới gốc cây có ánh lửa sáng, thì nhất loạt bắn tên về phía ấy.

Khi Bàng Quyên đò biết quân Tề đã đi chưa xa, giận không thể bước chân theo kịp, nên giục quân lính đuổi gấp, khi đến đường Mã Lăng thì mặt trời đã lặn. Bấy giờ là hạ tuần tháng Mười, trời tối không trăng, tiền quân quay lại báo Bàng Quyên có nhiều cây to bị chặt chắn lối đi, duy chỉ có một cây cao lớn còn lại. Khi đến nơi, Quyên tò mò thấy thân cây đẽo trắng có chữ viết, liền đến gần và sai một tên lính châm lửa giơ lên đọc xem, đọc thấy hai câu viết trên đó, bèn giật mình thốt lên:

- Thôi ta mắc lừa thằng què rồi!

Bàng Quyên chưa nói dứt lời thì hai toán quân mai phục của Tôn Tẫn thấy lửa sáng bèn nhất loạt bắn tên về phía ấy. Bàng Quyên trúng tên chết ở dưới cây đó.

Như vật tính từ khi Bàng Quyên làm quan ở nước Nguỵ cho đến lúc chết vừa đúng 12 năm, ứng vào cái triệu cành hoa Mã Đâu Linh 12 đoá, nơi chết là Mã Lăng.

Sự linh nghiệm về tiên tri của Quỷ Cốc tiên sinh là như vậy, tương truyền ông còn để lại phép "Độn Quỷ Cốc", một phương pháp dự báo dùng ngày tháng theo số và giờ theo Địa Chi. Sau đây là phương pháp đó của ông.

a. Cách xác định thời gian cho đoán định

Theo Quỷ Cốc tiên sinh, để đoán định cần có 3 dữ kiện là: Tháng, Ngày và Giờ. Tháng là từ tháng Giêng, 2,3,4,5,6,7,8,9,10.11 và Chạp. Ngày theo số từ mồng 1, mồng 2, mồng 3... đến ngày 30. Giờ từ giờ: Tý, Sửu, Dần...đến Hợi. Khi dự báo cần lập địa bàn như sau:

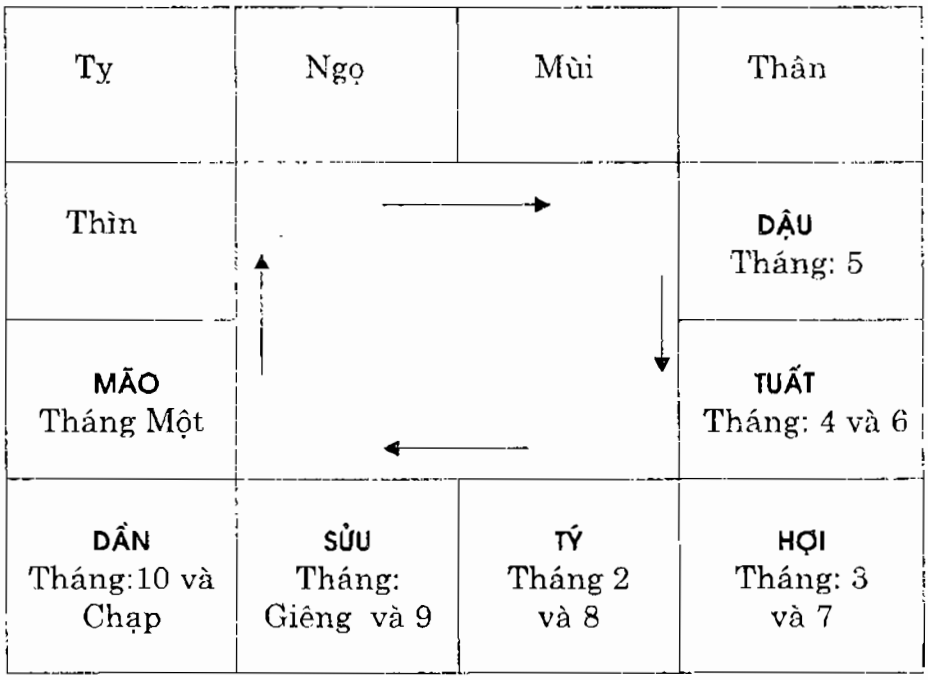

Về thời gian: nếu sự kiện cần dự báo khởi lên ở tháng nào, thì tháng đó là tháng Giêng để tính. Ví dụ: có người muốn biết việc sẽ ra sao, lúc đó là tháng Tư: theo cách này, tháng 4 cung Tuất là

tháng Giêng (vì Tuất là cung của tháng 4 và 6), đếm thuận theo chiều kim đồng hồ, tháng 2 cung Hợi, tháng 3 cung Tý, vậy tháng 4 dùng để đoán định lại ở cung Sửu.

Tương tự như vậy, đối với các tháng khác như sau:

+ Tháng Giêng và tháng 9: khởi tháng Giêng từ cung (ô) Sửu.
+ Tháng 2 và tháng 8: khởi tháng Giêng từ cung Tý.
+ Tháng 3 và tháng 7 khởi tháng Giêng từ cung Hợi.
+ Tháng 4 và tháng 6 khởi tháng Giêng từ cung Tuất.
+ Tháng 5 khởi tháng Giêng từ cung Dậu.
+ Tháng 10 và tháng Chạp khởi tháng Giêng từ cung Dần.
+ Tháng Một khởi tháng Giêng từ cung Mão.

Khi xác định được tháng Giêng, ta đếm thuận theo chiều kim đồng hồ đến tháng đang dự báo: dừng ở cung nào thì đó là ngày mồng 1, đếm tiếp đến ngày dự báo: dừng ở cung nào ta lấy đó là giờ Tý. Từ giờ Tý đếm đi đến giờ đang dự báo: dừng ở cung nào là cung để tính **vị trí** sao **Thiên cương** (về sao Thiên cương sẽ nói tiếp sau đây).

Khi có được cung chứa giờ đang dự báo, Quỷ Cốc tiên sinh có hai cách luận giải tương ứng là:

1. Dự báo theo Tam thần lâm vào Tứ tướng.
2. Dự báo theo Mệnh, Trọng, Quý.

Ở đây, chúng tôi chỉ trình bày cách dự báo theo Mệnh, Trọng, Quý.

3. DỰ BÁO THEO MỆNH, TRỌNG, QUÝ

Bước 1: xác định cung chứa sao Thiên cương.

Theo hệ dự báo này, trong một ngày đêm có tất cả 10 sao dịch chuyển theo thời gian (trên sơ đồ địa bàn là các ô từ Tý đến Hợi) tuỳ thuộc vào giờ dự báo (giờ hỏi, giờ xuất hiện vấn đề) là:

→ Thiên cương → Thái Ất → Thắng quang → Tiểu cát → Chuyển tống → Long khôi → Hà khôi → Đăng minh → Thần hậu → Đại cát → Thiên cương...

Sau khi xác định được cung giờ dự báo, ta **lùi lại một cung,** cung đó chính là cung chứa sao Thiên cương. Nếu:

Thiên cương lâm cung: *Dần, Thân,Tỵ,Hợi ta được quẻ Mệnh.*

Thiên cương lâm cung: *Thìn,Tuất, Sửu, Mùi ta được quẻ Trọng.*

Thiên cương lâm cung: *Tý ,Ngọ,Mão,Dậu ta được quẻ Quý*

Như vậy, khi dự báo gặp Mệnh ta căn cứ vào Mệnh để đoán định, gặp Trọng ta xem phần Trọng, gặp Quý ta xem phần Quý.

Bước 2: luận giải theo Mệnh hay Trọng hoặc Quý.

Để làm được điều này, Quỷ Cốc tiên sinh đã khái quát hoá 18 tình huống có thể sảy ra, căn cứ vào đó mà xét đoán, như:

1. Dự báo về sự có bình yên hay không

Nếu gặp Mệnh: không còn lo lắng gì nữa; nếu gặp Trọng thì có tin vui; nếu gặp Quý thì vật hại, nhân vong.

2. Dự báo về kinh doanh, buôn bán

Nếu gặp Mệnh thì việc buôn bán phát đạt; Gặp Trọng thì kinh doanh có lãi, có chuyện mở rộng phạm vi buôn bán với bên ngoài; gặp Quý: kinh doanh không thuận lợi, có khi tay trắng.

3. Dự báo về cầu tài

Nếu gặp Mệnh: có tin mừng; nếu gặp Trọng: hai bên đối tác cùng trao đổi cái lợi của nhau; nếu gặp Quý: công việc bất thành.

4. Dự báo việc tuyển người

Nếu gặp Mệnh: việc tuyển tiến hành thuận lợi; nếu gặp Trọng: tuyển được, mọi việc bình thường; nếu gặp Quý: việc tuyển không thành.

5. Dự báo việc thăm hỏi

Đây là cách xem nơi đến có người cần gặp ở nhà hay không. thái độ của họ với ta thế nào.

Nếu gặp Mệnh: có nhà, thái độ vui vẻ.

Nếu gặp Trọng: chủ nhà đang về, chờ sẽ gặp.

Nếu gặp Quý: chủ nhà đi vắng, chưa về.

6. Dự báo chờ người về

Nếu gặp Mệnh: họ sắp về tới nơi; nếu gặp Trọng: còn đang trên đường về; nếu gặp Qúy: nội trong ngày sẽ về.

7. Dự báo về tình hình người thân ở phương xa

Đây là cách nắm bắt tình hình cuộc sống người phương xa. Nếu gặp Mệnh: thì mọi việc đều an bình; nếu gặp Trọng: thì cuộc sống luôn vui vẻ; nếu gặp Quý: cuộc sống không bình thường, có xu hướng không hay.

8. Dự báo về tình yêu và hôn nhân

Nếu gặp Mệnh: nhân duyên đẹp đẽ; nếu gặp Trọng: đôi bên xứng đôi; nếu gặp Quý: không đặng, vui ít buồn nhiều.

9. Dự báo về bệnh tật và tử sinh

Nếu gặp Mệnh: đang gặp thập tử nhất sinh; nếu gặp Trọng: có niềm vui; nếu gặp Quý: vạn sự lành, không có gì sảy ra.

10. Dự báo về gặp bạn cũ:

Nếu gặp Mệnh: chủ khách tương phùng, nhưng chỉ là ngoại giao; nếu gặp Trọng: vui mừng, hoan hỷ thực lòng; nếu gặp Quý: chủ khách không mặn mà, đãi bôi.

11. Dự báo về chiêm bao:

Khi có giấc mơ: nếu gặp Mệnh: đề phòng tai nạn; nếu gặp Trọng: sẽ có niềm vui; nếu gặp Quý: vạn sự lành, không có gì sảy ra.

12. Dự báo về công danh:

Nếu.gặp Mệnh: cầu công danh được;nếu gặp Trọng: sẽ gặp người giúp đỡ, cất nhắc, sau đó thành đạt, vinh quang;nếu gặp Quý: chỉ có mong chờ hoài, càng ngày càng tốn kém, tốn công mà hy vọng rất mong manh.

13. Dự báo về nên chăng làm việc đó?

Nếu gặp Mệnh, việc đó vị tất đã thành; nếu gặp Trọng: nên quyết định,làm tất xong; nếu gặp Quý: nếu làm sẽ gặp nhiều trì trệ, cản trở và khó khăn.

14. Dự báo việc phải tiếp xúc với người nào đó sẽ sảy ra thế nào?

Nếu gặp Mệnh: người gặp là người tri thức, hoặc bậc lãnh đạo hay người có tu luyện; nếu gặp Trọng: là người đứng đắn, hoặc là doanh nhân. Nếu gặp Quý: là người không bình thường, tâm địa đen tối.

15. Dự báo về người đang kình địch với mình:

Nếu gặp Mệnh: người đó còn đang oán hận mình; nếu gặp Trọng: thì ác manh; nếu gặp Quý: đề phòng có tương tranh.

16. Dự báo tính chính xác khi nghe tin từ ai đó:

Nếu gặp Mệnh: đó là những lời nói có nội dung tào lao'; nếu gặp Trọng: thì đó là lời nói thực; nếu gặp Quý: không nên tin.

17. Dự báo xem có đuổi kịp người không:

Nếu gặp Mệnh thì đuổi kịp; nếu gặp Trọng: phải rất lâu mới thấy;nếu gặp Quý: không bao giờ tìm thấy.

18. Dự báo khi cần né tránh ai đó:

Khi né tránh ai đó: nếu gặp Mệnh thì bình an; nếu gặp Trọng thì dù đi đến đâu họ cũng tìm thấy mình; nếu gặp Quý: không thể né tránh được,phải đối mặt.

Để có cách nhìn thấu đáo cách sử dụng thời gian của Quỷ Cốc tiên sinh, hãy xét một số vị dụ sau đây:

Ví dụ 1: một người muốn biết quan hệ kinh doanh với đối tác như thế nào? lúc đó xem lịch là ngày 29 tháng 3 năm Đinh Hợi, giờ Ngọ (11h10).

Cách làm như sau:

Bước 1: lập sơ đồ địa bàn thời gian: 29/3/giờ Thìn:

Tỵ Ngày 29/3→ Giờ: Tý→	**Ngọ** →G. Sửu→	**Mùi** →G. Dần→	**Thân** →G. Mão→
Thìn Mồng 4...			**Dậu** →G. Thìn→
Mão Mồng 3			**Tuất** →G. Tỵ→ **ThiênCương**
Dần Mồng 2	**Sửu** T.3: Mồng 1	**Tý** T.2	**Hợi**-Tháng 3 T.Giêng →G. Ngọ→

Bước 2: xác định vị trí sao Thiên cương đóng ở cung (ô) nào trên địa bàn. Vì sự việc đoán định ở tháng 3, nên tháng Giêng sẽ ở cung Hợi (cung của tháng 3 và tháng 7). Từ đây theo chiều thuận kim đồng hồ, ta xác định tháng 3 ở trên địa bàn, ta thấy: tháng 2 cung Tý, tháng 3 cung Sửu vậy ngày mồng 1 ở đây. Tiếp mồng 2 cung Dần, mồng 3 cung Mão, mồng 4 cung Thìn, mồng 5 cung Tỵ,....và ngày 29/3 ở cung Tỵ. Từ cung Tỵ của ngày 29, ta khởi giờ Tý và đếm thuận theo chiều kim đồng hồ, vậy giờ Ngọ (giờ lúc hỏi) ở cung Hợi.

Tìm sao Thiên cương: theo Quỷ Cốc tiên sinh, từ cung giờ dự báo tìm được trên địa bàn, ta **lùi một cung,** cung đó chính là nơi Thiên cương đóng.

Theo ví dụ trên, từ cung Hợi ta lùi một cung: vậy Thiên cương lâm cung Tuất, theo quy định nói trên, trong trường hợp này ta có quẻ Trọng. Xem mục 2: dự báo về kinh doanh: *có Trọng buôn bán có lãi, phạm vi kinh doanh được mở rộng*, vậy hai bên cộng tác với nhau làm ăn thịnh vượng.

Ví dụ 2: cần biết tình hình sinh sống của thân nhân ở nước ngoài, giờ xem lúc 14h chiều (giờ Mùi), ngày 15 tháng 5.

Cũng như ví dụ 1, ta lập sơ đồ địa bàn ngày 15/5 giờ Mùi:

Tỵ G. Dần	Ngọ G. Mão	Mùi G. Thìn	Thân G. Tỵ
Thìn G. Sửu			**DẬU** T. Giêng G. Ngọ **Thiên cương**
Mão Mồng 3... Ngày 15/5. G. Tý			Tuất T. 2 G.Mùi
Dần Mồng 2	Sửu T. 5. Ngày: 1	Tý T. 4	Hợi T. 3

Cũng làm như ví dụ 1, Tháng Giêng ở cung Dậu (cung dành cho tháng 5), từ đây tính ngày mồng 1, tính thuận theo chiều kim đồng hồ, ngày 15/ 5 ở cung Mão. Từ cung Mão ta khởi giờ Tý...đến cung Tuất là giờ Mùi. Từ cung Tuất-giờ Mùi ta lùi một cung: là cung Dậu chứa Thiên cương. Như vậy Thiên cương lâm Dậu: ta có quẻ Quý.

Xem mục 7: dự báo người thân ở phương xa: gặp Quý: hiện họ sống không bình thường, cuộc sống khó khăn, làm ăn không như ý.

V. CHỌN VIỆC THEO CÁT TINH HUNG TINH CỦA TỪNG NGÀY

Người xưa khi chọn ngày giờ tốt chung quy lại có tám chữ: "*Lấy việc làm cương, lấy thần làm mục*", nghĩa là chọn ngày giờ tốt phải căn cứ vào tính chất của công việc làm đầu, sau đó mới chọn các vị thần (biểu trưng là các sao-tinh tú) tốt để có khả năng hỗ trợ thực hiện hoàn hảo việc đã đề ra. Đồng thời họ cũng xem sét tỷ mỷ trong một ngày có những sát thần (ác thần-hung tinh) nào cản trở hoặc phá hoại sự thành công của công việc mà tránh. Đối với những sát thần nào "ác vừa vừa" họ cũng chấp nhận khi "cân đo đong đếm" tương quan lực lượng giữa cát thần và hung thần để dùng. Sau khi có ngày tốt, người ta tính xem giờ tốt, tháng tốt, năm tốt, nghĩa là năm tháng giờ cũng phải có cát thần, ít hung thần, mà nếu có hung thần thì cũng "hung vừa vừa" để dùng.

1. CƠ SỞ CÔNG VIỆC ĐỂ CHỌN THẦN

Theo sách cổ "Trạch cát hội yếu" của Trung Hoa cổ đại đời nhà Thanh, xuất phát từ những công việc cơ bản sau đây để chọn ngày giờ cát:

Về việc tế tự

Đó là những việc: như cầu phúc, cầu tự, tế lễ tơ hồng, cầu tạnh mưa.

a.Về cầu phúc, tế lễ cần chọn ngày có: Thiên đức,Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Thiên vu, Khai nhật, Phổ hộ, Phúc sinh, Thánh tâm, ích hậu, Tục thế.

Kiêng kỵ: Thiên cẩu, Hại nhật.

b. Về cầu tự: Thiên đức , nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Khai nhật, ích hậu, Tục thế.

Về việc quan

Đó là các việc như: dâng biểu, nộp sớ (ngày nay là đơn kiến nghị, đơn đề nghị...), nhận phong tước vị, thăng quan nhậm chức (bao gồm nhận ấn, làm văn dự tuyển, làm văn dự thi (nay là trình bày cương lĩnh, lãnh đạo)), vào triều kiến (ngày nay là yết kiến lãnh đạo), tuyển chọn quan lại (ngày nay là tuyển nhân viên, công chức, lựa chọn cán bộ lãnh đạo...), đi thi, yết kiến người cao sang, huấn luyện quân đội, tiếp xúc dân chúng. Những việc này cần chọn những ngày có các cát tinh sau:

Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Lâm nhật, Kiến nhật (trực Kiến), Cát kỳ, Thiên hỷ, Khai nhật (trực Khai).

Kỵ kiêng: Nguyệt phá, các ngày trực như trực Bình, trực Thu, trực Bế, Kiếp sát, Nguyệt sát, Nguyệt yểm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, Quy kỵ, Vãng vong.

Về Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả

Cần chọn: Thiên đức,Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Tam hợp, Dân nhật, Thiên hỷ, Lục hợp, Ngũ hợp.

Kiêng kỵ các sao: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, ngày trực: Thu, trực Bình, trực Mãn, trực Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát,

Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yểm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Tứ ky, Tứ cùng, Ngũ mộ, Ngũ ly, Bát chuyên.

Về việc động thổ làm nhà, nhập trạch

Người xưa chọn ngày có các sao như: Thiên đức, Nguyệt đức, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Tam hợp, Khai nhật.

Kiêng kỵ các ngày có sao: Nguyệt kiến, Thổ phủ, ngày: trực Bình, trực Thu, trực Bế, Kiếp sát, Tài sát, Nguyệt hình, Nguyệt yểm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, Địa nang, Hoả tinh, Địa hoả...

Về mở chợ, khai trương, lập ước giao dịch

Về những việc này cần chọn ngày có các sao: Thiên nguyện, Dân nhật, ngày trực Mãn, ngày trực Thành, ngày trực Khai, Ngũ phú (Ngũ phúc), Ngũ hợp, Thiên thành, Thiên ân, Hoàng ân.

Kiêng kỵ: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt phá, ngày trực Bình, ngày trực Thu, trực Bế, Tử thần, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát,Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt Yểm, Đại thời, Thiên lại, Tử khí, Tứ phế, Ngũ mộ, Địa nang, Thổ vượng dụng sự...

Về việc nhập học

Ngày xưa trước khi đi học, ngày đầu tiên của kỳ học, người ta chọn ngày: có trực Thành, trực Khai. Ngoài ra không kiêng kỵ các sao nào cả....

2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA NGƯỜI XƯA

Trên đây là nguyên lý cơ bản của việc chọn ngày cho việc theo cát tinh và hung tinh. Ngoài ra cổ nhân còn chứng minh rằng, những ngày có những sao đại hung (cực xấu) nên tránh, cho dù ngày đó có nhiều cát tinh như Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tam hợp, Lục hợp, Thiên xá.... Đó là các hung tinh rất mạnh phải tránh như: Hồng sa sát, Kim thần thất sát; các sao sau cũng hung nhưng thứ hung, theo cổ nhân cũng nên tránh như: Đại hao (tức Nguyệt phá). Các hung tinh sau cũng nên thận trọng khi chọn ngày, mặc dù chúng chỉ là hung vừa vừa, như: Nguyệt kỵ, Tứ ly, Tứ tuyệt, Nguyệt hại, Nguyệt hình, Nguyệt kiến, Nguyệt yểm, Tứ phế...

Có những hung tinh không kỵ, vẫn dùng được như:

a. *Ngày Nguyệt kỵ*: nếu có nhiều cát tinh vẫn dùng được.

b. Ngày Nhân cách thường kỵ cho những việc sinh lễ, nhưng nếu ngày đó có sao Bất tương thì vẫn dùng được.

c. Ngày Thọ tử và Thiên địa tranh hùng rất kỵ, nhưng trong một tháng có đủ 3 ngày đó , mới kỵ. Ví dụ: tháng Giêng ngày Tuất có sao Thọ tử, nhưng tháng giêng nào có 3 ngày Tuất thì lại không kỵ, vẫn dùng được. Các tháng khác suy ra tương tự.

d. *Ngày ly sào* (lìa nhà lìa ổ), nhưng ngày hôm đó có nhiều cát tinh vẫn dùng được.

e. *Ngày có sao Nguyệt hại*, nhưng lại có sao Bất tương thì vẫn dùng.

f. *Ngày Không sàng*, kỵ cho cưới gả, nhưng đôi uyên ương chọn ngày khác cũng trên chiếc giường đó động phòng thì vẫn chọn cho cưới gả, kết cục vẫn tốt.

g. *Ngày Bạch hổ* kỵ, nhưng nếu có sao Kỳ lân không kỵ, vẫn tiến hành được mọi việc.

h. *Ngày Châu tước* kỵ, nhưng nếu có sao Phượng hoàng thì không kỵ.

Ghi chú:

- Ngày có sao Kỳ lân: tháng Giêng ngày Tuất, tháng 2 ngày Tý, tháng 3 ngày Dần, tháng 4 ngày Thìn, Tháng 5 ngày Ngọ, tháng 6 ngày Thân, tháng 7 ngày Tuất, tháng 8 ngày Tý, tháng 9 ngày Dần, tháng Mười ngày Thìn, tháng Một (11) ngày Ngọ, tháng Chạp ngày Thân.

- **Ngày có sao Phượng hoàng**: tháng Giêng tháng 7: ngày Thìn; tháng 2 tháng 8: ngày Ngọ; tháng 3 tháng 9: ngày Thân; tháng 4 tháng 10: ngày Tuất; tháng 5 tháng Một: ngày Tý; tháng 6 tháng Chạp: ngày Dần.

Để chọn ngày theo cát tinh và hung tinh, xin xem xét qua hai bảng sau:

Bảng các cát tinh qua mỗi ngày:

TÊN CÁT TINH	TÍNH CHẤT CHO TỪNG VIỆC
1. Thiên đức hợp	Tốt cho mọi việc
2. Thiên đức	Tốt cho mọi việc
3. Thiên hỷ	Tốt cho mọi việc, rất tốt cho cưới gả
4. Thiên phú (Lộc khố)	Tốt cho mọi việc, rất tốt cho xây dựng, khai trương, an táng.
5.Thiên quý (yếu an)	Tốt cho mọi việc
6. Thiên xá	Tốt cho tế lễ, giải oan, kiêng cho động thổ nhưng khi gặp sao Sinh khí không kiêng.

7. Thiên phúc	Tốt cho mọi việc
8. Thiên thành	Tốt cho mọi việc
9. Thiên quan	Tốt cho mọi việc
10. Thiên mã	Tốt cho xuất hành, giao dịch, cầu tài
11. Thiên tài	Tốt cho khai trương, cầu tài
12. Tục thế	Tốt cho mọi việc, nhất là việc hôn nhân
13. Tuế hợp	Tốt cho mọi việc
14. Thánh tâm	Tốt cho mọi việc, nhất là cầu phúc cầu tự
15. Nguyệt đức hợp	Tốt cho mọi việc trừ việc kiện tụng
16. Nguyệt đức	Tốt cho mọi việc
17. Nguyệt không	Tốt cho sửa nhà, đóng giường
18. Nguyệt tài	Tốt cho cầu tài lộc, khai trương, xuất hành, di chuyển,nhập trạch, giao dịch.
19. Nguyệt ân	Tốt cho mọi việc
20. Nguyệt giải	Tốt cho mọi việc
21. Ngũ phú	Tốt cho mọi việc
22. Dịch mã	Tốt cho mọi việc, nhất là xuất hành
23. Địa tài	Tốt cho khai trương, cầu tài lộc
24. Đại hồng sa	Tốt cho mọi việc
25. Dân nhật	Tốt cho mọi việc
26. Minh tinh	Tốt cho mọi việc
27. Mãn đức tinh	Tốt cho mọi việc
28. Ngũ phú	Tốt cho mọi việc
29. Cát khánh	Tốt cho mọi việc
30. Giải thần	Tốt cho tế tự, giải oan, tố tụng, cứu giúp
31. Hoạt diệu	Có tốt, nhưng gặp Thọ tử thì xấu
32. Hoàng ân	Tốt cho mọi việc
33. Phúc hậu	Tốt cho khai trương, cầu tài
34. Phổ hộ	Tốt cho hôn nhân, xuất hành, làm phúc
35. Mẫu thương	Tốt cho khai trương, cầu tài
36. Ích hậu	Tốt cho việc hôn nhân, cho mọi việc
37. U vi tinh	Tốt cho mọi việc
38. Tam hợp	Tốt cho mọi việc
39. Lục hợp	Tốt cho mọi việc

Bảng hung tinh qua mỗi ngày:

TÊN HUNG TINH	TÍNH CHẤT CHO TỪNG VIỆC
1. Đại hao (còn có tên Tử khí, hay Quan phù)	Xấu cho mọi việc
2.Địa phá	Kỵ cho xây dựng, làm nhà.
3. Địa tặc	Xấu cho động thổ, xuất hành, an táng
4.Thiên cương	Xấu cho mọi việc
5. Thiên hoả	Xấu cho lợp nhà,đổ mái
6. Thiên ngục	Xấu cho mọi việc
7. Thiên ôn	Kỵ cho xây dựng, làm nhà
8.Thiên tặc	Kỵ cho khai trương, nhập trạch, động thổ, tu tạo.
9. Thiên địa chuyển sát	Kỵ cho động thổ
10.Thổ phủ	Kỵ cho xây dựng
11. Thọ tử	Tốt cho săn bắn, còn xấu cho mọi việc
12. Thiên lại	Xấu cho mọi việc
13. Thổ ôn	Kỵ cho xây dựng, đào ao hồ giếng, tế tự.
14. Tiểu hao	Kỵ cho kinh doanh, cầu tài
15. Thần cách	Kỵ cho tế lễ
16. Trùng tang	Kỵ khởi công xây dựng, hôn nhân, an táng
17. Trùng phục	Kỵ an táng, hôn nhân
18. Tam tang	Kỵ khởi công xây dựng, hôn nhân,an táng
19. Tứ thời cô quả	Kỵ giá thú
20. Thổ cấm	Kỵ xây dựng, an táng
21.Cô thần	Kỵ cho hôn nhân
22. Câu trần	Kỵ cho hôn nhân
23. Cửu không	Kỵ cho: xuất hành, cầu tài, khai trương.
24. Châu tước	Kỵ: khai trương, nhập trạch
25.Hoang vu	Xấu mọi việc
26. Hoả tai	Kỵ đối với làm nhà
27. Hà khôi, Câu giảo	Kỵ cho khởi công xây dựng nhà cửa
28. Huyền vũ	Kỵ mai táng
29. Nguyệt phá	Kỵ cho làm nhà cửa
30. Nguyệt sát (hư)	Kỵ cho khai trương, hôn nhân.

31. Nguyệt hoả, Độc hoả	Kỵ làm bếp lợp nhà, đổ mái
32. Nguyệt kiến	Kỵ cho động thổ
33. Nguyệt hình	Xấu cho mọi việc
34. Ngũ quỷ	Kỵ cho xuất hành
35. Lục bất thành	Xấu đối với xây dựng nhà cửa...
37. Băng tiêu	Kỵ cho mọi việc
38. Vãng vong	Kỵ: xuất hành, động thổ, hôn nhân, cầu tài lộc
39. Sát chủ	Kỵ mọi việc
40. Lục bất thành	Kỵ cho xây dựng nhà cửa...
41. Phi ma sát	Kỵ: nhập trạch, hôn nhân
42. Nhân cách	Kỵ: hôn nhân, khởi tạo cái gì đó
43. Qủa tú	Kỵ cho hôn nhân
44. Ly sàng	Kỵ cho hôn nhân
45. Tứ thời cô quả	Kỵ: cho hôn nhân
46. Không phòng	Kỵ cho hôn nhân
47. Âm thác	Kỵ: xuất hành, hôn nhân, an táng
48. Dương thác	Kỵ: xuất hành, hôn nhân, an táng
49. Phủ đầu sát	Kỵ cho khởi tạo
50. Ngũ hư	Kỵ: hôn nhân, khởi tạo, an táng
51. Quỷ khốc	Kỵ: tế lễ, mai táng
52. Tội chí	Kỵ cho tế lễ, kiện cáo
53. Phi ma sát	Kỵ: hôn nhân, nhập trạch
54.Bạch hổ	Kỵ mai táng
55. Nguyệt yểm	Kỵ: xuất hành, hôn nhân
56.Băng tiêu	Kỵ mọi việc
57.Lỗ ban sát	Kỵ khởi tạo
58. Lôi công	Kỵ xây dựng nhà cửa

VI. CHỌN VIỆC THEO TRỰC NGÀY

1. NẮM VỮNG THÁNG LỊCH ÂM LÀ THÁNG DỰNG THEO TIẾT KHÍ

Đối với Công lịch hay lịch Dương, bắt đầu của một tháng là kể từ ngày mồng 1, ngày 30 hay 31 (tháng Hai là 28 hay 29) là kết thúc một tháng. Ví dụ ngày mồng 1 tháng 1 là của tháng 1, ngày 31 tháng 8 là chủa tháng 8. Nhưng lịch Âm hay lịch Can Chi (có lồng ghép vào lịch Dương) mà dân gian Việt Nam, Trung Quốc cũng như các nước khu vực châu Á đang dùng lại không như vậy.

Ngày mồng 1 hay thậm chí ngày 10, 13 tháng Giêng cũng chưa được tính là tháng Giêng. Giới hạn của một tháng được dựng theo tiết khí, như:

Tháng Giêng	Bắt đầu từ ngày Lập Xuân đến giáp Kinh trập
Tháng Hai	Bắt đầu từ ngày Kinh trập đến giáp Thanh minh
Tháng Ba	Bắt đầu từ ngày Thanh minh đến giáp Lập Hạ
Tháng Tư	Bắt đầu từ ngày Lập Hạ đến giáp Mang chủng
Tháng Năm	Bắt đầu từ ngày Mang chủng đến giáp Tiểu thử
Tháng Sáu	Bắt đầu từ ngày Tiểu thử đến giáp ngày Lập Thu
Tháng Bảy	Bắt đầu từ ngày Lập Thu đến giáp ngày Bạch lộ
Tháng Tám	Bắt đầu từ ngày Bạch lộ đến giáp ngày Hàn lộ
Tháng Chín	Bắt đầu từ ngày Hàn lộ đến giáp ngày Lập Đông
Tháng Mười	Bắt đầu từ ngày Lập Đông đến giáp ngày Đại tuyết
Tháng Một	Bắt đầu từ ngày Đại tuyết đến giáp ngày Tiểu hàn
Tháng Chạp	Bắt đầu từ ngày Tiểu hàn đến giáp ngày Lập Xuân

Ví dụ: năm Bính Tuất (2006), ngày Lập Xuân là ngày 17 Kỷ Tỵ tháng Chạp (ngày 4/2/2006), vậy từ ngày này trở đi đã thuộc tháng Giêng năm Đinh Hợi (2007). Ngày 18 tháng Giêng /Kỷ Hợi năm Đinh Hợi (6/3/2007) là ngày Kinh trập, vậy từ ngày này trở đi đã là tháng Hai âm lịch,mặc dù nó đang nằm trong tháng Giêng Đinh Hợi.

Việc xác đinh đúng ngày của từng tháng dựng theo tiết khí của lịch Can Chi được người xưa dùng để dự báo, dự đoán theo Tử Bình, Bát tự Hà lạc...Ngoài ra còn để xác định Trực tinh (sao trực) cho từng ngày để luận tốt xấu cho từng việc.

2. CHỌN VIỆC THEO TRỰC NGÀY

Các bậc trí giả Trung Hoa cổ xưa còn tiến hành từng loại công việc theo Trực ngày. Họ cho rằng, mỗi ngày có một "trực" chiếu xuống trái đất, mỗi loại trực có ảnh hưởng tốt xấu khác nhau đến kết quả từng loại công việc. Có tất cả 12 trực lần lượt theo thứ tự lặp đi lặp lại chiếu xuống trái đất, đó là: ...→ Kiến → Trừ → Mãn → Bình → Định → Chấp → Phá → Nguy → Thành → Thu → Khai → Bế → Kiến → ...Nếu ngày hôm nay có trực Kiến thì ngày tiếp theo là ngày Trừ, tiếp đến là Mãn, Bình..., cứ thế lặp đi lặp lại như một vòng tròn không mối nối. Vì tháng lịch Âm hay lịch Can Chi được dựng theo tiết khí, nên đến một tiết khí mới (như bảng trên) thì đổi trực để vào đúng quy luật ngày trực trong tháng, Đến ngày đó có hiện tượng hoà trực, nghĩa là hai ngày kề nhau đồng trực.

Các trực nói trên, chính là các vì sao (trực tinh) trong chòm sao Đại Hùng tinh mà cổ nhân gọi là Đao quang tinh, là những sao thuộc đuôi chòm sao Bắc Đẩu. Bắt đầu chập tối ngày Lập Xuân (kể từ đây mới là tháng Giêng âm lịch), các sao này bắt đầu chiếu vào hướng Dần trên trái đất (hướng Đông Bắc. Người xưa chia các hướng hay phương trên trái đất theo 12 cung, hướng Bắc cung Tý, hướng Đông cung Mão, hướng Nam cung Ngọ, hướng Tây cung Dậu...). Do vậy tháng Giêng âm là trực Kiến ở Dần. Nói cách khác, mọi ngày Dần trong tháng Giêng là trực Kiến. Tương tự như vậy, mọi ngày Mão tháng 2 âm là trực Trừ (hay sao Trừ chiếu), mọi ngày Thìn tháng 3 âm là trực Mãn chiếu, mọi ngày Tỵ tháng 4 âm trực Bình chiếu, mọi ngày Ngọ tháng 5 âm trực Định chiếu, mọi ngày Mùi tháng 6 âm trực Chấp chiếu, mọi ngày Thân tháng 7 âm trực Phá chiếu, mọi ngày Dậu tháng 8 âm trực Nguy chiếu, mọi ngày Tuất tháng 9 âm trực Thành chiếu, mọi ngày Hợi tháng 10 âm trực Thu chiếu, mọi ngày Tý tháng Một âm trực Khai chiếu, mọi ngày Sửu tháng Chạp âm trực Bế chiếu.

THÁNG	NGÀY - TRỰC	THÁNG	NGÀY - TRỰC
Giêng	Ngày Dần: **Kiến**	Bảy	Ngày Thân: **Phá**
Hai	Ngày Mão: **Trừ**	Tám	Ngày Dậu: **Nguy**
Ba	Ngày Thìn: **Mãn**	Chín	Ngày Tuất: **Thành**
Tư	Ngày Tỵ: **Bình**	Mười	Ngày Hợi: **Thu**
Năm	Ngày Ngọ: **Định**	Một	Ngày Tý: **Khai**
Sáu	Ngày Mùi: **Chấp**	Chạp	Ngày Sửu: **Bế**

Như vậy mỗi một ngày theo lịch âm, đều có một trực chiếu. Ví dụ tháng Giêng năm Đinh Hợi (2007), ngày Lập Xuân rơi vào ngày 17 tháng Chạp năm Bính Tuất (ngày 4-2-2007), đây là ngày Kỷ Tỵ, kể từ đây đã là ngày đầu của tháng Giêng năm Đinh Hợi, và tiếp theo ngày này: *Ngọ: 18/Chạp/Bính Tuất, Mùi 19/Chạp/Bính Tuất*...đến ngày *Mậu Dần/26/Chạp/Bính Tuất* (tức ngày 13/2/2007) là ngày có trực Kiến chiếu. Ngày tiếp theo: 27 ngày Mão là trực Trừ, 28 ngày Thìn trực Mãn, 29 tết ngày Tỵ trực Bình, mồng 1 tết (tháng Giêng Quý Hợi, ngày 17-2-2007) ngày Ngọ trực Định, ngày mồng 2 tết ngày Mùi trực Chấp. Ngày mồng 3 tết ngay Thân trực Phá...Tiếp đến ngày 9 Canh Dần lại trực Kiến, ngày 10 ngày Mão lại trực Trừ...

Chú ý: nếu trong sách lịch, có hai ngày trùng trực (như: Kiến Kiến, Trừ Trừ) thì ngày trực trùng thứ hai là ngày của tháng tiết khí mới hãy đã là ngày của tháng sau.

Ở đây xin lưu ý các độc giả một hiện tượng lịch pháp năm 2007-Đinh Hợi có lệch 1 ngày so với lịch bên Trung Quốc và các nước khu vực Đông Nam Á có dùng lịch Can Chi. Lịch của họ tháng Chạp đủ 30 ngày, trong khi đó lịch Việt Nam tháng Chạp 29 ngày. Do vậy ngày mồng 1 tết Nguyên Đán của Việt Nam sớm hơn họ một ngày (vào ngày 17-2-2007), trong khi đó ở Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á mồng 1 tết lại vào ngày 18-2-2007! Đứng trước hiện tượng này, người ta giải thích Trung Quốc thuộc múi giờ thứ 8, còn Việt Nam là múi giờ thứ 7... nên tết sớm hơn một ngày...Trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, truyền hình xôn xao giải thích lịch in trong nước Việt Nam loại này chính xác, loại kia chưa..Nhưng họ chưa nói lên một điều, việc ghi ngày theo thứ tự số: ngày mồng 1, mồng 2, ngày 16, ngày 29, ngày 30... chỉ là theo ý chủ quan của người đời. Điều này lịch sử lịch pháp đã được minh chứng. Như năm 46 trước Công Nguyên, thống chế La Mã tên là Gregorius sau khi tham khảo ý kiến các nhà thiên văn Ai Cập đã định ra lịch (mang tên ông – lịch Gregorius) lấy mỗi năm 12 tháng, thời gian tháng lẻ là 31 ngày, tháng chăn là 30 ngày. Nhưng vào năm thứ 8 trước CN, cháu của Gregorius lên kế vị hoàng đế, thấy tháng 8 (chẵn số ngày) là tháng sinh nhật của mình, nên ra quyết định đổi lịch, quy định tháng 8 phải là 31 ngày!

Năm 1582, Giáo hoàng La mã Graham 13 đã cho người sửa lại lịch Gregorius, bởi lịch này từ năm 325 đến cuối thế kỷ 16 đã

làm sai lệch ngày Xuân phân,lẽ ra phải rơi vào ngày 21 tháng 3, song lại đến sớm hơn: vào ngày 11 tháng 3. Do vậy Giáo hoàng quyết định bỏ đi 10 ngày: lấy ngày 4-10-1582 (ngày ấy là Thứ Năm) theo lịch Gregorius thành ngày 15-10-1582, song ngày ứng với thứ (năm) trong tuần trật tự không thay đổi. Lịch mới này có tên là Công lịch, chính là lịch hiện thế giới và nước ta đang dùng.

Như vậy thứ tự ngày bằng số trong một tháng hoàn toàn có thể tuỳ tiện thay đổi tuỳ theo suy nghĩ chủ quan của một người, trong khi đó thứ tự ngày can chi trong lịch cũng như ngày Trực không bao giờ có thể tự ý thay đổi được.

Đứng trước hiện tượng này, nếu ai dùng lịch Can Chi để xem thiên văn, thời tiết, chọn ngày "tốt xấu" theo việc thì vẫn "bình chân như vại". Vì rằng lịch âm có kèm theo ngày Can Chi thì từ hàng nghìn năm nay cứ tuần tự không thay đổi, không có sự "lệch Can Chi" tức lệch ngày. Ngày mồng 1 tết Việt Nam và ngày 30 tết Trung Quốc thì vẫn là ngày Nhâm Ngọ, trực Định. Ngày 2 tết Việt Nam tức ngày mồng 1 tết Trung Quốc vẫn là ngày Quý Mùi, trực Chấp...và ngày Dần tiếp theo (mồng 9 tết Việt Nam, mồng 8 tết Trung Quốc) vẫn là ngày Canh Dần, trực Kiến! Những ai chọn ngày tốt xấu theo việc trong dân gian coi như không bao giờ để ý đến hiện tượng đầu năm này của năm 2007.

Theo quan điểm của cổ nhân, chỉ cần qua trực ngày là gì, sẽ biết được ngày đó nên làm việc gì thì có lợi, như:

Kiến: nói chung mọi việc tiến hành vào ngày này là tốt, nhưng không lợi cho xây cất, động thổ, nói cách khác hai việc này không nên làm.

Trừ: ngày này chỉ nên làm các việc bỏ cái cũ, đón cái mới, nhiều việc khác không thích hợp.

Mãn: chỉ nên cúng tế, cầu xin một cái gì đó trước lực lượng siêu nhiên, như thần linh...Những việc như nhậm chức, cưới xin, không nên làm trong ngày này.

Bình: vạn sự tiến hành trong ngày này đều tốt.

Định: nên mở tiệc tùng, hội họp, thảo luận bàn bạc, còn những việc như chữa bệnh, kiện tụng, cử người chỉ huy làm một việc gì đó thì không nên làm.

Chấp: nên tu tạo sửa chữa, trồng trọt, săn bắn. Không nên làm các việc như chuyển nhà, đi chơi, mở của hàng buôn bán, xuất tiền của (như cho vay, chi tiền cho một việc gì đó).

Phá: mọi việc đều bất lợi không nên làm, duy có việc phá dỡ nhà cửa tiến hành được.

Nguy: muôn việc đều không hay, xấu.

Thành: nên khai trương kinh doanh, nhập học, kết hôn, nhậm chức, nhập trạch vào nhà mới. Không nên kiện tụng.

Thu: nên dựng kho tàng, cất giữ của cải, săn bắn, thu hoạch hoa màu ngũ cốc,...nhưng không nên tiến hành các công việc mới như khai trương, không nên đi du lịch, kỵ cho tang lễ.

Khai: lợi cho kết hôn, bắt đầu (khai trương) kinh doanh, hay khai trương một công việc mới nào đó. Không nên làm các việc như: đào đất, chôn cất người mất, săn bắn, đẵn gỗ, và những công việc không sạch sẽ.

Bế: nói chung đều không lợi cho mọi việc, nhưng những việc như: đắp bờ ngăn đê phòng lụt, xây vá tường vách, ngăn cản một sự việc gì đó thì lại hợp.

3. NHỮNG KIÊNG KỴ KHI GẶP NGÀY TRỰC

Dân gian xưa khi chữa từng loại bệnh có xem xét từng loại ngày Trực. Sách cổ: "Đôn Hoàng suyết toả"của Trung Hoa cổ đại có ghi như sau:

Ngày Kiến không chữa đầu.
Ngày Trừ không chữa mắt.
Ngày Mãn không chữa bụng.
Ngày Bình không chữa lưng.
Ngày Định không chữa chân.
Ngày Chấp không chữa tay.
Ngày Phá không chữa mồm miệng.
Ngày Nguy không chữa mũi.
Ngày Thành không chữa dạ dày.
Ngày Thu không chữa mắt.
Ngày Khai không chữa tai.
Ngày Bế không chữa mắt.

VII. CHỌN NGÀY THEO NHỊ THẬP BÁT TÚ

1. TÍNH CHẤT CỦA TỪNG SAO

Nhị thập bát tú là phương pháp chọn ngày có từ rất xa xưa, rất cổ ở Trung Hoa cổ đại. Đây là phương pháp căn cứ vào sự chiếu xuống trái đất của các vì sao có liên quan đến mặt trăng, mặt trời. Sách cổ ghi "Nguyệt ly vu Tất", có nghĩa là sự chuyển động của

mặt Trăng (chỉ ngày cụ thể) phụ thuộc vào sao Tất. Hoặc cũng có ngày "Huỳnh hoặc thủ Tâm": là ngày đó sao Hoả lại ở vào vị trí của sao Tâm, cũng có ngày "Thái Bạch thực Mão": ngày này sao Thái Bạch che lấp sao Mão.

Qua quan sát thiên tượng và thiên văn nhiều đời, người xưa đã chọn ra 28 vì sao thay nhau trực chiếu xuống trái đất, sự chiếu này có liên quan đến công việc tốt xấu trong dân gian. Những sao này được ghi vào từng ngày của lịch Âm gọi là *ngày Sao* bên cạnh các ngày Trực. Những ngày đó theo sách Trạch cát thần bí như sau:

1. Giác (hay Giốc): thuận cho khởi tạo, học hành, văn chương, nhậm chức. Không lợi cho hôn nhân, xây cất mồ mả, mai táng. Ca quyết cổ về ngày Giốc như sau:

Giốc tú trị nhật không thể khinh
Tế tự, hôn nhân việc chẳng thành
Mai táng nếu vẫn vào ngày ấy
Chỉ nội ba năm xảy tai kinh!

2. Cang: thuận cho nhiều việc như hôn nhân, tế tự, an táng...Ca quyết cổ về ngày Cang như sau:

Trăm việc ngày Cang có thể cầu
Hôn nhân, tế tự có cuối đầu
Chôn cất rồi ra có quan quý
Mở cửa thả nước ra công hầu

3. Đê: cũng là sao cát, mọi việc có thể làm trong ngày này. Ca quyết cổ về ngày này như sau:

Chòm sao Đê tú vui mừng nhiều
Mừng được công lao của cải nhiều
Chôn cất nếu cũng vào ngày ấy
Chỉ nội một năm sẽ sang giàu

4. Phòng: rất không lợi cho nhiều việc, như an táng, xây cất nhà cửa. Ca quyết cổ về ngày này như sau:

Gặp ngày Phòng tú việc khó thành
Làm việc xem ra chẳng được lành
An táng có nhiều điều bất lợi
Xây cất ba năm sẽ tan tành

5. Tâm: không lợi cho tạo tác,hôn nhân và mọi việc. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Tâm tú sao ác lắm tai ương
Xây cất, hôn nhân, chẳng được thường
Mộ táng không thể dùng ngày ấy

Chỉ nội ba năm thấy buồn thương.

6. Sao Vỹ: cũng là sao xấu, không lợi cho xây dựng tu tạo, hôn nhân và mọi việc khác. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Vào ngày sao Vỹ không thể cầu
Mọi việc xây cất có hận cừu.
Cưới hỏi nếu như vào ngày ấy,
Chỉ nội ba năm thấy bi sầu.

7. Sao Cơ: không lợi cho hôn nhân, xây dựng. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Vào ngày Cơ tú hại gái trai,
Kiện tụng cửa quan lắm chuyện thay.
Tu tạo dựng xây đều bất lợi
Cưới hỏi hôn nhân tránh ngày này.

8. Sao Đẩu: là sao xấu, không lợi cho nhiều việc lớn. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Đẩu tú ngày này chẳng tốt lành,
Hôn nhân tế tự việc không thành.
Chôn cất không thể dùng ngày ấy,
Trăm việc nghìn công thảy không lành.

9. Sao Ngưu: không lợi cho nhiều công việc, kỵ xây dựng, mai táng. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Vào ngày sao Ngưu lợi không nhiều,
Tu tạo làm gì phí công lao.
Chôn cất dựng xây đều không hợp,
Ruộng nhà bán sạch sống lao đao.

10. Sao Nữ: là cát tinh, mọi việc đều tốt. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Gặp ngày sao nữ tốt lành thay,
Khởi sự hưng công chọn ngày này.
Ma chay cưới hỏi đều thích hợp,
Xây nhà tậu ruộng đến theo tay.

11. Sao Hư: cũng là sao cát, có thể tiến hành nhiều việc trong ngày này. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Gặp ngày sao Hư nhiều điều tốt,
Tế tự hôn nhân đều đại cát.
Chôn cất cháy ma vào ngày ấy,
Chỉ nội trong năm tiền phát tài.

12. Sau Nguy: nhiều việc không nên làm, rất kỵ cho xây dựng. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Gặp ngày sao Nguy ít điều tốt,
Tai hoạ cầm chắc, ốm đau chết.
Mọi việc xây cất đều không nên,
Dữ nhiều lành ít là điều chắc.

13. Sao Thất: sao cát, thuận lợi cho khởi công tu tạo, cho hôn nhân mai táng. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Đại cát đại lợi ngày sao Thất,
Hôn nhân tế tự thảy đều tốt.
Chôn cất mà gặp được ngày này,
Chỉ trong ba năm thêm nhà đất.

14. Sao Bích: rất lợi cho khởi tạo, giá thú, hôn nhân, nhập trạch, cầu tài, cất táng, khơi mương, dỡ mái.Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Bích tú sao này lắm điều nên,
Tế tự hưng công đều cát lợi.
Xây cất dọn nhà vào ngày ấy,
Năm ngày bảy bữa của cải lên.

15. Sao Khuê: lợi cho khởi tạo, xây cất. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Gặp ngày Khuê tú rất tốt đẹp,
Mọi việc cất xây đều đại cát.
Cưới hỏi ma chay vào ngày ấy,
Tháng tháng ngày ngày thêm nhà đất.

16. Sao Lâu: là sao cát, thuận lợi cho khở công tu tạo, hôn nhân và giá thú. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Lâu tú là sao nhiều điều hay,
Giá thú hôn nhân tốt đẹp thay.
Khai môn phóng thuỷ vào ngày ấy,
Chỉ nội ba năm quan to ngay.

17. Sao Vị: là sao hung, không lợi cho mọi việc. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Vào ngày sao Vị lắm tai ương,
Lành ít dữ nhiều chẳng phải thường.
Mọi chuyện cất xây đều bất lợi,
Hết ngày lại ngày chỉ đau thương.

18. Sao Mão: là sao cát, khởi công tu tạo đề có lợi. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Sao Mão mọi sự được hanh thông,
Cưới xin tế tự mừng thành công.

Ma chay chôn cất vào ngày ấy,
Ruộng vườn khoai lúa đều đăng phong.

19. Sao Tất: rất lợi cho khởi công tu tạo, cho hôn nhân mai táng, trổ cửa vào ngày này rất hay. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Sao Tất dựng xây rất hưng long,
Mở cửa, tế lễ nhiều may mắn.
Mọi việc tu tạo đều đại vượng,
Trăm ngựa, tiền tài đầy núi sông.

20. Sao Chuỷ: cũng là sao cát cho mọi việc. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Gặp ngày sao Chuỷ rất cát tường,
Tang ma tu tạo thảy vinh xương.
Nếu việc cưới xin nhằm ngày ấy,
Chỉ trong ba năm thấy điềm lành.

21. Sao Sâm: sao cát lợi cho khởi công tu tạo, phát về văn chương, rất tốt cho khai trương, dỡ mái. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Nếu việc tạo tác gặp sao Sâm,
Phú quý vinh hoa hơn Thạch Sùng.
Mai táng hôn nhân đều cát lợi,
Cơm áo gạo trâu chất trùng trùng.

22. Sao Tỉnh: là sao hung, không lợi cho nhiều việc. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Gặp ngày sao Tỉnh chẳng hanh thông,
Lành ít dữ nhiều việc không xong.
Mọi thứ sở cầu đều bất lợi,
Của nhà hao tán nhà sạch không.

23. Sao Quỷ: là hung tinh, không lợi cho mọi việc. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Vào ngày sao Quỷ tốt không lành,
Mọi việc sở cầu đều chẳng thành.
Mua bán cầu tài đều không lợi,
Của nhà tan nát mình lênh đênh.

24. Sao Liễu: là cát tinh, có lợi cho nhiều việc. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Sao Liễu tạo tác chủ tiền tài,
Phú quý song toàn chẳng kém ai.
Mai táng hôn nhân dùng ngày ấy,
Giàu sang phúc lộc vẻ vang thay.

25. Sao Tinh: là hung tinh, không lợi cho mọi việc. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Tinh tú ngày này lắm bi ai,
Dữ nhiều lành ít đớn đau thay.
Mọi việc hưng công đều không lợi,
Trong nhà tai hoạ xảy hàng ngày.

26. Sao Trương: là cát tinh, lợi cho mọi việc. Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Trương tú sao này đại cát xương,
Tế tự hôn nhân phúc lộc trường.
Mai táng hưng công gặp ngày ấy,
Ba năm quan lộc đến triều đường.

27. Sao Dực: là cát tinh, có lợi cho nhiều việc.Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Dực tú chỉ ngày chủ cát tường,
Năm năm tài lộc đến môn đường.
Mọi việc hưng công nhiều lợi ích,
Con cháu nhà giàu lắm ruộng vườn.

28. Sao Chẩn: là hung tinh, không lợi cho hôn nhân và mai táng.Ca quyết cổ nói về ngày này như sau:

Sao Chẩn rất hung chẳng dám đương,
Người lạc của tan lắm tiêu vong.
Mai táng hôn nhân đều bất lợi,
Tháng tháng ngày ngày gặp tai ương.

2. NHỊ THẬP BÁT TÚ ĐỐI CHIẾU THEO TUẦN LỄ LỊCH DƯƠNG

Có một điều lý thú, các sao trong Nhị thập bát tú lại an một cách chính xác theo Thứ trong một tuần của lịch Dương. Nói một cách khác, qua các ngày thứ trong tuần, chúng ta có thể biết được hôm đó là sao gì. Điều này có thể xem xét qua bảng sau:

THỨ TỰ CÁC SAO				THỨ
1. Giác	8. Đẩu	15. Khuê	22. Tỉnh	Năm
2. Cang	9. Ngưu	16. Lâu	23. Quỷ	Sáu
3. Đê	10. Nữ	17. Vị	24. Liễu	Bảy
4.Phòng	11. Hư	18. Mão	25. Tinh	Chủ Nhật
5. Tâm	12. Nguy	19. Tất	26. Trương	Hai
6. Vỹ	13. Thất	20. Chuỷ	27. Dực	Ba
7. Cơ	14. Bích	21. Sâm	28. Chẩn	Tư

Theo bảng thứ trên, thứ Hai có 2 sao cát là Tất, Trương; thứ Ba cũng 2 sao tốt là Thất, Chuỷ; thứ Tư có 2 sao tốt là Bích, Sâm; thứ Năm chỉ có 1 sao tốt là Khuê; thứ Sáu có 2 sao tốt là Cang, Lâu; thứ Bảy có 3 sao tốt là Đê, Nữ, Liễu; Chủ Nhật có 2 sao tốt là Hư, Mão. Nếu căn cứ vào các sao tốt có thể rơi vào trong một tuần lễ thì trong từng tháng, thứ Bảy có xác xuất là ngày đẹp nhất; ngày trong tuần thường xấu nhất là thứ Năm.

Nhị thập bát tú là cách tính ngày sao rất cổ, nhưng trong thuật trạch cát của Trung Hoa cổ đại lại coi đó là việc làm "mê tín" không đáng tin. Trong cuốn sách trạch cát của đời Thanh *Hiệp kỷ biện phương thư,* soạn giả Mai Cốc Thành nói: "*Sinh tiêu của 28 tú hoàn toàn vô nghĩa, không đáng tin...*"

VIII. PHƯƠNG PHÁP CHỌN VIỆC THEO THỜI GIAN BẰNG SỐ

Trong dân gian xưa còn căn cứ vào ngày số của lịch Âm để chọn việc cho thích hợp, như tránh ngày con nước (nước lên/nước xuống), ngày "vạn sự không lành". Về thời gian năm, người xưa rất thận trọng đối với các tuổi ứng với vòng sao từ La hầu đến Mộc đức.

1. NGÀY CON NƯỚC

Về ngày con nước, dân gian Việt Nam xưa có câu: "*Dù ai buôn bán trăm nghề, gặp ngày con nước cũng về tay không*". Từ đây suy ra, ngày con nước kỵ cho việc kinh doanh, buôn bán, mở mang nghề nghiệp. Về ngày này, người xưa tính như sau:

Bảng tính ngày con nước và giờ lên giờ xuống

THÁNG	NGÀY	GIỜ LÊN	GIỜ XUỐNG	THÁNG	NGÀY	GIỜ LÊN	GIỜ XUỐNG
Giêng	5,19	Thìn	Tỵ	Bảy	5,19	Thìn	Tỵ
Hai	3,17,29	Tỵ	Ngọ	Tám	3,17,29	Tỵ	Ngọ
Ba	13, 27	Tuất	Hợi	Chín	13,17	Tuất	Hợi
Tư	11, 25	Ngọ	Mùi	Mười	11, 25	Ngọ	Mùi
Năm	9, 23	Dần	Mão	Một	9, 23	Dần	Mão
Sáu	7, 21	Tý	Sửu	Chạp	7, 12	Tý	Sửu

2. NGÀY VẠN SỰ KHÔNG LÀNH

Theo thuật trạch cát Trung Hoa cổ xưa, mỗi tháng có 4 ngày "vạn sự không lành", như vậy một năm có 48 ngày như vậy. Vào những ngày này, nếu không tránh được, người ta vẫn tiến hành công việc nhưng hết sức thận trọng. Những ngày đó như sau:

Tháng Giêng, tháng Bảy : ngày mồng 3, 11, 19, 27.
Tháng Hai, tháng Tám : ngày mồng 2, 10, 18, 26.
Tháng Ba, tháng Chín : ngày mồng 1, 9, 17, 25.
Tháng Tư, tháng Mười : ngày mồng 4, 12, 20, 28.
Tháng Năm, tháng Một : ngày mồng 5, 13, 21, 29.
Tháng Sáu, tháng Chạp : ngày mồng 6, 14, 22, 30.

3. TUỔI SAO

Theo dân gian xưa, mỗi năm mỗi người có một trong 9 sao luân phiên nhau chiếu gọi là hạn sao. Hạn sao được tính theo số tuổi theo lịch Âm của mỗi người. Có tất cả 9 sao chuyển động theo tuổi mỗi người như sau: → Kế đô → Vân hán → Mộc đức → Thái âm → Thổ tú → La hầu → Thái dương → Thái bạch → Thuỷ diệu → Kế đô → ...Sau đây là hạn sao năm của tuổi từng người:

Bảng tuổi sao theo số tuổi của mỗi người:

TUỔI NAM GIỚI VÀ TUỔI NỮ GIỚI									SAO NAM	SAO NỮ
10	19	28	37	46	55	64	73	82	La hầu	Kế đô
11	20	29	38	47	56	65	74	83	Thổ tú	Vân hán
12	21	30	39	48	57	66	75	84	Thủy diệu	Mộc đức
13	22	31	40	49	58	67	76	85	Thái Bạch	Thái âm
14	23	32	41	50	59	68	77	86	Thái dương	Thổ tú
15	24	33	42	51	60	69	78	87	Vân hán	La hầu
16	25	34	43	52	61	70	79	88	Kế đô	Thái dương
17	26	35	44	53	62	71	80	89	Thái âm	Thái bạch
18	27	36	45	54	63	72	81	90	Mộc đức	Thuỷ diệu

Thông thường, gặp các năm sao như trên, dân gian thường cúng (dâng) sao giải hạn vào những ngày đầu năm của tháng Giêng. Phép dâng sao giải hạn có thể tại gia hoặc ở đền, chùa. Ngày nay, người ta thường tổ chức dâng sao giải hạn tập thể ở các đền, các chùa.

Gặp năm sao, không phải lúc nào trong năm cũng gặp tốt hoặc gặp xấu mà còn tuỳ theo tháng, như:

a. **La hầu**: kỵ tháng Giêng và tháng 7, thường có chuyện hung cần tránh.

b. **Thổ tú**, Thuỷ diệu: kỵ tháng 4 và tháng 8: phòng có chuyện buồn.

c. **Thái bạch**: kỵ tháng 5: có nhiều chuyện không hay có thể xảy ra, tránh cưới vợ đối với nam giới.

d. **Thái dương**: nói chung là tốt, đặc biệt là trong tháng 6 và tháng 10.

e. **Vãn hán**: kỵ tháng 2 và tháng 8, thường chịu miệng tiếng.

f. **Kế đô:** kỵ tháng 3, tháng 9, thường có thể gặp chuyện buồn.

g. **Thái âm**: tháng 9, tháng Một, thường có bệnh, nữ nặng hơn nam.

h. **Mộc đức**: nói chung là tốt, đặc biệt tháng 10 tháng Chạp rất tốt cho mọi việc.

Ngoài những việc trên, dân gian còn căn cứ vào số tuổi theo lịch Âm để làm nhà (tránh năm Kim lâu và Hoang ốc) đối với nam giới, chọn tuổi cho các cô gái trẻ năm đi lấy chồng, cũng tránh năm Kim lâu (cách tính năm Kim lâu cho nam giới làm nhà khác với cách tính năm Kim lâu cho nữ giới khi cưới gả). Những cách tính này được trình bày trong một số sách khác đang lưu hành trên thị trường.

IX. PHƯƠNG PHÁP LINH HOẠT CHỌN VIỆC THEO NGÀY

Theo cổ nhân, khi chọn việc theo ngày dựa trên nguyên tắc sau: khi trong một ngày, cát tinh nhiều hơn hung tinh thì nên làm mà không kỵ, khi hung tinh và cát tinh ngang bằng nhau thì vẫn phải kiêng đối với những ngày hỷ như: cưới gả, khai trương, nhập trạch, làm nhà, thăng quan nhậm chức..., còn những việc như mai táng, dỡ nhà, đảo mái, phá tường thì vẫn làm được; khi cát tinh không đủ thắng hung tinh thì kỵ cho mọi việc. Nhưng có những ngày xấu mà việc không thể dừng thì làm sao?

Theo sách xưa, cổ nhân đã sáng tạo ra những phương pháp hoá giải, đó là một số trường hợp như sau:

1. KHI GẶP PHẢI NGÀY: "MỌI VIỆC KHÔNG NÊN LÀM"

Đó là ngày hung tinh nhiều mà mạnh hơn các cát thần. Nếu có việc gấp không thể đợi được đến ngày khác thì người xưa linh hoạt chọn một giờ tốt trong ngày để tiến hành công việc.

Đối với việc phải đi ra ngoài gấp không thể đợi giờ tốt thì cổ nhân làm như sau: dùng phương pháp "Tứ tung ngũ hoành". Phương pháp như sau:

Khi sắp ra khỏi cửa nhà, đứng thẳng hai đùi sát nhau, hai hàm răng đánh vào nhau 36 lần, sau đó lấy ngón cái tay phải vạch 4 vạch dọc (từ trên xuống dưới) xuống đất, khi vạch đọc "Tứ tung"; tiếp ngay sau vạch 5 vạch ngang (từ trái sang phải) đè lên 4 vạch dọc và đọc "Ngũ hoành" (vạch như hình vẽ sau đây).

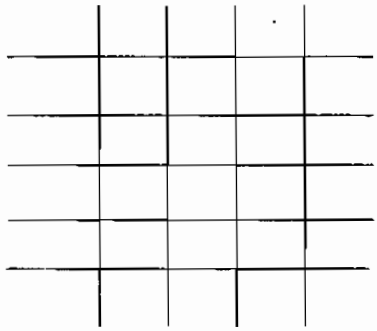

Khi vạch xong đứng thẳng người đọc câu chú sau:

Tứ tung ngũ hoành,
Tôi nay xuất hành.
Vũ vương bảo vệ,
Xuy Vưu tránh đường,
Giặc cướp ngừng hoạt động,
Hổ lang không hoành hành,
Tất cả phải quay lại,
Chặn đường ta sẽ chết,
Chống lại ta sẽ nguy,
Cấp cấp như Cửu Thiên Huyền Nữ luật lệnh sắc!

Khi niệm chú xong, lấy đất đổ đè lên những vạch ngang dọc đó rồi lập tức xuất hành ngay, khoảng 100 bước không được ngoái đầu lại (tất nhiên không ngoái đầu lại trong cả chuyến xuất hành thì càng tốt). Làm như vậy nghe nói bình an vô sự.

2. PHƯƠNG PHÁP LINH HOẠT KHI XÂY DỰNG NHÀ Ở

Khi xây dựng nhà người ta phải chọn tuổi không rơi vào năm Kim lâu và Hoang ốc. Nhưng không được tuổi thì người xưa chọn trong số anh em một người được tuổi làm nhà, dùng tên người đó mà khấn thần linh và động thổ. Khi xây dựng xong dọn vào nhà mới, chủ đích thực của ngôi nhà biện lễ tạ tội với thần linh và xin phép được nhập trạch thì sẽ vô sự.

Nếu không may nhà đang ở gặp hoả tai thì có thể 7 ngày sau đó chọn ngày khởi công xây dựng lại, và cố gắng hoàn thành trong 15 ngày không cần xem xét thần cát hung ra sao. Đây là đối với những nhà đơn giản chỉ xây dựng trong thời gian ngắn.

3. PHƯƠNG PHÁP LINH HOẠT KHI ĐÓN DÂU

Trong trường hợp chọn được ngày cưới tốt nhưng lại kỵ với bố mẹ chú rể thì khi cưới gả hoá giải bằng cách tránh đi khi cô

dâu bước vào nhà chồng, đợi đến khi nào cô dâu ngồi lên giường mới quay về.

Tuy vậy, theo lịch pháp của Trung Hoa cổ đại, có một số ngày hung thần ác sát không có cách nào hoá giải được cho mọi việc, đành phải kiêng kỵ. Những ngày đó là:

a. Ngày Bách sự kỵ

Ngày Bách sự kỵ còn có tên gọi là Dương công kỵ, trong lịch Âm một năm có 13 ngày tất cả, các ngay đó là:

Tháng Giêng: ngày mồng 3, tháng Hai ngày 11, tháng Ba ngày mồng 9.

Tháng Tư: ngày mồng 7, tháng Năm ngày mồng 5, tháng Sáu ngày mồng 3.

Tháng Bảy: ngày mồng 1 và 29, tháng Tám ngày 27, tháng Chín ngày 25.

Tháng Mười: ngày 23, tháng Một ngày 21, tháng Chạp ngày 19.

b. Ngày hung Kiến, Phá

Theo các nhà trạch cát, những ngày có sao Nguyệt kiến, Nguyệt phá, Thiên cương, Hà khôi thì đại hung với mọi việc, cho dù những ngày đó có cát thần cũng không làm gì được. Những cuốn lịch vạn sự ở Hồng Kông, Đài Loan hiện nay khi gặp ngày có Nguyệt kiến, Nguyệt phá đều ghi chú: "Ngày có Nguyệt kiến, Nguyệt phá là ngày đại hung, mọi việc không nên làm".

Trong những sách trạch cát cổ còn ghi: những ngày Ngũ hành vô khí, Thiên địa tranh hùng, Thọ tử, Thiên địa chuyển sát...là những ngày không nên làm việc gì.

c. Cách khống chế hung sát để được cát

Các nhà trạch cát xưa đưa ra nguyên tắc: ngày đại hung sát thì tránh, trung hung sát thì khống chế hoặc hoá giải, còn ngày tiểu hung sát thì không quan tâm và cứ tiến hành công việc.

Khống chế hung sát còn gọi là "chế sát" được tiến hành bằng cách tìm ngũ hành của hung sát (như năm, tháng, ngày, giờ) sau đó dùng yếu tố tương khắc mà khống chế nó đi. Ví dụ thời gian hung sát là Kim thì ta dùng Hoả để chế, là Hoả ta dùng Thuỷ để chế, là Thuỷ ta dùng Thổ chế, là Thổ dùng Mộc chế, là Mộc dùng Kim chế.

Ngũ hành của hung sát phương do phương hung sát quyết định. Ví dụ: hung sát ở phương Tây là Canh, Tân, Dậu thuộc Kim thì ta dùng Bính thuộc Hoả khống chế. Nếu được cả năm, tháng, ngày , giờ đều Bính Hoả thì rất tốt, lúc đó Kim khắc bị Hoả "thiêu trụi". Còn nếu sát hung ở phương Nam như Bính, Đinh, Ngọ thuộc Hoả thì ta dùng Thuỷ như Quý, Hợi...để khống chế hung sát đó.

Về điều này , sách xưa *Trạch cát hội yếu* đã ghi: "*Nếu sát thuộc Mộc, ta dùng Hoả (như chọn hướng Nam là Hoả), hoặc năm, tháng, ngày , giờ như Bính, Đinh, Ngọ là Hoả, sẽ khiến Mộc sinh Hoả để Hỏa sinh Thổ, sẽ trở thành tương thân, không những không khắc mà còn đem lại ân*".

Theo tư tưởng này của *Trạch cát hội yếu*, nếu hung sát ở phương hay hướng Đông, vị Dần ta dùng Giáp là Mộc (nếu được cả năm, tháng, ngày, giờ đều là Giáp thì tốt nhất). Bởi lẽ, Giáp thuộc Mộc đồng loại với Đông Mộc là tương thân, mặt khác sao Lộc của Giáp tại Dần, thì hung sát sẽ chuyển thành Lộc của ta (***Ghi chú,*** *sao Lộc có theo can ngày như: ngày Giáp tại Dần, ngày Ất tại Mão, ngày Bính tại Ty, ngày Đinh tại Ngọ, ngày Mâu tại Ty, ngày Kỷ tại Ngọ, ngày Canh tại Thân, ngày Tân tại Dậu, ngày Nhâm tại Hợi, ngày Quý tại Tý*). Dùng Giáp mệnh sẽ thành Lộc của sinh mệnh nếu dùng Giáp sơn. Nếu hung sát ở hướng Bắc Thuỷ vị Hợi thì dùng Dậu là Kim, Kỷ là Thổ hoặc ngày Kỷ Dậu là Thổ, nếu được cả năm, tháng, ngày, giờ đều Kỷ Dậu thì rất tốt. Làm như vậy không những không hung sát mà trở thành đại cát. Do vậy trong các sách trạch cát thời xưa thường nói: "*Nhược yếu phát, tu tam sát*", nghĩa là: muốn phát đạt, cần có ba hung thần!

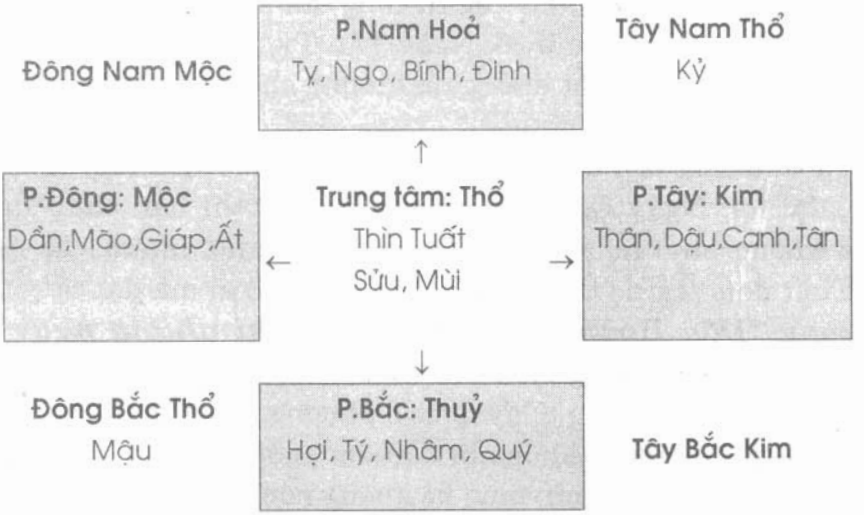

Trong câu thành ngữ trạch cát cổ *Nam viên Bắc triệt* (nghĩa đen là: muốn đi về hướng Nam nhưng lại gióng xe ngựa đi về hướng Bắc) muốn gửi lại thông điệp cho đời sau hãy dùng trí tuệ mà vận dụng chọn ngày cho việc theo lịch Âm. Người xưa nói: khi phải làm một việc gì đó, nếu gặp năm hung thì chọn tháng cát, nếu tháng lại hung thì chọn ngày cát, nếu ngày hung thì chọn giờ cát. Nhưng nếu cả giờ nữa cũng hung thì tìm kiếm cát phương (hướng) mà hành động. Còn đến cách này cũng không có nữa thì thôi đành nhắm mắt niệm chú làm theo phép "tứ tung ngũ hoành".

Ngoài phép linh hoạt chọn việc theo ngày, các sách trạch cát xưa còn "phát hiện" trong một năm có một khoảng thời gian làm bất cứ việc gì cũng được, không cần kiêng kỵ gì cả, đó là một số ngày sau tiết Đại Hàn đến trước tiết Lập Xuân. Đặc biệt là mấy ngày từ 23 tháng Chạp khi Táo quân lên chầu trời trở đi, không kiêng sợ điều gì cả, muốn làm gì cũng được.

Như vậy, khi chọn việc theo ngày theo lịch Âm, người xưa cho rằng, một mặt phải hết sức cẩn trọng, mặt khác cũng cần phải linh hoạt nếu việc cần làm knong thể dừng được.

X. NHỮNG MẸO HAY CHỌN VIỆC THEO NGÀY TRONG DÂN GIAN

Trong một tài liệu cổ tìm thấy được ở Trung Quốc có tên là "Đôn Hoàng suyết toả" có ghi những ngày tốt nên làm như: "Phàm gội đầu, tắm rửa vào các ngày Tý, Sửu, Mùi, Dậu, Hợi là tốt (cho sức khoẻ). Muốn trừ tai ương, tai hoạ thì nhằm vào các ngày Nhâm Thìn dọn nhà cửa, đẩy rác ra cổng đốt sạch. Lấy xương trâu ngựa đốt ở sân, nhà sẽ giàu có. Ngày Tân Tỵ, Giáp Dần, trước khi đi ngủ, lấy 3 đồng tiền đặt dưới gầm giường chỗ chân lên xuống thì tiền của sẽ đến, sẽ có lợi".

Người cổ xưa còn cho rằng, ngày Ngọ, Mão thu nạp tiền thì đại cát, đại lợi. Ngày Quý Sửu cho ai vay nợ thì bản thân mình suốt đời không phải nợ ai. Nhưng nếu đã mắc nợ, nhằm vào ngày Nhâm Tuất đem trả nợ thì suốt đời sẽ không nợ ai mà đại cát.

Trong "Đôn Hoàng suyết toả" còn ghi những ngày tốt nên làm trong 12 tháng lịch âm như:

* Ngày mồng 1 tháng 8 lấy nước ở phương Đông tắm giặt, kỳ cọ kỹ ở hai tai thì: người sẽ không bị đau ốm suốt năm, trẻ lâu không già, mùa đông không bị lạnh, mùa hè không nóng, rất linh nghiệm.

* Ngày: 8 tháng Giêng, mồng 6 tháng 2, mồng 4 tháng 4, mồng 1 tháng 5, mồng 6 tháng 6, mồng 1 tháng 7, ngày 25 tháng 8, ngày 12 tháng 9, ngày 28 tháng 10, mồng 4 tháng Một, ngày 20 tháng Chạp: vào tất cả những ngày ấy đem nước lọc than củi rửa mặt thì có thể trừ bách bệnh.

Nếu làm thường xuyên như vậy vào tất cả 11 ngày nói trên, suốt đời sẽ thông minh, sống lâu. Thời Tống trung hoa cổ đại, có vị quan thái thú ở Nam Dương bị mù hai mắt, ông chỉ rửa mặt bằng tro than củi trong 11 ngày của một năm, đã trừ khử được tất cả bệnh tật.

* Thời xưa, khi một người con gái muộn chồng, vào ngày mồng 5 tháng Năm (tết Đoan Ngọ), lấy 27 thứ đồ vật (như hạt gạo, hạt đỗ, hạt vừng, mảnh giấy, mảnh lá, mảnh đá, mảnh gạch, chiếc tăm...) cho vào một túi nhỏ buộc dây vào chân, nghe nói sau đó không lâu sẽ có người yêu đến chạm ngõ, làm đám cưới.

* Xưa, những người nói lắp, vào ngày mồng 8 tháng 4, khi mặt trời lên đến đúng đỉnh đầu, lấy 3 hạt đậu loại to, 1 quả hạnh nhân đem luộc ăn, sau đó uống nước giếng, nghe nói sẽ khỏi nói lắp.

* Ngày lập xuân, đến nhà giàu hớt lấy đất chỗ bếp đun (ngày xưa, người ta làm đất nện nền nhà, nền bếp mà không lát gạch) đem về nhà mình, nghe nói nhà mình cũng dần dần giàu sang.

* Ngày mồng 1 tết mua một con trâu cái thì có lợi vô cùng. Thường vào ngày Mão của tháng 5, bẻ một cành đào ở phương Đông Nam, sau đó treo lên cửa, mọi thứ tà ma, quỷ dữ đều tránh xa nhà mình.

Sách cổ Thái bình ngự lãm của Trung Hoa cổ đại có viết:

- Ngày mồng 7 tháng 7 lấy đậu đỏ cho con trai nuốt 17 hạt, con gái 27 hạt, người sẽ trẻ lâu, không ốm.

Ngày nay, dân gian phương đông thường nuốt 27 hạt đậu đen vào mỗi sáng hàng ngày, nghe nói cũng làm cho sức khoẻ tốt lên, chống sự lão hoá của cơ thể.

Trong Đôn Hoàng di thư thời Đường còn ghi một số này cấm kỵ các việc như sau:

* Ngày Thân của 3 tháng mùa xuân đầu năm không may áo. Ngày Đinh Tỵ may áo đại hung. Ngày Huyết kỵ không may áo.

* Ngày Tỵ, Ngọ không tiêu tiền, vì đó là hai ngày tuyệt bản, hết vốn, bất lợi.

* Ngày Quý Hợi nếu trả nợ sẽ làm cho người ta suốt đời đi vay nợ, nên tránh trả nợ vào ngày này.

* Ngày Sửu tránh làm cửa sổ, vì không lợi cho anh em.

* Việc nhà nông: ngày Sửu không trồng cấy, ngày Đinh không bừa ruộng, cấy lúa. ngày Tuất không trồng cây.

* Ngày Mùi tránh giao dịch tiền bạc, vì để tránh điều gở.

* Ngày Hạ chí, con gái đã đi lấy chồng hay đi xa, không nên về nhà bố mẹ đẻ.

Trong sách **"Đôn Hoàng suyết toả"** ***Trung Hoa cổ đại còn ghi chép những việc cấm kỵ theo ngày can như sau:***

* Ngày Giáp kỵ mở kho, ngày Ất kỵ trồng cấy, ngày Bính kỵ làm bếp,ngày Đinh kỵ cắt tóc.

* Ngày Mậu kỵ nhận ruộng hay đất đai.

* Ngày Kỷ kỵ động thổ.

* NgàyTân kỵ cho trâu hay bò giao phối.

* Ngày Nhâm kỵ khơi ngòi thoát nước.

* Ngày Quý kỵ kiện tụng.

Ngày cấm kỵ cho việc theo địa chi cũng trong sách cổ trên là:

* Ngày Tý kỵ xem bói (nếu xem sẽ không chính xác).

* Ngày Dần kỵ tế lễ.

* Ngày Mão kỵ đào giếng.

* Ngày Thìn kỵ khóc lóc (vì rất độc).

* Ngày Tỵ kỵ đi xa.

* Ngày Mùi kỵ uống thuốc.

* Ngày Thân kỵ kê giường.

* Ngày Dậu kỵ yến tiệc, ngày Tuất kỵ ăn thịt chó.

* Ngày Hợi kỵ cưới xin.

Năm 2008 - Mậu Tý

Ngũ hành nạp âm: Tích lịch hỏa (lửa sấm sét)
Cửu tinh: Hạ nguyên vận 8 – 8 bạch
1 Bạch trực năm
Cửu khí: Nam: 1 bạch Nữ: 5 hoàng
Cung phi: Nam: Khảm Nữ: Cấn

1
2008

Tháng Một (11- thiếu) - Nhâm Tý

Đông chí :13, Tiểu hàn : 28, Thuỷ triều: 09, 23.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/1. Thứ Ba 23/11. Canh Tý Thổ	Dực	Kiến	Ng.uyệt kị	- T: Thiên tài, Mãn đức tinh, Kính tâm, Quan nhật. - X: Thổ phủ, Phủ đầu sát, Nguyệt yếm, Nguyệt kiến chuyển sát, Xích khẩu.
2. Thứ Tư 24. Tân Sửu Thổ	Chẩn	Trừ		- T: Địa tài, Âm đức, Phổ hộ, Lục hợp, Kim đường. - X: Thiên ôn, Nhân cách, Tam tang, Li sào, Tiểu không vong.
3. Thứ Năm 25. Nhâm Dần Kim	Giác	Mãn		- T: Nguyệt đức, Thiên quý, Tuế đức, Thiên phú, Thiên mã, Phúc sinh, Dịch mã, Sát cống. - X: Sát chủ, Thổ ôn (Thiên cẩu), Hoàng sa, Quả tú, Bạch hổ.
4. Thứ Sáu 26. Quý Mão Kim	Cang	Bình		- T: Thiên quý, Thiên thành, Hoạt diệu, Dân nhật, Tuế hợp, Ngọc đường, Trực tinh. - X: Thụ tử, Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hao, Lục bất thành, Địa tặc, Trùng tang, Trùng phục, Nguyệt hình.
5. Thứ Bảy 27. Giáp Thìn Hỏa	Đê	Định	Tam nương	- T: Nguyệt ân, Minh tinh, Thánh tâm, Thiên giải, Tam hợp. - X: Đại hao (Tử khí quan phù).
6. Chủ Nhật 28. Ất Tỵ Hỏa	Phòng	Định		- T: Thiên đức, Ngũ phú, ích hậu. - X: Kiếp sát, Huyền vũ, Lôi công, Li sàng, Đại không vong.
7. Thứ Hai 29. Bính Ngọ Thủy	Tâm	Chấp		- T: Thiên phúc, Nguyệt không, Nhân chuyên, Thiên quan, Giải thần, Tục thế, Nhân chuyên. - X: Thiên hoả, Nguyệt phá, Hoang vu, Ngũ hư, Thiên tặc, Hoả tai, Phi ma sát, Xích khẩu.
8. Thứ Ba 1/12 Đinh Mùi Thủy	Vĩ	Phá		- T: Phổ hộ, Hoàng ân, Nguyệt giải. - X: Nguyệt phá, Lục bất thành, Thần cách, Huyền vũ.
9. Thứ Tư 2. Mậu Thân Thổ	Cơ	nguy		- T: Thiên quan, Ngũ phú, Phúc sinh, Hoạt diệu, Mẫu thương, Đại hồng sa. - X: Lôi công, Thổ cấm, Li sào.
10. Thứ Năm 3. Kỷ Dậu Thổ	Đẩu	Thành	Tam nương	- T: Thiên hỉ, Tam hợp, Mẫu thương. - X: Thụ tử, Thiên hoả, Lỗ ban sát, Trùng tang, Trùng phục, Cẩu trận, Cô thần, Đại không vong.

1 **Tháng Chạp (12- đủ)- Quý Sửu**

2008 *Lập xuân: 28; Đại hàn: 13; Thuỷ triều: 07, 21*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/1. Thứ Sáu 4/12. Canh Tuất Kim	Ngưu	Thu		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Sát cống, Thánh tâm, Đại hồng sa, Thanh long hoàng đạo. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Hoang vu, Ngũ quỷ, Nguyệt hình, Ngũ hư, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
12. Thứ Bảy 5. Tân Hợi Kim	Nữ	Khai	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt ân, Sinh khí, Ngyuệt tài, Âm đức, Minh đường, Ích hậu, Dịch mã, Phúc hậu. - **X:** Thiên tặc, Nguyệt yếm, Nhân cách, Li sào, Kim thần thất sát.
13. Chủ Nhật 6. Nhâm Tý Mộc	Hư	Bế		- **T:** Thiên quý, Tuế đức, Thiên ân, Thiên thuỵ, Cát khánh, Tục thế, Lục hợp. - **X:** Thiên lại, Hoả tai, Hoàng sa, Phủ đầu sát, Nguyệt kiến chuyển sát.
14. Thứ Hai 7. Quý Sửu Mộc	Nguy	Kiến	Tam nương	- **T:** Thiên ân, Yếu yên, Thiên quý. - **X:** Tiểu hồng sa, Thổ phủ, Vãng vong, Chu tước, Tam tang, Không phòng, Âm dương thác, Tiểu không vong.
15. Thứ Ba 8. Giáp Dần Thủy	Thất	Trừ		- **T:** Thiên tài, Nguyệt không, Nhân chuyên, U vi tinh, Tuế hợp, Nhân chuyên. - **X.** Kiếp sát, Hoang vu, Địa tặc, Ngũ hư.
16. Thứ Tư 9. Ất Mão Thủy	Bích	Mãn		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên phú, Địa tài, Dân nhật, Kim đường. - **X:** Thổ ôn, Thiên ôn, Phi ma sát, Quả tú.
17. Thứ Năm 10. Bính Thìn Thổ	Khuê	Bình		- **T:** Thiên mã. - **X:** Sát chủ, Tiểu hao, Nguyệt hư, Băng tiêu, Hà khôi, Bạch hổ, Xích khẩu.
18. Thứ Sáu 11. Đinh Tỵ Thổ	Lâu	Định		- **T:** Thiên thành, Thiên giải, Tam hợp, Mãn đức tinh, Ngọc đường. - **X:** Đại hao, Cửu không, Tội chỉ, Li sàng, Đại không vong.
19. Thứ Bảy 12. Mậu Ngọ Hỏa	Vị	Chấp		- **T:** Minh tinh, Giải thần, Ngũ hợp, Kính tâm. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hoả, ngũ hư, Li sào
20. Chủ Nhật 13. Kỷ Mùi Hỏa	Mão	Phá	Tam nương	- **T:** Phổ hộ, Hoàng ân, Sát cống, Nguyệt giải, Ngũ hợp. - **X:** Nguyệt phá, Lục bất thành, thần cách, Huyền vũ, Trùng tang, Trùng phục.

1 **Tháng Chạp (12- đủ)- Quý Sửu**

2008 *Lập xuân: 28; Đại hàn: 13; Thuỷ triều: 07, 21*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/1. Thứ Hai 14/12.Canh Thân Mộc	Tất	Nguy	Nguyệt kị	- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Trực tinh, Thiên quan, Ngũ phú, Phúc sinh, Đại hồng sa, Mẫu thương. - **X:** Lôi công, Thổ cấm.
22. Thứ Ba 15. Tân Dậu Mộc	Chuỷ	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt ân, Ngũ hợp, Tam hợp, Mẫu thương. - **X:** Thụ tử, Thiên hoả, Cẩu trận, Cô thần, Lỗ ban sát, Tiểu không vong.
23. Thứ Tư 16. Nhâm Tuất Thủy	Sâm	Thu		- **T:** Thiên quý, Tuế đức, Thánh tâm, Đại hồng sa, Thanh long. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Kim thần thất sát, Hoang vu, Ngũ quỷ, Nguyệt hình, Nguyệt hư, Li sào, Tứ thời cô quả, Quỷ khốc, Xích khẩu.
24. Thứ Năm 17. Quý Hợi Thủy	Tỉnh	Khai		- **T:** Sinh khí, Thiên quý, Nhân chuyên, Nguyệt tài, Âm đức, ích hậu, Dịch mã, Phúc hậu, Minh đường. - **X:** Thiên tặc, Nguyệt yếm, Nhân cách, Li sào, Kim thần thất sát.
25. Thứ Sáu 18. Giáp Tý Kim	Quỷ	Bế		- **T:** Thiên xá, Nguyệt không, Tục thế, Cát khánh, Lục hợp, Thiên ân. - **X:** Thiên lại, Hoàng sa, Phủ đầu sát.
26. Thứ Bảy 19. Ất Sửu Kim	Liễu	Kiến		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Sát cống, Yếu yên. - **X:** Tiểu hồng sa, Vãng vong, thổ phủ, Chu tước, Tam tang, Không phòng, Đại không vong, Dương công.
27. Chủ Nhật 20. Bính Dần Hỏa	Tinh	Trừ		- **T:** thiên ân, Thiên tài, Tuế hợp, Trực tinh, U vi tinh. - **X:** Địa tặc, Ngũ hư, Kiếp sát, Hoang vu.
28. Thứ Hai 21. Đinh Mão Hỏa	Trương	Mãn		- **T:** Thiên phú, Địa tài, Dân nhật, Kim đường, Thiên ân. - **X:** Thiên ôn, Phi ma sát, Thổ ôn, Quả tú, Li sào.
29. Thứ Ba 22. Mậu Thìn Mộc	Dực	Bình	Tam nương	- **T:** Thiên ân, Thiên mã. - **X:** Sát chủ, Tiểu hạo, Hà khôi, Nguyệt hư, Băng tiêu, Bạch hổ, Li sào, Xích khẩu.
30. Thứ Tư 23. Kỷ Tỵ Mộc	Chẩn	Định	Nguyệt kị	- **T:** Thiên thành, Mãn đức tinh, Tam hợp, Nhân chuyên, Thiên giải, Ngọc đường. - **X:** Đại hao, Cửu không, Tội chí, Trùng tang, Trùng phục, Li sàng, Li sào, Tiểu không vong.
31. Thứ Năm 24. Canh Ngọ Thổ	Giác	Chấp		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Minh tinh, Giải thần, Kính tâm. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hoả, Ngũ hư.

2
2008

Tháng Chạp (12- đủ)- Quý Sửu

Lập xuân: 28; Đại hàn: 13; Thuỷ triều: 07, 21

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/2. Thứ Sáu 25/12. Tân Mùi Thổ	Cang	Phá		- T: Nguyệt ân, Phổ hộ, Hoàng ân, Nguyệt giải. - X: Nguyệt phá, Lục bất thành, Thần cách, Huyền vũ.
2. Thứ Bảy 26. Nhâm Thân Kim	Đê	Nguy		- T: Thiên quý, Tuế đức, Thiên quan, Ngũ phú, Phúc sinh, Hoạt diệu, Đại hồng sa, Mẫu thương. - X: Lôi công, Thổ cấm, Li sào.
3. Chủ Nhật 27. Quý Dậu Kim	Phòng	Thành	Tam nương Tứ tuyệt	- T: Thiên hỉ, Thiên quý, Tam hợp, Mẫu thương. - X: Thụ tử, Thiên hoả, Cô thần, Cẩu trận, Lỗ ban sát, Tứ li, Đại không vong.
4. Thứ Hai 28. Giáp Tuất Hỏa	Tâm	Thành		- T: Nguyệt không, Thánh tâm, Đại hồng sa, Thanh long, Sát cống. - X: Thiên cương, Kim thần thất sát, Địa phá, Ngũ quỷ, Hoang vu, Nguyệt hình, Ngũ hư, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả, Xích khẩu.
5. Thứ Ba 29.Ất Hợi Hỏa	Vĩ	Thu		- T: Thiên đức, Nguyệt đức, Trực tinh, Sinh khí, Nguyệt tài, Âm đức, ích hậu, Phúc hậu, Dịch mã, Minh đường. - X: Thiên tặc, Nguyệt yếm, Nhân cách, Kim thần thất sát.
6. Thứ Tư 30. Bính Tý Thủy	Cơ	Khai		- T: Cát khánh, Tục thế, Lục hợp. - X: Thiên lại, Hoả tai, Hoàng sa, Phủ đầu sát, Nguyệt kiến chuyển sát.
7. Thứ Năm 1/1. Đinh Sửu Thủy	Đẩu	Bế		- T: Thiên đức, Tuế hợp, Tục thế, Đại hồng sa, Minh đường. - X: Hoang vu, Địa tặc, Tứ thời cô quả, Hoả tai, Nguyệt hư, Ngũ hư.
8. Thứ Sáu 2. Mậu Dần Thổ	Ngưu	Kiến		- T: Thiên xá, Tuế đức, Yếu yên, Phúc hậu, Mãn đức tinh. - X: Thổ phủ, Lục bất thành, Li sào, Vãng vong, Lôi công, Tiểu không vong.
9. Thứ Bảy 3. Kỷ Mão Thổ	Nữ	Trừ	Tam nương	- T: Thiên phúc, Thiên ân, Thiên thuỵ. - X: Chu tước, Nguyệt kiến chuyển sát, Xích khẩu.
10. Chủ Nhật 4. Canh Thìn Kim	Hư	Mãn		- T: Thiên phú, Thiên tài, Thiên ân, Nhân chuyên. - X: Thổ ôn, Thiên tặc, Phủ đầu sát, Cửu không, Quả tú, Không phòng, Trùng phục, Tam tang.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/2. Thứ Hai 5/1. Tân Tỵ Kim	Nguy	Bình	Nguyệt kị	- **T**: Nguyệt đức hợp, Địa tài, Hoạt diệu, Kim đường, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X**: Thiên cương, Tiểu hồng sa, Tiểu hao, Li sào, Sát chủ, Ngũ hư, Nguyệt hình, Băng tiêu, Hoang vu, Nguyệt hoả, Thần cách.
12. Thứ Ba 6. Nhâm Ngọ Mộc	Thất	Định		- **T**: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Tam hợp. Thiên mã, Nguyệt tài, Thiên giải, Dân nhật, Thiên ân. - **X**: Đại hao, Hoàng sa, Ngũ quỷ, Tội chí, Bạch hổ, Li sào, Đại không vong.
13. Thứ Tư 7. Quý Mùi Mộc	Bích	Chấp	Tam nương	- **T**: Thiên thành, Kính tâm, Ngọc đường, Thiên ân. - **X**: Thiên ôn.
14. Thứ Năm 8. Giáp Thân Thủy	Khuê	Phá		- **T**: Thiên quý, Minh tinh, Phổ hộ, Giải thần, Dịch mã, Nguyệt giải. - **X**: Nguyệt phá, Trùng tang, Kim thần thất sát.
15. Thứ Sáu 9. Ất Dậu Thủy	Lâu	nguy		- **T**: Phúc sinh, Cát khánh, Thiên quý, Âm đức, Sát cống. - **X**: Thiên lại, Hoang vu, Nhân cách, Huyền vũ, Ngũ hư, Li sàng, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
16. Thứ Bảy 10. Bính Tuất Thổ	Vị	Thành		- **T**: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên quan, Hoàng ân, Trực tinh. - **X**: Thụ tử, Nguyệt yếm, Cô thần, Tiểu không vong, Quỷ khốc.
17. Chủ Nhật 11. Đinh Hợi Thổ	Mão	Thu		- **T**: Thiên đức, Thánh Tâm, Ngũ phú, U vi tinh, Lục hợp, Mẫu thương. - **X**: Địa phá, Hà khôi, Cẩu trận, Kiếp sát, Thổ cấm
18. Thứ Hai 12. Mậu Tý Hỏa	Tất	Khai		- **T**: Sinh khí, ích hậu, Mẫu thương, Đại hồng sa, Thanh long, Tuệ đức. - **X**: Thiên hoả, Phi ma sát, Lỗ ban sát, Li sào.
19. Thứ Ba 13. Kỷ Sửu Hỏa	Chuỷ	Bế	Tam nương	- **T**: Thiên phúc, Tục thế, Tuế hợp, Đại hồng sa, Minh đường, Nhân chuyên. - **X**: Địa tặc, Hoả tai, Nguyệt hư, Ngũ hư, Hoang vu, Tứ thời cô quả, Li sào, Dương công.
20. Thứ Tư 14. Canh Dần Mộc	Sâm	Kiến	Nguyệt kị	- **T**: Mãn đức tinh, Yếu yên, Phúc hậu, Thiên thuỵ. - **X**: Lục bất thành, Thổ phủ, Trùng phục, Vãng vong, Lôi công, Đại không vong.

Tháng Giêng (đủ)- Giáp Dần

Vũ thuỷ: 13; Kinh trập: 28; Thuỷ triều: 05, 19

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/2. Thứ Năm 15/1. Tân Mão Mộc	Tỉnh	Trừ		- **T:** Nguyệt đức hợp. - **X:** Thiên địa chuyển sát, Chu tước, Nguyệt kiến chuyển sát, Xích khẩu.
22. Thứ Sáu 16. Nhâm Thìn Thủy	Quỷ	Mãn		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên phúc, Thiên tài. - **X:** Thiên tặc, Thổ ôn, Không phòng, Tam tang, Cửu không, Quả tú, Phủ đầu sát.
23. Thứ Bảy 17. Quý Tỵ Thủy	Liễu	Bình		- **T:** Địa tài, Hoạt diệu, Kim đường. - **X:** Sát chủ, Tiểu hồng sa, Thiên cương, Tiểu hao, Ngũ hư, Nguyệt hình, Băng tiêu, Hoang vu, Nguyệt hoả, Thần cách.
24. Chủ Nhật 18. Giáp Ngọ Kim	Tinh	Định	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Nguyệt tài, Tam hợp, Thiên mã, Thiên giải, Dân nhật, Sát cống. - **X:** Hoang vu, Ngũ quỷ, Tội chí, Đại hao, Bạch hổ, Tiểu không vong.
25. Thứ Hai 19. Ất Mùi Kim	Trương	Chấp		- **T:** Thiên quý, Kính tâm, Thiên thành, Ngọc đường, Trực tinh. - **X:** Trùng tang, Thiên ôn.
26. Thứ Ba 20. Bính Thân Hỏa	Dực	Phá		- **T:** Minh tinh, Phổ hộ, Giải thần, Dịch mã, Nguyệt giải. - **X:** Nguyệt phá, Kim thần thất sát.
27. Thứ Tư 21. Đinh Dậu Hỏa	Chẩn	Nguy		- **T:** Phúc sinh, Cát khánh, Âm đức. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Ngũ hư, Nhân cách, Li sàng, Huyền vũ, Kim thần thất sát.
28. Thứ Năm 22. Mậu Tuất Mộc	Giác	Thành	Tam nương	- **T:** Thiên hỉ, Thiên quan, Tam hợp, Hoàng ân, Tuế đức, Nhân chuyên. - **X:** Thụ tử, Nguyệt yếm, Cô thần, Quỷ khốc, Li sào, Đại không phong.
29. Thứ Sáu 23. Kỷ Hợi Mộc	Cang	Thu	Nguyệt kị	- **T:** Thiên phúc, Thánh tâm, Lục hợp, U vi tinh, Mẫu thương. - **X:** Kiếp sát, Thổ cấm, Hà khôi, Địa phá, Cẩu trận, Li sào.

Tháng Giêng (đủ)- Giáp Dần

2008 *Vũ thuỷ: 13; Kinh trập: 28; Thuỷ triều: 05, 19*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/3. Thứ Bảy 24/1. Canh Tý Thổ	Đê	Khai		**- T:** Sinh khí, Đại hồng sa, ích hậu, Mẫu thương, Thanh long. **- X:** Thiên hoả, Phi ma sát, Trùng phục, Lỗ ban sát.
2. Chủ Nhật 25. Tân Sửu Thổ	Phòng	Bế		**- T:** Nguyệt đức hợp, Minh đường, Tục thế, Tuế hợp, Đại hồng sa. **- X:** Địa tặc, Hoang vu, Hoả tai, Tứ thời cô quả, Ngũ hư, Nguyệt hư, Li sào.
3. Thứ Hai 26. Nhâm Dần Kim	Tâm	Kiến		**- T:** Thiên đức hợp, Nguyệt không, Mãn đức tinh, Yếu yên, Phúc hậu. **- X:** Lục bất thành, Thổ phủ, Lôi công, Vãng vong, Tiểu không vong.
4. Thứ Ba 27. Quý Mão Kim	Vĩ	Trừ	Tam nương	**- T:** Sát cống. **- X:** Chu tước, Nguyệt kiến chuyển sát, Xích khẩu.
5. Thứ Tư 28. Giáp Thìn Hỏa	Cơ	Trừ		**- T:** Thiên phú, Thiên quý, Thiên tài, Trực tinh. **- X:** Thổ ôn, Cửu không, Phủ đầu sát, Trùng tang, Không phòng, Thiên tặc, Tam tang, Cửu không, Quả tú.
6. Thứ Năm 29. Ất Tỵ Hỏa	Đẩu	Mãn		**- T:** Thiên quý, Địa tài, Hoạt diệu, Kim đường. **- X:** Thiên cương, Tiểu hồng sa, Tiểu hao, Sát chủ, Ngũ hư, Nguyệt hình, Hoang vu, Băng tiêu, Nguyệt hoả, Thần cách.
7. Thứ Sáu. 30. Bính Ngọ Thủy	Ngưu	Bình		**- T:** Nguyệt đức, Nguyệt ân, Nguyệt tài, Thiên giải, Dân Nhật, Tam hợp. **- X:** Đại hao (Tử khí), Hoàng sa, Ngũ quỷ, Tội chí, Bạch hổ, Đại không vong.
8. Thứ Bảy 1/2. Đinh Mùi Thủy	Nữ	Định		**- T:** Địa tài, Âm đức, Mãn đức tinh, Tục thế, Tam hợp, Kim đường, Nguyệt ân. **- X:** Đại hao, Hoả tai, Nhân cách, Tiểu không vong.
9. Chủ Nhật 2. Mậu Thân Thổ	Hư	Chấp		**- T:** Thiên đức, Thiên phúc, Tuế đức, Thiên mã, Giải thần, Yếu yên, Nguyệt giải. **- X:** Kiếp sát, Bạch hổ, Li sào, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
10. Thứ Hai 3. Kỷ Dậu Thổ	Nguy	Phá	Tam nương	**- T:** Nguyệt đức hợp, Thiên thành, Ngọc đường. **- X:** Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Hoang vu, Li sàng, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Ngũ hư, Phi ma sát, Kim thần thất sát.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/3. Thứ Ba 4/2. Canh Tuất Kim	Thất	Nguy		- **T:** Nguyệt không, Minh tinh, Hoạt điệu, Lục hợp. - **X:** Thiên ôn, Nguyệt hư, Quỷ khốc.
12. Thứ Tư 5. Tân Hợi Kim	Bích	Thành	Nguyệt kị	- **T:** Thiên hỉ, Tam hợp, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Lôi công, Cô thần, Thổ cấm, Trùng phục, Huyền vũ, Lí sào, Đại không vong.
13. Thứ Năm 6. Nhâm Tý Mộc	Khuê	Thu		- **T:** Thiên quan, Tuế hợp, Mẫu thương, Đại hồng sa, Thiên ân, Trực tinh. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Địa tặc, Sát chủ, Băng tiêu, Nguyệt hình, Lỗ ban sát, Tội chỉ
14. Thứ Sáu 7. Quý Sửu Mộc	Lâu	Khai	Tam nương	- **T:** Sinh khí, Đại hồng sa, Hoàng ân, Kính tâm, Thiên ân. - **X:** Hoang vu, Cửu không, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Cẩu trận.
15. Thứ Bảy 8. Giáp Dần Thủy	Vị	Bế		- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Ngũ phú, Cát khánh, Phổ hộ, Phúc hậu, Thanh long. - **X:** Hoàng sa, Ngũ quỷ, Xích khẩu.
16. Chủ Nhật 9. Ất Mão Thủy	Mão	Kiến		- **T:** Thiên quý, Phúc sinh, Quan nhật, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Thiên hoả, Thổ phủ, Thần cách, Trùng tang, Dương thác, Nguyệt kiến, Thiên địa chuyển sát, Tiểu không vong.
17. Thứ Hai 10. Bính Thìn Thổ	Tất	Trừ		- **T:** U vi tinh - **X:** Thụ Tử, Nguyệt hoả, Phủ đầu sát, Tam tang.
18. Thứ Ba 11. Đinh Tỵ Thổ	Chuỷ	Mãn		- **T:** Nguyệt ân, Thiên đức hợp, Thiên phú, Nguyệt tài, Thánh tâm, Dịch mã. - **X:** Thổ ôn, Hoang vu, Không phòng, Vãng vong, Ngũ hư, Quả tú, Chu tước, Dương công.
19. Thứ Tư 12. Mậu Ngọ Hỏa	Sâm	Bình	Tứ li	- **T:** Thiên phúc, Thiên tài, Tuế đức, ích hậu, Dân nhật, Ngũ hợp. - **X:** Thiên lại, Tiểu hao, Hà khôi, Lục bất thành, Li sào.
20. Thứ Năm 13. Kỷ Mùi Hỏa	Tỉnh	Định	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Địa tài, Âm đức, Mãn đức tinh, tục thế, Tam hợp, Kim đường, Ngũ hợp. - **X:** Hoả tai, Đại hao (Tử khí), Nhân cách, Đại không vong.

3
2008

Tháng Hai (thiếu) - Ất Mão

Xuân phân: 13; Thanh minh: 28; Thuỷ triều: 03, 17, 29

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/3. Thứ Sáu 14/2.Canh Thân Mộc	Quỷ	Chấp	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt không, Thiên đức, Thiên mã, Giải thần, Nguyệt giải, Yếu yên, Sát cống. - **X:** Bạch hổ, Kiếp sát, Kim thần thất sat, Xích khẩu.
22. Thứ Bảy 15. Tân Dậu Mộc	Liễu	Phá		- **T:** Thiên thành, Ngọc đường, Ngũ hợp, Trực tinh. - **X:** Phi ma sát, Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Trùng phục, Âm thác, Hoang vu, Li sàng, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Ngũ hư, Kim thần thất sát.
23. Chủ Nhật 16. Nhâm Tuất Thủy	Tinh	Nguy		- **T:** Minh tinh, Hoạt diệu, Lục hợp - **X:** Thiên ôn, Quỷ khốc, Nguyệt hư. Li sào.
24. Thứ Hai 17. Quý Hợi Thủy	Trương	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Tam hợp, Mãu thương, Ngũ hợp. - **X:** Thổ cấm, Lôi công, Cô thần, Huyền vũ, Li sào, Tiểu không vong.
25. Thứ Ba 18. Giáp Tý Kim	Dực	Thu	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên ân, Thiên quan, Mẫu thương, Tuế hợp, Đại hồng sa. - **X:** Thiên cương, Địa tặc, Địa phá, Tội chí, Sát chủ, Băng tiêu, Lỗ ban sát, Nguyệt hình.
26. Thứ Tư 19. Ất Sửu Kim	Chẩn	Khai		- **T:** Thiên quý, Sinh khí, Kính tâm. Hoàng ân, Đại hồng sa, Thiên ân. - **X:** Tử thời cô quả, Hoang vu, Ngũ hư, Trùng tang, Cửu không, Câu trận.
27. Thứ Năm 20. Bính Dần Hỏa	Giác	Bế		- **T:** Ngũ phú, Cát khánh, Phổ hộ, Phúc hậu, Thanh long, Thiên ân, Sát cống. - **X:** Ngũ quỷ, Hoàng sa, Xích khẩu.
28. Thứ Sáu 21. Đinh Mão Hỏa	Cang	Kiến		- **T:** Nguyệt ân, Phúc sinh, Minh đường, Quan nhật, Thiên ân, Trực tinh. - **X:** Thổ phủ, Thần cách, Thiên hoả, Nguyệt kiến chuyển sát, Li sào, Đại không vong.
29. Thứ Bảy 22. Mậu Thìn Mộc	Đê	Trừ	Tam nương	- **T:** Thiên phúc, U vi tinh, Tuế đức, Thiên ân. - **X:** Thụ tử, Phủ đầu sát, Tam tang, Nguyệt hoả, Li sào.
30. Chủ Nhật 23. Kỷ Tỵ Mộc	Phòng	Mãn	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên đức hợp, Thiên phú, Nguyệt tài, Thánh tâm, Dịch mã. - **X:** Thổ ôn, Hoang sa, Vãng vong, Quả tú, Ngũ hư, Không phòng, Chu tước, Li sào.
31. Thứ Hai 24. Canh Ngọ Thổ	Tâm	Bình		- **T:** Nguyệt không, Thiên tài, ích hậu, Dân nhật, Trực tinh. - **X:** Thiên lại, Tiểu hao, Hà khôi, Lục bất thành.

Tháng Ba (thiếu) - Bính Thìn

Cốc vũ: 15; Thuỷ triều: 13, 27

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/4. Thứ Ba 25/2. Tân Mùi Thổ	Vĩ	Định		**- T:** Địa tài, Âm đức, Tam hợp, Mãn đức tinh, Tục thế, Kim đường. **- X:** Đại hao, Hoả tai, Nhân cách, Trùng phục, Tiểu không vong.
2. Thứ Tư 26. Nhâm Thân Kim	Cơ	Chấp		**- T:** Thiên đức, Thiên mã, Giải thần, Nguyệt giải, Yếu yên. **- X:** Kiếp sát, Bạch hổ, Li sào, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
3. Thứ Năm 27. Quý Dậu Kim	Đẩu	Phá	Tam nương	**- T:** Thiên thành, Ngọc đường. **- X:** Tiểu hồng sa, Phi ma sát, Nguyệt phá, Hoang vu, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Ngũ hư, Li sàng, Kim thần thất sát.
4. Thứ Sáu 28. Giáp Tuất Hỏa	Ngưu	Phá		**- T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Hoạt diệu, Minh tinh, Lục hợp. **- X:** Thiên ôn, Nguyệt hư, Quỷ khốc.
5. Thứ Bảy 29. Ất Hợi Hỏa	Nữ	Nguy		**- T:** Thiên hỉ, Thiên quý, Tam hợp, Mẫu thương, Sát cống. **- X:** Lôi công, Cô thần, Thổ cấm, Trùng tang, Huyền vũ, Đại không vong.
6. Chủ Nhật 1/3. Bính Tý Thủy	Hư	Thành		**- T:** Thiên hỉ, Nguyệt không, Tam hợp, Thánh tâm, Mẫu thương, Đại hồng sa. **- X:** Hoàng sa, Cô thần, Lỗ ban sát, Không phòng, Xích khẩu.
7. Thứ Hai 2. Đinh Sửu Thủy	Nguy	Thu		**- T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, ích hậu, U vi tinh, Đại hồng sa. **- X:** Cô quả, Tiểu hồng sa, Địa phá, Hoang vu, Thần cách, Băng tiêu, Hà khôi, Ngũ hư, Huyền vũ.
8. Thứ Ba 3. Mậu Dần Thổ	Thất	Khai	Tam nương	**- T:** Thiên xá, Sinh khí, Thiên quan, Phúc hậu, Tục thế, Dịch mã, Hoàng ân, Tuế đức, Thiên thuỵ, Nhân chuyên. **- X:** Thiên tặc, Hoả tai, Li sào.
9. Thứ Tư 4. Kỷ Mão Thổ	Bích	Bế		**- T:** Yếu yên, Thiên ân, Thiên thuỵ. **- X:** Thiên lại, Nguyệt hoả, Cẩu trận, Trùng tang, Trùng phục, Nguyệt kiến, Đại không vong.
10. Thứ Năm 5. Canh Thìn Kim	Khuê	Kiến	Nguyệt kị	**- T:** Nguyệt ân, Mãn đức tinh, Kính tâm, Thanh long, Thiên ân. **- X:** Thổ phủ, Thiên ôn, Ngũ quỷ, Phủ đầu sát, Nguyệt hình, Tam tang.

4 **Tháng Ba (thiếu) - Bính Thìn**

2008 *Cốc vũ: 15; Thuỷ triều: 13, 27*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/4. Thứ Sáu 6/3. Tân Tỵ Kim	Lâu	Trừ		- **T:** Nguyệt tài, Ngũ phú, Âm đức, Tam hợp, Minh đường, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Nhân cách, Lôi công, Ngũ hư, Li sào.
12. Thứ Bảy 7. Nhâm Ngọ Mộc	Vị	Mãn	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên phú, Dân nhật. - **X:** Thiên hoả, Thổ ôn, Quả tú, Phi ma sát, Li sào, Xích khẩu.
13. Chủ Nhật 8. Quý Mùi Mộc	Mão	Bình		- **T:** Hoạt diệu, Thiên ân, Sát ống. - **X:** Thiên cương, Tiểu hao, Nguyệt hư, Sát chủ, Tội chí, Chu tước, Tiểu không vong.
14. Thứ Hai 9. Giáp Thân Thủy	Tất	Định		- **T:** Thiên quý, Thiên tài, Tam hợp, Trực tinh. - **X:** Đại hao, Nguyệt yếm, Vãng vong, Kim thần thất sát.
15. Thứ Ba 10. Ất Dậu Thủy	Chuỷ	Chấp		- **T:** Thiên quý, Địa tài, Phổ hộ, Nguyệt giải, Lục hợp, Kim đường. - **X:** Hoang vu, Ngũ hư, Li sàng, Kim thần thất sát.
16. Thứ Tư 11. Bính Tuất Thổ	Sâm	Phá		- **T:** Thiên mã, Nguyệt không, Phúc sinh, Giải thần. - **X:** Nguyệt phá, Cửu không, Quỷ khốc, Lục bất thành, Bạch hổ.
17. Thứ Năm 12. Đinh Hợi Thổ	Tỉnh	Nguy		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tuế hợp, Thiên thành, Cát khánh, Mẫu thương, Ngọc đường. - **X:** Thụ tử, Địa tặc, Thổ cấm, Đại không vong.
18. Thứ Sáu 13. Mậu Tý Hỏa	Quỷ	Thành	Tam nương	- **T:** Thiên hỉ, Minh tinh, Thánh tâm, Tam hợp, Mẫu thương, Đại hồng sa, Tuế đức. - **X:** Lỗ ban sát, Cô thần, Không phòng, Hoàng sa, Li sào, Xích khẩu.
19. Thứ Bảy 14. Kỷ Sửu Hỏa	Liễu	Thu	Nguyệt kị	- **T:** U vi tinh, ích hậu, Đại hồng sa. - **X:** Tiểu hồng sa, Thần cách, Hoang vu, Trùng tang, Trùng phục, Băng tiêu, Li sào, Hà khôi, Ngũ hư, Cô thần, Huyền vũ.
20. Chủ Nhật 15. Canh Dần Mộc	Tinh	Khai		- **T:** Sinh khí, Nguyệt ân, Thiên quan, tục thế, Dịch mã, Phúc hậu, Hoàng ân, Thiên thuỵ. - **X:** Thiên tặc, Hoả tai.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/4. Thứ Hai 16/3. Tân Mão Mộc	Trương	Bế		- **T:** Yếu yên, Trực tinh. - **X:** Thiên lại, Nguyệt hoả, Cẩu trận, Thiên địa chuyển sát, Nguyệt kiến, Tiểu không vong.
22. Thứ Ba 17. Nhâm Thìn Thủy	Dực	Kiến		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Kính tâm, Mãn đức tinh, Thanh long, Sát cống. - **X:** Thiên ôn, Thổ phủ, Phủ đầu sát, Ngũ quỷ, Nguyệt hình, Tam tang.
23. Thứ Tư 18. Quý Tỵ Thủy	Chẩn	Trừ	Tam nương	- **T:**Nguyệt tài, Ngũ phú, Âm đức, Tam hợp, Minh đường, Trực tinh. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Nhân cách, Lôi công, Ngũ hư.
24. Thứ Năm 19. Giáp Ngọ Kim	Giác	Mãn		- **T:** Thiên phú, Thiên quý, Dân nhật. - **X:** Phi ma sát, Thiên hoả, Thiên cẩu, Quả tú, Xích khẩu.
25. Thứ Sáu 20. Ất Mùi Kim	Cang	Bình		- **T:** Thiên quý, Hoạt diệu. - **X:** Sát chủ, Tiểu hao, Nguyệt hư, Thiên cương, Tội chí, Chu tước. Đại không vong.
26. Thứ Bảy 21. Bính Thân Hỏa	Đê	Định		- **T:**Thiên tài, Nguyệt không, Tam hợp, Nhân chuyên. - **X:** Đại hao, Nguyệt yếm, Vãng vong, Kim thần thất sát.
27. Chủ Nhật 22. Đinh Dậu Hỏa	Phòng	Chấp	Tam nương	- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Địa tài, Phổ hộ, Nguyệt giải, Lục hợp, Kim đường. - **X:** Hoang vu, Ngũ hư, Li sàng, Kim thần thất sát.
28. Thứ Hai 23. Mậu Tuất Mộc	Tâm	Phá	Nguyệt kị	- **T:** Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần, Tuế đức. - **X:** Lục bất thành, Cửa không, Quỷ khốc, Nguyệt phá, Bạch hổ, Li sào.
29. Thứ Ba 24. Kỷ Hợi Mộc	Vĩ	Nguy		- **T:** Thiên thành, Cát khánh, Mẫu thương, Tuế hợp, Ngọc đường, Nhân chuyên. - **X:** Thụ tử, Địa tặc, Thổ cấm, Trùng tang, Trùng phục, Li sào, Tiểu không vong.
30. Thứ Tư 25. Canh Tý Thổ	Cơ	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt ân, Thánh tâm, Minh tinh, Tam hợp, Mẫu thương, Đại hồng an. - **X:** Hoàng sa, Cô thần, Không phòng, Lỗ ban sát, Xích khẩu.

Tháng Tư (đủ)- Đinh Tỵ

2008 *Lập Hạ: 01; Tiểu mãn: 16; Thuỷ triều: 11, 25*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/5. Thứ Năm 26/3. Tân Sửu Thổ	Đẩu	Thu		**- T:** U vi tinh, Ích hậu, Đại hồng sa. **- X:** Địa phá, Tiểu hồng sa, Hoang vu, Thần cách, Băng tiêu, Huyền vũ, Cô quả, Hà khôi, Ngũ hư, Li sào.
2. Thứ Sáu 27. Nhâm Dần Kim	Ngưu	Khai	Tam nương	**- T:**Thiên đức, Nguyệt đức, Sinh khí, Thiên quan, Tục thế, Dịch mã, Phúc hậu, Hoàng ân, Trực tinh. **- X:** Thiên tặc, Hoả tai.
3. Thứ Bảy 28. Quý Mão Kim	Nữ	Bế		**- T:** Yếu yên. **- X:** Nguyệt hoả, Thiên lại, Cẩu trận, Thiên địa, Chính chuyển, Nguyệt kiến, Đại không vong.
4. Chủ Nhật 29. Giáp Thìn Hỏa	Hư	Kiến	Tứ tuyệt	**- T:** Thiên quý, Mãn đức tinh, Kính tâm, Thanh long. **- X:** Thổ phủ, Thiên ôn, Ngũ quỷ, Tam tang, Dương thác, Phủ đầu sát, Nguyệt hình.
5. Thứ Hai 1/4. Ất Tỵ Hỏa	Nguy	Kiến		**- T:** Nguyệt đức hợp, Phúc hậu, Đại hồng sa, Hoàng ân. **- X:** Tiểu hồng sa, Thổ phủ, Lục bất thành, Thụ tử, Cẩu trận.
6. Thứ Ba 2. Bính Ngọ Thủy	Thất	Trừ		**- T:** Thiên đức hợp, Thiên quý, Thánh tâm, U vi tinh, Thanh long. **- X:** Hoàng sa, Nguyệt kiến, Li sàng, Trùng tang.
7. Thứ Tư 3. Đinh Mùi Thủy	Bích	Mãn	Tam nương	**- T:** Thiên phúc, Thiên quý, Thiên phú, Nguyệt tài, ích hậu, Minh đường, Nhân chuyên. **- X:** Tam tang, Phủ đầu sát, Thổ ôn, Quả tú, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Cửu không, Âm thác, Đại không vong.
8. Thứ Năm 4. Mậu Thân Thổ	Khuê	Bình		**- T:** Ngũ phú, Tục thế, Lục hợp, Tuế đức. **- X:** Tiểu hao, Hoang vu, Nguyệt hình, Hoả tai, Hà khôi, Ngũ hư, Lôi công, Kim thần thất sát, Ly sào.
9. Thứ Sáu 5. Kỷ Dậu Thổ	Lâu	Định	Nguyệt kị	**- T:** Nguyệt ân, Mãn đức tinh, Yếu yên, Tam hợp, Thiên giải, Dân nhật, Nguyệt giải. **- X:** Thiên hoả, Đại hao (Tứ khí), Ngũ quỷ, Chu tước, Kim thần thất sát.
10. Thứ Bảy 6. Canh Tuất Kim	Vị	Chấp		**- T:** Nguyệt đức, Thiên tài, Giải thần, Tuế hợp. **- X:** Địa tặc, Không phòng, Quỷ khốc, Xích khẩu.

Tháng Tư (đủ)- Đinh Tỵ

Lập Hạ: 01; Tiểu mãn: 16; Thuỷ triều: 11, 25

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/5. Chủ Nhật 7/4. Tân Hợi Kim	Mão	Phá	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Thiên phúc, Địa tài, Dịch mã, Kim đường. - **X:** Nguyệt phá, Thần cách, Vãng vong, Lỉ sào, Dương công, Tiểu không vong.
12. Thứ Hai 8. Nhâm Tý Mộc	Tất	Nguy		- **T:** Thiên mã, Hoạt diệu, Thiên ân, Thiên thuỵ, Sát cống. - **X:** Thiên lại, Ngũ hư, Bạch hổ, Trùng phục.
13. Thứ Ba 9. Quý Sửu Mộc	Chuỷ	Thành		- **T:** Thiên phúc, Thiên hỉ, Tam hợp, Thiên thành, Ngọc đường, Thiên ân, Trực tinh. - **X:** Cô thần, Tội chỉ.
14. Thứ Tư 10. Giáp Dần Thủy	Sâm	Thu		- **T:** Nguyệt không, Minh tinh, Kính tâm, Mẫu thương. - **X:** Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hoả, Địa phá, Băng tiêu, Thổ ôn, Lỉ sàng, Thổ cấm.
15. Thứ Năm 11. Ất Mão Thủy	Tỉnh	Khai		- **T:** Nguyệt đức hợp, Sinh khí, Âm đức, Phổ hộ, Mẫu thương. - **X:** Sát chủ, Nhân cách, Phi ma sát, Lỗ ban sát, Huyền vũ, Đại không vong.
16. Thứ Sáu 12. Bính Thìn Thổ	Quỷ	Bế		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên quý, Thiên quan, Phúc sinh, Cát khánh, Đại hồng sa, Nhân chuyên. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hư, Ngũ hư, Trùng tang, Tứ thời cô quả, Xích khẩu.
17. Thứ Bảy 13. Đinh Tỵ Thổ	Liễu	Kiến	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Phúc hợp, Đại hồng sa, Hoàng ân. - **X:** Tiểu hồng sa, Thổ phủ, Cẩu trận Thụ tử, Lục bất thành, Dương thác.
18. Chủ Nhật 14. Mậu Ngọ Hỏa	Tinh	Trừ	Nguyệt kị	- **T:** Thánh tâm, U vi tinh, Thanh long, Ngũ hợp, Tuế đức. - **X:** Hoàng sa, Nguyệt kiến, Lỉ sàng, Lỉ sào.
19. Thứ Hai 15. Kỷ Mùi Hỏa	Trương	Mãn		- **T:** Thiên phú, Nguyệt ân, Nguyệt tài, ích hậu, Minh đường, Ngũ hợp. - **X:** Phủ đầu sát, Tam tang, Thổ ôn, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Cửu không, Quả tú, Tiểu không vong.
20. Thứ Ba 16. Canh Thân Mộc	Dực	Bình		- **T:** Nguyệt đức, Ngũ phú, Tục thế, Lục hợp. - **X:** Hoang vu, Tiểu hao, Nguyệt hình, Hà khôi, Lôi công, Ngũ hư, Kim thần thất sát.

Tháng Tư (đủ)- Đinh Tỵ

2008 *Lập Hạ: 01; Tiểu mãn: 16; Thuỷ triều: 11, 25*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/5. Thứ Tư 17/4. Tân Dậu Mộc	Chẩn	Định		- T: Thiên đức, Thiên phúc, Yếu yên, Ngũ hợp, Mãn đức tinh, Tam hợp, Dân nhật, Thiên giải, Nguyệt giải, Sát công - X: Thiên hoả, Ngũ quỷ, Đại hao, Chu tước, Kim thần thất sát.
22. Thứ Năm 18. Nhâm Tuất Thủy	Giác	Chấp	Tam nương	- T: Thiên tài, Giải thần, Tuế hợp, Trực tinh. - X: Địa tặc, Không phòng, Li sào, Trùng phục, Quỷ khốc, Xích khẩu.
23. Thứ Sáu 19. Quý Hợi Thủy	Cang	Phá		- T: Thiên phúc, Địa tài, Dịch mã, Kim đường, Ngũ hợp. - X: Nguyệt phá, Thần cách, Vãng vong, Li sào, Đại không vong.
24. Thứ Bảy 20. Giáp Tý Kim	Đê	Nguy		- T: Thiên mã, Nguyệt không, Hoạt diệu, Thiên ân. - X: Thiên lại, Hoang vu, Bạch hổ, Ngũ hư.
25. Chủ Nhật 21. Ất Sửu Kim	Phòng	Thành		- T: Nguyệt đức hợp, Thiên hỉ, Thiên thành, Ngọc đường, Tam hợp, Thiên ân. - X: Cô thần tội chỉ.
26. Thứ Hai 22. Bính Dần Hỏa	Tâm	Thu	Tam nương	- T: Thiên đức hợp, Thiên quý, Minh tinh, Kính tâm, Mẫu thương, Thiên ân. - X: Kiếp sát, Thiên cương, Băng tiêu, Nguyệt hình, Thổ ôn, Thổ cấm, Li sàng, Trùng tang.
27. Thứ Ba 23. Đinh Mão Hỏa	Vĩ	Khai	Nguyệt kị	- T: Thiên quý, Sinh khí, Âm đức, Phổ hộ, Mẫu thương, Thiên ân, Sát công. - X: Sát chủ, Phi ma sát, Lỗ ban sát, Nhân cách, Huyền vũ, Li sào, Tiểu không vong.
28. Thứ Tư 24. Mậu Thìn Mộc	Cơ	Bế		- T: Thiên quan, Phúc sinh, Cát khánh, Đại hồng sa, Tuế đức, Thiên ân, Trực tinh. - X: Hoang vu, Ngũ hư, Li sào, Nguyệt hư, Tứ thời cô quả, Xích khẩu.
29. Thứ Năm 25. Kỷ Tỵ Mộc	Đẩu	Kiến		- T: Nguyệt ân, Đại hồng sa, Phúc hậu, Hoàng ân. - X: Tiểu hồng sa, Lục bất thành, Li sào, Thụ tử, Thổ phủ, Câu trận.
30. Thứ Sáu 26. Canh Ngọ Thổ	Ngưu	Trừ		- T: Nguyệt đức, Thánh tâm, U vi tinh, Thanh long. - X: Hoàng sa, Nguyệt kiến, Li sàng.
31. Thứ Bảy 27. Tân Mùi Thổ	Nữ	Mãn	Tam nương	- T: Thiên đức, Thiên phúc, ích hậu, Thiên phú, Nguyệt tài, Minh đường, Nhân chuyên. - X: Tam tang, Phủ đầu sát, Nguyệt yếm, Thổ ôn, Thiên tặc, Cửu không, Quả tú, Đại không vong.

Tháng Năm (thiếu) Mậu Ngọ

Mang chủng: 02; Hạ chí: 18; Thuỷ triều: 09, 23

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/6. Chủ Nhật 28/4. Nhâm Thân Kim	Hư	Bình		- **T:** Ngũ phú, Tục thế, Lục hợp. - **X:** Tiểu hao, Hoang vu, Nguyệt hình, Trùng phục, Hoả tai, Hà khôi, Lôi công, Ngũ hư, Li sào, Kim thần thất sát.
2. Thứ Hai 29. Quý Dậu Kim	Nguy	Định		- **T:** Thiên phúc, Mãn đức tinh, Yếu yên, Tam hợp, Thiên giải, Dân nhật, Nguyệt giải. - **X:** Đại hao (Tử khí), Thiên hoả, Ngũ quỷ, Chu tước, Kim thần thất sát.
3. Thứ Ba 30. Giáp Tuất Hỏa	Thất	Chấp		- **T:** Thiên tài, Nguyệt không, Giải trần, Tuế hợp. - **X:** Địa tặc, Không phòng, Quỷ khốc, Xích khẩu.
4. Thứ Tư 1/5. Ất Hợi Hỏa	Bích	Phá		- **T:** Thiên đức, Ngũ phú, Phúc sinh. - **X:** Kiếp sát, Chu tước.
5. Thứ Năm 2. Bính Tý Thủy	Khuê	Phá		- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên tài, Giải thần, Sát cống. - **X:** Thiên hoả, Nguyệt phá, Phi ma sát, Thụ tử, Ngũ hư, Hoang vu, Thiên tặc, Đại không vong.
6. Thứ Sáu 3. Đinh Sửu Thủy	Lâu	Nguy	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Địa tài, Thánh tâm Cát khánh, Âm đức, Kim đường. - **X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Nhân cách, Trùng tang, Không phòng.
7. Thứ Bảy 4. Mậu Dần Thổ	Vị	Thành		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên hỉ, Nguyệt ân, Thiên mã, ích hậu, Tam hợp, Mẫu thương, Tuế đức, Thiên thuỵ. - **X:** Hoàng sa, Bạch hổ, Thổ cấm, Lôi công, Li sàng, Cô thần, Li sào.
8. Chủ Nhật 5. Kỷ Mão Thổ	Mão	Thu	Nguyệt kị	- **T:** Thiên thành, U vi tinh, Tục thế, Mẫu thương, Ngọc đường, Thiên ân, Thiên thuỵ, Nhân chuyên. - **X:** Địa phá, Hoả tai, Ngũ quỷ, Hà khôi, Cửu không, Băng tiêu, Lỗ ban sát, Vãng vong, Xích khẩu, Dương công.
9. Thứ Hai 6. Canh Thìn Kim	Tất	Khai		- **T:** Thiên phúc, Sinh khí, Yếu yên, Minh tinh, Đại hồng sa, Thiên ân. - **X:** Hoang vu, Cô quả, Tiểu không vong.
10. Thứ Ba 7. Tân Tỵ Kim	Chuỷ	Bế	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Phúc hậu, Đại hồng sa, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Huyền vũ, Li sào.

Tháng Năm (thiếu) Mậu Ngọ

Mang chủng: 02; Hạ chí: 18; Thuỷ triều: 09, 23

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/6. Thứ Tư 8/5. Nhâm Ngọ Mộc	Sâm	Kiến		- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Thiên quan, Mãn đức tinh, Quan nhật, Thiên ân. - **X:** Thổ phủ, Thiên ôn, Nguyệt yếm, Li sàng, Nguyệt hình, Nguyệt kiến, Li sào.
12. Thứ Năm 9. Quý Mùi Mộc	Tỉnh	Trừ		- **T:** Lục hợp, Thiên ân. - **X:** Cẩu trận, Phủ đầu sát, Trùng phục, Tam tang.
13. Thứ Sáu 10. Giáp Thân Thủy	Quỷ	Mãn		- **T:** Thiên phú (Lộc khố), Dịch mã, Thanh long, Sát cống. - **X:** Thổ ôn, Hoang vu, Quả tú, Sát chủ, Ngũ hư, Tội chỉ, Kim thần thất sát, Đại không vong.
14. Thứ Bảy 11. Ất Dậu Thủy	Liễu	Bình		- **T:** Nguyệt tài, Kính tâm, Tuế hợp, Hoạt diệu, Dân nhật, Hoàng ân, Minh đường, Trực tinh. - **X:** Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hồng sa, Thần cách, địa tặc, Tiểu hao, Lục bất thành, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
15. Chủ Nhật 12. Bính Tuất Thổ	Tinh	Định		- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Phổ hộ, Tam hợp, Nguyệt giải. - **X:** Đại hao (Tử khí), Quỷ khốc, Tứ thời đại mộ.
16. Thứ Hai 13. Đinh Hợi Thổ	Trương	Chấp	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Thiên quý, Ngũ phú, Phúc sinh. - **X:** Kiếp sát, Chu tước, Trùng tang.
17. Thứ Ba 14. Mậu Tý Hỏa	Dực	Phá	Nguyệt kị	- **T:** Thiên tài, Nguyệt ân, Giải thần, Tuế đức, Nhân chuyên. - **X:** Thụ tử, Thiên tặc, Nguyệt phá, Phi ma sát, Li sào, Hoang vu, Ngũ hư, Tiểu không vong.
18. Thứ Tư 15. Kỷ Sửu Hỏa	Chẩn	Nguy		- **T:** Thánh tâm, Địa tài, Âm đức, Cát khánh, Kim đường. - **X:** Nguyệt hoả, Nhân cách, Nguyệt hư, Không phòng, Li sào.
19. Thứ Năm 16. Canh Dần Mộc	Giác	Thành		- **T:** Thiên phúc, Thiên đức hợp, Thiên hỉ, Ích hậu, Thiên mã, Tam hợp, Mẫu thương, Thiên thuỵ. - **X:** Hoàng sa, Lôi công, Cô thần, Bạch hổ, Thổ cấm, Li sàng.
20. Thứ Sáu 17. Tân Mão Mộc	Cang	Thu	Tứ li	- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên thành, Tục thế, U vi tinh, Ngọc đường, Mẫu thương. - **X:** Hoả tai, Băng tiêu, Cửu không, Địa phá, Ngũ quỷ, Vãng vong, Hà khôi, Lục bất thành, Xích khẩu.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/6.Thứ Bảy 18/5.Nhâm Thìn Thủy	Đê	Khai	Tam nương	- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Sinh khí, Minh tinh, Yếu yên, Đại hồng sa. - **X:** Cô quả, Hoang vu, Đại không vong.
22. Chủ Nhật 19. Quý Tỵ Thủy	Phòng	Bế		- **T:** Phúc hậu, Đại hồng sa, Sát cống. - **X:** Trùng phục, Huyền vũ.
23. Thứ Hai 20. Giáp Ngọ Kim	Tâm	Kiến		- **T:** Thiên quan, Mãn đức tinh, Quan nhật, Trực tinh. - **X:** Thiên ôn, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Li sàng, Nguyệt kiến, Nguyệt hình.
24. Thứ Ba 21. Ất Mùi Kim	Vĩ	Trừ		- **T:** Lục hợp. - **X:** Phủ đầu sát, Cẩu trận, Tam tang.
25. Thứ Tư 22. Bính Thân Hỏa	Cơ	Mãn	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Dịch mã, Thiên phú, Thanh long. - **X:** Hoang vu, Thổ ôn, Ngũ hư, Sát chủ, Quả tú, Tội chí, Kim thần thất sát, Tiểu không vong.
26. Thứ Năm 23. Đinh Dậu Hỏa	Đẩu	Bình	Nguyệt kị	- **T:** Thiên quý, Nguyệt tài, Kinh tâm, Hoạt diệu, Dân nhật, Tuế hợp, Hoàng ân, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hồng sa, Trùng tang, Thần cách, Địa tặc, Tiểu hao, Lục bất thành, Xích khẩu, Kim thần thất sát.
27. Thứ Sáu 24. Mậu Tuất Mộc	Ngưu	Định		- **T:** Nguyệt ân, Nguyệt giải, Tuế đức, Phổ hộ, Tam hợp. - **X:** Đại hao (Tử khí), Quỷ khốc, Li sào.
28. Thứ Bảy 25. Kỷ Hợi Mộc	Nữ	Chấp		- **T:** Thiên đức, Ngũ phú, Phúc sinh. - **X:** Kiếp sát, Chu tước, Li sào.
29. Chủ Nhật 26. Canh Tý Thổ	Hư	Phá		- **T:** Thiên phúc, Thiên tài, Giải thần - **X:** Thiên hoả, Nguyệt phá, Ngũ hư, Thụ tử, Hoang vu, Thiên tặc, Phi ma sát, Đại không vong.
30. Thứ Hai 27. Tân Sửu Thổ	Nguy	Nguy	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Địa tài, Âm đức, Thánh tâm, Cát khánh, Kim đường. - **X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Nhân cách, Không phòng, Li sào.

7 Tháng Sáu (thiếu) - Kỷ Mùi

2008 *Tiểu thử: 05; Đại thử: 20; Thuỷ triều: 07, 21; Sơ phục: 17*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/7. Thứ Ba 28/5.Nhâm Dần Kim	Thất	Thành		- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Thiên hỉ, Thiên mã, ích hậu, Tam hợp, Thiên đức hợp, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Hoàng sa, Bạch hổ, Lôi công, Cô thần, Thổ cấm, Li sàng.
2. Thứ Tư 29. Quý Mão Kim	Bích	Thu		- **T:** Thiên thành, Tục thế, U vi tinh, Mẫu thương, Ngọc đường, Trực tinh. - **X:** Địa phá, Hoả tai, Ngũ quỷ, Trùng phục, Hà khôi, Vãng vong, Lỗ ban sát, Xích khẩu.
3. Thứ Năm 1/6. Giáp Thìn Hỏa	Khuê	Khai		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên mã, Phổ hộ, Đại hồng sa. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Hoang vu, Bạch hổ, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Đại không vong.
4. Thứ Sáu 2. Ất Tỵ Hỏa	Lâu	Bế		- **T:** Sinh khí, Thiên thành, Phúc sinh, Dịch mã, Phúc hậu, Đại hồng sa, Ngọc đường, Nhân chuyên. - **X:** Thiên tặc, Nguyệt yếm, Xích khẩu.
5. Thứ Bảy 3. Bính Ngọ Thủy	Vị	Kiến	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Minh tinh, Cát khánh, Lục hợp. - **X:** Thiên lại, Thụ tử, Vãng vong, Nguyệt kiến, Li sàng, Dương công, Thiên địa chính chuyển, Tiểu không vong.
6. Chủ Nhật 4. Đinh Mùi Thủy	Mão	Trừ		- **T:** Thiên quý, Thánh tâm - **X:** Thổ phủ, Thần cách, Huyền vũ, Phủ đầu sát, Tam tang, Không phòng, Dương thác.
7. Thứ Hai 5. Mậu Thân Thổ	Tất	Trừ	Nguyệt kị	- **T:** Thiên quan, U vi tinh, Tuế hợp, ích hậu, Tuế đức. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Địa tặc, Ngũ hư, Trùng phục, Kim thần thất sát, Li sào.
8. Thứ Ba 6. Kỷ Dậu Thổ	Chuỷ	Mãn		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên phúc, Tục thế, Dân nhật. - **X:** Thổ ôn, Hoả tai, Cẩu trận, Quả tú, Trùng tang, Phi ma sát, Kim thần thất sát.
9. Thứ Tư 7. Canh Tuất Kim	Sâm	Bình	Tam nương	- **T:** Nguyệt không, Nguyệt giải, Yếu yên, Thanh long, Sát cống. - **X:** Tiểu hao, Nguyệt hư, Băng tiêu, Sát chủ, Hà khôi, Quỷ khốc.
10. Thứ Năm 8. Tân Hợi Kim	Tỉnh	Định		- **T:** Nguyệt ân, Nguyệt tài, Âm đức, Mãn đức tinh, Tam hợp, Minh đường. - **X:** Đại hao (Tử khí), Nhân cách, Lôi công, Li sào.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/7. Thứ Sáu 9/6. Nhâm Tý Mộc	Quỷ	Chấp		- **T**: Giải thần, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X**: Thiên ôn, Hoang vu, Nguyệt hoả, Hoàng sa, Cửu không, Ngũ hư.
12. Thứ Bảy 10. Quý Sửu Mộc	Liễu	Phá		- **T**: Thiên ân. - **X**: Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Chu tước, Lục bất thành, Nguyệt hình, Xích khẩu.
13. Chủ Nhật 11. Giáp Dần Thủy	Tinh	Nguy		- **T**: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên tài, Ngũ phú, Hoạt diệu, Mẫu thương. - **X**: Tội chí, Thổ cấm, Li sàng.
14. Thứ Hai 12. Ất Mão Thủy	Trương	Thành		- **T**: Thiên hỉ, Địa tài, Tam hợp, Kính tâm, Mẫu thương, Hoàng ân, Kim đường. - **X**: Thiên hoả, Cô thần, Lỗ ban sát.
15. Thứ Ba 13. Bính Thìn Thổ	Dực	Thu	Tam nương	- **T**: Thiên quý, Thiên mã, Phổ hộ, Đại hồng sa. - **X**: Thiên cương, Hoang vu, Địa phá, Ngũ hư, Bạch hổ, Tiểu không vong, Tứ thời cô quả.
16. Thứ Tư 14. Đinh Tỵ Thổ	Chẩn	Khai	Nguyệt kị	- **T**: Thiên quý, Sinh khí, Phúc sinh ,Thiên thành, Dịch mã, Phúc hậu, Đại hồng sa, Ngọc đường. - **X**: Nguyệt yếm, Thiên tặc.
17. Thứ Năm 15. Mậu Ngọ Hỏa	Giác	Bế		- **T**: Cát khánh, Minh tinh, Lục hợp, Tuế đức, Ngũ hợp. - **X**: Thụ tử, Thiên lại, Vãng vong, Trùng phục, Nguyệt kiến, Li sào, Li sàng.
18. Thứ Sáu 16. Kỷ Mùi Hỏa	Cang	Kiến		- **T**: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thánh tâm, Ngũ hợp, Sát cống. - **X**: Phủ đầu sát, Thần cách, Thổ phủ, Trùng tang, Tam tang, Huyền vũ, Không phòng, Xích khẩu.
19. Thứ Bảy 17. Canh Thân Mộc	Đê	Trừ		- **T**: Nguyệt không, Thiên quan, U vi tinh, ích hậu, Tuế hợp, Trực tinh. - **X**: Địa tặc, Kiếp sát, Ngũ quỷ, Hoang vu, Ngũ hư, Đại không vong, Kim thần thất sát.
20. Chủ Nhật 18. Tân Dậu Mộc	Phòng	Mãn	Tam nương	- **T**: Nguyệt ân, Thiên phú, Tục thế, Dân nhật, Ngũ hợp. - **X**: Phi ma sát, Hoả tai, Thổ ôn, Cẩu trận, Quả tú, Kim thần thất sát.

Tháng Sáu (thiếu) - Kỷ Mùi

2008 *Tiểu thử: 05; Đại thử: 20; Thuỷ triều: 07, 21; Sơ phục: 17*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/7. Thứ Hai 19/6.Nhâm Tuất Thủy	Tâm	Bình		- **T**: Nguyệt giải, Yếu yên, Thanh long. - **X**: Sát chủ, Tiểu hao, Băng Tiêu, Nguyệt hư, Hà khôi, Quỷ khốc, Li sào
22. Thứ Ba 20. Quý Hợi Thủy	Vĩ	Định		- **T**: Mãn đức tinh, Nguyệt tài, Âm đức, Tam hợp, Minh đường, Nhân chuyên. - **X**: Đại hao (Tử khí), Lôi công, Nhân cách, Li sào.
23. Thứ Tư 21. Giáp Tý Kim	Cơ	Chấp		- **T**: Thiên đức, Nguyệt đức, Giải thần, Thiên ân. - **X**: Hoang vu, Thiên ôn, Nguyệt hoả, Cửu không, Ngũ hư, Hoàng sa, Tiểu không vong.
24. Thứ Năm 22. Ất Sửu Kim	Đẩu	Phá	Tam nương	- **T**: Thiên ân, Sát cống. - **X**: Lục bất thành, Nguyệt hình, Chu tước, Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Xích khẩu.
25. Thứ Sáu 23.Bính Dần Hỏa	Ngưu	Nguy	Nguyệt kị	- **T**: Thiên quý, Thiên tài, Hoạt diệu, Ngũ phú, Mẫu thương, Thiên ân Trực tinh. - **X**: Thổ cấm, Tội chí, Li sàng.
26. Thứ Bảy 24. Đinh Mão Hỏa	Nữ	Thành		- **T**: Thiên hỉ, Thiên quý, Địa tài, Kính tâm, Tam hợp, Mẫu thương, Hoàng ân, Kim đường, Thiên ân. - **X**: Lỗ ban sát, Cô thần, Li sào, Thiên hoả.
27. Chủ Nhật 25. Mậu Thìn Mộc	Hư	Thu		- **T**: Phổ hộ, Thiên mã, Đại hồng sa. Tuế đức. - **X**: Thiên cương, Hoang vu, địa phá, Trùng phục, Đại không vong, Bạch hổ, Ngũ hư, Tử thời cô quả, Li sào.
28. Thứ Hai 26. Kỷ Tỵ Mộc	Nguy	Khai		- **T**: Thiên đức hợp, Nhân chuyên, Nguyệt đức hợp, Sinh khí, Thiên thành, Dịch mã, Phúc sinh, Phúc hậu, Đại hồng sa, Kim đường. - **X**: Thiên tặc, Nguyệt yếm, Trùng tang, Li sào.
29. Thứ Ba 27. Canh Ngọ Thổ	Thất	Bế	Tam nương	- **T**: Nguyệt không, Minh tinh, Cát khánh, Lục hợp. - **X**: Thiên lại, Vãng vong, Nguyệt kiến, Thụ tử, Li sàng.
30. Thứ Tư 28. Tân Mùi Thổ	Bích	Kiến		- **T**: Nguyệt không, Thánh tâm. - **X**: Thần cách, Thổ phủ, Phủ đầu sát, Huyền vũ, tam tang, Không phòng, Xích khẩu.
31. Thứ Năm 29. Nhâm Thân Kim	Khuê	Trừ		- **T**: Thiên quan, Ích hậu, U vi tinh, Tuế hợp. - **X**: Kiếp sát, Địa tặc, Hoang vu, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Li sào, Kim thần thất sát, Tiểu không vong.

Tháng Bảy (đủ)- Canh Thân

2008 *Lập Thu: 07; Xử thử: 23; Thuỷ triều: 05, 19, Mạt phục: 08*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/8. Thứ Sáu 1/7. Quý Dậu Kim	Lâu	Mãn		- **T:** Thiên đức, Âm đức. - **X:** Phủ đầu sát, Thiên ôn, Nhân cách, Tội chí, Vãng vong, Cửu không, Thiên địa chuyển sát, Nguyệt kiến, Huyền vũ, Kim thần thất sát.
2. Thứ Bảy 2. Giáp Tuất Hỏa	Vị	Bình		- **T:** Thiên phú, Thiên quan, Kính tâm, Mẫu thương. - **X:** Thổ ôn, Quả tú, Thiên tặc, Trùng phục, Tam tang, Li sàng, Quỷ khốc, Dương công.
3. Chủ Nhật 3. Ất Hợi Hỏa	Mão	Định	Tam nương	- **T:** Thiên phúc, Hoạt diệu, Nguyệt giải, Phổ hộ. - **X:** Thiên cương, Tiểu hao, Hoang vu, Nguyệt hoả, Băng tiêu, Ngũ hư, Cẩu trận, Xích khẩu.
4. Thứ Hai 4. Bính Tý Thủy	Tất	Chấp		- **T:** Nguyệt không, Phúc sinh, Tam hợp, Thiên giải, Dân nhật, Hoàng ân, Thanh long, Sát cống. - **X:** Đại hao (Tử khí, Quan phù), Tiểu không vong.
5. Thứ Ba 5. Đinh Sửu Thủy	Chuỷ	Phá	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Minh đường, Trực tinh. - **X:** Thụ tử, Ngũ quỷ, Sát chủ.
6. Thứ Tư 6. Mậu Dần Thổ	Sâm	Nguy	Tứ tuyệt	- **T:** Thiên đức hợp, Thánh tâm, Giải thần, Dịch mã, Tuế đức, Thiên thuỵ. - **X:** Nguyệt phá, Nguyệt hình, Không phòng, Li sào.
7. Thứ Năm 7. Kỷ Mão Thổ	Tỉnh	Nguy	Tam nương	- **T:** Cát khánh, ích hậu, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Chu tước, Ngũ hư.
8. Thứ Sáu 8. Canh Thìn Kim	Quỷ	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Thiên quý, Thiên tài, Tục thế, Tam hợp, Mẫu thương, Thiên ân, Nhân chuyên. - **X:** Hoả tai, Nguyệt yếm, Đại không vong, Trùng tang, Cô thần.
9. Thứ Bảy 9. Tân Tỵ Kim	Liễu	Thu		- **T:** Thiên quý, Địa tài, Ngũ phú, U vi tinh, Yếu yên, Lục hợp, Kim đường, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Tiểu hồng sa, Kiếp sát, Địa phá, Thần cách, Hà khôi, Lôi công, Thổ cấm, Li sào, Xích khẩu.
10. Chủ Nhật 10. Nhâm Ngọ Mộc	Tinh	khai		- **T:** Nguyệt đức, Nguyệt ân, Sinh khí, Thiên mã, Nguyệt tài, Đại hồng sa, Thiên ân. - **X:** Thiên hoả, Hoàng sa, Bạch hổ, Phi ma sát, Lỗ ban sát, Li sào.

Tháng Bảy (đủ)- Canh Thân

2008 *Lập Thu: 07; Xử thử: 23; Thuỷ triều: 05, 19, Mạt phục: 08*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/8. Thứ Hai 11/7. Quý Mùi Mộc	Trương	Bế		- **T:** Thiên đức, Thiên thành, Tuế hợp, Đại hồng sa, Ngọc đường, Thiên ân. - **X:** Hoang vu, Địa tặc, Nguyệt hư, Ngũ hư, Tứ thời cô quả.
12. Thứ Ba 12. Giáp Thân Thủy	Dực	Kiến		- **T:** Minh tinh, Mãn đức tinh, Phúc hậu. - **X:** Thổ phủ, Lục bất thành, Trùng phục, Kim thần thất sát, tiểu không vong.
13. Thứ Tư 13. Ất Dậu Thủy	Chẩn	Trừ	Tam nương	- **T:** Thiên phúc, Âm đức, Sát cống. - **X:** Thiên ôn, Nhân cách, Vãng vong, Tội chí, Phủ đầu sát, Cửu không, Nguyệt kiến, Huyền vũ, Kim thần thất sát.
14. Thứ Năm 14. Bính Tuất Thổ	Giác	Mãn	Nguyệt kị	- **T:** Thiên phú, Nguyệt không, Thiên quan, Kính tâm, Mẫu thương, Trực tinh. - **X:** Thiên tặc, Thổ ôn, Tam tang, Li sàng, Quả tú, Quỷ khốc.
15. Thứ Sáu 15. Đinh Hợi Thổ	Cang	Bình		- **T:** Nguyệt đức hợp, Hoạt diệu, Nguyệt giải, Phổ hộ. - **X:** Nguyệt hoả, Tiểu hao, ngũ hư, Thiên cương, Băng tiêu, Cẩu trận, Hoang vu, Xích khẩu.
16. Thứ Bảy 16. Mậu Tý Hỏa	Đê	Định		- **T:** Thiên đức hợp, Phúc sinh, Tuế đức, Thiên giải, Tam hợp, Dân nhật, Hoàng ân, Thanh long. - **X:** Đại hao (Tử khí), Li sào, Đại không vong.
17. Chủ Nhật 17. Kỷ Sửu Hỏa	Phòng	Chấp		- **T:** Minh đường, Nhân chuyên, Mẫu thương. - **X:** Thụ tử, Ngũ quỷ, Sát chủ, Li sào.
18. Thứ Hai 18. Canh Dần Mộc	Tâm	Phá	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Thánh tâm, Giải thần, Dịch mã, Thiên thuỵ. - **X:** Nguyệt hình, Nguyệt phá, Trùng tang, Không phòng.
19. Thứ Ba 19. Tân Mão Mộc	Vĩ	Nguy		- **T:** Thiên quý, Cát khánh, ích hậu. - **X:** Thiên lại, Ngũ hư, Hoang vu, Chu tước.
20. Thứ Tư 20. Nhâm Thìn Thủy	Cơ	Thành		- **T:** Nguyệt đức, Nguyệt ân, Thiên hỉ, Thiên tài, Tục thế, Tam hợp, Mẫu thương. - **X:** Hoả tai, Cô thần, Nguyệt yếm, Tiểu không vong.

Tháng Bảy (đủ)- Canh Thân

2008 *Lập Thu: 07; Xử thử: 23; Thuỷ triều: 05, 19, Mạt phục: 08*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/8. Thứ Năm 21/7. Quý Tỵ Thủy	Đẩu	Thu		- T: Thiên đức, Địa tài, Ngũ phú, U vi tinh, Yếu yên, Lục hợp, Kim đường. - X: Kiếp sát, Địa phá, Thần cách, Tiểu hồng sa, Lôi công, Thổ cấm, Hà khôi, Xích khẩu.
22. Thứ Sáu 22. Giáp Ngọ Kim	Ngưu	Khai	Tam nương	- T: Sinh khí, Thiên mã, Sát cống, Nguyệt tài, Đại hồng sa. - X: Hoàng sa, Thiên hoả, Lỗ ban sát, Trùng phục, Phi ma sát, Bạch hổ.
23. Thứ Bảy 23. Ất Mùi Kim	Nữ	Bế	Nguyệt kị	- T: Thiên phúc, Thiên thành, Tuế hợp, Đại hồng sa, Mẫu thương, Ngọc đường, Trực tinh. - X: Địa tặc, Nguyệt hư, Ngũ hư, Hoang vu, Tứ thời cô quả.
24. Chủ Nhật 24. Bính Thân Hỏa	Hư	Kiến		- T: Nguyệt không, Minh tinh, Phúc hậu, Mẫn đức tinh. - X: Lục bất thành, Thổ phủ, Kim thần thất sát, Đại không vong.
25. Thứ Hai 25. Đinh Dậu Hỏa	Nguy	Trừ		- T: Nguyệt đức hợp, Âm đức. - X: Phủ đầu sát, Thiên ôn, Nhân cách, Vãng vong, Cửu không, Nguyệt kiến, Huyền vũ, Tội chỉ, Kim thần thất sát.
26. Thứ Ba 26. Mậu Tuất Mộc	Thất	Mãn		- T: Thiên đức hợp, Thiên phú, Tuế đức, Thiên quan, Kính tâm, Mẫu thương, Nhân chuyên. - X: Thổ ôn, Quả tú, Thiên tặc, Tam tang, Li sàng, Quỷ khốc, Li sào.
27. Thứ Tư 27. Kỷ Hợi Mộc	Bích	Bình	Tam nương	- T: Nguyệt giải, Phổ hộ, Hoạt diệu. - X: Thiên cương, Tiểu hao, Hoang vu, Nguyệt hoả, Băng tiêu, Cẩu trận, Ngũ hư, Xích khẩu, Li sào.
28. Thứ Năm 28. Canh Tý Thổ	Khuê	Định		- T: Thiên quý, Phúc sinh, Tam hợp, Thiên giải, Dân nhật, Hoàng ân, Thanh long. - X: Trùng tang, Đại hao(Tử khí), Tiểu không vong.
29. Thứ Sáu 29. Tân Sửu Thổ	Lâu	Chấp		- T: Thiên quý, Mẫu thương, Minh đường. - X: Thụ tử, Ngũ quỷ, Sát chủ, Tứ thời đại mộ, Li sào, Dương công.
30. Thứ Bảy 30. Nhâm Dần Kim	Vị	Phá		- T: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Giải thần, Thánh tâm, Dịch mã. - X: Nguyệt hình, Nguyệt phá, Không phòng.
31. Chủ Nhật 1/8. Quý Mão Kim	Mão	Nguy		- T: Nguyệt ân, Minh đường, Trực tinh. - X: Nguyệt phá, Hoang vu, Thiên tặc, Tội chỉ, Nguyệt yếm, Thần cách, Ngũ hư, Phi ma sát, Không phòng.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/9. Thứ Hai 2/8. Giáp Thìn Hỏa	Tất	Thành		- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Kính tâm, Hoạt diệu, Lục hợp, Mẫu thương. - **X:** Nguyệt hư, Xích khẩu.
2. Thứ Ba 3. Ất Tỵ Hỏa	Chuỷ	Thu	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên hỉ, Nguyệt tài, Phổ hộ, Tam hợp, Nhân chuyên. - **X:** Ngũ quỷ, Chu tước, Cô thần, Trùng phục, Thổ cấm, Tiểu không vong.
3. Thứ Tư 4. Bính Ngọ Thủy	Sâm	Khai		- **T:** Thiên tài, Phục sinh, Tuế hợp, Đại hồng sa, Hoàng ân. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Địa tặc, Băng tiêu, Cửu không, Lỗ ban sát.
4. Thứ Năm 5. Đinh Mùi Thủy	Tỉnh	Bế	Nguyệt kị	- **T:** Sinh khí, Địa tài, Âm đức, Mẫu thương, Đại hồng sa, Kim đường. - **X:** Thụ tử, Hoang vu, Nhân cách, Ngũ hư, Tứ thời cô quả.
5. Thứ Sáu 6. Mậu Thân Thổ	Quỷ	Kiến		- **T:** Thiên xá, Thiên mã, Ngũ phú, Thánh tâm, Cát khánh, Phúc hậu, Tuế đức. - **X:** Thiên ôn, Bạch hổ, Lôi công, Kim thần thất sát, Li sào
6. Thứ Bảy 7. Kỷ Dậu Thổ	Liễu	Trừ	Tam nương	- **T:** Thiên thành, ích hậu, Quan nhật, Ngọc đường. - **X:** Phủ đầu sát, Thiên hoả, Tiểu hồng sa, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt kiến, Kim thần thất sát, Đại không vong.
7. Chủ Nhật 8. Canh Tuất Kim	Tinh	Trừ		- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Tục thế, U vi tinh, Minh tinh, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Hoả tai, Nguyệt hoả, Tam tang, Li sàng, Quỷ khốc, Xích khẩu.
8. Thứ Hai 9. Tân Hợi Kim	Trương	Mãn		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên quý, Thiên phú, Yếu yên, Dịch mã, Nguyệt giải. - **X:** Sát chủ, Thổ ôn, Hoang vu, Quả tú, Trùng tang, Huyền vũ, Ngũ hư, Li sào.
9. Thứ Ba 10. Nhâm Tý Mộc	Dực	Bình		- **T:** Thiên quan, Dân nhật, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Thiên lại, Tiểu hao, Vãng vong, Hà khôi, Lục bất thành.
10. Thứ Tư 11. Quý Sửu Mộc	Chẩn	Định		- **T:** Nguyệt ân, Mãn đức tinh, Thiên giải, Tam hợp, Mẫu thương, Thiên ân. - **X:** Đại hao (Tử khí), Cẩu trận, Tiểu không vong.

9 **Tháng Tám (thiếu) - Tân Dậu**

2008 *Bạch lộ: 08; Thu phân: 23; Thuỷ triều: 03, 17, 29*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/9. Thứ Năm 12/8. Giáp Dần Thủy	Giác	Chấp		- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Thiên đức, Giải thần, Thanh long, Nhân chuyên. - **X:** Kiếp sát, Hoàng sa.
12. Thứ Sáu 13. Ất Mão Thủy	Cang	Phá	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Minh đường. - **X:** Nguyệt phá, Hoang vu, Thiên tặc, Quả tú, Trùng phục, Không phòng, Nguyệt yếm, Thần cách, Phi ma sát, Ngũ hư, Âm thác.
13. Thứ Bảy 14. Bính Thìn Thổ	Đê	Nguy	Nguyệt kị	- **T:** Kính tâm, Hoạt diệu, Lục hợp, Mẫu thương. - **X:** Nguyệt hư, Xích khẩu.
14. Chủ Nhật 15. Đinh Tỵ Thổ	Phòng	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt tài, Phổ hộ, Tam hợp. - **X:** Thổ cấm, Chu tước, Ngũ quỷ, Cô thần, Đại không vong.
15. Thứ Hai 16. Mậu Ngọ Hỏa	Tâm	Thu		- **T:** Thiên tài, Phúc sinh, Hoàng ân, Đại hồng sa, Tuế hợp, Tuế đức. - **X:** Thiên cương, Địa tặc, Địa phá, Lỗ ban sát, Băng tiêu, Cửu không, Li sào.
16. Thứ Ba 17. Kỷ Mùi Hỏa	Vĩ	Khai		- **T:** Sinh khí, Địa tài, Âm đức, Mẫu thương, Đại hồng sa, Kim đường, Ngũ hợp, Sát cống. - **X:** Thụ tử, Hoang vu, Nhân cách, Tứ thời cô quả, Ngũ hư.
17. Thứ Tư 18. Canh Thân Mộc	Cơ	Bế	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên mã, Thánh tâm, Ngũ phú, Phúc hậu, Cát khánh, Trực tinh. - **X:** Lôi công, Thiên ôn, Bạch hổ, Kim thần thất sát.
18. Thứ Năm 19. Tân Dậu Mộc	Đẩu	Kiến		- **T:** Thiên thành, Thiên quý, ích hậu, Quan nhật, Ngọc đường, Ngũ hợp, Nhân chuyên. - **X:** Tiểu hồng sa, Phủ đầu sát, Tiểu không vong, Nguyệt kiến, Trùng tang, Thiên hoả, Thiên địa chuyển sát, Thổ phủ, Kim thần thất sát.
19. Thứ Sáu 20. Nhâm Tuất Thủy	Ngưu	Trừ		- **T:** Minh tinh, U vi tinh, Tục thế, Mẫu thương. - **X:** Nguyệt hoả, Tam tang, Li sàng, Hoả tai, Quỷ khốc, Li sào, Xích khẩu.
20. Thứ bảy 21. Quý Hợi Thủy	Nữ	Mãn		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt ân, Yếu yên, Thiên phú, Dịch mã, Nguyệt giải, Ngũ hợp. - **X:** Hoang vu, Ngũ hư, Thổ ôn, Sát chủ, Quả tú, Huyền vũ, Li sào.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/9. Chủ Nhật 22/8. Giáp Tý Kim	Hư	Bình	Tam nương Tứ tị	- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Thiên quan, Dân nhật, Thiên ân. - **X:** Lục bất thành, Tiểu hao, Hà khôi, Thiên lại, Vãng vong.
22. Thứ Hai 23. Ất Sửu Kim	Nguy	Định	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên giải, Mãn đức tinh, Tam hợp, Mẫu thương, Thiên ân, Sát cống. - **X:** Đại hao (Tử khí) Cẩu trận, Trùng phục, Đại không vong.
23. Thứ Ba 24. Bính Dần Hỏa	Thất	Chấp		- **T:** Thiên đức, Thiên giải, Thanh long, Thiên ân, Trực tinh. - **X:** Hoàng sa, Kiếp sát.
24. Thứ Tư 25. Đinh Mão Hỏa	Bích	Phá		- **T:** Minh đường, Thiên ân. - **X:** Nguyệt phá, Hoang vu, Thiên tặc, Li sào, Nguyệt yếm, Không phòng, Phi ma sát, Thần cách, Ngũ hư, Tội chí.
25. Thứ Năm 26. Mậu Thìn Mộc	Khuê	Nguy		- **T:** Kính tâm, Lục hợp, Tuế đức, Hoạt diệu, Mẫu thương, Thiên ân. - **X:** Nguyệt hư, Li sào, Xích khẩu.
26. Thứ Sáu 27.Kỷ Tỵ Mộc	Lâu	Thành	Tam nương	- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt tài, Phổ hộ, Tam hợp, Nhân chuyên. - **X:** Ngũ quỷ, Thổ cấm, Li sào, Chu tước, Cô thần, Tiểu không vong, Dương công.
27. Thứ Bảy 28. Canh Ngọ Thổ	Vị	Thu		- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Tuế hợp, Thiên tài, Phúc sinh, Hoàng ân, Đại hồng sa. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Địa tặc, Băng tiêu, Cửu không, Lỗ ban sát.
28. Chủ Nhật 29. Tân Mùi Thổ	Mão	Khai		- **T:** Thiên quý, Sinh khí, địa tài, Âm đức, Mẫu thương, Đại hồng sa, Kim đường. - **X:** Thụ tử, Hoang vu, Nhân cách, Trùng tang, Ngũ hư, Tứ thời cô quả.
29. Thứ Hai 1/9. Nhâm Thân Kim	Tất	Bế		- **T:** Sinh khí, Thiên tài, Nguyệt không, Dịch mã, Phúc hậu. - **X:** Thiên tặc, Li sào, Xích khẩu, Kim thần thất sát.
30. Thứ Ba 2. Quý Dậu Kim	Chuỷ	Kiến		- **T:** Địa tài, Kim đường. - **X:** Thiên lại, Nguyệt hoả, Nguyệt kiến, Phủ đầu sát, Thiên địa chuyển sát, Kim thần thất sát. Tiểu không vong.

Tháng Chín (đủ)- Nhâm Tuất

Hàn lộ: 10; Sương giáng : 25; Thuỷ triều: 13, 27

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/10. Thứ Tư 3/9. Giáp Tuất Hỏa	Sâm	Trừ	Tam nương	- **T:** Thiên mã, Mãn đức tinh, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Thổ phủ, Bạch hổ, Tội chí, Tam tang, Li sàng, quỷ khốc.
2. Thứ Năm 4. Ất Hợi Hỏa	Tỉnh	Mãn		- **T:** Thiên thành, Ngũ phú, Kính tâm, Hoàng ân, Ngọc đường, Trực tinh. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Ngũ hư.
3. Thứ Sáu 5. Bính Tý Thủy	Quỷ	Bình	Nguyệt kị	- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Dân nhật, Thiên phú, Minh tinh, Phổ hộ. - **X:** Hoả tai, Thiên hoả, Thổ ôn, Hoàng sa, Phi ma sát, Quả tú, Ngũ quỷ.
4. Thứ Bảy 6. Đinh Sửu Thủy	Liễu	Định		- **T:** Phúc sinh, Hoạt diệu, Mẫu thương. - **X:** Thiên cương, Tiểu hồng sa, Tiểu hao, Nguyệt hư, Thần cách, Huyền vũ, Đại không vong.
5. Chủ Nhật 7. Mậu Dần Thổ	Tinh	Chấp	Tam nương	- **T:** Thiên quan,Tam hợp, Thiên giải, Tuế đức, Thiên thuỵ, Nhân chuyên. - **X:** Đại hao (Tử khí), Nguyệt yếm, Thụ tử, Cửu không, Lôi công, Li sào, Xích khẩu.
6. Thứ Hai 8. Kỷ Mão Thổ	Trương	Phá		- **T:** Thánh tâm, Lục hợp, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Hoang vu, Cẩu trận, Ngũ hư, Trùng tang, Trùng phục.
7. Thứ Ba. 9. Canh Thìn Kim	Dực	Nguy		- **T:** Thiên quý, Nguyệt ân, ích hậu, Giải thần, Mẫu thương, Thanh long, Thiên ân. - **X:** Nguyệt phá, Lục bất thành, Vãng vong.
8. Thứ Tư 10. Tân Tỵ Kim	Chẩn	Nguy		- **T:** Thiên ân, Thiên thuỵ, Sát cống, Nguyệt đức hợp, Thiên đức hợp, Thiên quý, Nguyệt tài, Cát khánh, Âm đức, Tuế hợp, Tục thế, Minh đường. - **X:** Thiên ôn, Địa tặc, Hoả tai, Nhân cách, Thổ cấm, Li sào, Tiểu không vong.
9. Thứ Năm 11. Nhâm Ngọ Mộc	Giác	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt không, Yếu yên, Tam hợp, Đại hồng sa, Nguyệt giải, Thiên ân. - **X:** Cô thần, Sát chủ, Lỗ ban sát, Không phòng, Li sào.
10. Thứ Sáu 12. Quý Mùi Mộc	Cang	Thu		- **T:** U vi tinh, Mẫu thương, Đại hồng sa, Thiên ân. - **X:** Địa phá, Hoang vu, Băng tiêu, Hà khôi, Cô quả, Ngũ hư, Nguyệt hình, Chu tước.

10 **Tháng Chín (đủ)- Nhâm Tuất**

2008 *Hàn lộ: 10; Sương giáng : 25; Thuỷ triều: 13, 27*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/10. Thứ Bảy 13/9. Giáp Thân Thủy	Đê	Khai	Tam nương	- **T:** Sinh khí, Thiên tài, Dịch mã, Phúc hậu, Trực tinh. - **X:** Thiên tặc, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
12. Chủ Nhật 14. Ất Dậu Thủy	Phòng	Bế	Nguyệt kị	- **T:** Kim đường, Địa tài. - **X:** Thiên lại, Nguyệt hoả, Nguyệt kiến, Phủ đầu sát, Kim thần thất sát, Đại không vong.
13. Thứ Hai 15. Bính Tuất Thổ	Tâm	Kiến		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên mã, Mãn đức tinh, Mẫu thương. - **X:** Thổ phủ, Tam tang, Li sàng, Bạch hổ, Tội chí, Quỷ khốc.
14. Thứ Ba 16. Đinh Hợi Thổ	Vĩ	Trừ		- **T:** Thiên thành, Ngũ phú, Kính tâm, Hoàng ân, Ngọc đường. - **X:** Kiếp sát, Ngũ hư, Hoang vu
15. Thứ Tư 17. Mậu Tý Hỏa	Cơ	Mãn		- **T:** Thiên phú, Minh tinh, Tuế đức, Phổ hộ, Dân nhật. - **X:** Thiên hoả, Hoả tai, Thổ ôn, Hoang vu, Phi ma sát, Ngũ quỷ, Quả tú, Li sào.
16. Thứ Năm 18. Kỷ Sửu Hỏa	Đẩu	Bình	Tam nương	- **T:** Phúc sinh, Hoạt diệu, Mẫu thương. - **X:** Thiên cương, Tiểu hao, Tiểu hồng sa, Trùng tang, Trùng phục, Huyền vũ, Nguyệt hư, Thần cách, Li sào, Tiểu không vong.
17. Thứ Sáu 19. Canh Dần Mộc	Ngưu	Định		- **T:** Thiên quan, Thiên quý, Nguyệt ân, Tam hợp, Thiên giải, Thiên ân. - **X:** Thụ tử, Đại hao, Cửu không, Nguyệt yếm, Lôi công.
18. Thứ Bảy 20. Tân Mão Mộc	Nữ	Chấp		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên quý, Thánh tâm, Lục hợp, Trực tinh. - **X:** Hoang vu, Cẩu trận, Ngũ hư.
19. Chủ Nhật 21. Nhâm Thìn Thủy	Hư	Phá		- **T:** Nguyệt không, Giải thần, ích hậu, Mẫu thương, Thanh long, Sát cống. - **X:** Lục bất thành, Vãng vong, Nguyệt phá, Xích khẩu.
20. Thứ Hai 22. Quý Tỵ Thủy	Nguy	Nguy	Tam nương	- **T:** Nguyệt tài, Cát khánh, Âm đức, Tuế hợp, Tục thế, Minh đường, Trực tinh. - **X:** Địa tặc, Thiên ôn, Hoả tai, Nhân cách, Thổ cấm, Đại không vong.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/10. Thứ Ba 23/9. Giáp Ngọ Kim	Thất	Thành	Nguyệt kị	- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt giải, Yếu yên, Tam hợp, Đại hồng sa. - **X:** Sát chủ, Cô thần, Không phòng, Lỗ ban sát.
22. Thứ Tư 24. Ất Mùi Kim	Bích	Thu		- **T**: U vi tinh, Đại hồng sa, Mẫu thương. - **X:** Hoang vu, Băng tiêu, Nguyệt hình, Địa phá, Ngũ hư, Cô quả, Chu tước.
23. Thứ Năm 25. Bính Thân Hỏa	Khuê	Khai		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Phúc hậu, Sinh khí, Thiên tài, Dịch mã, Nhân chuyên. - **X:** Thiên tặc, Kim thần thất sát, Xích khẩu, Dương công.
24. Thứ Sáu 26. Đinh Dậu Hỏa	Lâu	Bế		- **T:** Địa tài, Kim đường. - **X:** Thiên địa chuyển sát, Thiên lại, Nguyệt hoả, Nguyệt kiến, Phi ma sát, Kim thần thất sát, Tiểu không vong.
25. Thứ Bảy 27. Mậu Tuất Mộc	Vị	Kiến	Tam nương	- **T:** Thiên mã, Tuế đức, Mãn đức tinh, Mẫu thương. - **X:** Thổ phủ,Bạch hổ, Tội chí, Tam tang, Li sàng, Quỷ khốc, Li sào.
26. Chủ Nhật 28. Kỷ Hợi Mộc	Mão	Trừ		- **T:** Thiên thành, Ngũ phú, Kính tâm, Hoàng ân, Ngọc đường, Nhân chuyên. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Ngũ hư, Trùng tang, Trùng phục, Li sào.
27. Thứ Hai 29. Canh Tý Thổ	Tất	Mãn		- **T:** Thiên phú, Thiên quý, Nguyệt ân, Minh tinh, Phổ hộ, Dân nhật. - **X:** Thổ ôn, Thiên hoả, Hỏa tai, Phi ma sát, Hoang vu, Quả tú, Ngũ quỷ.
28. Thứ Ba 30. Tân Sửu Thổ	Chuỷ	Bình		- **T**: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên quý, Phúc sinh, Hoạt diệu, Mẫu thương. - **X**: Thiên cương, Tiểu hồng sa, Huyền vũ, Tứ thời đại mộ, Tiểu hao, Thần cách, Nguyệt hư, Li sào, Đại không vong.
29. Thứ Tư 1/10.Nhâm Dần Kim	Sâm	Định		- **T:** Thiên quý, Minh tinh, Ngũ phú, Lục hợp. - **X:** Tiểu hao, Hoang vu, Hà khôi, Trùng tang, Trùng phục, Ngũ hư, Tiểu không vong.
30. Thứ Năm 2. Quý Mão Kim	Tỉnh	Chấp		- **T:** Thiên quý, Âm đức, Thiên giải, Mãn đức tinh, Tam hợp, Dân nhật, Sát cống. - **X:** Thiên hoả, Đại hao (Tử khí), Nhân cách, Huyền vũ.
31. Thứ Sáu 3. Giáp Thìn Hỏa	Quỷ	Phá	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức, Thiên quan, Giải thần, Tuế hợp, Hoàng ân, Trực tinh. - **X:** Địa tặc, Tội chí.

11 — Tháng Mười (thiếu) - Quý Hợi

2008 — *Lập Đông: 10; Tiểu tuyết: 25; Thuỷ triều: 11, 25*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/11. Thứ Bảy 4/10.Ất Tỵ Hỏa	Liễu	Nguy		- **T:** Thiên đức, Nguyệt ân, Kính tâm, Dịch mã. - **X:** Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Cẩu trận, Li sàng.
2. Chủ Nhật 5. Bính Ngọ Thủy	Tinh	Thành	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt giải, Hoạt diệu, Phổ hộ, Thanh long, Nhân chuyên. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Hoàng sa, Ngũ hư.
3. Thứ Hai 6. Đinh Mùi Thủy	Trương	Thu		- **T:** Thiên phúc, Thiên hỉ, Nguyệt tài, Phúc sinh, Tam hợp, Minh đường. - **X:** Vãng vong, Cô thần, Xích khẩu.
4. Thứ Ba 7. Mậu Thân Thổ	Dực	Khai	Tam nương	- **T:** Mẫu thương, Đại hồng sa, Tuế đức. - **X:** Thiên cương, Kiếp sát, Kim thần thất sát, thụ tử, Địa phá, Nguyệt hoả, Thổ cấm, Không phòng, Băng tiêu, Li sào.
5. Thứ Tư 8. Kỷ Dậu Thổ	Chẩn	Bế		- **T:** Nguyệt đức hợp, Sinh khí, Thánh tâm, Mẫu thương. - **X:** Phi ma sát, Chu tước, Sát chủ, Lỗ ban sát, Kim thần thất sát, Đại không vong.
6. Thứ Năm 9. Canh Tuất Kim	Giác	Kiến	Tứ tuyệt	- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên tài, Cát khánh, ích hậu, Đại hồng sa. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hư, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Quỷ khốc, Tiểu không vong.
7. Thứ Sáu 10. Tân Hợi Kim	Cang	Kiến		- **T:** Địa tài, Tục thế, Phúc hậu, Kim đường, Sát cống. - **X:** Thổ phủ, Thiên ôn, Hoả tai, Ngũ quỷ, Thần cách, Lôi công, Lục bất thành, Cửu không, Nguyệt hình, Li sào
8. Thứ Bảy 11. Nhâm Tý Mộc	Đê	Trừ		- **T:** Thiên quý, Thiên mã, Thiên ân, U vi tinh, Yếu yên, Thiên thuỵ, Trực tinh. - **X:** Nguyệt kiến, Thiên địa chuyển sát, Trùng tang, Trùng phục, Bạch hổ, Phủ đầu sát.
9. Chủ Nhật 12. Quý Sửu Mộc	Phòng	Mãn		- **T:** Thiên phú, Thiên quý, Thiên ân, Thiên thành, Ngọc đường. - **X:** Thổ ôn, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Âm dương thác, Tam tang, Quả tú, Xích khẩu.
10. Thứ Hai 13. Giáp Dần Thủy	Tâm	Bình	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức, Minh tinh, Ngũ phú, Lục hợp. - **X:** Tiểu hao, Hoang vu, Hà khôi, Ngũ hư, Đại không vong.

Tháng Mười (thiếu) - Quý Hợi

2008 *Lập Đông: 10; Tiểu tuyết: 25; Thuỷ triều: 11, 25*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kỉ	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/11. Thứ Ba 14/10. Ất Mão Thủy	Vĩ	Định	Nguyệt kị	- **T:** Thiên đức, Nguyệt ân, Âm đức, Mãn đức tinh, Thiên giải, Tam hợp, Dân nhật. - **X:** Thiên hoả, Đại hao (Tử khí), Nhân cách, Huyền vũ.
12. Thứ Tư 15. Bính Thìn Thổ	Cơ	Chấp		- **T:** Thiên quan, Giải thần, Hoàng ân, Tuế hợp. - **X:** Địa tặc, Tội chí.
13. Thứ Năm 16. Đinh Tỵ Thổ	Đẩu	Phá		- **T:** Thiên phúc, Kính tâm, Dịch mã. - **X:** Nguyệt phá, Tiểu hồng sa, Li sàng, Cẩu trận.
14. Thứ Sáu 17. Mậu Ngọ Hỏa	Ngưu	Nguy		- **T:** Phổ hộ, Hoạt diệu, Nguyệt giải, Thanh long, Tuế đức, Ngũ hợp. - **X:** Hoàng sa, Ngũ hư, Li sào, Thiên lại, Hoang vu, Tiểu không vong.
15. Thứ Bảy 18. Kỷ Mùi Hỏa	Nữ	Thành	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên hỉ, Phúc sinh, Nguyệt tài, Minh đường, Tam hợp, Ngũ hợp - **X:** Cô thần, Vãng vong, Xích khẩu.
16. Chủ Nhật 19. Canh Thân Mộc	Hư	Thu		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt không, Mẫu thương, Đại hồng sa, Sát cống. - **X:** Kiếp sát, Thụ tử, Địa phá, Thổ cấm, Thiên cương, Không phòng, Băng tiêu, Kim thần thất sát.
17. Thứ Hai 20. Tân Dậu Mộc	Nguy	Khai		- **T:** Sinh khí, Thánh tâm, Mẫu thương, Ngũ hợp, Trực tinh. - **X:** Sát chủ, Phi ma sát, Lỗ ban sát, Chu tước, Kim thần thất sát.
18. Thứ Ba 21. Nhâm Tuất Thủy	Thất	Bế		- **T:** Thiên quý, Thiên tài, Cát khánh, ích hậu, Đại hồng sa. - **X:** Nguyệt hư, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Trùng tang, Trùng phục, Quỷ khốc, Hoang vu, Li sàng, Đại không vong.
19. Thứ Tư 22. Quý Hợi Thủy	Bích	Kiến	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Địa tài, Tục thế, Phúc hậu, Kim đường, Ngũ hợp. - **X:** Lục bất thành, Thiên ôn, Hoả tai, Thổ phủ, Thần cách, Cửu không, Ngũ quỷ, Lôi công, Nguyệt hình, Li sàng.
20. Thứ Năm 23. Giáp Tý Kim	Khuê	Trừ	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt đức, Thiên mã, U vi tinh, Yếu yên, Thiên ân. - **X:** Bạch hổ, Nguyệt kiến chuyển sát, Phủ đầu sát, Dương công.

11 Tháng Mười (thiếu) - Quý Hợi

2008 *Lập Đông: 10; Tiểu tuyết: 25; Thuỷ triều: 11, 25*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/11. Thứ Sáu 24/10. Ất Sửu Kim	Lâu	Mãn		**- T:** Thiên đức, Nguyệt ân, Thiên phú, Thiên thành, Ngọc đường, Thiên ân. **- X:** Thiên tặc, Thổ ôn, Nguyệt yếm, Quả tú, Tam tang, Xích khẩu.
22. Thứ Bảy 25. Bính Dần Hỏa	Vị	Bình		**- T:** Minh tinh, Ngũ phú, Lục hợp, Thiên ân, Sát cống. **- X:** Hà khôi, Ngũ hư, Tiểu hao, Hoang vu, Tiểu không vong.
23. Chủ Nhật 26. Đinh Mão Hỏa	Mão	Định		**- T:** Thiên phúc, Âm đức, Thiên giải, Mãn đức tinh, Tam hợp, Dân nhật, Thiên ân, Trực tinh. **- X:** Đại hao (Tử khí), Thiên hoả, Nhân cách, Huyền vũ, Li sào.
24. Thứ Hai 27. Mậu Thìn Mộc	Tất	Chấp	Tam nương	**- T:** Thiên quan, Giải thần, Tuế hợp, Hoàng ân, Tuế đức, Thiên ân. **- X:** Địa tặc, Tội chí, Li sào.
25. Thứ Ba 28. Kỷ Tỵ Mộc	Chuỷ	Phá		**- T:** Nguyệt đức hợp, Kính tâm, Dịch mã. **- X:** Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Cẩu trận, Li sàng, Li sào.
26. Thứ Tư 29. Canh Ngọ Thổ	Sâm	Nguy		**- T:** Thiên đức hợp, Nguyệt không, Nguyệt giải, Hoạt diệu, Nhân chuyên, Phổ hộ, Thanh long. **- X:** Thiên lại, Ngũ hư, Hoang vu, Hoàng sa, Đại không vong.
27. Thứ Năm 1/11. Tân Mùi Thổ	Tỉnh	Thành		**- T:** Cát khánh, Yếu yên, Nguyệt giải. **- X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Ngũ quỷ, Cẩu trận.
28. Thứ Sáu 2. Nhâm Thân Kim	Quỷ	Thu		**- T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên hỉ, Thiên đức hợp, Tam hợp, Mẫu thương, Hoàng ân, Đại hồng sa, Thanh long. **- X:** Cửu không, Cô thần, Thổ cấm, Kim thần thất sát, Li sào.
29. Thứ Bảy 3. Quý Dậu Kim	Liễu	Khai	Tam nương	**- T:** Thiên quý, Nguyệt tài, U vi tinh, Mẫu thương, Minh đường. **- X:** Tiểu hồng sa, Địa phá, Lỗ ban sát, Trùng tang, Trùng phục, Không phòng, Thần cách, Hà khôi, Băng tiêu, Kim thần thất sát.
30. Chủ Nhật 4. Giáp Tuất Hỏa	Tinh	Bế		**- T:** Nguyệt ân, Sinh khí. **- X:** Hoang vu, Vãng vong, Tứ thời cô quả, Quỷ khốc, Ngũ hư, Đại không vong.

12
2008

Tháng Một (11- đủ)- Giáp Tý

Đại tuyết: 11; Đông chí: 25; Thuỷ triều: 09, 23

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/12. Thứ Hai 5/11. Ất Hợi Hỏa	Trương	Kiến	Nguyệt kị	- **T:** Phúc hậu, Sát cống. - **X:** Tội chí, Chu tước.
2. Thứ Ba 6. Bính Tý Thủy	Dực	Trừ		- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Thiên tài, Mãn đức tinh, Kính tâm, Quan nhật, Trực tinh. - **X:** Thổ phủ, Nguyệt yếm, Phủ đầu sát, Nguyệt kiến, Xích khẩu.
3. Thứ Tư 7. Đinh Sửu Thủy	Chẩn	Mãn	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Địa tài, Âm đức, Phổ hộ, Lục hợp, Kim đường. - **X:** Thổ ôn, Nhân cách, Tam tang.
4. Thứ Năm 8. Mậu Dần Thổ	Giác	Bình		- **T:** Thiên phú (Lộc khố), Thiên mã, Phúc sinh, Dịch mã, Tuế đức, Thiên thuỵ. - **X:** Sát chủ, Thổ ôn, Hoàng sa, Quả tú, Bạch hổ, Li sào, Tiểu không vong.
5. Thứ Sáu 9. Kỷ Mão Thổ	Cang	Định		- **T:** Thiên thành, Tuế hợp, Hoạt diệu, Dân nhật, Ngọc đường, Thiên ân, Thiên thuỵ, Nhân chuyên. - **X:** Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hao, Thụ tử, Địa tặc, Nguyệt hình, Lục bất thành.
6. Thứ Bảy 10. Canh Thìn Kim	Đê	Chấp		- **T:** Minh tinh, Thánh tâm, Thiên giải, Tam hợp, Thiên ân. - **X:** Đại hao (Tử khí, Quan phù).
7. Chủ Nhật 11. Tân Tỵ Kim	Phòng	Chấp		- **T:** Thiên đức, Ngũ phú, ích hậu, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Kiếp sát, Huyền vũ, Li sào, Lôi công, Li sàng, Xích khẩu.
8. Thứ Hai 12. Nhâm Ngọ Mộc	Tâm	Phá		- **T:** Thiên đức, Thiên quý, Thiên quan, Giải thần, Tục thế, Thiên ân. - **X:** Nguyệt hoả,Nguyệt phá, Hoang vu, Ngũ hư, Thiên tặc, Hoả tai, Phi ma sát, Li sào, Đại không vong.
9. Thứ Ba 13. Quý Mùi Mộc	Vĩ	Nguy	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Cát khánh, Nguyệt giải, Yếu yên, Thiên ân. - **X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Trùng tang, Trùng phục, Ngũ quỷ, Cẩu trận.
10. Thứ Tư 14. Giáp Thân Thủy	Cơ	Thành	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt ân, Thiên đức hợp, Tam hợp, Thiên hỉ, Mẫu thương, Đại hồng sa, thanh long - **X:** Cửu không, Cô thần, Thổ cấm, Kim thần thất sát.

12 **Tháng Một (11- đủ)- Giáp Tý**

2008 *Đại tuyết: 11; Đông chí: 25; Thuỷ triều: 09, 23*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/12.Thứ Năm 15/11. Ất Dậu Thủy	Đẩu	Thu		- **T:** Nguyệt tài, Ư vi tinh, Mẫu thương, Minh đường, Trực tinh. - **X:** Tiểu hồng sa, địa phá, Thần cách, Không phòng, Băng tiêu, Lỗ ban sát, Hà khôi, Kim thần thất sát.
12. Thứ Sáu 16. Bính Tuất Thổ	Ngưu	Khai		- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Sinh khí. - **X:** Hoang vu, Vãng vong, Tứ thời cô quả, Quỷ khốc, Ngũ hư, Tiểu không vong.
13. Thứ Bảy 17. Đinh Hợi Thổ	Nữ	Bế		- **T:** Nguyệt đức hợp, Phúc hậu. - **X:** Chu tước, Tội chí, Xích khẩu.
14. Chủ Nhật 18. Mậu Tý Hỏa	Hư	Kiến	Tam nương	- **T:** Thiên tài, Mãn đức tinh, Kính tâm, Tuế đức, Quan nhật, Nhân chuyên. - **X:** Phủ đầu sát, Nguyệt yếm, Thổ phủ, Li sào.
15. Thứ Hai 19. Kỷ Sửu Hỏa	Nguy	Trừ		- **T:** Địa tài, Âm đức, Phổ hộ, Lục hợp, Kim đường. - **X:** Nhân cách, Thiên ôn, Tam tang, Li sào.
16. Thứ Ba 20. Canh Dần Mộc	Thất	Mãn		- **T:** Thiên mã, Thiên phú (Lộc khố), Phúc sinh, Dịch mã, Thiên thuỵ. - **X:** Hoàng sa, Quả tú, Bạch hổ, Thổ ôn, Sát chủ, Đại không vong.
17. Thứ Tư 21. Tân Mão Mộc	Bích	Bình		- **T:** Thiên thành, Tuế hợp, Hoạt diệu, Dân nhật, Ngọc đường - **X:** Thiên cương, Tiểu hao, Địa tặc, Thiên lại, Nguyệt hình, Lục bất thành, Thụ tử, Dương công.
18. Thứ Năm 22. Nhâm Thìn Thủy	Khuê	Định	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Minh tinh, Thánh tâm, Thiên giải, Tam hợp. - **X:** Tứ thời đại mộ, Đại hao (Tử khí).
19. Thứ Sáu 23. Quý Tỵ Thủy	Lâu	Chấp	Nguyệt kị	- **T:** Thiên đức, Thiên quý, Ngũ phú, ích hậu, Trực tinh. - **X:** Kiếp sát, Lôi công, Li sàng, Trùng tang, Trùng phục, Huyền vũ, Xích khẩu.
20. Thứ Bảy 24. Giáp Ngọ Kim	Vị	Phá	Tứ li	- **T:** Thiên quan, Nguyệt ân, Giải thần, Tục thế. - **X:** Nguyệt phá, Hoang vu, Ngũ hư, Thiên tặc, Thiên hoả, Hoả tai, Phi ma sát, Tiểu không vong.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/12.Chủ Nhật 25/11. Ất Mùi Kim	Mão	Nguy		- **T:** Nguyệt giải, Yếu yên, Cát khánh. - **X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Ngũ quỷ, Cẩu trận.
22. Thứ Hai 26. BínhThân Hỏa	Tất	Thành		- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Tam hợp, Thiên đức hợp, Thiên hỉ, Hoàng ân, Mẫu thương, Đại hồng sa, Thanh long. - **X:** Cửu không, Cô thần, Thổ cấm, Kim thần thất sát.
23. Thứ Ba 27. Đinh Dậu Hỏa	Chuỷ	Thu	Tam nương	- **T:** Ngyuệt đức hợp, U vi tinh, Nguyệt tài, Mẫu thương, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Tiểu hồng sa, địa phá, Thần cách, Hà khôi, Không phòng, Băng tiêu, Lỗ ban sát, Kim thần thất sát.
24. Thứ Tư 28. Mậu Tuất Mộc	Sâm	Khai		- **T:** Sinh khí, Tuế đức. - **X:** Hoang vu, Vãng vong, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả, Ngũ hư, Li sào, Đại không vong.
25. Thứ Năm 29. Kỷ Hợi Mộc	Tỉnh	Bế		- **T:** Phúc hậu. - **X:** Chu tước, Tội chí, Li sào.
26. Thứ Sáu 30. Canh Tý Thổ	Quỷ	Kiến		- **T:** Thiên tài, Mãn đức tinh, Kính tâm, Quan nhật. - **X:** Thổ phủ, Phủ đầu sát, Nguyệt yếm, Nguyệt kiến.
27. Thứ Bảy 1/12. Tân Sửu Thổ	Liễu	Trừ		- **T:** Nguyệt ân, Yếu yên. - **X:** Tiểu hồng sa, Thổ phủ, Vãng vong, Chu tước, Tam tang, Không phòng, Li sào.
28. Chủ Nhật 2. Nhâm Dần Kim	Tinh	Mãn		- **T:** Thiên quý, Thiên tài, U vi tinh, Tuế hợp, Trực tinh. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Địa tặc, Ngũ hư.
29. Thứ Hai 3. Quý Mão Kim	Trương	Bình	Tam nương	- **T:** Thiên phú, Thiên quý, Địa tài, Dân nhật, Kim đường. - **X:** Thổ ôn, Thiên ôn, Phi ma sát, Quả tú, Đại không vong.
30. Thứ Ba 4. Giáp Thìn Hỏa	Dực	Định		- **T:** Thiên mã, Nguyệt không. - **X:** Tiểu hao, Nguyệt hư, Băng tiêu, Sát chủ, Hà khôi, Bạch hổ, Xích khẩu.
31. Thứ Tư 5. Ất Tỵ Hỏa	Chẩn	Chấp	Nguyệt kị	- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên thành, Mãn đức tinh, Thiên giải, Tam hợp, Ngọc đường, Nhân chuyên. - **X:** Đại hao (Tử khí), Cửu không, Tội chí, Li sàng.

Năm 2009 - Kỷ Sửu

NHUẬN THÁNG NĂM

Ngũ hành nạp âm: Tích lịch hỏa (lửa sấm sét)

Cửu tinh: Hạ nguyên vận 8 - 8 bạch
9 Tử trực năm

Cửu khí: Nam: 9 Tử Nữ: 6 Bạch

Cung phi: Nam: Ly Nữ: Càn

Tháng Chạp (12- đủ)- Ất Sửu

Tiểu hàn: 10; Đại hàn: 25; Thuỷ triều: 07,21

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/1. Thứ Năm 6/12. Bính Ngọ Thủy	Giác	Phá		**- T:** Minh tinh, Giải thần, Kính tâm. **- X:** Hoang vu, Nguyệt hoả, Ngũ hư.
2. Thứ Sáu 7. Đinh Mùi Thủy	Cang	Nguy	Tam nương	**- T:** Phổ hộ, Hoàng ân, Nguyệt giải. **- X:** Nguyệt phá, Lục bất thành, Thần cách, Huyền vũ, Tiểu không vong.
3. Thứ Bảy 8. Mậu Thân Thổ	Đê	Thành		**- T:** Thiên quan, Tuế đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Hoạt diệu, Đại hồng sa, Mẫu thương. **- X:** Lôi công, Thổ cấm, Li sào, Kim thần thất sát.
4. Chủ Nhật 9. Kỷ Dậu Thổ	Phòng	Thu		**- T:** Thiên hỉ, Tam hợp, Mẫu thương. **- X:** Thụ tử, Thiên hoả, Cô thần, Cẩu trận, Trùng tang, Trùng phục, Lỗ ban sát, Kim thần thất sát.
5. Thứ Hai 10. Canh Tuất Kim	Tâm	Thu		**- T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thánh tâm, Đại hồng sa, Thanh long, Sát cống. **- X:** Thiên cương, Địa phá, Hoang vu, Ngũ quỷ, Nguyệt hình, Ngũ hư, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả, Xích khẩu.
6. Thứ Ba 11. Tân Hợi Kim	Vĩ	Khai		**- T:** Sinh khí, Nguyệt ân, Âm đức, Nguyệt tài, Ích hậu, Dịch mã, Phúc hậu, Minh đường. **- X:** Thiên tặc, Nguyệt yếm, Nhân cách, Li sào, Đại không vong.
7. Thứ Tư 12. Nhâm Tý Mộc	Cơ	Bế		**- T:** Thiên quý, Cát khánh, Tục thế, Lục hợp, Thiên ân, Thiên thuỵ. **- X:** Thiên lại, Hoả tai, Hoàng sa, Phủ đầu sát, Nguyệt kiến.
8. Thứ Năm 13. Quý Sửu Mộc	Đẩu	Kiến	Tam nương	**- T:** Thiên quý, Yếu yên, Thiên ân. **- X:** Tiểu hồng sa, Thổ phủ, Vãng vong, Âm dương thác, Chu tước, Tam tang, Không phòng.
9. Thứ Sáu 14. Giáp Dần Thủy	Ngưu	Trừ	Nguyệt kị	**- T:** Thiên tài, Nguyệt không, U vi tinh, Tục thế, Nhân chuyên. **- X:** Kiếp sát, Hoang vu, Địa tặc, Ngũ hư.
10. Thứ Bảy 15. Ất Mão Thủy	Nữ	Mãn		**- T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên phú (Lộc khố), Đại tài, Dân nhật, Kim đường. **- X:** Thổ ôn (Thiên cẩu), Phi ma sát, Thiên ôn, Quả tú, Tiểu không vong.

1
2009

Tháng Chạp (12- đủ)- Ất Sửu

Tiểu hàn: 10; Đại hàn: 25; Thuỷ triều: 07,21

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/1.Chủ Nhật 16/12.Bính Thìn Thổ	Hư	Bình		- **T:** Thiên mã. - **X:**Sát chủ, Tiểu hao, Băng tiêu, Nguyệt hư, Hà khôi, Bạch hổ, Xích khẩu.
12. Thứ Hai 17. Đinh Tỵ Thổ	Nguy	Định		- **T:** Thiên thành, Thiên giải, Tam hợp, Mãn đức tinh, Ngọc đường. - **X:** Đại hao (Tứ khí), Cửu không, Tội chí, Li sàng.
13. Thứ Ba 18. Mậu Ngọ Hỏa	Thất	Chấp	Tam nương	- **T:** Minh tinh, Tuế đức, Ngũ hợp, Giải thần, Kính tâm. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hoả, Ngũ hư, Li sào.
14. Thứ Tư 19. Kỷ Mùi Hỏa	Bích	Phá		- **T:** Phổ hộ, Hoàng ân, Nguyệt giải, ngũ hợp. - **X:** Nguyệt phá, Lục bất thành, Trùng tang, Trùng phục, Thần cách, Huyền vũ, Dương công, Đại không vong.
15. Thứ Năm 20. Canh Thân Mộc	Khuê	Nguy		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên quan, Ngũ phú, Phúc sinh, Hoạt diệu, Đại hồng sa, Mẫu thương, Trực tinh. - **X:** Lôi công, Thổ cấm, Kim thần thất sát.
16. Thứ Sáu 21. Tân Dậu Mộc	Lâu	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt ân, Ngũ hợp, Tam hợp, Mẫu thương. - **X:** Thụ tử, Thiên hoả, Cẩu trận, Cô thần, Lỗ ban sát, Kim thần thất sát.
17. Thứ Bảy 22.Nhâm Tuất Thủy	Vị	Thu	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Thánh tâm, Đại hồng sa, Thanh long. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Hoang vu, Ngũ quỷ, Nguyệt hình, Ngũ hư, Li sào, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả, Xích khẩu.
18. Chủ Nhật 23. Quý Hợi Thủy	Mão	Khai	Nguyệt kị	- **T:** Thiên quý, Sinh khí, Nguyệt tài, Âm đức, Phúc hậu, Minh đường, ích hậu, Dịch mã, Ngũ hợp, Nhân chuyên. - **X:** Thiên tặc, Nguyệt yếm, Li sào, Âm dương thác, Nhân cách, Tiểu không vong.
19. Thứ Hai 24. Giáp Tý Kim	Tất	Bế		- **T:** Thiên xá, Nguyệt không, Cát khánh, Tục thế, Lục hợp, Thiên ân. -**X:** Thiên lại, Hoả tai, Hoàng sa, Phủ đầu sát.
20. Thứ Ba 25. Ất Sửu Kim	Chuỷ	Kiến		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Yếu yên, Thiên ân, Sát cống. - **X:** Thổ phủ, Tiểu hồng sa, Vãng vong, Tam tang, Chu tước.

1 Tháng Giêng (đủ)- Bính Dần

2009 *Lập Xuân: 10; Vũ thuỷ: 24; Thuỷ triều: 05, 19*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/1. Thứ Tư 26/12. Bính Dần Hỏa	Sâm	Trừ		- **T:** Thiên tài, U vi tinh, Tuế hợp, Thiên ân, Trực tinh. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Địa tặc, Ngũ hư.
22. Thứ Năm 27. Đinh Mão Hỏa	Tỉnh	Mãn	Tam nương	- **T:** Thiên phú (Lộc khố), Địa tài, Kim đường, Dân nhật, Thiên ân. - **X:** Thổ ôn (Thiên cẩu), Thiên ôn, Phi ma sát, Quả tú, Li sào, Đại không vong.
23. Thứ Sáu 28. Mậu Thìn Mộc	Quỷ	Bình		- **T:** Thiên mã, Tuế đức, Thiên ân. - **X:** Tiểu hao, Băng tiêu, Nguyệt hư, Sát chủ, Hà khôi, Bạch hổ, Li sào, Xích khẩu.
24. Thứ Bảy 29. Kỷ Tỵ Mộc	Liễu	Định		- **T:** Thiên thành, Mãn đức tinh, Thiên giải, Tam hợp, Ngọc đường, Nhân chuyên. - **X:** Đại hao (Tử khí), Cửu không, Trùng tang, Trùng phục, Tội chí, Li sàng, Li sào.
25. Chủ Nhật 30. Canh Ngọ Thổ	Tinh	Chấp		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Minh tinh, Giải thần, Kính tâm. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hoả, Ngũ hư.
26. Thứ Hai 1/1. Tân Mùi Thổ	Trương	Phá		- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên thành, Kính tâm, Ngọc đường, Nhân chuyên. - **X:** Thiên ôn, Kim thần thất sát.
27. Thứ Ba 2. Nhâm Thân Kim	Dực	Nguy		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt không, Minh tinh, Phổ hộ, Giải thần, Dịch mã, Nguyệt giải. - **X:** Nguyệt phá, Li sào, Tiểu không vong.
28. Thứ Tư 3. Quý Dậu Kim	Chẩn	Thành	Tam nương	- **T:** Phúc sinh, Cát khánh, Âm đức. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Nhân cách, Ngũ hư, Li sàng, Huyền vũ, Xích khẩu.
29. Thứ Năm 4. Giáp Tuất Hỏa	Giác	Thu		- **T:** Thiên quý, Tuế đức, Thiên hỉ, Thiên quan, Tam hợp, Hoàng ân. - **X:** Thụ tử, Nguyệt yếm, Cô thần, Trùng tang, Quỷ khốc.
30. Thứ Sáu 5. Ất Hợi Hỏa	Cang	Khai	Nguyệt kị	- **T:** Thiên quý, Thánh tâm, Ngũ phú, U vi tinh, Lục hợp, Mẫu thương. - **X:** Địa phá, Hà khôi, Cẩu trận, Kiếp sát, Thổ cấm.
31. Thứ Bảy 6. Bính Tý Thủy	Đê	Bế		- **T:** Nguyệt đức hợp, Nguyệt ân, Sinh khí, ích hậu, Mẫu thương, Thanh long, Đại hồng sa, Sát cống. - **X:** Lỗ ban sát, Phi ma sát, Thiên hoả, Đại không vong.

Tháng Giêng (đủ)- Bính Dần

2009 *Lập Xuân: 10; Vũ thuỷ: 24; Thuỷ triều: 05, 19*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/2. Chủ Nhật 7/1. Đinh Sửu Thủy	Phòng	Kiến	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Tuế hợp, Tục thế, Đại hồng sa, Minh đường, Trực tinh - **X:** Hoang vu, Địa tặc, Tứ thời cô quả, Hoả tai, Nguyệt hư, Ngũ hư.
2. Thứ Hai 8. Mậu Dần Thổ	Tâm	Trừ		- **T:** Thiên xá, Mãn đức tinh, Yếu yên, Phúc hậu, Thiên thuỵ. - **X:** Thổ phủ, Lục bất thành, Li sào, Vãng vong, Lỗi công.
3. Thứ Ba 9. Kỷ Mão Thổ	Vĩ	Mãn	Tứ tuyệt	- **T:** Thiên phúc, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Chu tước, Nguyệt kiến, Xích khẩu.
4. Thứ Tư 10. Canh Thìn Kim	Cơ	Mãn		- **T:** Thiên phú (Lộc khố), Thiên tài, Thiên ân, Nhân chuyên. - **X:** Thổ ôn (Thiên cẩu), Thiên tặc, Quả tú, Trùng phục, Cửu không, Tam tang, Không phòng, Phi ma sát, Tiểu không vong.
5. Thứ Năm 11. Tân Tỵ Kim	Đẩu	Bình		- **T:** Nguyệt đức hợp, Địa tài, Hoạt diệu, Kim đường, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Thiên cương, Tiểu hao, Tiểu hồng sa, Li sào, Ngũ hư, Nguyệt hình, Băng tiêu, Thần cách, Sát chủ, Hoang vu, Nguyệt hoả.
6. Thứ Sáu 12. Nhâm Ngọ Mộc	Ngưu	Định		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên mã, Nguyệt tài, Thiên giải, Tam hợp, Thiên ân. - **X:** Đại hao (Tử khí), Hoàng sa, Ngũ quỷ, Tội chí, Bạch hổ, Li sào, Kim thần thất sát.
7. Thứ Bảy 13. Quý Mùi Mộc	Nữ	Chấp	Tam nương	- **T:** Thiên thành, Kính tâm, Ngọc đường, Thiên ân. - **X:** Thiên ôn, Kim thần thất sát, Dương công.
8. Chủ Nhật 14. Giáp Thân Thủy	Hư	Phá	Nguyệt kị	- **T:** Thiên quý, Tuế đức, Minh tinh, Phổ hộ, Giải thần, Dịch mã, Nguyệt giải. - **X:** Đại không vong, Trùng tang, Nguyệt phá.
9. Thứ Hai 15. Ất Dậu Thủy	Nguy	Nguy		- **T:** Thiên quý, Phúc sinh, Cát khánh, Âm đức, Sát cống. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Nhân cách, Huyền vũ, Ngũ hư, Li sàng, Xích khẩu.
10. Thứ Ba 16. Bính Tuất Thổ	Thất	Thành		- **T:** Nguyệt đức, Nguyệt ân, Thiên hỉ, Thiên quan, Tam hợp, Hoàng ân, Trực tinh. - **X:** Thụ tử, Nguyệt yếm, Cô thần, Quỷ khốc.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/2. Thứ Tư 17/1. Đinh Hợi Thổ	Bích	Thu		- **T:** Thiên đức, Thánh tâm, Ngũ phú, U vi tinh, Lục hợp, Mẫu thương. - **X:** Địa phá, Hà khôi, Cẩu trận, Kiếp sát, Thổ cấm.
12. Thứ Năm 18. Mậu Tý Hỏa	Khuê	Khai	Tam nương	- **T:** Sinh khí, ích hậu, Mẫu thương, Đại hồng sa, Thanh long. - **X:** Thiên hoả, Phi ma sát, Lỗ ban sát, Li sào, Tiểu không vong.
13. Thứ Sáu 19. Kỷ Sửu Hỏa	Lâu	Bế		- **T:** Thiên phúc, Tuế hợp, Tục thế, Minh đường, Đại hồng sa, Nhân chuyên. - **X:** Địa tặc, Hoả tai, Hoang vu, Li sào, Tứ thời cô quả, Nguyệt hư, Ngũ hư.
14. Thứ Bảy 20. Canh Dần Mộc	Vị	Kiến		- **T:** Mãn đức tinh, Yếu yên, Phúc hậu, Thiên thuỵ. - **X:** Lục bất thành, Thổ phủ, Lôi công, Trùng phục, Vãng vong.
15. Chủ Nhật 21. Tân Mão Mộc	Mão	Trừ		- **T:** Nguyệt đức hợp. - **X:** Nguyệt kiến, Chu tước, Thiên địa, Chuyển sát, Xích khẩu.
16. Thứ Hai 22. Nhâm Thìn Thủy	Tất	Mãn	Tam nương	- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên phú (Lộc khố), Thiên tài. - **X:** Thiên tặc, Thổ ôn, Cửu không, Quả tú, Không phòng, Tam tang, Phủ đầu sát, Đại không vong.
17. Thứ Ba 23. Quý Tỵ Thủy	Chuỷ	Bình	Nguyệt kị	- **T:** Địa tài, Hoạt diệu, Kim đường. - **X:** Tiểu hồng sa, Thiên cương, Tiểu hao, Nguyệt hình, Ngũ hư, Băng tiêu, Hoang vu, Sát chủ, Nguyệt hoả, Thần cách.
18. Thứ Tư 24. Giáp Ngọ Kim	Sâm	Định		- **T:** Thiên quý, Tuế đức, Thiên mã, Nguyệt tài, Thiên giải, Tam hợp, Dân nhật, Sát cống. - **X:** Hoàng sa, Ngũ quỷ, Bạch hổ, Trùng tang, Đại hao (Tử khí), Tội chí, Kim thần thất sát.
19. Thứ Năm 25. Ất Mùi Kim	Tỉnh	Chấp		- **T:** Thiên quý, Thiên thành, Kính tâm, Ngọc đường, Trực tinh. - **X:** Thiên ôn, Kim thần thất sát.
20. Thứ Sáu 26. Bính Thân Hỏa	Quỷ	Phá		- **T:** Nguyệt đức, Minh tinh, Phổ hộ, Giải thần, Dịch mã, Nguyệt giải. - **X:** Nguyệt phá, Tiểu không vong.

2 Tháng Hai (thiếu) - Đinh Mão

2009 *Kinh trập: 09; Xuân phân: 24; Thuỷ triều: 03, 17, 29*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/2. Thứ Bảy 27/1. Đinh Dậu Hỏa	Liễu	Nguy	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Phúc sinh, Cát khánh, Âm đức. - **X:** Thiên lại, Nhân cách, Ngũ hư, Hoang vu, Li sàng, Huyền vũ, Xích khẩu.
22. Chủ Nhật 28. Mậu Tuất Mộc	Tinh	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Thiên quan, Tam hợp, Hoàng ân, Nhân chuyên. - **X:** Nguyệt yếm, Cô thần, Quỷ khốc, Thụ tử, Li sào.
23. Thứ Hai 29. Kỷ Hợi Mộc	Trương	Thu		- **T:** Thiên phúc, Thánh tâm, Ngũ phú, U vi tinh, Lục hợp, Mẫu thương. - **X:** Kiếp sát, Địa phá, Thổ cấm, Cẩu trận, Hà khôi, Li sào.
24. Thứ Ba 30. Canh Tý Thổ	Dực	Khai		- **T:** Sinh khí, Mẫu thương, ích hậu, Đại hồng sa, Thanh long. - **X:** Thiên hoả, Phi ma sát, Trùng phục, Lỗ ban sát, Đại không vong.
25. Thứ Tư 1/2. Tân Sửu Thổ	Chẩn	Bế		- **T:** Sinh khí, Đại hồng sa, Kính tâm, Hoàng ân. - **X:** Hoang vu, Cửu không, Cẩu trận, Trùng phục, Tứ thời cô quả, Ngũ hư, Li sào, Tiểu không vong.
26. Thứ Năm 2. Nhâm Dần Kim	Giác	Kiến		- **T:** Ngũ phú, Cát khánh, Phổ hộ, Phúc hậu, Thanh long, Sát cống. - **X:** Hoàng sa, Ngũ quỷ, Xích khẩu.
27. Thứ Sáu 3. Quý Mão Kim	Cang	Trừ	Tam nương	- **T:** Phúc sinh, Minh đường, Quan nhật, Trực tinh. - **X:** Thiên hoả, Thổ phủ, Thần cách, Nguyệt kiến.
28. Thứ Bảy 4. Giáp Thìn Hỏa	Đê	Mãn		- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Tuế đức, U vi tinh. - **X:** Thụ tử, Nguyệt hoả, Tam tang, Phủ đầu sát.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/3. Chủ Nhật 5/2. Ất Tỵ Hỏa	Phòng	Bình	Nguyệt kị	- **T:** Thiên quý, Thiên đức hợp, Dịch mã, Thiên phú (Lộc khố), Nguyệt tài, Thánh tâm. - **X:** Thổ ôn, Hoang vu, Vãng vong, Quả tú, Trùng tang, Ngũ hư, Không phòng, Chu tước, Đại không vong.
2. Thứ Hai 6. Bính Ngọ Thủy	Tâm	Định		- **T:** Thiên tài, ích hậu, Dân nhật, Nhân chuyên. - **X:** Thiên lại, Tiểu hao, Hà khôi, Lục bất thành, Kim thần thất sát.
3. Thứ Ba 7. Đinh Mùi Thủy	Vĩ	Chấp	Tam nương	- **T:** Địa tài, Nguyệt ân, Âm đức, Mãn đức tinh, Tục thế, Tam hợp, Kim đường. - **X:** Đại hao (Tử khí), Hoả tai, Nhân cách, Kim thần thất sát.
4. Thứ Tư 8. Mậu Thân Thổ	Cơ	Phá		- **T:** Thiên phúc, Thiên đức, Thiên mã, Giải thần, Yếu yên. - **X:** Kiếp sát, Bạch hổ, Li sào, Xích khẩu
5. Thứ Năm 9. Kỷ Dậu Thổ	Đẩu	Phá		- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên thành, Ngọc đường. - **X:** Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Hoang vu, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Ngũ hư, Phi ma sát, Li sàng, Tiểu không vong.
6. Thứ Sáu 10. Canh Tuất Kim	Ngưu	Nguy		- **T:** Nguyệt không, Minh tinh, Hoạt diệu, Lục hợp. - **X:** Thiên ôn, Nguyệt hư, Quỷ khốc.
7. Thứ Bảy 11. Tân Hợi Kim	Nữ	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Tam hợp, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Thổ cấm, Lôi công, Cô thần, Trùng phục, Huyền vũ, Li sào, Dương công.
8. Chủ Nhật 12. Nhâm Tý Mộc	Hư	Thu		- **T:** Thiên quan, Mẫu thương, Tam hợp, Đại hồng sa, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Thiên cương, Địa phá, địa tặc, Sát chủ, Băng tiêu, Nguyệt hình, Tội chí, Lỗ ban sát.
9. Thứ Hai 13. Quý Sửu Mộc	Nguy	Khai	Tam nương	- **T:** Sinh khí, Kính tâm, Hoàng ân, Đại hồng sa, Thiên ân. - **X:** Cửu không, Cẩu trận, Hoang vu, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Đại không vong.
10. Thứ Ba 14. Giáp Dần Thủy	Thất	Bế	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Tuế đức, Ngũ phú, Cát khánh, Phúc hậu, Phổ hộ, Thanh long. - **X:** Hoàng sa, Ngũ quỷ, Xích khẩu.

3 Tháng Hai (thiếu) - Đinh Mão

2009 *Kinh trập: 9; Xuân phân: 24; Thuỷ triều: 03, 17, 29*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/3. Thứ Tư 15/2. Ất Mão Thủy	Bích	Kiến		- **T:** Thiên quý, Phúc sinh, Quan nhật, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Thổ phủ, Thần cách, Nguyệt kiến, Trùng tang, Dương thác, Thổ ôn, Thiên địa chuyển sát.
12. Thứ Năm 16. Bính Thìn Thổ	Khuê	Trừ		- **T:** U vi tinh. - **X:** Thụ tử, Phủ đầu sát, Tam tang, Nguyệt hoả.
13. Thứ Sáu 17. Đinh Tỵ Thổ	Lâu	Mãn		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Nguyệt tài, Thiên phú (Lộc khố), Thánh tâm, Dịch mã. - **X:** Hoang vu, Vãng vong, Không phòng, Ngũ hư, Thổ ôn, Quả tú, Chu tước, Tiểu không vong.
14. Thứ Bảy 18. Mậu Ngọ Hỏa	Vị	Bình	Tam nương	- **T:** Thiên phúc, Thiên tài, ích hậu, Dân nhật, Ngũ hợp. - **X:** Lục bất thành, Hà khôi, Tiểu hao, Li sào, Thiên lại, Kim thần thất sát.
15. Chủ Nhật 19. Kỷ Mùi Hỏa	Mão	Định		- **T:** Nguyệt đức hợp, Địa tài, Âm đức, Mãn đức tinh, Tục thế, Tam hợp, Kim đường, Ngũ hợp. - **X:** Hoả tai, Nhân cách, Đại hao (Tử khí), Kim thần thất sát.
16. Thứ Hai 20. Canh Thân Mộc	Tất	Chấp		- **T:** Thiên đức, Nguyệt không, Thiên mã, Giải thần, Yếu yên, Nguyệt giải, Sát cống. - **X:** Kiếp sát, Bạch hổ, Xích khẩu.
17. Thứ Ba 21. Tân Dậu Mộc	Chuỷ	Phá		- **T:** Thiên thành, Ngọc đường, Ngũ hợp, Trực tinh. - **X:** Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Hoang vu, Trùng phục, Âm thác, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Phi ma sát, Ngũ hư, Li sàng..
18. Thứ Tư 22. Nhâm Tuất Thủy	Sâm	Nguy	Tam nương	- **T:** Minh tinh, Hoạt diệu, Lục hợp. - **X:** Thiên ôn, Nguyệt hư, Quỷ khốc, Li sào.
19. Thứ Năm 23. Quý Hợi Thủy	Tỉnh	Thành	Nguyệt kị Tứ tuyệt	- **T:** Thiên hỉ, Tam hợp, Mẫu thương, Ngũ hợp. - **X:** Thổ cấm, Lôi công, Li sào, Huyền vũ, Cô thần.
20. Thứ Sáu 24. Giáp Tý Kim	Quỷ	Thu		- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Tuế hợp, Thiên quan, Đại hồng sa, Mẫu thương, Thiên ân, Tuế đức. - **X:** Thiên cương, Sát chủ, Băng tiêu, Địa tặc, Địa phá, Nguyệt hình, Lỗ ban sát, Tội chí.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/3. Thứ Bảy 25/2. Ất Sửu Kim	Liễu	Khai		**- T:** Thiên quý, Sinh khí, Thánh tâm, Kính tâm, Đại hồng sa, Thiên ân. **- X:** Hoang vu, Cẩu trận, Cửu không, Trùng tang, Tứ thời cô quả, Ngũ hư, Tiểu không vong.
22. Chủ Nhật 26. Bính Dần Hỏa	Tinh	Bế		**- T:** Ngũ phú, Phổ hộ, Cát khánh, Phúc hậu, Thanh long, Thiên ân, Sát cống. **- X:** Hoang vu, Ngũ quỷ, Xích khẩu.
23. Thứ Hai 27. Đinh Mão Hỏa	Trương	Kiến	Tam nương	**- T:** Nguyệt ân, Phúc sinh, Minh đường, Quan nhật, Thiên ân, Trực tinh. **- X:** Thiên hoả, Thổ phủ, Li sào, Thần cách, Nguyệt kiến.
24. Thứ Ba 28. Mậu Thìn Mộc	Dực	Trừ		**- T:** Thiên ân, Thiên phúc, U vi tinh. **- X:** Thụ tử, Phủ đầu sát, Li sào, Tam tang, Nguyệt hoả.
25. Thứ Tư 29. Kỷ Tỵ Mộc	Chẩn	Mãn		**- T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp. **- X:** Thổ ôn, Hoang vu, Vãng vong, Quả tú, Ngũ hư, Không phòng, Chu tước, Li sàng, Đại không vong.
26. Thứ Năm 1/3. Canh Ngọ Thổ	Giác	Bình		**- T:** Thiên phú, Nguyệt ân, Dân nhật. **- X:** Thiên hoả, Thổ ôn, Phi ma sát, Quả tú, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
27. Thứ Sáu 2. Tân Mùi Thổ	Cang	Định		**- T:** Hoạt diệu. **- X:** Thiên cương, Tiểu hao, Nguyệt hư, Sát chủ, Tội chí, Kim thần thất sát.
28. Thứ Bảy 3. Nhâm Thân Kim	Đê	Chấp	Tam nương	**- T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên tài, Tam hợp. **- X:** Đại hao (Tử khí), Li sào, Nguyệt yếm, Vãng vong.
29. Chủ Nhật 4. Quý Dậu Kim	Phòng	Phá		**- T:** Địa tài, Nguyệt giải, Phổ hộ, Lục hợp, Kim đường. **- X:** Hoang vu, Ngũ hư, Li sàng, Đại không vong.
30. Thứ Hai 5. Giáp Tuất Hỏa	Tâm	Nguy	Nguyệt kị	**- T:** Thiên quý, Tuế đức, Phúc sinh, Thiên mã, Giải thần, Sát cống. **- X:** Nguyệt phá, Lục bất thành, Quỷ khốc, Cửu không, Bạch hổ.
31. Thứ Ba 6. Ất Hợi Hỏa	Vĩ	Thành		**- T:** Thiên quý, Thiên thành, Cát khánh, Tuế hợp, Mẫu thương, Ngọc đường, Trực tinh. **- X:** Thụ tử, Địa tặc, Thổ cấm.

Tháng Ba (đủ)- Mậu Thìn

Thanh minh: 10; Cốc vũ: 26; Thuỷ triều: 13, 27

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/4. Thứ Tư 7/3. Bính Tý Thủy	Cơ	Thu	Tam nương	**-T:** Thiên hỉ, Nguyệt không, Minh tinh, Thánh tâm, Tam hợp, Mẫu thương, Đại hồng sa. **-X:** Hoàng sa, Cô thần, Xích khẩu, Lỗ ban sát, Không phòng.
2. Thứ Năm 8. Đinh Sửu Thủy	Đẩu	Khai		**- T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, U vi tinh, ích hậu, Đại hồng sa. **- X:** Cô quả, Tiểu hồng sa, Địa phá, Hoang vu, Thần cách, Hà khôi, Địa phá, Băng tiêu, Ngũ hư, Huyền vũ, Tiểu không vong.
3. Thứ Sáu 9. Mậu Dần Thổ	Ngưu	Bế		**- T:** Thiên xá, Sinh khí, Thiên quan, Tục thế, Dịch mã, Phúc hậu, Hoàng ân, Thiên thuỵ, Nhân chuyên. **-X:** Thiên tặc, Hoả tai, Li sào, Dương công.
4. Thứ Bảy 10. Kỷ Mão Thổ	Nữ	Bế		**- T:** Yếu yên, Thiên ân, Thiên thuy. **- X:** Thiên lại, Nguyệt hoả, Cẩu trận, Trùng tang, Trùng phục, Nguyệt kiến.
5. Chủ Nhật 11. Canh Thìn Kim	Hư	Kiến		**- T:** Nguyệt ân, Mãn đức tinh, Kính tâm, Thanh long, Thiên ân. **- X:** Thổ phủ, Thiên ôn, Phủ đầu sát, Ngũ quỷ, Nguyệt hình, Tam tang.
6. Thứ Hai 12.Tân Tỵ Kim	Nguy	Trừ		**- T:** Nguyệt tài, Ngũ phú, Âm đức, Tam hợp, Minh đường, Thiên ân, Thiên thuỵ. **- X:** Kiếp sát, Hoang vu, Nhân cách, Lôi công, Ngũ hư, Li sào, Đại không vong.
7. Thứ Ba 13. Nhâm Ngọ Mộc	Thất	Mãn	Tam nương	**- T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Dân nhật, Thiên phú (Lộc khố), Thiên ân. **- X:** Phi ma sát, Thổ ôn, Thiên hỏa, Quả tú, Kim thần thất sát, Li sào, Xích khẩu.
8. Thứ Tư 14. Quý Mùi Mộc	Bích	Bình	Nguyệt kị	**- T:** Hoạt diệu, Thiên ân, Sát cống. **- X:** Sát chủ, Tiểu hao, Nguyệt hư, Thiên cương, Tội chí, Chu tước, Kim thần thất sát.
9. Thứ Năm 15. Giáp Thân Thủy	Khuê	Định		**- T:** Thiên quý, Tuế hợp, Trực tinh, Thiên tài, Tam hợp. **- X:** Nguyệt yếm, Vãng vong, Đại hao (Tử khí)
10. Thứ Sáu 16. Ất Dậu Thủy	Lâu	Chấp		**- T:** Thiên quý, Địa tài, Phổ hộ, Nguyệt giải, Lục hợp, Kim đường. **- X:** Ngũ hư, Hoang vu, Li sàng, Tiểu không vong.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/4. Thứ Bảy 17/3. Bính Tuất Thổ	Vị	Phá		- **T:** Thiên mã, Nguyệt không, Phúc sinh, Giải thần. - **X:** Lục bất thành, Nguyệt phá, Quỷ khốc, Cửu không, Bạch hổ.
12. Chủ Nhật 18. Đinh Hợi Thổ	Mão	Nguy	Tam nương	- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên thành, Cát khánh, Tuế hợp, Mẫu thương, Ngọc đường. - **X:** Địa tặc, Thổ cấm, Thụ tử.
13. Thứ Hai 19. Mậu Tý Hỏa	Tất	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Minh tinh, Thánh tâm, Tam hợp, Mẫu thương, Đại hồng sa. - **X:** Cô thần, Hoàng sa, Không phòng, Lục bất thành, Li sào, Xích khẩu.
14. Thứ Ba 20. Kỷ Sửu Hỏa	Chuỷ	Thu		- **T:** U vi tinh, Ích hậu, Đại hồng sa. - **X:** Tiểu hồng sa, Cô quả, Băng tiêu, Địa phá, Trùng tang, Trùng phục, Hoang vu, Thần cách, Hà khôi, Ngũ hư, Huyền vũ, Li sào, Đại không vong.
15. Thứ Tư 21. Canh Dần Mộc	Sâm	Khai		- **T:** Sinh khí, Nguyệt ân, Tục thế, Thiên quan, Dịch mã, Phúc hậu, Hoàng ân, Ngũ hợp. - **X:** Thiên tặc, Hoả tai.
16. Thứ Năm 22. Tân Mão Mộc	Tỉnh	Bế	Tam nương	- **T:** Yếu yên, Trực tinh. - **X:** Nguyệt hoả, Thiên lại, Cẩu trận, Thiên địa chuyển sát, Nguyệt kiến.
17. Thứ Sáu 23. Nhâm Thìn Thủy	Quỷ	Kiến	Nguyệt kị	- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Mãn đức tinh, Kính tâm, Thanh long, Sát cống. - **X:** Nguyệt hình, Thiên ôn, Thổ phủ, Tam tang, Phủ đầu sát.
18. Thứ Bảy 24. Quý Tỵ Thủy	Liễu	Trừ		- **T:** Nguyệt tài, Ngũ phú, Âm đức, Tam hợp, Minh đường, Trực tinh. - **X:** Nhân cách, Lôi công, Ngũ hư, Kiếp sát, Hoang vu, Tiểu không vong.
19. Chủ Nhật 25. Giáp Ngọ Kim	Tinh	Mãn		- **T:** Thiên phú, Thiên quý, Tuế đức (Lộc khố), Dân nhật. - **X:** Thổ ôn, Thiên hoả, Phi ma sát, Quả tú, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
20. Thứ Hai 26. Ất Mùi Kim	Trương	Bình		- **T:** Thiên quý, Hoạt diệu. - **X:** Thiên cương, Nguyệt hư, Tội chí, Sát chủ, Tiểu hao, Chu tước, Kim thần thất sát.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/4. Thứ Ba 27/3. Bính Thân Hỏa	Dực	Định	Tam nương	- **T:** Thiên tài, Nguyệt không, Tam hợp, Nhân chuyên. - **X:** Đại hao (Tử khí), Nguyệt yếm, Vãng vong.
22. Thứ Tư 28. Đinh Dậu Hỏa	Chẩn	Chấp		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Địa tài, Phổ hộ, Lục hợp, Nguyệt giải, Kim đường. - **X:** Hoang vu, Li sàng, Ngũ hư, Đại không vong.
23. Thứ Năm 29. Mậu Tuất Mộc	Giác	Phá		- **T:** Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần. - **X:** Nguyệt phá, Lục bất thành, Cửu không, Quỷ khốc, Bạch hổ, Li sào, Thập ác đại bại.
24. Thứ Sáu 30. Kỷ Hợi Mộc	Cang	Nguy		- **T:** Thiên thành, Cát khánh, Tuế hợp, Mẫu thương, Ngọc đường, Nhân chuyên. - **X:** Thụ tử, Thổ cấm, Địa tặc, Trùng tang, Trùng phục, Li sào.
25. Thứ Bảy 1/4. Canh Tý Thổ	Đê	Thành		- **T:** Nguyệt đức, Thiên mã, Hoạt diệu. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Bạch hổ, Ngũ hư.
26. Chủ Nhật 2. Tân Sửu Thổ	Phòng	Thu		- **T:** Thiên đức, Thiên phúc, Thiên hỉ, Thiên thành, Tam hợp, Ngọc đường. - **X:** Cô thần, Tội chí, Li sào.
27. Thứ Hai 3. Nhâm Dần Kim	Tâm	Khai	Tam nương	-**T:** Minh tinh, Kính tâm, Mẫu thương. -**X:** Thiên cương, Kiếp sát, Địa phá, Thiên ôn, Trùng phục, Thổ cấm, Li sàng, Nguyệt hoả, Băng tiêu, Đại không vong.
28. Thứ Ba 4. Quý Mão Kim	Vĩ	Bế		- **T:** Sinh khí, Thiên phúc, Âm đức, Phổ hộ, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Sát chủ, Phi ma sát, Nhân cách, Huyền vũ, Lỗ ban sát.
29. Thứ Tư 5. Giáp Thìn Hỏa	Cơ	Kiến	Nguyệt kị	- **T:** Thiên quan, Nguyệt không, Tuế đức, Phúc sinh, Cát khánh, Trực tinh. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hư, Ngũ hư, Tứ thời cô quả.
30. Thứ Năm 6. Ất Tỵ Hỏa	Đẩu	Trừ		- **T:** Nguyệt đức hợp, Phúc hậu, Đại hồng sa, Hoàng ân. - **X:** Tiểu hồng sa, Thổ phủ, Cẩu trận, Thụ tử, Lục bất thành, Xích khẩu.

Tháng Tư (thiếu) - Kỷ Tỵ

Lập Hạ: 11; Tiểu mãn: 27; Thuỷ triều: 11, 25

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/5. Thứ Sáu 7/4. Bính Ngọ Thủy	Ngưu	Mãn	Tam nương	- **T:** Thiên đức hợp, Thiên quý, Thánh tâm, U vi tinh, Thanh long. - **X:** Hoàng sa, Nguyệt kiến, Li sàng, Trùng tang, Kim thần thất sát. Tiểu không vong, Dương công
2. Thứ Bảy 8. Đinh Mùi Thủy	Nữ	Bình		- **T:** Thiên phú, Thiên quý, ích hậu, Nguyệt tài, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Tam tang, Phủ đầu sát, Thổ ôn, Quả tú, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Cửu không. Âm thác, Kim thần thất sát.
3. Chủ Nhật 9. Mậu Thân Thổ	Hư	Định		- **T:** Ngũ phú, Tục thế, Lục hợp. - **X:** Tiểu hao, Hoang vu, Hoả tai, Hà khôi, Nguyệt hình, Lôi công, Ngũ hư, Li sào.
4. Thứ Hai 10. Kỷ Dậu Thổ	Nguy	Chấp	Tứ li	- **T:** Nguyệt ân, Mãn đức tinh, Yếu yên, Nguyệt giải, Thiên giải, Tam hợp, Dân nhật. - **X:** Thiên hoả, Đại hao (Tử khí), Ngũ quỷ, Chu tước.
5. Thứ Ba 11. Canh Tuất Kim	Thất	Chấp		- **T:** Nguyệt đức, Thiên tài, Giải thần, Tuế hợp. - **X:** Địa tặc, Không phòng, Quỷ khốc, Đại không vong.
6. Thứ Tư 12. Tân Hợi Kim	Bích	Phá		- **T:** Thiên đức, Thiên phúc, Địa tài, Dịch mã, Kim đường. - **X:** Nguyệt phá, Thần cách, Vãng vong, Li sào, Xích khẩu.
7. Thứ Năm 13. Nhâm Tý Mộc	Khuê	Nguy	Tam nương	- **T:** Thiên mã, Hoạt diệu, Thiên ân, Thiên thuỵ, Sát cống. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Bạch hổ, Trùng phục, Ngũ hư.
8. Thứ Sáu 14. Quý Sửu Mộc	Lâu	Thành	Nguyệt kị	- **T:** Thiên phúc, Thiên hỉ, Thiên thành, Tam hợp, Ngọc đường, Thiên ân, Trực tinh. - **X:** Cô thần, Tội chí.
9. Thứ Bảy 15. Giáp Dần Thủy	Vị	Thu		- **T:** Nguyệt không, Tuế đức, Minh tinh, Kính tâm, Mẫu thương. - **X:** Thiên cương, Kiếp sát, Thiên ôn, địa phá, Thổ cấm, Băng tiêu, Li sàng, Tiểu không vong.
10. Chủ Nhật 16. Ất Mão Thủy	Mão	Khai		- **T:** Nguyệt đức hợp, Sinh khí, Âm đức, Phổ hộ, Mẫu thương. - **X:** Nhân cách, Phi ma sát, Huyền vũ, Sát chủ, Lỗ ban sát.

5 **Tháng Tư (thiếu) - Kỷ Tỵ**

2009 *Lập Hạ: 11; Tiểu mãn: 27; Thuỷ triều: 11, 25*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/5. Thứ Hai 17/4. Bính Thìn Thổ	Tất	Bế		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên quý, Thiên quan, Phục sinh, Cát khánh, Đại hồng sa, Nhân chuyên. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hư, Ngũ hư, Tứ thời cô quả.
12. Thứ Ba 18. Đinh Tỵ Thổ	Chuỷ	Kiến	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Phúc hậu, Đại hồng sa, Hoàng ân. - **X:** Tiểu hồng sa, Thổ phủ, Thụ tử, Lục bất thành, Cẩu trận, Dương thác, Xích khẩu
13. Thứ Tư 19. Mậu Ngọ Hỏa	Sâm	Trừ		- **T:** Thánh tâm, U vi tinh, Thanh long, Ngũ hợp. - **X:** Nguyệt kiến, Hoàng sa, Li sàng, Kim thần thất sát, Li sào, Đại không vong.
14. Thứ Năm 20. Kỷ Mùi Hỏa	Tỉnh	Mãn		- **T:** Thiên phú, Nguyệt ân, ích hậu, Nguyệt tài, Mẫu thương, Ngũ hợp. - **X:** Phủ đầu sát, Thổ ôn, Tam tang, Quả tú, Nguyệt yếm, Thiên tặc, Cửu không, Kim thần thất sát.
15. Thứ Sáu 21. Canh Thân Mộc	Quỷ	Bình		- **T:** Nguyệt đức, Ngũ phú, Tục thế, Lục hợp. - **X:** Hoang vu, Hoả tai, Tiểu hao, Ngũ hư, Nguyệt hình, Hà khôi, Lôi công.
16. Thứ Bảy 22. Tân Dậu Mộc	Liễu	Định	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Thiên phúc, Tam hợp, Thiên giải, Mãn đức tinh, Yếu yên, Nguyệt giải, Dân nhật, Sát cống, Ngũ hợp. - **X:** Đại hao (Tử khí), Thiên hoả, Ngũ quỷ, Chu tước.
17. Chủ Nhật 23. Nhâm Tuất Thủy	Tinh	Chấp	Nguyệt kị	- **T:** Thiên tài, Tuế hợp, Giải thần. - **X:** Không phòng, Địa tặc, Li sào, Trùng phục, Quỷ khốc, Trực tinh, Tiểu không vong.
18. Thứ Hai 24. Quý Hợi Thủy	Trương	Phá		- **T:** Thiên phúc, Địa tài, Dịch mã, Kim đường, Ngũ hợp. - **X:** Thần cách, Nguyệt phá, Vãng vong, Li sào, Xích khẩu.
19. Thứ Ba 25. Giáp Tý Kim	Dực	Nguy		- **T:** Thiên mã, Nguyệt không, Thiên ân, Tuế đức, Hoạt diệu. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Bạch hổ, Ngũ hư.
20. Thứ Tư 26. Ất Sửu Kim	Chẩn	Thành		- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên hỉ, Thiên thành, Tam hợp, Ngọc đường, Thiên ân. - **X:** Tội chí, Cô thần.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/5. Thứ Năm 27/4. Bính Dần Hỏa	Giác	Thu	Tam nương	- **T:** Thiên đức hợp, Thiên quý, Minh tinh, Kính tâm, Mẫu thương, Thiên ân. - **X:** Thiên cương, Thổ cấm, Kiếp sát, Trùng tang, địa phá, Thiên ôn, Nguyệt hoả, Băng tiêu, Li sàng, Đại không vong.
22. Thứ Sáu 28. Đinh Mão Hỏa	Cang	Khai		- **T:** Thiên quý, Mẫu thương, Âm đức, Sinh khí, Phổ hộ, Thiên ấn. - **X:** Sát chủ, Lỗ ban sát, Nhân cách, Phi ma sát, Huyền vũ, Li sào.
23. Thứ Bảy 29. Mậu Thìn Mộc	Đê	Bế		- **T:** Phúc sinh, Thiên quan, Cát khánh, Đại hồng sa, Trực tinh. - **X:** Tứ thời cô quả, Hoang vu, Ngũ hư, Nguyệt hư, Li sào.
24. Chủ Nhật 1/5 Kỷ Tỵ Mộc	Phòng	Kiến		- **T:** Phúc hậu, Đại hồng sa. - **X:** Huyền vũ, Li sào.
25. Thứ Hai 2. Canh Ngọ Thổ	Tâm	Trừ		- **T:** Thiên phúc, Thiên quan, Mãn đức tinh, Quan nhật, Nhân chuyên. - **X:** Thổ phủ, Thổ ôn, Nguyệt kiến, Li sàng, Nguyệt yếm, Nguyệt hình, Kim thần thất sát, Đại không vong.
26. Thứ Ba 3. Tân Mùi Thổ	Vĩ	Mãn	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Lục hợp. - **X:** Cẩu trận, Phủ đầu sát, Tam tang, Kim thần thất sát.
27. Thứ Tư 4. Nhâm Thân Kim	Cơ	Bình		- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Thiên phú, Dịch mã, Thanh long (Lộc khố). - **X:** Thổ ôn, Hoàng sa, Quả tú, Sát chủ, Ngũ hư, Tội chí, Li sào.
28. Thứ Năm 5. Quý Dậu Kim	Đẩu	Định	Nguyệt kị	- **T:** Thiên phú, Nguyệt tài, Tuế hợp, Kính tâm, Dân nhật, Hoàng ân, Minh đường. - **X:** Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hồng sa, Trùng phục, Thần cách, Địa tặc, Tiểu hao, Lục bất thành, Xích khẩu, Dương công.
29. Thứ Sáu 6. Giáp Tuất Hỏa	Ngưu	Chấp		- **T:** Tuế đức, Nguyệt giải, Phổ hộ, Tam hợp. - **X:** Đại hao (Tử khí) Quỷ khốc, Tiểu không vong.
30. Thứ Bảy 7. Ất Hợi Hỏa	Nữ	Phá	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Sát cống. - **X:** Kiếp sát, Chu tước.
31. Chủ Nhật 8. Bính Tý Thủy	Hư	Nguy		- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên tài, Giải thần, Trực tinh. - **X:** Thiên hoả, Nguyệt phá, Thụ tử, Ngũ hư, Hoang vu, Thiên tặc, Phi ma sát.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/6. Thứ Hai 9/5. Đinh Sửu Thủy	Nguy	Thành		- **T:** Thiên quý, Địa tài, Thánh tâm, Cát khánh, Âm đức, Kim đường. - **X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Nhân cách, Trùng tang, Không phòng.
2. Thứ Ba 10. Mậu Dần Thổ	Thất	Thu		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên hỉ, Nguyệt ân, Thiên mã, ích hậu, Tam hợp, Mẫu thương, Thiên thuỵ. - **X:** Hoàng sa, Bạch hổ, Lôi công, Thổ cấm, Li sàng, Cô thần, Li sào, Đại không vong.
3. Thứ Tư 11. Kỷ Mão Thổ	Bích	Khai		- **T:** Thiên thành, U vi tinh, Tục thế, Mẫu thương, Ngọc đường, Thiên ân, Thiên thuỵ, Nhân chuyên. - **X:** Địa phá, Hoả tai, Ngũ quỷ, Cửu không, Băng tiêu, Hà khôi, Vãng vong, Lỗ ban sát, Xích khẩu.
4. Thứ Năm 12. Canh Thìn Kim	Khuê	Bế		- **T:** Sinh khí, Thiên phúc, Yếu yên, Minh tinh, Đại hồng sa, Thiên ân. - **X:** Hoang vu, Cô quả.
5. Thứ Sáu 13. Tân Tỵ Kim	Lâu	Bế	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Phúc hậu, Đại hồng sa, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Huyền vũ, Li sào.
6. Thứ Bảy 14. Nhâm Ngọ Mộc	Vị	Kiến	Nguyệt kị	- **T:** Thiên phúc, Thiên quan, Nguyệt không, Mãn đức tinh, Quan nhật, Thiên ân. - **X:** Thiên ôn, Nguyệt yếm, Thổ phủ, Li sàng, Nguyệt kiến, Nguyệt hình, Kim thần thất sát, Tiểu không vong, Li sào.
7. Chủ Nhật 15. Quý Mùi Mộc	Mão	Trừ		- **T:** Lục hợp, Thiên ân. - **X:** Phủ đầu sát, Cẩu trận, Trùng phục, Tam tang, Kim thần thất sát.
8. Thứ Hai 16. Giáp Thân Thủy	Tất	Mãn		- **T:** Thiên phú, Tuế đức, Dịch mã, Thanh long, Sát cống. - **X:** Sát chủ, Ngũ hư, Hoang vu, Thổ ôn, tội chí, Quả tú.
9. Thứ Ba 17. Ất Dậu Thủy	Chuỷ	Bình		- **T:** Nguyệt tài, Kính tâm, Tuế hợp, Hoạt diệu, Dân nhật, Hoàng ân, Minh đường, Trực tinh. - **X:** Thiên cương, Tiểu hồng sa, Thần cách, Địa tặc, Thiên lại, Lục bất thành, Tiểu hao, Xích khẩu.
10. Thứ Tư 18. Bính Tuất Thổ	Sâm	Định	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên quý, Phổ hộ, Nguyệt giải, Tam hợp. - **X:** Tứ thời đại mộ, Quỷ khốc, Đại hao (Tử khí), Đại không vong.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/6. Thứ Năm 19/5. Đinh Hợi Thổ	Tỉnh	Chấp		- **T:** Thiên đức, Thiên quý, Phúc sinh, Ngũ phú. - **X:** Kiếp sát, Chu tước, Trùng tang.
12. Thứ Sáu 20. Mậu Tý Hỏa	Quỷ	Phá		- **T:** Thiên tài, Nguyệt ân, Giải thần, Nhân chuyên. - **X:** Thụ tử, Ngũ hư, Hoang vu, Thiên tặc, Phi ma sát, Thiên hoả, Nguyệt phá, Li sào.
13. Thứ Bảy 21. Kỷ Sửu Hoả	Liễu	Nguy		- **T:** Địa tài, Thánh tâm, Cát khánh, Âm đức, Kim đường. - **X:** Nhân cách, Nguyệt hư, Nguyệt hoả, Không phòng, Li sào.
14. Chủ Nhật 22. Canh Dần Mộc	Tinh	Thành	Tam nương	- **T:** Thiên đức hợp, Thiên phúc, Thiên hỉ, Thiên mã, Tam hợp, ích hậu, Mẫu thương, Thiên thuỵ. - **X:** Thổ cấm, Li sào, Cô thần, Hoàng sa, Lôi công, Bạch hổ, Tiểu không vong.
15. Thứ Hai 23. Tân Mão Mộc	Trương	Thu	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt đức hợp, U vi tinh, Thiên thành, Tục thế, Mẫu thương, Ngọc đường. - **X:** Lỗ ban sát, Vãng vong, Băng tiêu, Hà khôi, Cửu không, Ngũ quỷ, Hoả tai, Địa phá, Xích khẩu.
16. Thứ Ba 24. Nhâm Thìn Thủy	Dực	Khai		- **T:** Sinh khí, Thiên phúc, Nguyệt không, Minh tinh, Yếu yên, Đại hồng sa. - **X:** Cô quả, Hoang vu.
17. Thứ Tư 25. Quý Tỵ Thủy	Chẩn	Bế		- **T:** Phúc hậu, Đại hồng sa, Sát cống. - **X:** Trùng phục, Huyền vũ.
18. Thứ Năm 26. Giáp Ngọ Kim	Giác	Kiến		- **T:** Thiên quan, Tuế đức, Mãn đức tinh, Quan nhật, Trực tinh. - **X:** Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Li sàng, Thổ phủ, Thổ ôn, Nguyệt kiến, Kim thần thất sát, Đại không vong.
19. Thứ Sáu 27. Ất Mùi Kim	Cang	Trừ	Tam nương	- **T:** Lục hợp. - **X:** Phủ đầu sát, Tam tang, Cẩu trận, Kim thần thất sát.
20. Thứ Bảy 28. Bính Thân Hỏa	Đê	Mãn	Tứ li	- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên phú, Dịch mã, Thanh long. - **X:** Sát chủ, Ngũ hư, Hoang vu, Thổ ôn, Quả tú, Tội chí.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/6. Chủ Nhật 29/5. Đinh Dậu Hỏa	Phòng	Bình		- **T:** Thiên quý, Nguyệt tài, Kính tâm, Tuế hợp, Dân nhật, Hoàng ân, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Tiểu hồng sa, Thiên cương, Thiên lại, Trùng tang, Thần cách, Lục bất thành, Địa tặc, Tiểu hao, Xích khẩu.
22. Thứ Hai 30. Mậu Tuất Mộc	Tâm	Định		- **T:** Nguyệt ân, Nguyệt giải, Phổ hộ, Tam hợp. - **X:** Đại hao (Tử khí), Lỉ sào, Quỷ khốc, Tiểu không vong.
23. Thứ Ba 1/5. Kỷ Hợi (Nhuận) Mộc	Vĩ	Chấp		- **T:** Thiên đức, Ngũ phú, Phúc sinh. - **X:** Kiếp sát, Chu tước, Lỉ sào.
24. Thứ Tư 2. Canh Tý Thổ	Cơ	Phá		- **T:** Thiên phúc, Thiên tài, Giải thần. - **X:** Thiên hoả, Nguyệt phá, thụ tử, Ngũ hư, Hoang vu, Thiên tặc, Phi ma sát, Đại không vong.
25. Thứ Năm 3. Tân Sửu Thổ	Đẩu	Nguy	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Địa tài, Thánh tâm, Cát khánh, Âm đức, Kim đường. - **X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Nhân cách, Không phòng, Lỉ sào.
26. Thứ Sáu 4. Nhâm Dần Kim	Ngưu	Thành		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên hỉ, Thiên phúc, Nguyệt không, Thiên mã, ích hậu, Tam hợp, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Hoàng sa, Bạch hổ, Lôi công, Thổ cấm, Lỉ sàng, Cô thần.
27. Thứ Bảy 5. Quý Mão Kim	Nữ	Thu	Nguyệt kị	- **T:** Thiên thành, U vi tinh, Tục thế, Mẫu thương, Ngọc đường, Trực tinh. - **X:** Địa phá, Hoả tai, Ngũ quỷ, Hà khôi, Trùng phục, Cửu không, Băng tiêu, Vãng vong, Lỗ ban sát, Xích khẩu, Dương công.
28. Chủ Nhật 6. Giáp Thìn Hỏa	Hư	Khai		- **T:** Sinh khí, Tuế đức, Minh tinh, Đại hồng sa. - **X:** Hoang vu, Cô quả, Tiểu không vong.
29. Thứ Hai 7. Ất Tỵ Hỏa	Nguy	Bế	Tam nương	- **T:** Phúc hậu, Đại hồng sa. - **X:** Huyền vũ.
30. Thứ Ba 8. Bính Ngọ Thủy	Thất	Kiến		- **T:** Thiên quý, Nguyệt đức, Thiên quan, Mãn đức tinh, Quan nhật, Nhân chuyên. - **X:** Thiên ôn, Thổ phủ, Âm dương thác, Thiên địa Chính chuyển, Lỉ sàng, Nguyệt kiến, Nguyệt hình, Kim thần thất sát.

7 **Tháng Năm nhuận (thiếu) - Canh Ngọ**

2009 *Tiểu thử: 15; Thuỷ triều: 9,23; Sơ phục: 22*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/7. Thứ Tư 9/5. Đinh Mùi (Nhuận) Thủy	Bích	Trừ		- **T:** Thiên quý, Lục hợp. - **X:** Phủ đầu sát, Cẩu trận, Tam tang, Trùng tang, Kim thần thất sát.
2. Thứ Năm 10. Mậu Thân Thổ	Khuê	Mãn		- **T:** Thiên phú, Nguyệt ân, Dịch mã, Thanh long. - **X:** Thổ ôn, Hoang vu, Quả tú, Sát chủ, Tội chỉ, Ngũ hư, Li sào, Đại không vong.
3. Thứ Sáu 11. Kỷ Dậu Thổ	Lâu	Bình		- **T:** Nguyệt tài, Kính tâm, Tuế hợp, Hoạt diệu, Dân nhật, Hoàng ân, Minh đường. - **X:** Thiên cương, Thiên lại, Thần cách, Tiểu hồng sa, Địa tặc, Tiểu hao, Lục bất thành, Xích khẩu.
4. Thứ Bảy 12. Canh Tuất Kim	Vị	Định		- **T:** Thiên phúc, Nguyệt giải, Phổ hộ, Tam hợp. - **X:** Đại hao (Tử khí), Quỷ khốc.
5. Chủ Nhật 13. Tân Hợi Kim	Mão	Chấp	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Sát cống. - **X:** Kiếp sát, Chu tước, Li sào.
6. Thứ Hai 14. Nhâm Tý Mộc	Tất	Phá	Nguyệt kị	- **T:** Thiên phúc, Thiên tài, Giải thần, Nguyệt không, Thiên ân, Thiên thuỵ, Trực tinh. - **X:** Thụ tử, Thiên hoả, Nguyệt phá, Thiên tặc, Ngũ hư, Hoang vu, Phi ma sát, Tiểu không vong.
7. Thứ Ba 15. Quý Sửu Mộc	Chuỷ	Phá		- **T:** Địa tài, Thánh tâm, Âm đức, Cát khánh, Kim đường, Thiên ân. - **X:** Nguyệt hoả, Nhân cách, Nguyệt hư, Không phòng, Trùng phục.
8. Thứ Tư 16. Giáp Dần Thủy	Sâm	Nguy		- **T:** Thiên tài, Ngũ phú, Tuế đức, Hoạt diệu, Mẫu thương, Nhân chuyên. - **X:** Tội chỉ, Thổ cấm, Li sàng, Xích khẩu.
9. Thứ Năm 17. Ất Mão Thủy	Tỉnh	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Địa tài, Kính tâm, Tam hợp, Mẫu thương, Hoàng ân, Kim đường. - **X:** Thiên hoả, Cô thần, Lỗ ban sát, Đại không vong.
10. Thứ Sáu 18. Bính Thìn Thổ	Quỷ	Thu	Tam nương	- **T:** Thiên mã, Thiên quý, Phổ hộ, Đại hồng sa. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Hoang vu, Bạch hổ, Ngũ hư, Tứ thời cô quả.

7 Tháng Năm nhuận (thiếu) - Canh Ngọ

2009 *Tiểu thử: 15; Thuỷ triều: 9,23; Sơ phục: 22*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/7. Thứ Bảy 19/5. Đinh Tỵ (Nhuận) Thổ	Liễu	Khai		- **T:** Thiên quý, Sinh khí, Thiên thành, Phúc sinh, Dịch mã, Phúc hậu, Đại hồng sa, Ngọc đường. - **X:** Thiên tặc, Nguyệt yếm, Âm thác.
12. Chủ Nhật 20. Mậu Ngọ Hỏa	Tinh	Bế		- **T:** Minh tinh, Cát khánh, Lục hợp. Ngũ hợp. - **X:** Thiên lại, Thụ tử, Vãng vong, Li sàng, Trùng phục, Nguyệt kiến, Li sào, Thiên địa chuyển sát, Kim thần thất sát.
13. Thứ Hai 21. Kỷ Mùi Hỏa	Trương	Kiến		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thánh tâm, Ngũ hợp, Sát cống. - **X:** Thổ phủ, Thần cách, Phủ đầu sát, Trùng tang, Huyền vũ, Tam tang, Không phòng, Kim thần thất sát, Tiểu không vong.
14. Thứ Ba 22. Canh Thân Mộc	Dực	Trừ	Tam nương	- **T:** Thiên quan, Nguyệt không, U vi tinh, Tuế hợp, ích hậu, Trực tinh. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Địa tặc, Ngũ quỷ, Ngũ hư, Xích khẩu.
15. Thứ Tư 23. Tân Dậu Mộc	Chẩn	Mãn	Nguyệt kị	- **T:** Thiên phú, Nguyệt ân, Tục thế, Dân nhật, Ngũ hợp. - **X:** Thổ ôn, Hoả tai, Phi ma sát, Cẩu trận, Quả tú.
16. Thứ Năm 24. Nhâm Tuất Thủy	Giác	Bình		- **T:** Nguyệt giải, Yếu yên, Thanh long. - **X:** Tiểu hao, Nguyệt hư, Băng tiêu, Sát chủ, Hà khôi, Quỷ khốc, Li sào.
17. Thứ Sáu 25. Quý Hợi Thủy	Cang	Định		- **T:** Nguyệt tài, Âm đức, Tam hợp, Mãn đức tinh, Minh đường, Ngũ hợp, Nhân chuyên. - **X:** Đại hao (Tử khí), Lôi công, Nhân cách, Li sào, Đại không vong.
18. Thứ Bảy 26. Giáp Tý Kim	Đê	Chấp		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Tuế đức, Giải thần, Thiên ân. - **X:** Thiên ôn, Hoang vu, Nguyệt hoả, Hoàng sa, Cửu không, Ngũ hư.
19. Chủ Nhật 27. Ất Sửu Kim	Phòng	Phá	Tam nương	- **T:** Thiên ân, Sát cống. - **X:** Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Lục bất thành, Nguyệt hình, Chu tước.
20. Thứ Hai 28. Bính Dần Hỏa	Tâm	Nguy		- **T:** Thiên quý, Thiên tài, Ngũ phú, Hoạt diệu, Mẫu thương, Thiên ân, Trực tinh. - **X:** Thổ cấm, Tội chí, Li sàng.

Tháng Sáu (thiếu) - Tân Mùi

2009 *Đại thử: 2; Lập Thu: 17; Trung phục: 03; Thuỷ triều: 07, 21; Mạt phục: 23*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/7. Thứ Ba 29/5. Đinh Mão (Nhuận) Hỏa	Vĩ	Thành		**- T:** Thiên hỉ, Thiên quý, Địa tài, Kính tâm, Tam hợp, Mẫu thương, Hoàng ân, Kim đường, Thiên ân. **- X:** Thiên hoả, Cô thần, Lỗ ban sát, Li sào, Tiểu không vong.
22. Thứ Tư 1/6. Mậu Thìn Mộc	Cơ	Thu		**- T:** Thiên mã, Phổ hộ, Đại hồng sa, Thiên ân. **- X:** Thiên cương, Địa phá, Hoang vu, Trùng phục, Ngũ hư, Bạch hổ, Tứ thời cô quả, Li sào, Đại không vong.
23. Thứ Năm 2. Kỷ Tỵ Mộc	Đẩu	Khai		**- T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Sinh khí, Phúc sinh, Dịch mã, Phúc hậu, Đại hồng sa, Ngọc đường, Nhân chuyên. **- X:** Thiên tặc, Nguyệt yếm, Trùng tang, Li sào.
24. Thứ Sáu 3.Canh Ngọ Thổ	Ngưu	Bế	Tam nương	**- T:** Nguyệt không, Minh tinh, Cát khánh, Lục hợp. **- X:** Thụ tử, Thiên lại, Vãng vong, Nguyệt kiến, Li sàng, Kim thần thất sát. Dương công.
25. Thứ Bảy 4. Tân Mùi Thổ	Nữ	Kiến		**- T:** Nguyệt ân, Thánh tâm. **- X:** Thổ phủ, Thần cách, Huyền vũ, Phủ đầu sát, Tam tang, Không phòng, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
26. Chủ Nhật 5. Nhâm Thân Kim	Hư	Trừ	Nguyệt kị	**- T:** Thiên quan, U vi tinh, Tuế hợp, ích hậu. **- X:** Hoang vu, Địa tặc, Ngũ quỷ, Kiếp sát, Ngũ hư, Li sào, Tiểu không vong.
27. Thứ Hai 6. Quý Dậu Kim	Nguy	Mãn		**- T:** Thiên phú, Tục thế, Dân nhật. **- X:** Hoả tai, Phi ma sát, Thổ ôn, Quả tú, Cẩu trận.
28. Thứ Ba 7. Giáp Tuất Hỏa	Thất	Bình	Tam nương	**- T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Tuế đức, Nguyệt giải, Yếu yên, Thanh long, Sát cống. **- X:** Sát chủ, Nguyệt hư, Băng tiêu, Tiểu hao, Hà khôi, Quỷ khốc.
29. Thứ Tư 8. Ất Hợi Hỏa	Bích	Định		**- T:** Nguyệt tài, Tam hợp, Âm đức, Mãn đức tinh, Minh đường, Trực tinh. **- X:** Nhân cách, Lôi công, Đại hao (Tử khí).
30. Thứ Năm 9. Bính Tý Thủy	Khuê	Chấp		**- T:** Thiên quý, Giải thần. **- X:** Hoang vu, Nguyệt hoả, Hoàng sa, Ngũ hư, Cửu không.
31. Thứ Sáu 10. Đinh Sửu Thủy	Lâu	Phá		**- T:** Thiên quý. **- X:** Lục bất thành, Tiểu hồng sa, Nguyệt hình, Nguyệt phá, Chu tước, Xích khẩu.

8 Tháng Sáu (thiếu) - Tân Mùi

2009 *Đại thử: 2; Lập Thu: 17; Trung phục: 03; Thuỷ triều: 07, 21; Mạt phục: 23*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/8. Thứ Bảy 11/6. Mậu Dần Thổ	Vị	Nguy		- **T:** Thiên tài, Hoạt diệu, Ngũ phú, Mẫu thương, Thiên thuỵ. - **X:** Thổ cấm, Tội chí, Li sào, Trùng phục, Li sàng.
2. Chủ Nhật 12. Kỷ Mão Thổ	Mão	Thành		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Thiên thuỵ, Thiên hỉ, Địa tài, Kính tâm, Tam hợp, Mẫu thương, Hoàng ân, Kim đường. - **X:** Lỗ ban sát, Thiên hoả, Trùng tang, Cô thần.
3. Thứ Hai 13. Canh Thìn Kim	Tất	Thu	Tam nương	- **T:** Thiên mã, Nguyệt không, Phổ hộ, Đại hồng sa, Thiên ân. - **X:** Tứ thời cô quả, Địa phá, Thiên cương, Hoang vu, Ngũ hư, Bạch hổ, Tiểu không vong.
4. Thứ Ba 14. Tân Tỵ Kim	Chuỷ	Khai	Nguyệt kị	- **T:** Sinh khí, Nguyệt ân, Thiên ân, Thiên thuỵ, Dịch mã, Thiên thành, Phúc sinh, Phúc hậu, Mẫu thương, Đại hồng sa, Sát cống. - **X:** Nguyệt yếm, Thiên tặc, Li sào.
5. Thứ Tư 15. Nhâm Ngọ Mộc	Sâm	Bế		- **T:** Minh tinh, Cát khánh, Lục hợp, Thiên ôn. - **X:** Thiên lại, Nguyệt kiến, Li sàng, thụ tử, Vãng vong, Li sào, Kim thần thất sát.
6. Thứ Năm 16. Quý Mùi Mộc	Tỉnh	Kiến	Tứ tuyệt	- **T:** Thánh tâm, Ngũ hợp, Nhân chuyên. - **X:** Thần cách, Thổ phủ, Phủ đầu sát, Tam tang, Không phòng, Huyền vũ, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
7. Thứ Sáu 17. Giáp Thân Thủy	Quỷ	Kiến		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Tuế đức, Thiên quan, U vi tinh, ích hậu, Tuế hợp, Trực tinh. - **X:** Ngũ quỷ, Ngũ hư, Hoang vu, Kiếp sát, Địa tặc, Đại không vong.
8. Thứ Bảy. 18. Ất Dậu Thủy	Liễu	Trừ	Tam nương	- **T:** Thiên phú, Tục thế, Dân nhật. - **X:** Hoả tai, Phi ma sát, Thổ cấm, Quả tú, Cẩu trận.
9. Chủ Nhật 19. Bính Tuất Thổ	Tinh	Mãn		- **T:** Thiên quý, Nguyệt giải, Yếu yên, Thanh long. - **X:** Tứ thời đại mộ, Nguyệt hư, Hà khôi, Sát chủ, Tiểu hao, Băng tiêu, Quỷ khốc.
10. Thứ Hai 20. Đinh Hợi Thổ	Trương	Bình		- **T:** Thiên quý, Nguyệt tài, Âm đức, Mãn đức tinh, Tam hợp, Mẫu thương. - **X:** Đại hao (Tử khí), Lôi công, Nhân cách.

Tháng Sáu (thiếu) - Tân Mùi

2009 *Đại thử: 2; Lập Thu: 17; Trung phục: 03; Thuỷ triều: 07, 21, Mạt phục: 23*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/8. Thứ Ba 21/6. Mậu Tý Hỏa	Dực	Định		**- T:** Giải thần. **- X:** Thiên ôn, Nguyệt hoả, Hoang vu, Trùng phục, Ngũ hư, Hoàng ân, Cửu không, Li sào, Tiểu không vong.
12. Thứ Tư 22. Kỷ Sửu Hỏa	Chẩn	Chấp	Tam nương	**- T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp. **- X:** Nguyệt phá, Lục bất thành, Trùng tang, Tiểu hồng sa, Li sào, Xích khẩu.
13. Thứ Năm 23. Canh Dần Mộc	Giác	Phá	Nguyệt kị	**- T:** Thiên tài, Nguyệt không, Ngũ phú, Hoạt diệu, Mẫu thương, Thiên thuỵ. **- X:** Tội chí, Thổ cấm, Li sàng.
14. Thứ Sáu 24. Tân Mão Mộc	Cang	Nguy		**- T:** Thiên hỉ, Nguyệt ân, Địa tài, Kính tâm, Tam hợp, Hoàng ân, Mẫu thương, Kim đường. **- X:** Cô thần, Thiên hoả, Lỗ ban sát.
15. Thứ Bảy 25. Nhâm Thìn Thủy	Đê	Thành		**- T:** Thiên mã, Phổ hộ, Đại hồng sa, Sát cống. **- X:** Thiên cương, Hoang vu, Ngũ hư, Địa phá, Tứ thời cô quả, Bạch hổ, Đại không vong.
16. Chủ Nhật 26. Quý Tỵ Thủy	Phòng	Thu		**- T:** Sinh khí, Thiên thành, Phúc sinh, Dịch mã, Phúc hậu, Ngọc đường, Đại hồng sa **- X:** Thiên tặc, Nguyệt yếm.
17. Thứ Hai 27. Giáp Ngọ Kim	Tâm	Khai	Tam nương	**- T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên xá, Tuế đức, Minh tinh, Lục hợp, Cát khánh. **- X:** Thụ tử, Thiên lại, Nguyệt kiến, Vãng vong, Li sàng, Kim thần thất sát.
18. Thứ Ba 28. Ất Mùi Kim	Vĩ	Bế		**- T:** Thánh tâm. **- X:** Phủ đầu sát, Thần cách, Thổ phủ, Tam tang, Không phòng, Huyền vũ, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
19. Thứ Tư 29. Bính Thân Hỏa	Cơ	Kiến		**- T:** Thiên quý, Thiên quan, Tuế hợp, U vi tinh, ích hậu, Nhân chuyên. **- X:** Kiếp sát, Địa tặc, Ngũ quỷ, Hoang vu, Ngũ hư, Tiểu không vong.
20. Thứ Năm 1/7 Đinh Dậu Hỏa	Đẩu	Trừ		**- T:** Nguyệt đức hợp, Âm đức. **- X:** Phủ đầu sát, Thiên ôn, Nhân cách, Vãng vong, Cửun không, Tôi chí, Huyền vũ, Nguyệt kiến.

8 **Tháng Bảy (đủ)- Nhâm Thân**

2009 *Xử thử: 04; Bạch lộ: 19; Thuỷ triều: 05, 19*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/8. Thứ Sáu 2/7. Mậu Tuất Mộc	Ngưu	Mãn		- **T**: Thiên đức hợp, Thiên phú, Thiên quan, Kính tâm, Mẫu thương, Nhân chuyên. - **X**: Thổ ôn, Quả tú, Tam tang, Thiên tặc, Li sàng, Li sào, Quỷ khốc, Dương công.
22. Thứ Bảy 3. Kỷ Hợi Mộc	Nữ	Bình	Tam nương	- **T**: Nguyệt giải, Hoạt diệu, Phổ hộ. - **X**: Thiên cương, Tiểu hao, Hoang vu, Nguyệt hoả, Băng tiêu, Cẩu trận, Ngũ hư, Li sào, Xích khẩu.
23. Chủ Nhật 4. Canh Tý Thổ	Hư	Định		- **T**: Thiên quý, Phúc sinh, Thiên giải, Tam hợp, Dân nhật, Hoàng ân, Thanh long. - **X**: Trùng tang, Đại hao (Tử khí), Tiểu không vong.
24. Thứ Hai 5. Tân Sửu Thổ	Nguy	Chấp	Nguyệt kị	- **T**: Thiên quý, Mẫu thương, Minh đường. - **X**: Thụ tử, Ngũ quỷ, Tứ thời đại mộ, Sát chủ, Li sào.
25. Thứ Ba 6. Nhâm Dần Kim	Thất	Phá		- **T**: Nguyệt đức , Nguyệt ân, Thánh tâm, Giải thần, Dịch mã. - **X**: Nguyệt phá, Nguyệt hình, Không phòng.
26. Thứ Tư 7. Quý Mão Kim	Bích	Nguy	Tam nương	- **T**: Thiên đức, Cát khánh, Ích hậu, Sát cống. - **X**: Thiên lại, Hoang vu, Ngũ hư, Chu tước.
27. Thứ Năm 8. Giáp Thìn Hỏa	Khuê	Thành		- **T**: Thiên hỉ, Tuế đức, Thiên tài, Tục thế, Tam hợp, Mẫu thương, Trực tinh. - **X**: Hoả tai, Nguyệt yếm, Cô thần, Trùng phục, Âm thác, Đại không vong.
28. Thứ Sáu 9. Ất Tỵ Hỏa	Lâu	Thu		- **T**: Thiên phúc, Địa tài, Ngũ phú, U vi tinh, Yếu yên, Lục hợp, Kim đường. - **X**: Tiểu hồng sa, Kiếp sát, Địa phá, Thần cách, Hà khôi, Lôi công, Thổ cấm, Xích khẩu
29. Thứ Bảy 10. Bính Ngọ Thủy	Vị	Khai		- **T**: Sinh khí, Nguyệt không, Thiên mã, Nguyệt tài, Đại hồng sa. - **X**: Thiên hoả, Hoàng sa, Phi ma sát, Lỗ ban sát, Bạch hổ, Kim thần thất sát.
30. Chủ Nhật 11. Đinh Mùi Thủy	Mão	Bế		- **T**: Nguyệt đức hợp, Thiên thành, Tuế hợp, Đại hồng sa, Mẫu thương, Ngọc đường. - **X**: Hoang vu, Địa tặc, Nguyệt hư, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Kim thần thất sát.
31. Thứ Hai 12. Mậu Thân Thổ	Tất	Kiến		- **T**: Thiên đức hợp, Thiên xá, Minh tinh, Mãn đức tinh, Phúc hậu. - **X**: Thổ phủ, Lục bất thành, Li sào, Tiểu không vong.

Tháng Bảy (đủ)- Nhâm Thân

Xử thử: 04; Bạch lộ: 19; Thuỷ triều: 05, 19

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/9. Thứ Ba 13/7. Kỷ Dậu Thổ	Chuỷ	Trừ	Tam nương	- **T:** Âm đức. - **X:** Phủ đầu sát, Thiên ôn, Nhân cách, Vãng vong, Cửu không, Huyền vũ, Tội chí, Nguyệt kiến.
2. Thứ Tư 14. Canh Tuất Kim	Sâm	Mãn	Nguyệt kị	- **T:** Thiên phú, Thiên quý, Thiên quan, Kính tâm, Mẫu thương. - **X:** Thổ ôn, Quả tú, Thiên tặc, Tam tang, Li sàng, Quỷ khốc, Trùng tang.
3. Thứ Năm 15. Tân Hợi Kim	Tỉnh	Bình		- **T:** Thiên quý, Nguyệt giải, Hoạt diệu, Phổ hộ. - **X:** Thiên cương, Tiểu hao, Hoang vu, Nguyệt hoả, Băng tiêu, Cẩu trận, Ngũ hư, Li sào, Xích khẩu.
4. Thứ Sáu 16. Nhâm Tý Mộc	Quỷ	Định		- **T:** Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tam hợp, Thiên thụy, Sát cống, Phúc sinh, Thiên giải, Hoàng ân, Dân nhật, Thanh long, Thiên ân. - **X:** Đại hao (Tử khí), Đại không vong
5. Thứ Bảy 17. Quý Sửu Mộc	Liễu	Chấp		- **T:** Thiên đức, Mẫu thương, Minh đường, Thiên ân. - **X:** Thụ tử, Ngũ quỷ, Sát chủ.
6. Chủ Nhật 18. Giáp Dần Thủy	Tinh	Phá	Tam nương	- **T:** Thánh tâm, Tuế đức, Giải thần, Dịch mã. - **X:** Nguyệt hình, Không phòng, Trùng phục, Nguyệt phá.
7. Thứ Hai 19. Ất Mão Thủy	Trương	Phá		- **T:** Thiên phúc, Cát khánh, ích hậu. - **X:** Ngũ hư, Chu tước, Thiên lại, Hoang vu.
8. Thứ Ba 20. Bính Thìn Thổ	Dực	Nguy		- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt không, Thiên tài, Tục thế, Tam hợp, Mẫu thương, Nhân chuyên. - **X:** Nguyệt yếm, Cô thần, Hoả tai, Tiểu không vong.
9. Thứ Tư 21. Đinh Tỵ Thổ	Chẩn	Thành		- **T:** Nguyệt đức hợp, Địa tài, Ngũ phú, U vi tinh, Yếu yên, Lục hợp, Minh đường. - **X:** Kiếp sát, Địa phá, Tiểu hồng sa, Thần cách, Hà khôi, Thổ cấm, Lôi công, Xích khẩu.
10. Thứ Năm 22. Mậu Ngọ Hỏa	Giác	Thu	Tam nương	- **T:** Thiên đức hợp, Sinh khí, Thiên mã, Nguyệt tài, Đại hồng sa, Ngũ hợp. - **X:** Phi ma sát, Lỗ ban sát, Li sào, Thiên hoả, Hoàng sa, Bạch hổ, Kim thần thất sát.

9 **Tháng Bảy (đủ)- Nhâm Thân**

2009 *Xử thử: 04; Bạch lộ: 19; Thuỷ triều: 05, 19*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/9. Thứ Sáu 23/7. Kỷ Mùi Hỏa	Cang	Khai	Nguyệt kị	- T: Thiên thành, Tuế hợp, Mẫu thương, Đại hồng sa, Ngọc đường, Ngũ hợp. - X: Địa tặc, Nguyệt hư, Ngũ hư, Hoang vu, Tứ thời cô quả, Kim thần thất sát.
12. Thứ Bảy 24. Canh Thân Mộc	Đê	Bế		- T: Thiên quý, Minh tinh, Mãn đức tinh, Phúc hậu. - X: Lục bất thành, Thổ phủ, Trùng tang, Đại không vong.
13. Chủ Nhật 25. Tân Dậu Mộc	Phòng	Kiến		- T: Thiên quý, Âm đức, Ngũ hợp, Sát cống. - X: Thiên ôn, Nhân cách, Phi ma sát, Vãng vong, Cửu không, Huyền vũ, Tội chí, Nguyệt kiến, Thiên địa chuyển sát.
14. Thứ Hai 26. Nhâm Tuất Thủy	Tâm	Trừ		- T: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Thiên phú, Thiên quan, Kính tâm, Mẫu thương, Trực tinh. - X: Thiên tặc, Quả tú, Tam tang, Thổ ôn, Li sàng, Quỷ khốc, Li sào.
15. Thứ Ba 27. Quý Hợi Thủy	Vĩ	Mãn	Tam nương	- T: Thiên đức, Nguyệt giải, Hoạt diệu, Phổ hộ, Ngũ hợp. - X: Tiểu hao, Hoang vu, Nguyệt hoả, Thiên cương, Băng tiêu, Ngũ hư, Cẩu trận, Xích khẩu, Li sào.
16. Thứ Tư 28. Giáp Tý Kim	Cơ	Bình		- T: Phúc sinh, Tuế đức, Tam hợp, Thiên giải, Dân nhật, Hoàng ân, Thanh long, Thiên ân. - X: Đại hao (Tử khí), Trùng phục, Tiểu khống vong.
17. Thứ Năm 29. Ất Sửu Kim	Đẩu	Định		- T: Thiên phúc, Minh đường, Mẫu thương, Thiên ân. - X: Thụ tử, Ngũ quỷ, Sát chủ, Dương công.
18. Thứ Sáu 30. Bính Dần Hỏa	Ngưu	Chấp		- T: Thánh tâm, Nguyệt không, Giải thần, Dịch mã, Thiên ân. - X:Nguyệt phá, Nguyệt hình, Không phòng.
19. Thứ Bảy 1/8. Đinh Mão Hỏa	Nữ	Phá		- T: Minh đường, Thiên ân, Trực tinh. - X: Nguyệt phá, Hoang vu, Thiên tặc, Không phòng, Nguyệt yếm, Thần cách, Phi ma sát, Tội chí, Ngũ hư, Li sào.
20. Chủ Nhật 2. Mậu Thìn Mộc	Hư	Nguy		- T: Kính tâm, Hoạt diệu, Lục hợp, Mẫu thương, Thiên ân. - X: Nguyệt hư, Li sào, Xích khẩu.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/9. Thứ Hai 3/8. Kỷ Tỵ Mộc	Nguy	Thành	Tam nương	- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt tài, Phổ hộ, Tam hợp. - **X:** Ngũ quỷ, Chu tước, Cô thần, Thổ cấm, Li sào, Tiểu không vong.
22. Thứ Ba 4. Canh Ngọ Thổ	Thất	Thu	Tứ li	- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên tài, Phúc sinh, Đại hồng sa, Tuế hợp, Nhân chuyên. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Băng tiêu, Địa tặc, Cửu không, Lỗ ban sát, Kim thần thất sát.
23. Thứ Tư 5. Tân Mùi Thổ	Bích	Khai	Nguyệt kị	- **T:** Sinh khí, Thiên quý, Địa tài, Âm đức, Mẫu thương, Đại hồng sa, Kim đường. - **X:** Thụ tử, Hoang vu, Nhân cách, Trùng tang, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Kim thần thất sát.
24. Thứ Năm 6. Nhâm Thân Kim	Khuê	Bế		- **T:** Thiên mã, Thánh tâm, Ngũ phú, Cát khánh, Phúc hậu - **X:** Thiên ôn, Bạch hổ, Lôi công, Li sào.
25. Thứ Sáu 7. Quý Dậu Kim	Lâu	Kiến	Tam nương	- **T:** Thiên thành, Nguyệt ân, ích hậu, Quan nhật, Ngọc đường. - **X:** Phủ đầu sát, Thiên hoả, Tiểu hồng sa, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt kiến, Thiên địa chuyển sát, Đại không vong.
26. Thứ Bảy 8. Giáp Tuất Hỏa	Vị	Trừ		- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Tuế đức, Minh tinh, U vi tinh, Tục thế, Mẫu thương. - **X:** Hoả tai, Nguyệt hoả, Tam tang, Li sàng, Quỷ khốc, Xích khẩu.
27. Chủ Nhật 9. Ất Hợi Hỏa	Mão	Mãn		- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên đức hợp, Thiên phú, (Lộc khố), Yếu yên, Dịch mã, Nguyệt giải, Sát cống. - **X:** Thổ ôn, Hoang vu, Huyền vũ, Quả tú, Trùng phục, Ngũ hư, Sát chủ.
28. Thứ Hai 10. Bính Tý Thủy	Tất	Bình		- **T:** Thiên quan, Dân nhật, Trực tinh. - **X:** Thiên lại, Lục bất thành, Tiểu hao, Hà khôi, Vãng vong.
29. Thứ Ba 11. Đinh Sửu Thủy	Chuỷ	Định		- **T:** Mãn đức tinh, Thiên giải, Tam hợp, Mẫu thương. - **X:** Đại hao (Tử khí), Cẩu trận, Tiểu không vong.
30. Thứ Tư 12. Mậu Dần Thổ	Sâm	Chấp		- **T:** Thiên đức, Giải thần, Thanh long, Thiên thuỵ. - **X:** Kiếp sát, Hoàng sa, Li sào.

10 Tháng Tám (thiếu) - Quý Dậu

2009 *Thu phân: 05; Hàn lộ: 20; Thuỷ triều: 03,17,29*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/10. Thứ Năm 13/8. Kỷ Mão Thổ	Tỉnh	Phá	Tam nương	- **T:** Thiên ân, Thiên thuỵ, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Thiên tặc, Không phòng, Nguyệt yếm, Hoang vu, Nguyệt phá, Thần cách, Phi ma sát, Tội chí, Ngũ hư.
2. Thứ Sáu 14. Canh Thìn Kim	Quỷ	Nguy	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Lục hợp, Kính tâm, Hoạt diệu, Mẫu thương, Thiên ân. - **X:** Nguyệt hư, Xích khẩu.
3. Thứ Bảy 15. Tân Tỵ Kim	Liễu	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Thiên quý, Tam hợp, Nguyệt tài, Phổ hộ, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Cô thần, Thổ cấm, Ngũ quỷ, Trùng tang, Chu tước, Li sào, Đại không vong.
4. Chủ Nhật 16. Nhâm Ngọ Mộc	Tỉnh	Thu		- **T:** Thiên tài, Phúc sinh, Tuế hợp, Đại hồng sa, Hoàng ân, Thiên ân. - **X:** Lỗ ban sát, Băng tiêu, Địa phá, Thiên cương, Địa tặc, Cửu không, Kim thần thất sát, Li sào.
5. Thứ Hai 17. Quý Mùi Mộc	Trương	Khai		- **T:** Sinh khí, Nguyệt ân, Địa tài, Âm đức, Mẫu thương, Thiên ân, Đại hồng sa, Kim đường. - **X:** Thụ tử, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Hoang vu, Nhân cách, Kim thần thất sát.
6. Thứ Ba 18. Giáp Thân Thủy	Dực	Bế	Tam nương	- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Tuế đức, Thiên mã, Thánh tâm, Ngũ phú, Cát khánh, Phúc hậu, Sát cống. - **X:** Lôi công, Thiên ôn, Bạch hổ.
7. Thứ Tư 19. Ất Dậu Thủy	Chẩn	Kiến		- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên thành, ích hậu, Quan nhật, Ngọc đường, Trực tinh. - **X:** Tiểu hồng sa, Phủ đầu sát, Nguyệt hình, Trùng phục, Nguyệt kiến, Thiên hoả, Thổ phủ, Tiểu không vong.
8. Thứ Năm 20. Bính Tuất Thổ	Giác	Kiến		- **T:** Minh tinh, U vi tinh, Tục thế, Mẫu thương. - **X:** Nguyệt hoả, Hoả tai, Quỷ khốc, Tam tang, Li sàng, Xích khẩu.
9. Thứ Sáu 21. Đinh Hợi Thổ	Cang	Trừ		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên phú (Lộc khố), Nguyệt giải, Yếu yên, Dịch mã. - **X:** Sát chủ, Ngũ hư, Hoang vu, Thổ ôn, Huyền vũ, Quả tú.
10. Thứ Bảy 22. Mậu Tý Hỏa	Đê	Mãn	Tam nương	- **T:** Thiên quan, Dân nhật, Nhân chuyên. - **X:** Lục bất thành, Thiên lại, Hà khôi, Vãng vong, Tiểu hao, Li sào.

10 Tháng Tám (thiếu) - Quý Dậu

2009 *Thu phân: 05; Hàn lộ: 20; Thuỷ triều: 03,17,29*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/10.Chủ Nhật 23/8. Kỷ Sửu Hỏa	Phòng	Bình	Nguyệt kị	**- T:** Thiên giải, Mãn đức tinh, Tam hợp, Mẫu thương. **- X:** Đại hao (Tử khí), Cẩu trận, Li sào, Đại không vong.
12. Thứ Hai 24. Canh Dần Mộc	Tâm	Định		**- T:** Thiên đức, Thiên quý, Nguyệt đức, Giải thần, Thanh long, Thiên thuỵ. **- X:** Kiếp sát, Hoàng sa.
13. Thứ Ba 25. Tân Mão Mộc	Vĩ	Chấp		**- T:** Thiên quý, Minh đường. **- X:** Thiên tặc, Tội chí, Nguyệt yếm, Trùng tang, Nguyệt phá, Hoang vu, Không phòng, Thần cách, Phi ma sát, Ngũ hư.
14. Thứ Tư 26. Nhâm Thìn Thủy	Cơ	Phá		**- T:** Kính tâm, Lục hợp, Hoạt diệu, Mẫu thương. **- X:** Nguyệt hư, Xích khẩu.
15. Thứ Năm 27. Quý Tỵ Thủy	Đẩu	Nguy	Tam nương	**- T:** Thiên hỉ, Nguyệt ân, Nguyệt tài, Phổ hộ, Tam hợp, Sát cống. **- X:** Ngũ quỷ, Thổ cấm, Tiểu không vong, Chu tước, Cô thần, Dương công.
16. Thứ Sáu 28. Giáp Ngọ Kim	Ngưu	Thành		**- T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Tuế đức, Thiên tài, Phúc sinh, Tuế hợp, Đại hồng sa, Hoàng ân, Trực tinh. **- X:** Thiên cương, Lỗ ban sát, Cửu không, Địa phá, Địa tặc, Băng tiêu, Kim thần thất sát.
17. Thứ Bảy 29. Ất Mùi Kim	Nữ	Thu		**- T:** Nguyệt đức hợp, Sinh khí, Âm đức, Địa tài, Đại hồng sa, Mẫu thương, Kim đường. **- X:** Hoang vu, Nhân cách, Ngũ hư, Trùng phục, Tứ thời cô quả, Thụ tử, Kim thần thất sát.
18. Chủ Nhật 1/9. Bính Thân Hỏa	Hư	Khai		**- T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Sinh khí, Thiên tài, Nhân chuyên, Dịch mã, Phúc hậu. **- X:** Thiên tặc, Xích khẩu.
19. Thứ Hai 2. Đinh Dậu Hỏa	Nguy	Bế		**- T:** Địa tài, Kim đường. **- X:** Thiên lại, Nguyệt hoả, Nguyệt kiến, Phủ đầu sát, Thiên địa chuyển sát, Tiểu không vong.
20. Thứ Ba 3. Mậu Tuất Mộc	Thất	Kiến	Tam nương	**- T:** Thiên mã, Mãn đức tinh, Mẫu thương. **- X:** Thổ phủ, Bạch hổ, Tội chí, Tam tang, Li sàng, Quỷ khốc, Li sào

10 **Tháng Chín (đủ)- Giáp Tuất**

2009 *Sương giáng: 06; Lập Đông: 21; Thuỷ triều: 13, 27*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/10. Thứ Tư 4/9. Kỷ Hợi Mộc	Bích	Trừ		- **T:** Thiên thành, Ngũ phú, Kính tâm, Hoàng ân, Ngọc đường, Nhân chuyên. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Ngũ hư, Trùng tang, Trùng phục, Li sào.
22. Thứ Năm 5. Canh Tý Thổ	Khuê	Mãn	Nguyệt kị	- **T:** Thiên phú (Lộc khố), Thiên quý, Nguyệt ân, Minh tinh, Phổ hộ, Dân nhật. - **X:** Hoả tai, Thiên hoả, Thổ ôn, Hoàng sa, Phi ma sát, Ngũ quỷ, Quả tú.
23. Thứ Sáu 6. Tân Sửu Thổ	Lâu	Bình		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên quý, Phúc sinh, Hoạt diệu, Mẫu thương. - **X:** Thiên cương, Tiểu hồng sa, Tiểu hao, Huyền vũ, Nguyệt hư, Thần cách, Tứ thời đại mộ, Li sào, Đại không vong.
24. Thứ Bảy 7. Nhâm Dần Kim	Vị	Định	Tam nương	- **T:** Thiên quan, Nguyệt không, Thiên giải, Tam hợp, Trực tinh. - **X:** Đại hao (Tử khí), Cửu không, Thụ tử, Nguyệt yếm, Lôi công, Xích khẩu.
25. Chủ Nhật 8. Quý Mão Kim	Mão	Chấp		- **T:** Thánh tâm, Lục hợp. - **X:** Hoang vu, Cẩu trận, Ngũ hư.
26. Thứ Hai 9. Giáp Thìn Hỏa	Tất	Phá		- **T:** Giải thần, Tuế đức, Ích hậu, Mẫu thương, Thanh long. - **X:** Nguyệt phá, Lục bất thành, Vãng vong.
27. Thứ Ba 10. Ất Tỵ Hỏa	Chuỷ	Nguy		- **T:** Nguyệt tài, Cát khánh, Âm đức, Tuế hợp, Tục thế, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Thiên ôn, Địa tặc, Hoả tai, Nhân cách, Thổ cấm, Tiểu không vong.
28. Thứ Tư 11. Bính Ngọ Thủy	Sâm	Thành		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên hỉ, Nguyệt giải, Yếu yên, Tam hợp, Đại hồng sa. - **X:** Sát chủ, Cô thần, Lỗ ban sát, Không phòng, Kim thần thất sát.
29. Thứ Năm 12. Đinh Mùi Thủy	Tỉnh	Thu		- T: U vi tinh, Mẫu thương, Đại hồng sa. - **X:** Địa phá, Hoang vu, Băng tiêu, Hà khôi, Cô quả, Ngũ hư, Chu tước, Nguyệt hình, Kim thần thất sát.
30. Thứ Sáu 13. Mậu Thân Thổ	Quỷ	Khai	Tam nương	- **T:** Thiên xá, Sinh khí, Thiên tài, Dịch mã, Phúc hậu. - **X:** Thiên tặc, Li sào, Xích khẩu.
31. Thứ Bảy 14. Kỷ Dậu Thổ	Liễu	Bế	Nguyệt kị	- **T:** Địa tài, Kim đường. - **X:** Phủ đầu sát, Thiên lại, Trùng tang, Trùng phục, Nguyệt hoả, Nguyệt kiến, Đại không vong.

11 Tháng Chín (đủ)- Giáp Tuất

2009 *Sương giáng: 06; Lập Đông: 21; Thuỷ triều: 13, 27*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/11. Chủ Nhật 15/9. Canh Tuất Kim	Tinh	Kiến		- **T:** Thiên mã, Thiên quý, Nguyệt ân, Mãn đức tinh, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Thổ phủ, Tội chí, Tam tang, Li sàng, Quỷ khốc, Bạch hổ, Dương thác.
2. Thứ Hai 16. Tân Hợi Kim	Trương	Trừ		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên thành, Ngũ phú, Hoàng ân, Kính tâm, Ngọc đường. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Ngũ hư, Li sào.
3. Thứ Ba 17. Nhâm Tý Mộc	Dực	Mãn		- **T:** Thiên phú (Lộc khố), Nguyệt không, Minh tinh, Phổ hộ, Dân nhật, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Thiên hoả, Thổ ôn, Hoang vu, Phi ma sát, Hoả tai, Ngũ quỷ, Quả tú.
4. Thứ Tư 18. Quý Sửu Mộc	Chẩn	Bình	Tamnương	- **T:** Phúc sinh, Hoạt diệu, Mẫu thương, Thiên ân. - **X:** Thiên cương, Tiểu hồng sa, Tiểu hao, Nguyệt hư, Thần cách, Huyền vũ, Tiểu không vong.
5. Thứ Năm 19. Giáp Dần Thủy	Giác	Định		- **T:** Thiên quan, Tuế đức, Thiên giải, Tam hợp, Nhân chuyên. - **X:** Thụ tử, Cửu không, Nguyệt yếm, Đại hao (Tử khí), Âm thác, Lôi công, Xích khẩu.
6. Thứ Sáu 20. Ất Mão Thủy	Cang	Chấp	Tứ tuyệt	- **T:** Thánh Tâm, Lục hợp. - **X:** Hoang vu, Ngũ hư, Cẩu trận.
7. Thứ Bảy 21. Bính Thìn Thổ	Đê	Chấp		- **T:** Nguyệt đức, Giải thần, ích hậu, Mẫu thương, Thanh long, Thiên đức. - **X:** Lục bất thành, Vãng vong, Nguyệt phá.
8. Chủ Nhật 22. Đinh Tỵ Thổ	Phòng	Phá	Tam nương	- **T:** Nguyệt tài, Cát khánh, Âm đức, Tuế hợp, Tục thế, Minh đường. - **X:** Địa tặc, Hoả tai, Nhân cách, Thiên ôn, Thổ cấm, Đại không vong.
9. Thứ Hai 23. Mậu Ngọ Hỏa	Tâm	Nguy	Nguyệt kị	- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt giải, Yếu yên, Tam hợp, Đại hồng sa, Ngũ hợp. - **X:** Sát chủ, Lỗ ban sát, Cô thần, Không phòng, Li sào, Kim thần thất sát.
10. Thứ Ba 24. Kỷ Mùi Hỏa	Vĩ	Thành		- **T:** U vi tinh, Đại hồng sa, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Hoang vu, Ngũ hư, Hà khôi, Địa phá, Trùng tang, Trùng phục, Cô quả, Ngũ hư, Nguyệt hình, Chu tước, Kim thần thất sát.

11/2009

Tháng Chín (đủ)- Giáp Tuất

Sương giáng: 06; Lập Đông: 21; Thuỷ triều: 13, 27

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/11. Thứ Tư 25/9.Canh Thân Mộc	Cơ	Thu		- **T:** Thiên quý, Nguyệt ân, Sinh khí, Thiên tài, Dịch mã, Phúc hậu, Trực tinh. - **X:** Thiên tặc, Xích khẩu.
12. Thứ Năm 26. Tân Dậu Mộc	Đẩu	Khai		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Địa tài, Kim đường, Ngũ hợp. - **X:** Phủ đầu sát, Nguyệt kiến, Thiên lại, Nguyệt hoả, Thiên địa chuyển sát, Tiểu không vong.
13. Thứ Sáu 27. Nhâm Tuất Thủy	Ngưu	Bế	Tam nương	- **T:** Thiên mã, Nguyệt không, Mãn đức tinh, Thanh long. - **X:** Thổ phủ, Tam tang, Li sàng, Bạch hổ, Ngũ quỷ, Tội chí, Li sào.
14. Thứ Bảy 28. Quý Hợi Thủy	Nữ	Kiến		- **T:** Thiên thành, Ngũ phú, Kính tâm, Hoàng ân, Ngọc đường, Ngũ hợp, Nhân chuyên. - **X:** Hoang vu, Ngũ hư, Kiếp sát, Li sào.
15. Chủ Nhật 29. Giáp Tý Kim	Hư	Trừ		- **T:** Thiên phú (Lộc khố), Tuế đức, Mãn đức tinh, Phổ hộ, Dân nhật, Thiên ân. - **X:** Hoả tai, Thiên hoả, Phi ma sát, Thổ ôn, Hoang vu, Ngũ quỷ, Quả tú.
16. Thứ Hai 30. Ất Sửu Kim	Nguy	Mãn		- **T:** Phúc sinh, Mẫu thương, Hoạt diệu, Thiên ân. - **X:** Thiên cương, Tiểu hao, Huyền vũ, Tiểu hồng sa, Nguyệt hư, Thần cách, Đại không vong.
17. Thứ Ba 1/10. Bính Dần Hỏa	Thất	Bình		- **T:** Minh tinh, Ngũ phú, Lục hợp. Thiên ân. - **X:** Tiểu hao, Hoang vu, Hà khôi, Ngũ hư, Tiểu không vong.
18. Thứ Tư 2. Đinh Mão Hỏa	Bích	Định		- **T:** Thiên phúc, Âm đức, Tam hợp, Thiên giải, Mãn đức tinh, Dân nhật, Thiên ân, Sát cống. - **X:** Thiên hoả, Đại hao (Tử khí), Nhân cách, Huyền vũ, Li sào.
19. Thứ Năm 3. Mậu Thìn Mộc	Khuê	Chấp	Tam nương	- **T:** Thiên quan, Giải thần, Tuế hợp, Hoàng ân, Thiên ân. - **X:** Địa tặc, Li sào
20. Thứ Sáu 4. Kỷ Tỵ Mộc	Lâu	Phá		- **T:** Nguyệt đức hợp, Kính tâm, Dịch mã. - **X:** Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Li sàng, Cẩu trận, Li sào.

11
2009

Tháng Mười (thiếu) - Ất Hợi

Tiểu tuyết: 06; Đại tuyết: 21; Thuỷ triều: 11, 25

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/11. Thứ Bảy 5/10. Canh Ngọ Thổ	Vị	Nguy	Nguyệt kị	- **T**: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Nguyệt giải, Hoạt diệu, Phổ hộ, Thanh long. - **X**: Thiên lại, Hoang vu, Hoàng sa, Ngũ hư, Kim thần thất sát, Đại không vong.
22. Chủ Nhật 6. Tân Mùi Thổ	Mão	Thành		- **T**: Thiên hỉ, Nguyệt tài, Phúc sinh, Tam hợp, Minh đường, Nhân chuyên. - **X**: Vãng vong, Cô thần, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
23. Thứ Hai 7. Nhâm Thân Kim	Tất	Thu	Tam nương	- **T**: Thiên quý, Đại hồng sa, Mẫu thương. - **X**: Thiên cương, Kiếp sát, Địa phá, Li sào, Trùng tang, Trùng phục, Nguyệt hoả, Thụ tử, Thổ cấm, Băng tiêu, Không phòng.
24. Thứ Ba 8. Quý Dậu Kim	Chuỷ	Khai		- **T**: Sinh khí, Thiên quý, Thánh tâm, Mẫu thương. - **X**: Phi ma sát, Lỗ ba sát, Sát chủ, Chu tước.
25. Thứ Tư 9. Giáp Tuất Hỏa	Sâm	Bế		- **T**: Nguyệt đức, Tuế đức, ích hậu, Thiên tài, Cát khánh, Đại hồng sa. - **X**: Hoang vu, Nguyệt hư, Tứ thời cô quả, Ngũ hư, Quỷ khốc, Tiểu không vong.
26. Thứ Năm 10. Ất Hợi Hỏa	Tỉnh	Kiến		- **T**: Thiên đức, Nguyệt ân, Địa tài, Tục thế, Phúc hậu, Kim đường. - **X**: Thổ phủ, Thiên ôn, Hoả tai, Ngũ quỷ, Lục bất thành, Thần cách, Lôi công, Cửu không, Nguyệt hình.
27. Thứ Sáu 11. Bính Tý Thủy	Quỷ	Trừ		- **T**: Thiên mã, U vi tinh, Yếu yên, Sát cống. - **X**: Phủ đầu sát, Bạch hổ, Nguyệt kiến, Thiên địa chuyển sát.
28. Thứ Bảy 12. Đinh Sửu Thủy	Liễu	Mãn		- **T**: Thiên phú (Lộc khố), Thiên phúc, Thiên thành, Ngọc đường, Trực tinh. - **X**: Thổ ôn, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Quả tú, Tam tang, Xích khẩu.
29. Chủ Nhật 13. Mậu Dần Thổ	Tinh	Bình	Tam nương	- **T**: Minh tinh, Ngũ phú, Lục hợp, Thiên thuỵ - **X**: Hoang vu, Hà khôi, Li sào, Tiểu hao, Ngũ hư, Đại không vong.
30. Thứ Hai 14. Kỷ Mão Thổ	Trương	Định	Nguyệt kị	- **T**: Nguyệt đức hợp. Mãn đức tinh, Âm đức, Thiên giải, Tam hợp, Dân nhật, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X**: Đại hao (Tử khí), Thiên hoả, Nhân cách, Huyền vũ.

12
2009

Tháng Mười (thiếu) - Ất Hợi

Tiểu tuyết; 06; Đại tuyết: 21; Thuỷ triều: 11, 25

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/12. Thứ Ba 15/10.Canh Thìn Kim	Dực	Chấp		- T: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên quan, Giải thần, Tuế hợp, Hoàng ân, Nhân chuyên. - X: Địa tặc, Tội chí.
2. Thứ Tư 16. Tân Tỵ Kim	Chẩn	Phá		- T: Thiên ân, Thiên thuỵ, Kính tâm, Dịch mã. - X: Nguyệt phá, Li sàng, Cẩu trận, Tiểu hồng sa, Li sào.
3. Thứ Năm 17. Nhâm Ngọ Mộc	Giác	Nguy		- T: Thiên quý, Nguyệt giải, Hoạt diệu, Phổ hộ, Thanh long, Thiên ân. - X: Thiên lại, Hoàng sa, Ngũ hư, Li sào, Trùng tang, Trùng phục, Hoang vu, Kim thần thất sát, Tiểu không vong.
4. Thứ Sáu 18. Quý Mùi Mộc	Cang	Thành	Tam nương	- T: Thiên hỉ, Thiên quý, Nguyệt tài, Phúc sinh, Tam hợp, Minh đường, Thiên ân. - X: Cô thần, Vãng vong, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
5. Thứ Bảy 19. Giáp Thân Thủy	Đê	Thu		- T: Tuế đức, Nguyệt đức, Mẫu thương, Đại hồng sa. - X: Thụ tử, Nguyệt hoả, Thổ cấm, Thiên cương, Kiếp sát, Không phòng, Băng tiêu.
6. Chủ Nhật 20. Ất Dậu Thủy	Phòng	Khai		- T: Thiên đức, Nguyệt ân, Sinh khí, Thánh tâm, Mẫu thương, Sát cống. - X: Sát chủ, Lỗ ban sát, Chu tước, Phi ma sát.
7. Thứ Hai 21. Bính Tuất Thổ	Tâm	Khai		- T: Thiên tài, Cát khánh, ích hậu, Đại hồng sa, Trực tinh. - X: Nguyệt hư, Ngũ hư, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả, Hoang vu, Đại không vong.
8. Thứ Ba 22. Đinh Hợi Thổ	Vĩ	Bế	Tam nương	- T: Thiên phúc, Địa tài, Tục thế, Phúc hậu, Kim đường. - X: Lục bất thành, Cửu không, Thần cách, Thổ phủ, Thiên ôn, Hoả tai, Ngũ quỷ, Lôi công, Nguyệt hình.
9. Thứ Tư 23. Mậu Tý Hỏa	Cơ	Kiến	Nguyệt kị	- T: Thiên mã, U vi tinh, Yếu yên. - X: Bạch hổ, Nguyệt kiến, Li sào, Phủ đầu sát, Dương công.
10. Thứ Năm 24. Kỷ Sửu Hỏa	Đẩu	Trừ		- T: Nguyệt đức hợp, Thiên phú (Lộc khố), Thiên thành, Ngọc đường, Nhân chuyên. - X: Thiên tặc, Thổ ôn, Nguyệt yếm, Quả tú, Tam tang, Li sào, Xích khẩu.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/12. Thứ Sáu 25/10.Canh Dần Mộc	Ngưu	Mãn		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt không, Minh tinh, Ngũ phú, Lục hợp, Thiên thuỵ. - **X:** Hà khôi, Hoang vu, Ngũ hư, Tiểu hao, Tiểu không vong.
12. Thứ Bảy 26. Tân Mão Mộc	Nữ	Bình		- **T:** Âm đức, Mãn đức tinh, Thiên giải, Tam hợp, Dân nhật. - **X:** Đại hao (Tử khí), Nhân cách, Thiên hoả, Huyền vũ.
13. Chủ Nhật 27. Nhâm Thìn Thủy	Hư	Định	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Thiên quan, Giải thần, Tuế hợp, Hoàng ân. - **X:** Tứ thời đại mộ, Địa tặc, Trùng tang, Trùng phục, Tội chí.
14. Thứ Hai 28. Quý Tỵ Thủy	Nguy	Chấp		- **T:** Thiên quý, Kính tâm, Dịch mã. - **X:** Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Li sàng, Cẩu trận.
15. Thứ Ba 29. Giáp Ngọ Kim	Thất	Phá		- **T:** Nguyệt đức, Tuế đức, Hoạt diệu, Nguyệt giải, Phổ hộ, Thanh long, Sát cống. - **X:** Thiên lại, Hoàng sa, Hoang vu, Ngũ hư, Kim thần thất sát, Đại không vong.
16. Thứ Tư 1/11. Ất Mùi Kim	Bích	Nguy		- **T:** Cát khánh, Nguyệt giải, Yếu yên, Trực tinh. - **X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Ngũ quỷ, Cẩu trận, Kim thần thất sát.
17. Thứ Năm 2. Bính Thân Hỏa	Khuê	Thành		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên hỉ, Thiên phúc, Nguyệt không, Tam hợp, Hoàng ân, Mẫu thương, Đại hồng sa, Thanh long. - **X:** Cửu không, Cô thần, Thổ cấm.
18. Thứ Sáu 3. Đinh Dậu Hỏa	Lâu	Thu	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, U vi tinh, Nguyệt tài, Mẫu thương, Minh đường. - **X:** Tiểu hồng sa, Địa phá, Thần cách, Không phòng, Băng tiêu, Hà khôi, Lỗ ban sát.
19. Thứ Bảy 4. Mậu Tuất Mộc	Vị	Khai		- **T:** Sinh khí - **X:** Hoang vu, Vãng vong, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Quỷ khốc, Li sào, Đại không vong.
20. Chủ Nhật 5. Kỷ Hợi Mộc	Mão	Bế	Nguyệt kị	- **T:** Phúc hậu, Nhân chuyên. - **X:** Tội chí, Chu tước, Li sào.

12 **Tháng Một (11- đủ)- Bính Tý**

2009 *Đông chí: 07; Tiểu hàn: 21; Thuỷ triều: 09, 23*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/12. Thứ Hai 6/11. Canh Tý Thổ	Tất	Kiến	Tứ li	**- T:** Thiên tài, Mãn đức tinh, Kính tâm, Quan nhật. **- X:** Phủ đầu sát, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Nguyệt kiến, Xích khẩu.
22. Thứ Ba 7. Tân Sửu Thổ	Chuỷ	Trừ	Tam nương	**- T:** Địa tài, Âm đức, Phổ hộ, Lục hợp, Kim đường, Sát cống. **-X:** Thiên ôn, Nhân cách, Tam tang, Li sào.
23. Thứ Tư 8. Nhâm Dần Kim	Sâm	Mãn		**- T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên mã, Thiên phú (Lộc khố), Dịch mã, Phúc sinh. **- X:** Thổ ôn, Hoàng sa, Quả tú, Sát chủ, Bạch hổ, Tiểu không vong.
24. Thứ Năm 9. Quý Mão Kim	Tỉnh	Bình		**- T:** Thiên quý, Thiên thành, Hoạt diệu, Tuế hợp, Dân nhật, Ngọc đường, Trực tinh. **- X:** Thiên cương, Thiên lại, Nguyệt hình, Trùng tang, Trùng phục, Lục bất thành, Thụ tử, Tiểu hao, Địa tặc.
25. Thứ Sáu 10. Giáp Thìn Hỏa	Quỷ	Định		**- T:** Nguyệt ân, Tuế đức, Minh tinh, Thánh tâm, Thiên giải, Tam hợp. **- X:** Đại hao (Tử khí).
26. Thứ Bảy 11. Ất Tỵ Hỏa	Liễu	Chấp		**- T:** Thiên đức, Ngũ phú, ích hậu. **- X:** Kiếp sát, Huyền vũ, Lôi công, Li sàng, Xích khẩu.
27. Chủ Nhật 12. Bính Ngọ Thủy	Tinh	Phá		**- T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Thiên quan, Giải thần, Tuế hợp, Nhân chuyên. **- X:** Thiên hoả, Nguyệt phá, Hoang vu, Ngũ hư, Thiên tặc, Hoả tai, Phi ma sát, Kim thần thất sát, Đại không vong.
28. Thứ Hai 13. Đinh Mùi Thủy	Trương	Nguy	Tam nương	**- T:** Nguyệt đức hợp, Cát khánh, Nguyệt giải, Yếu yên. **- X:** Nguyệt hư, Ngũ quỷ, Nguyệt hoả, Cẩu trận, Kim thần thất sát.
29. Thứ Ba 14. Mậu Thân Thổ	Dực	Thành	Nguyệt kị	**- T:** Thiên đức hợp, Thiên hỉ, Tam hợp, Hoàng ân, Mẫu thương, Thanh long, Đại hồng sa. **-X:** Thổ cấm, Cô thần, Cửu không, Li sào.
30. Thứ Tư 15. Kỷ Dậu Thổ	Chẩn	Thu		**- T:** Nguyệt tài, U vi tinh, Mẫu thương, Minh đường. **- X:** Lỗ ban sát, Tiểu hồng sa, Hà khôi, Địa phá, Băng tiêu, Không phòng, Thần cách.
31. Thứ Năm 16. Canh Tuất Kim	Giác	Khai		**- T:** Sinh khí. **- X:** Tứ thời cô quả, Quỷ khốc, Hoang vu, Vãng vong, Ngũ hư, Tiểu không vong.

Năm 2010 - Canh Dần

Ngũ hành nạp âm: Tùng bách mộc (gỗ cây tùng bách)
Cửu tinh: Hạ nguyên vận 8 - 8 bạch
8 Bạch trực năm
Cửu khí: Nam: 8 Bạch Nữ: 7 Xích
Cung phi: Nam: Cấn Nữ: Đoài

1 Tháng Một (11- đủ) - Bính Tý

2010 *Đông chí: 07; Tiểu hàn: 21; Thuỷ triều: 09, 23*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/1. Thứ Sáu 17/11. Tân Hợi Kim	Cang	Bế		**- T:** Phúc hậu. **- X:** Tội chí, Chu tước, Li sào, Xích khẩu.
2. Thứ Bảy 18. Nhâm Tý Mộc	Đê	Kiến	Tam nương	**- T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên tài, Thiên ân, Thiên thuỵ, Quan nhật, Mãn đức tinh, Trực tinh. **- X:** Thổ phủ, Phủ đầu sát, Nguyệt yếm, Âm dương thác.
3. Chủ Nhật 19. Quý Sửu Mộc	Phòng	Trừ		**- T:** Thiên quý, Thiên ân, Địa tài, Âm đức, Phổ hộ, Lục hợp, Kim đường. **- X:** Thiên ôn, Nhân cách, Tam tang, Trùng tang, Trùng phục.
4. Thứ Hai 20. Giáp Dần Thủy	Tâm	Mãn		**- T:** Thiên phú, Thiên mã, Phúc sinh, (Lộc khố), Nguyệt ân, Tuế đức, Dịch mã. **- X:** Sát chủ, Thổ ôn (Thiên cẩu), Hoàng sa, Quả tú, Bạch hổ, Đại không vong.
5. Thứ Ba 21. Ất Mão Thủy	Vĩ	Mãn		**- T:** Thiên thành, Hoạt diệu, Tuế hợp, Dân nhật, Ngọc đường, Nhân chuyên. **- X:** Thụ tử, Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hao, Địa tặc, Nguyệt hình, Lục bất thành, Dương công.
6. Thứ Tư 22. Bính Thìn Thổ	Cơ	Bình	Tam nương	**- T:** Thiên phúc, Thiên giải, Tam hợp, Thánh tâm, Nguyệt không, Minh tinh. **- X:** Đại hao (Tử khí, Quan phù).
7. Thứ Năm 23. Đinh Tỵ Thổ	Đẩu	Định	Nguyệt kị	**- T:** Thiên đức, Nguyệt đức hợp, Ngũ phú, Ích hậu. **- X:** Kiếp sát, Lôi công, Li sàng, Huyền vũ, Xích khẩu.
8. Thứ Sáu 24. Mậu Ngọ Hỏa	Ngưu	Chấp		**- T:** Thiên quan, giải thần, Tục thế, Ngũ hợp. **- X:** Thiên hoả, Nguyệt phá, Hoang vu, Li sào, Ngũ hư, Thiên tặc, Hoả tai, Phi ma sát, Kim thần thất sát, Tiểu không vong.
9. Thứ Bảy 25. Kỷ Mùi Hỏa	Nữ	Phá		**- T:** Cát khánh, Nguyệt giải, Ngũ hợp, Yếu yên. **- X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Cẩu trận, Ngũ quỷ. Kim thần thất sát.
10. Chủ Nhật 26. Canh Thân Mộc	Hư	Nguy		**- T:** Thiên đức hợp, Thiên hỉ, Hoàng ân, Tam hợp, Mẫu thương, Đại hồng sa, Thanh long, Sát cống. **- X:** Cửu không, Thổ cấm, Cô thần.

1 Tháng Chạp (12- đủ)- Đinh Sửu

2010 *Đại hàn: 06; Lập Xuân: 21; Thuỷ triều: 07,21*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/1. Thứ Hai 27/11. Tân Dậu Mộc	Nguy	Thành	Tam nương	**- T:** Nguyệt tài, U vi tinh, Ngũ hợp, Mẫu thương, Minh đường, Trực tinh. **- X:** Tiểu hồng sa, Lỗ ban sát, Địa phá, Thần cách, Không phòng, Băng tiêu, Hà khôi
12. Thứ Ba 28. Nhâm Tuất Thủy	Thất	Thu		**- T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Sinh khí. **- X:** Hoang vu, Vãng vong, Quỷ khốc, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Li sào, Đại không vong.
13. Thứ Tư 29. Quý Hợi Thủy	Bích	Khai		**- T:** Thiên quý, Phúc hậu, Ngũ hợp. **- X:** Tội chí, Bạch hổ, Li sào, Xích khẩu, Trùng tang, Trùng phục.
14. Thứ Năm 30. Giáp Tý Kim	Khuê	Bế		**- T:** Thiên tài, Thiên ân, Nguyệt ân, Mãn đức tinh, Kính tâm, Quan nhật, Tuế đức. **- X:** Thổ phủ, Nguyệt yếm, Phủ đầu sát.
15. Thứ Sáu 1/12. Ất Sửu Kim	Lâu	Kiến		**- T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Yếu yên, Sát cống. **- X:** Tiểu hồng sa, Thổ phủ, Tam tang, Vãng vong, Không phòng, Chu tước.
16. Thứ Bảy 2. Bính Dần Hỏa	Vị	Trừ		**- T:** Thiên tài, Thiên ân, Tuế hợp, U vi tinh, Trực tinh. **- X:** Kiếp sát, Hoang vu, Địa tặc, Ngũ hư.
17. Chủ Nhật 3. Đinh Mão Hỏa	Mão	Mãn	Tam nương	**- T:** Thiên phú (Lộc khố), Thiên ân, Địa tài, Dân nhật, Kim đường. **- X:** Thổ ôn, Thiên ôn, Quả tú, Li sào, Phi ma sát, Đại không vong.
18. Thứ Hai 4. Mậu Thìn Mộc	Tất	Bình		**- T:** Thiên mã, Thiên ân. **- X:** Sát chủ, Tiểu hao, Hà khôi, Băng tiêu, Nguyệt hư, Bạch hổ, Li sào, Xích khẩu.
19. Thứ Ba 5. Kỷ Tỵ Mộc	Chuỷ	Định	Nguyệt kị	**- T:** Thiên thành, Thiên giải, Tam hợp, Mãn đức tinh, Ngọc đường, Nhân chuyên. **- X:** Đại hao (Tử khí), Cửu không, Tội chí, Li sào, Li sàng, Trùng tang, Trùng phục.
20. Thứ Tư 6. Canh Ngọ Thổ	Sâm	Chấp		**- T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Giải thần, Kính tâm, Minh tinh. **- X:** Hoang vu, Nguyệt hoả, Ngũ hư, Kim thần thất sát.

1 **Tháng Chạp (12- đủ)- Đinh Sửu**

2010 *Đại hàn: 06; Lập Xuân: 21; Thuỷ triều: 07,21*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/1. Thứ Năm 7/12. Tân Mùi Thổ	Tỉnh	Phá	Tam nương	- T: Nguyệt giải, Nguyệt ân, Hoàng ân, Phổ hộ - X: Nguyệt phá, Thần cách, Huyền vũ, Lục bất thành, Tiểu không vong, Kim thần thất sát.
22. Thứ Sáu 8. Nhâm Thân Kim	Quỷ	Nguy		- T: Thiên quý, Thiên quan, Ngũ phú, Phúc sinh, Hoạt diệu, Mẫu thương, Đại hồng sa. - X: Lôi công, Thổ cấm, Li sào.
23. Thứ Bảy 9. Quý Dậu Kim	Liễu	Thành		- T: Thiên hỉ, Thiên quý, Tam hợp, Mẫu thương. - X: Thụ tử, Thiên hoả, Cô thần, Lỗ ban sát, Cẩu trận.
24. Chủ Nhật 10. Giáp Tuất Hỏa	Tinh	Thu		- T: Thánh tâm, Tuế đức, Nguyệt không, Đại hồng sa, Thanh long. - X: Thiên cương, Hoang vu, Nguyệt hình, Địa phá, Ngũ quỷ, Ngũ hư, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả, Xích khẩu.
25. Thứ Hai 11. Ất Hợi Hỏa	Trương	Khai		- T: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Âm đức, Nguyệt tài, ích hậu, Dịch mã, Phúc hậu, Minh đường, Trực tinh. - X: Thiên tặc, Nguyệt yếm, Nhân cách, Đại không vong.
26. Thứ Ba 12. Bính Tý Thủy	Dực	Bế		- T: Cát khánh, Tục thế, Lục hợp. - X: Thiên lại, Hoả tai, Hoàng sa, Phủ đầu sát, Nguyệt kiến.
27. Thứ Tư 13. Đinh Sửu Thủy	Chẩn	Kiến	Tam nương	- T: Yếu yên. - X: Tiểu hồng sa, Thổ phủ, Vãng vong. Tam tang, Không phòng, Chu tước.
28. Thứ Năm 14. Mậu Dần Thổ	Giác	Trừ	Nguyệt kị	- T: Thiên tài, Thiên thuỵ, Tuế hợp, U vi tinh, Nhân chuyên. - X: Kiếp sát, Hoang vu, Địa tặc, Ngũ hư, Li sào
29. Thứ Sáu 15. Kỷ Mão Thổ	Cang	Mãn		- T: Thiên phú (Lộc khố), Thiên ân, Thiên thuỵ, Địa tài, Dần nhật, Kim đường. - X: Thổ ôn, Thiên ôn, Quả tú, Phi ma sát, Tiểu không vong, Trùng tang, Trùng phục.
30. Thứ Bảy 16. Canh Thìn Kim	Đê	Bình		- T: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên mã, Thiên ân. - X: Sát chủ, Tiểu hao, Nguyệt hư, Băng tiêu, Hà khôi, Bạch hổ, Xích khẩu.
31. Chủ Nhật 17. Tân Tỵ Kim	Phòng	Định		- T: Thiên thành, Thiên giải, Thiên ân, Thiên thuỵ, Tam hợp, Ngọc đường, Mãn đức tinh. - X: Đại hao (Tử khí), Tội chỉ, Cửu không, Li sàng, Li sào.

Tháng Chạp (12- đủ)- Đinh Sửu

Đại hàn: 06; Lập Xuân: 21; Thuỷ triều: 07,21

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/2. Thứ Hai 18/12.Nhâm Ngọ Mộc	Tâm	Chấp	Tam nương	**- T:** Thiên quý, Thiên ân, Giải thần, Minh tinh, Kính tâm. **- X:** Hoang vu, Ngũ hư, Nguyệt hoả, Li sào, Kim thần thất sát.
2. Thứ Ba 19. Quý Mùi Mộc	Vĩ	Phá		**- T:** Thiên quý, Thiên ân, Phổ hộ, Nguyệt giải, Hoàng ân, Sát cống. **- X:** Thần cách, Nguyệt phá, Huyền vũ, Lục bất thành, Đại không vong, Kim thần thất sát.
3. Thứ Tư 20. Giáp Thân Thủy	Cơ	Nguy	Tứ tuyệt	**- T:** Thiên quan, Phúc sinh, Đại hồng sa, Nguyệt không, Mẫu thương, Tuế đức, Hoạt diệu, Trực tinh. **- X:** Lôi công, Thổ cấm.
4. Thứ Năm 21. Ất Dậu Thủy	Đẩu	Nguy		**- T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên hỉ, Tam hợp, Mẫu thương. **- X:** Thụ tử, Thiên hoả, Cẩu trận, Cô thần, Lỗ ban sát.
5. Thứ Sáu 22. Bính Tuất Thổ	Ngưu	Thành	Tam nương	**- T:** Thánh tâm, Thanh long, Đại hồng sa. **- X:** Thiên cương, Hoang vu, Nguyệt hình, Địa phá, Ngũ quỷ, Ngũ hư, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả, Xích khẩu
6. Thứ Bảy 23. Đinh Hợi Thổ	Nữ	Thu	Nguyệt kị	**- T:** Sinh khí, Nguyệt tài, Phúc hậu, Âm đức, ích hậu, Dịch mã, Minh đường. **- X:** Thiên tặc, Nguyệt yếm, Thần cách, Tiểu không vong.
7. Chủ Nhật 24. Mậu Tý Hỏa	Hư	Khai		**- T:** Cát khánh, Tục thế, Lục hợp. **- X:** Thiên lại, Hoả tai, Hoang vu, Phủ đầu sát, Li sào.
8. Thứ Hai 25. Kỷ Sửu Hỏa	Nguy	Bế		**- T:** Yếu yên. **- X:** Thổ phủ, Vãng vong, Tam tang, Chu tước, Không phòng, Tiểu hồng sa, Li sào, Trùng tang, Trùng phục.
9. Thứ Ba 26. Canh Dần Mộc	Thất	Kiến		**- T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên tài, Thiên thuỵ, U vi tinh, Tuế hợp. **- X:** Kiếp sát, Hoang vu, Địa tặc, Ngũ hư.
10. Thứ Tư 27. Tân Mão Mộc	Bích	Trừ	Tam nương	**- T:** Thiên phú (Lộc khố), Nguyệt ân, Địa tài, Dân nhật, Trực tinh, Kim đường. **- X:** Thiên ôn, Thổ ôn, Quả tú, Phi ma sát, Đại không vong.

Tháng Giêng (đủ)- Mậu Dần

Vũ thuỷ: 06; Kinh trập: 21; Thuỷ triều: 05, 19

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/2. Thứ Năm 28/12.Nhâm Thìn Thủy	Khuê	Mãn		- **T:** Thiên quý, Thiên mã, Sát cống. - **X:** Sát chủ, Nguyệt hư, Hà khôi, Băng tiêu, Tiểu hao, Bạch hổ, Xích khẩu.
12. Thứ Sáu 29. Quý Tỵ Thủy	Lâu	Bình		- **T:** Thiên thành, Thiên quý, Thiên giải, Mãn đức tinh, Ngọc đường, Tam hợp, Trực tinh. - **X:** Đại hao (Tử khí), Tội chí, Cửu không, Li sàng.
13. Thứ Bảy 30. Giáp Ngọ Kim	Vị	Định		- **T:** Giải thần, Kính tâm, Tuế đức, Minh tinh, Nguyệt không. - **X:** Nguyệt hoả, Hoang vu, Ngũ hư, Kim thần thất sát.
14. Chủ Nhật 1/1. Ất Mùi Kim	Mão	Chấp		- **T:** Thiên thành, Thiên quý, Kính tâm, Ngọc đường, Trực tinh. - **X:** Thiên ôn, Trùng tang.
15. Thứ Hai 2. Bính Thân Hỏa	Tất	Phá		- **T:** Nguyệt đức, Nguyệt ân, Phổ hộ, Nguyệt giải, Giải thần, Minh tinh, Dịch mã. - **X:** Nguyệt phá, Tiểu không vong.
16. Thứ Ba 3. Đinh Dậu Hỏa	Chuỷ	Nguy	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Âm đức, Phúc sinh, Cát khánh. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Nhân cách, Ngũ hư, Li sàng, Huyền vũ, Xích khẩu.
17. Thứ Tư 4. Mậu Tuất Mộc	Sâm	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Thiên quan, Hoàng ân, Tam hợp, Nhân chuyên. - **X:** Thụ tử, Nguyệt yếm, Cô thần, Quỷ khốc, Li sào.
18. Thứ Năm 5. Kỷ Hợi Mộc	Tỉnh	Thu	Nguyệt kị	- **T:** Thiên phúc, Thánh tâm, Lục hợp, Ngũ phú, U vi tinh, Mẫu thương. - **X:** Địa phá, Hà khôi, Thổ cấm, Kiếp sát, Li sào, Cẩu trận.
19. Thứ Sáu 6. Canh Tý Thổ	Quỷ	Khai		- **T:** Sinh khí, Tuế đức, ích hậu, Mẫu thương, Đại hồng sa, Thanh long. - **X:** Phi ma sát, Lỗ ban sát, Thiên hoả, Trùng phục, Đại không vong.
20. Thứ Bảy 7. Tân Sửu Thổ	Liễu	Bế	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Đại hồng sa, Tuế hợp, Tục thế, Minh đường. - **X:** Hoang vu, Địa tặc, Hoả tai, Tứ thời cô quả, Nguyệt hư, Li sào, Ngũ hư.

Tháng Giêng (đủ)- Mậu Dần

Vũ thuỷ: 06; Kinh trập; 21; Thuỷ triều: 05, 19

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/2. Chủ Nhật 8/1. Nhâm Dần Kim	Tinh	Kiến		**- T:** Thiên đức hợp, Mãn đức tinh, Phúc hâu, Nguyệt không, Yếu yên, Sát cống. **- X:** Thổ phủ, Lục bất thành, Vãng vong, Lôi công.
22. Thứ Hai 9. Quý Mão Kim	Trương	Trừ		**- T:** Sát cống, Trực tinh. **- X:** Chu tước, Nguyệt kiến, Xích khẩu.
23. Thứ Ba 10. Giáp Thìn Hỏa	Dực	Mãn		**- T:** Thiên phú, Thiên quý, Thiên tài, Trực tinh. **- X:** Thổ ôn, Thiên tặc, Quả tú, Tam tang, Cửu không, Không phòng, Phủ đầu sát, Kim thần thất sát, Tiểu không vong.
24. Thứ Tư 11. Ất Tỵ Hỏa	Chẩn	Bình		**- T:** Thiên quý, Địa tài, Hoạt diệu, Kim đường. **- X:** Thiên cương, Tiểu hồng sa, Tiểu hao, Ngũ hư, Sát chủ, Nguyệt hình, Hoang vu, Băng tiêu, Nguyệt hoả, Thần cách, Kim thần thất sát.
25. Thứ Năm 12. Bính Ngọ Thủy	Giác	Định		**- T:** Nguyệt đức, Nguyệt ân, Nguyệt tài, Thiên giải, Thiên mã, Tam hợp, Dân nhật, Nhân chuyên. **- X:** Đại hao (Tử khí), Quả tú, Hoàng sa, Ngũ quỷ, Bạch hổ.
26. Thứ Sáu 13. Đinh Mùi Thủy	Cang	Chấp	Tam nương	**- T:** Thiên đức, Thiên thành, Kính tâm, Ngọc đường, Nhân chuyên. **- X:** Thiên ôn, Dương công.
27. Thứ Bảy 14. Mậu Thân Thổ	Đê	Phá	Nguyệt kị	**- T:** Minh tinh, Giải thần, Nguyệt giải, Phổ hộ, Dịch mã. **- X:** Nguyệt phá, Đại hồng sa, Li sào.
28. Chủ Nhật 15. Kỷ Dậu Thổ	Phòng	Nguy		**- T:** Thiên phúc, Phúc sinh, Âm đức, Cát khánh. **- X:** Thiên lại, Hoang vu, Nhân cách, Ngũ hư, Li sàng, Xích khẩu.

Tháng Giêng (đủ)- Mậu Dần

Vũ thuỷ: 06; Kinh trập; 21; Thuỷ triều: 05, 19

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/3. Thứ Hai 16/1. Canh Tuất Kim	Tâm	Thành		**- T:** Thiên hỉ, Thiên quan, Tuế đức, Hoàng ân, Tam hợp. **- X:** Thụ tử, Nguyệt yếm, Quỷ khốc, Cô thần, Trùng phục, Dương thác.
2. Thứ Ba 17. Tân Hợi Kim	Vĩ	Thu		**- T:** Nguyệt đức hợp, U vi tinh, Thánh tâm, Ngũ phú, Lục hợp, Mẫu thương, Sát cống. **- X:** Địa phá, Hà khôi, Cẩu trận, Kiếp sát, Thổ cấm, Li sào.
3. Thứ Tư 18. Nhâm Tý Mộc	Cơ	Khai	Tam nương	**- T:** Thiên đức hợp, Đại hồng sa, Sinh khí, Thiên thuỵ, ích hậu, Mẫu thương, Thanh long. **- X:** Phi ma sát, Lỗ ban sát, Thiên hoả, Tiểu hồng sa.
4. Thứ Năm 19. Quý Sửu Mộc	Đẩu	Bế		**- T:** Thiên ân, Tuế hợp, Tục thế, Đại hồng sa, Minh đường. **- X:** Hoang vu, Địa tặc, Hoả tai, Tứ thời cô quả, Nguyệt hư, Ngũ hư.
5.Thứ Sáu 20. Giáp Dần Thủy	Ngưu	Kiến		**- T:** Thiên quý, Phúc hậu, Mãn đức tinh, Yếu yên. **- X:** Thổ phủ, Lôi công, Vãng vong, Lục bất thành, Trùng tang, Âm thác.
6. Thứ Bảy 21. Ất Mão Thủy	Nữ	Kiến		**- T:** Thiên quý, Nhân chuyên. **- X:** Thiên địa chuyển sát, Nguyệt kiến, Chu tước, Xích khẩu.
7. Chủ Nhật 22. Bính Thìn Thổ	Hư	Trừ	Tam nương	**- T:** Nguyệt đức, Nguyệt ân, Thiên tài, Thiên phú (Lộc khố). **- X:** Thổ ôn, Thiên tặc, Quả tú, Tam tang, Cửu không, Không phòng, Phủ đầu sát, Đại không vong, Kim thần thất sát.
8. Thứ Hai 23. Đinh Tỵ Thổ	Nguy	Mãn	Nguyệt kị	**- T:** Thiên đức, Địa tài, Hoạt diệu, Kim đường. **- X:** Sát chủ, Thiên cương, Tiểu hồng sa, Tiểu hao, Ngũ hư, Nguyệt hình, Băng tiêu, Thần cách, Hoang vu, Nguyệt hoả, Kim thần thất sát.
9. Thứ Ba 24. Mậu Ngọ Hỏa	Thất	Bình		**- T:** Thiên mã, Thiên giải, Nguyệt tài, Tam hợp, Ngũ hợp, Dân nhật. **- X:** Đại hao (Tử khí), Hoàng sa, Tội chí, Ngũ quỷ, Bạch hổ, Li sào.
10. Thứ Tư 25. Kỷ Mùi Hoả	Bích	Định		**- T:** Thiên phúc, Thiên thành, Ngũ hợp, Kính tâm, Ngọc đường. **- X:** Thiên ôn.

Tháng Hai (thiếu) Kỷ Mão

2010 *Xuân phân: 06; Thanh minh: 21; Thuỷ triều: 03, 17, 29*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kỉ	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/3. Thứ Năm 26/1.Canh Thân Mộc	Khuê	Chấp		- T: Minh tinh, Giải thần, Tuế đức, Nguyệt giải, Phổ hộ, Dịch mã, Sát cống. - X: Nguyệt phá, Tiểu không vong, Trùng phục.
12. Thứ Sáu 27. Tân Dậu Mộc	Lâu	Phá	Tam nương	- T: Nguyệt đức hợp, Cát khánh, Âm đức, Phúc sinh, Ngũ hợp, Trực tinh. - X: Thiên lại, Hoang vu, Nhân cách, Ngũ hư, Li sàng, Huyền vũ, Xích khẩu.
13. Thứ Bảy 28. Nhâm Tuất Thủy	Vị	Nguy		- T: Thiên đức hợp, Thiên hỉ, Tam hợp, Thiên quan, Hoàng ân, Nguyệt không. - X: Thụ tử, Nguyệt yếm, Quỷ khốc, Cô thần, Li sào.
14. Chủ Nhật 29. Quý Hợi Thủy	Mão	Thành		- T: Thánh tâm, Ngũ phú, Lục hợp, U vi tinh, Mẫu thương, Ngũ hợp. - X: Địa phá, Hà khôi, Thổ cấm, Cẩu trận, Kiếp sát, Li sào.
15. Thứ Hai 30. Giáp Tý Kim	Tất	Thu		- T: Thiên quý, Thiên ân, Sinh khí, Đại hồng sa, Mẫu thương, Thanh long. - X: Phi ma sát, Lỗ ban sát, Trùng tang.
16. Thứ Ba 1/2. Ất Sửu Kim	Chuỷ	Khai		- T: Thiên quý, Đại hồng sa, Sinh khí, Kính tâm, Hoàng ân. - X: Hoang vu, Cửu không, Ngũ hư, Cẩu trận, Tứ thời cô quả, Trùng tang.
17. Thứ Tư 2. Bính Dần Hỏa	Sâm	Bế		- T: Ngũ phú, Cát khánh, Phổ hộ, Phúc hậu, Thanh long hoàng đạo, Thiên ân, Sát cống. - X: Hoàng sa, Ngũ quỷ, Xích khẩu.
18. Thứ Năm 3. Đinh Mão Hỏa	Tỉnh	Kiến	Tam nương	- T: Nguyệt ân, Phúc sinh, Quan nhật, Minh đường hoàng đạo, Thiên ân, Trực tinh. - X: hiên hoả, Thổ phủ, Thần cách, Nguyệt kiến, Chuyển sát, Li sào.
19. Thứ Sáu 4. Mậu Thìn Mộc	Quỷ	Trừ		- T: Thiên phúc, U vi tinh, Thiên ân. - X: Thụ tử, Nguyệt hoả, Tam tang, Phủ đầu sát, Li sào, Kim thần thất sát.
20. Thứ Bảy 5. Kỷ Tỵ Mộc	Liễu	Mãn	Tứ li Nguyệt kị	- T: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên phú, Nguyệt tài, Thánh tâm, (Lộc khố), Dịch mã. - X: Thổ ôn (Thiên cẩu), Vãng vong, Quả tú, Hoang vu, Ngũ hư, Không phòng, Chu tước hắc đạo, Li sào, Kim thần thất sát.

3 Tháng Hai (thiếu) Kỷ Mão

2010 *Xuân phân: 06; Thanh minh: 21; Thuỷ triều: 03, 17, 29*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/3. Chủ Nhật 6/2. Canh Ngọ Thổ	Tỉnh	Bình		- **T:** Thiên tài, Nguyệt không, Tuế đức, ích hậu, Dân nhật, Nhân chuyên. - **X:** Thiên lại, Tiểu hao, Hà khôi, Lục bất thành.
22. Thứ Hai 7.Tân Mùi Thổ	Trương	Định	Tam nương	- **T:** Địa tài, Âm đức, Tục thế, Mãn đức tinh, Tam hợp, Kim đường hoàng đạo. - **X:** Đại hao (Tử khí, Quan phù), Hoả tai, Trùng phục, Nhân cách.
23. Thứ Ba 8. Nhâm Thân Kim	Dực	Chấp		- **T:** Thiên đức, Thiên mã, Nguyệt giải, Giải thần, Yếu yên. - **X:** Kiếp sát, Bạch hổ hắc đạo, Li sào, Xích khẩu.
24. Thứ Tư 9. Quý Dậu Kim	Chẩn	Phá		- **T:** Thiên thành, Ngọc đường hoàng đạo. - **X:** Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Hoang vu, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Phi ma sát, Ngũ hư, Li sàng, Tiểu không vong.
25. Thứ Năm 10. Giáp Tuất Hỏa	Giác	Nguy		- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Minh tinh, Hoạt diệu, Lục hợp. - **X:** Thiên ôn, Nguyệt hư, Quỷ khốc.
26. Thứ Sáu 11. Ất Hợi Hỏa	Cang	Thành		- **T:** Thiên hỉ, Thiên quý, Tam hợp, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Huyền vũ hắc đạo, Lôi công, Trùng tang, Cô thần, Thổ cấm, Dương công.
27. Thứ Bảy 12. Bính Tý Thủy	Đê	Thu		- **T:** Thiên quan, Mẫu thương, Tuế hợp, Đại hồng sa. - **X:** Thiên cương (Diệt môn), Lỗ ban sát, Địa phá, Địa tặc, Băng tiêu, Tội chí, Sát chủ, Nguyệt hình.
28. Chủ Nhật 13. Đinh Sửu Thủy	Phòng	Khai	Tam nương	- **T:** Sinh khí, Nguyệt ân, Kính tâm, Đại hồng sa, Hoàng ân. - **X:** Hoang vu, Cửu không, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Cẩu trận hắc đạo, Đại không vong.
29. Thứ Hai 14. Mậu Dần Thổ	Tâm	Bế	Nguyệt kị	- **T:** Thiên xá, Thiên phúc, Ngũ phú, Cát khánh, Phổ hộ, Phúc hậu, Thanh long hoàng đạo, Thiên thuỵ. - **X:** Hoàng sa, Ngũ quỷ, Li sào, Xích khẩu.
30. Thứ Ba 15. Kỷ Mão Thổ	Vĩ	Kiến		- **T:** Nguyệt đức hợp, Phúc sinh, Quan nhật, Minh đường hoàng đạo, Thiên ân, Thiên thuỵ, Nhân chuyên. - **X:** Thiên hoả, thổ phủ, Thần cách, Nguyệt kiến.
31. Thứ Tư 16. Canh Thìn Kim	Cơ	Trừ		- **T:** Nguyệt không, Tuế đức, U vi tinh, Thiên ân. - **X:** Thụ tử, Nguyệt hoả, Phủ đầu sát, Tam tang.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/4. Thứ Năm 17/2. Tân Tỵ Kim	Đẩu	Mãn		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên phú (Lộc khố), Nguyệt tài, Thánh tâm, Dịch mã, Thiên ân, Thiên thuỵ. - **X:** Thổ ôn, Vãng vong, Chu tước hắc đạo, Trùng phục, Hoang vu, Quả tú, Li sào, Ngũ hư, Không phòng, Tiểu không vong,
2. Thứ Sáu 18. Nhâm Ngọ Mộc	Ngưu	Bình	Tam nương	- **T:** Thiên tài, ích hậu, Dân nhật, Thiên ân. - **X:** Thiên lại, Tiểu hao, Lục bất thành, Hà khôi, Li sào.
3. Thứ Bảy 19. Quý Mùi Mộc	Nữ	Định		- **T:** Địa tài, Âm đức, Mãn đức tinh, Tục thế, Tam hợp, Kim đường, Thiên ân. - **X:** Đại hao (Tử khí), Hoả tai, Nhân cách.
4. Chủ Nhật 20. Giáp Thân Thủy	Hư	Chấp		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên mã, Nguyệt giải, Giải thần, Yếu yên. - **X:** Kiếp sát, Bạch hổ hắc đạo.
5. Thứ Hai 21. Ất Dậu Thủy	Nguy	Chấp		- **T:** Thiên quý, Thiên thành, Ngọc đường hoàng đạo, Trực tinh. - **X:** Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Hoang vu, Trùng tang, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Phi ma sát, Ngũ hư, Li sàng, Đại không vong.
6. Thứ Ba 22. Bính Tuất Thổ	Thất	Phá	Tam nương	- **T:** Minh tinh, Hoạt diệu, Lục hợp. - **X:** Thiên ôn, Nguyệt hư, Quỷ khốc.
7. Thứ Tư 23. Đinh Hợi Thổ	Bích	Nguy	Nguyệt kị	- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt ân, Tam hợp, Mẫu thương. - **X:** Thổ cấm, Lôi công, Cô thần, Huyền vũ hắc đạo.
8. Thứ Năm 24. Mậu Tý Hỏa	Khuê	Thành		- **T:** Thiên phúc, Thiên quan, Tuế hợp, Mẫu thương, Đại hồng sa, Nhân chuyên. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Địa tặc, Sát chủ, Băng tiêu, Nguyệt hình, Lỗ ban sát, Tội chí, Li sào.
9. Thứ Sáu 25. Kỷ Sửu Hỏa	Lâu	Thu		- **T:** Nguyệt đức hợp, Sinh khí, Tuế hợp, Đại hồng sa, Kính tâm, Hoàng ân. - **X:** Hoang vu, Cửu không, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Cẩu trận, Li sào, Tiểu không vong.
10. Thứ Bảy 26. Canh Dần Mộc	Vị	Khai		- **T:** Nguyệt không, Tuế đức, Ngũ phú, Cát khánh, Phổ hộ, Phúc hậu, Thanh long, Thiên thuỵ. - **X:** Hoàng sa, Ngũ quỷ.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/4. Chủ Nhật 27/2. Tân Mão Mộc	Mão	Bế	Tam nương	- **T:** Phúc sinh, Quan nhật, Minh đường. - **X:** Thiên hoả, Thổ phủ,Thần cách, Trùng phục, Nguyệt kiến, Thiên địa chuyển sát.
12. Thứ Hai 28. Nhâm Thìn Thủy	Tất	Kiến		- **T:** U vi tinh. - **X:** Thụ tử, Nguyệt hoả, Tam tang, Phủ đầu sát, Kim thần thất sát.
13. Thứ Ba 29. Quý Tỵ Thủy	Chuỷ	Trừ		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên phú, Nguyệt tài, Thánh tâm, Dịch mã, Sát cống. - **X:** Thổ ôn, Hoang vu, Vãng vong, Quả tú, Ngũ hư, Không phòng, Chu tước, Kim thần thất sát, Đại không vong.
14. Thứ Tư 1/3. Giáp Ngọ Kim	Sâm	Mãn		- **T:** Thiên quý, Thiên phú (Lộc khố), Dân nhật. - **X:** Thiên hoả, Thổ ôn (Thiên cẩu), Phi ma sát, Quả tú, Xích khẩu.
15. Thứ Năm 2. Ất Mùi Kim	Tỉnh	Bình		- **T:** Thiên quý, Hoạt diệu. - **X:** Thiên cương, Tiểu hao, Nguyệt hư, Sát chủ, Chu tước, Tội chí.
16. Thứ Sáu 3. Bính Thân Hỏa	Quỷ	Định	Tam nương	- **T:** Thiên tài, Nguyệt không, Tam hợp, Nhân chuyên. - **X:** Đại hao (Tử khí), Vãng vong, Nguyệt yếm.
17. Thứ Bảy 4. Đinh Dậu Hỏa	Liễu	Chấp		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Địa tài, Lục hợp, Phổ hộ, Nguyệt giải, Kim đường. - **X:** Hoang vu, Ngũ hư, Li sàng, Đại không vong
18. Chủ Nhật 5. Mậu Tuất Mộc	Tinh	Phá	Nguyệt kị	- **T:** Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần. - **X:** Nguyệt phá, Lục bất thành, Cửu không, Quỷ khốc, Bạch hổ, Li sào.
19. Thứ Hai 6. Kỷ Hợi Mộc	Trương	Nguy		- **T:** Thiên thành, Cát khánh, Tuế hợp, Mẫu thương, Ngọc đường, Nhân chuyên. - **X:** Thụ tử, Địa tặc, Thổ cấm, Trùng tang, Trùng phục, Li sào.
20. Thứ Ba 7. Canh Tý Thổ	Dực	Thành	Tam nương	- **T:** Thiên hỉ, Nguyệt ân, Tuế đức, Minh tinh, Thanh tâm, Tam hợp, Mẫu thương, Đại hồng sa. - **X:** Hoàng sa, Cô thần, Lỗ ban sát, Không phòng, Xích khẩu.

4 **Tháng Ba (đủ)- Canh Thìn**

2010 *Cốc vũ: 07; Lập Hạ: 22; Thuỷ triều: 13, 27*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/4. Thứ Tư 8/3. Tân Sửu Thổ	Chẩn	Thu		- **T:** U vi tinh, ích hậu, Đại hồng sa. - **X:** Tiểu hồng sa, Cô quả, Địa phá, Ngũ hư, Hoang vu, Thần cách, Băng tiêu, Hà khôi, Huyền vũ, Li sào, Tiểu không vong.
22. Thứ Năm 9. Nhâm Dần Kim	Giác	Khai		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Sinh khí, Thiên quan, Tục thế, Dịch mã, Phúc hậu, Hoàng ân, Trực tinh. - **X:** Thiên tặc, Hoả tai, Dương công.
23. Thứ Sáu 10. Quý Mão Kim	Cang	Bế		- **T:** Yếu yên - **X:** Thiên lại, Nguyệt hoả, Cẩu trận, Nguyệt kiến.
24. Thứ Bảy 11. Giáp Thìn Hỏa	Đê	Kiến		- **T:** Thiên quý, Mãn đức tinh, Kính tâm, Thanh long. - **X:** Thổ phủ, Thiên ôn, Nguyệt hình, Dương thác, Ngũ quỷ, Tam tang, Phủ đầu sát, Kim thần thất sát.
25. Chủ Nhật 12. Ất Tỵ Hỏa	Phòng	Trừ		- **T:** Thiên quý, Nguyệt tài, Ngũ phú, Âm đức, Tam hợp, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Nhân cách, Ngũ hư, Lôi công, Kim thần thất sát, Đại không vong.
26. Thứ Hai 13. Bính Ngọ Thủy	Tâm	Mãn	Tam nương	- **T:** Thiên phú (Lộc khố). Nguyệt không, Dân nhật. - **X:** Thiên hoả, Thổ ôn, Phi ma sát, Quả tú, Xích khẩu.
27. Thứ Ba 14. Đinh Mùi Thủy	Vĩ	Bình	Nguyệt kị	- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Hoạt diệu. - **X:** Thiên cương, Tiểu hao, Nguyệt hư, Sát chủ, Tội chí, Chu tước.
28. Thứ Tư 15. Mậu Thân Thổ	Cơ	Định		- **T:** Thiên tài, Tam hợp. - **X:** Đại hao (Tử khí), Vãng vong, Nguyệt yếm, Li sào.
29. Thứ Năm 16. Kỷ Dậu Thổ	Đẩu	Chấp		- **T:** Địa tài, Nguyệt giải, Phổ hộ, Lục hợp, Kim đường. - **X:** Hoang vu, Ngũ hư, Li sàng, Trùng tang, Trùng phục, Tiểu không vong.
30. Thứ Sáu 17. Canh Tuất Kim	Ngưu	Phá		- **T:** Thiên mã, Nguyệt ân, Tuế đức, Phúc sinh, Giải thần, Sát cống. - **X:** Nguyệt phá, Lục bất thành, Cửu không Quỷ khốc, Bạch hổ.

5
2010

Tháng Ba (đủ)- Canh Thìn

Cốc Vũ: 07; Lập Hạ: 22; Thuỷ triều: 13, 27

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/5. Thứ Bảy 18/3. Tân Hợi Kim	Nữ	Nguy	Tam nương	- **T:** Thiên thành, Cát khánh, Tuế hợp, Mẫu thương, Ngọc đường. - **X:** Thụ tử, Địa tặc, Thổ cấm, Li sào.
2. Chủ Nhật 19. Nhâm Tý Mộc	Hư	Thành		- **T:** Thiên đức, NGuyệt đức, Thiên hỉ, Thiên âm, Thiên thuỵ, Thánh tâm, Tam hợp, Mẫu thương, Đại hồng sa. - **X:** Hoàng sa, Cô thần, Không phòng, Lỗ ban sát, Xích khẩu.
3. Thứ Hai 20. Quý Sửu Mộc	Nguy	Thu		- **T:** Thiên ân, U vi tinh, ích hậu, Đại hồng sa. - **X:** Tiểu hồng sa, Cô quả, Băng tiêu, Hà khôi, Địa phá, Hoang vu, Thần cách, Ngũ hư, Huyền vũ, Đại không vong.
4. Thứ Ba 21. Giáp Dần Thủy	Thất	Khai	Tứ tuyệt	- **T:** Thiên quý, Thiên quan, Tục thế, Sinh khí, Phúc hậu, Dịch mã, Hoàng ân. - **X:** Thiên tặc, Hoả tai.
5. Thứ Tư 22. Ất Mão Thủy	Bích	Khai	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Yếu yên. - **X:** Thiên lại, Nguyệt hoả, Cẩu trận, Nguyệt kiến.
6. Thứ Năm 23. Bính Thìn Thổ	Khuê	Bế	Nguyệt kị	- **T:** Mãn đức tinh, Kính tâm, Nguyệt không, Thanh long. - **X:** Thổ phủ, Thổ ôn, Nguyệt hình, Ngũ quỷ, Tam tang, Phủ đầu sát, Kim thần thất sát.
7. Thứ Sáu 24. Đinh Tỵ Thổ	Lâu	Kiến		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Nguyệt tài, Ngũ phú, Âm đức, Tam hợp, Minh đường. - **X:** Kiếp sát, hoang vu, Tiểu không vong, Nhân cách, Lôi công, Ngũ hư, Kim thần thất sát.
8. Thứ Bảy 25. Mậu Ngọ Hỏa	Vị	Trừ		- **T:** Thiên phú (Lộc khố), Ngũ hợp, Dân nhật. - **X:** Thiên hoả, Thổ ôn, Quả tú, Phi ma sát, Li sào, Xích khẩu.
9. Chủ Nhật 26. Kỷ Mùi Hỏa	Mão	Mãn		- **T:** Hoạt diệu, Ngũ hợp, Sát cống. - **X:** Thiên cương, Nguyệt hư, Tiểu hao, Sát chủ, Tội chí, Chu tước, Trùng tang, Trùng phục.
10. Thứ Hai 27. Canh Thân Mộc	Tất	Bình	Tam nương	- **T:** Thiên tài, Nguyệt ân, Tuế đức, Tam hợp, Trực tinh. - **X:** Đại hao (Tử khí), Nguyệt yếm, Vãng vong, Âm thác.

5
2010

Tháng Tư (thiếu) - Tân Tỵ

Tiểu mãn; 08; Mang chủng: 24 ; Thuỷ triều: 11, 25

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/5. Thứ Ba 28/3. Tân Dậu Mộc	Chuỷ	Định		- **T:** Địa tài, Phổ hộ, Lục hợp, Nguyệt giải, Ngũ hợp, Kim đường. - **X:** Hoang vu, Ngũ hư, Li sàng, Đại không vong.
12. Thứ Tư 29. Nhâm Tuất Thủy	Sâm	Chấp		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần. - **X:** Nguyệt phá, Lục bất thành, Li sào, Quỷ khốc,Cửu không, Bạch hổ.
13. Thứ Năm 30. Quý Hợi Thủy	Tỉnh	Phá		- **T:** Thiên thành, Cát khánh, Tuế hợp, Mẫu thương, Ngọc đường, Ngũ hợp, Nhân chuyên. - **X:** Thụ tử, Địa tặc, Thổ cấm, Li sào.
14. Thứ Sáu 1/4. Giáp Tý Kim	Quỷ	Nguy		- **T:** Thiên mã, Hoạt diệu, Nguyệt không. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Ngũ hư, Bạch hổ.
15. Thứ Bảy 2. Ất Sửu Kim	Liễu	Thành		- **T:** Nguyệt đức hợp, Thiên hỉ, Tam hợp, Thiên thành, Ngọc đường. - **X:** Cô thần, Tội chí.
16. Chủ Nhật 3. Bính Dần Hỏa	Tinh	Thu	Tam nương	- **T:** Thiên đức hợp, Thiên quý, Kính tâm, Minh tinh, Mẫu thương. - **X:** Thiên cương, Kiếp sát, Địa phá, Li sàng, Nguyệt hoả, Thiên ôn, Thổ cấm, Băng tiêu, Đại không vong, Trùng tang.
17. Thứ Hai 4. Đinh Mão Hỏa	Trương	Khai		- **T:** Sinh khí, Thiên quý, Thiên ân, Âm đức, Phổ hộ, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Sát chủ, Nhân cách, Li sào, Lỗ ban sát, Phi ma sát, Huyền vũ.
18. Thứ Ba 5. Mậu Thìn Mộc	Dực	Bế	Nguyệt kị	- **T:** Thiên quan, Thiên ân, Cát khánh, Phúc sinh, Đại hồng sa, Trực tinh. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hư, Li sào, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Kim thần thất sát.
19. Thứ Tư 6. Kỷ Tỵ Mộc	Chẩn	Kiến		- **T:** Phúc hậu, Hoàng ân, Nguyệt ân, Đại hồng sa. - **X:** Tiểu hồng sa, Lục bất thành, Thụ tử, Thổ phủ, Cẩu trận, Li sào, Kim thần thất sát.
20. Thứ Năm 7. Canh Ngọ Thổ	Giác	Trừ	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức, Thánh tâm, Tuế đức, U vi tinh, Thanh long. - **X:** Hoàng sa, Nguyệt kiến, Li sàng, Tiểu không vong, Dương công.

5 Tháng Tư (thiếu) - Tân Tỵ

2010 *Tiểu mãn; 08; Mang chủng: 24 ; Thuỷ triều: 11, 25*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/5. Thứ Sáu 8/4. Tân Mùi Thổ	Cang	Mãn		- **T:** Thiên đức, Thiên phú, ích hậu, Nguyệt tài, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Phủ đầu sát, Tam tang, Quả tú, Thổ ôn, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Cửu không.
22. Thứ Bảy 9. Nhâm Thân Kim	Đê	Bình		- **T:** Ngũ phú, Tục thế, Lục hợp. - **X:** Tiểu hao, Hoang vu, Hoả tai, Nguyệt hình, Đại bại, Trùng phục, Hà khôi, Lôi công, Ngũ hư, Li sào.
23. Chủ Nhật 10. Quý Dậu Kim	Phòng	Định		- **T:** Thiên giải, Thiên phúc, Tam hợp, Nguyệt giải, Yếu yên, Dân nhật, Mẫn đức tinh. - **X:** Thiên hoả, Ngũ quỷ, Chu tước, Đại hao (Tử khí).
24. Thứ Hai 11. Giáp Tuất Hỏa	Tâm	Chấp		- **T:** Thiên tài, Giải thần,Tuế hợp, Nguyệt không. - **X:** Địa tặc, Không phòng, Đại không vong, Quỷ khốc.
25. Thứ Ba 12. Ất Hợi Hỏa	Vĩ	Phá		- **T:** Nguyệt đức hợp, Địa tài, Dịch mã, Kim đường. - **X:** Nguyệt phá, Thần cách, Vãng vong, Xích khẩu.
26. Thứ Tư 13. Bính Tý Thủy	Cơ	Nguy	Tam nương	- **T:** Thiên đức hợp, Thiên quý, Thiên mã, Hoạt diệu, Sát cống. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Ngũ hư, Bạch hổ, Trùng tang.
27. Thứ Năm 14. Đinh Sửu Thủy	Đẩu	Thành	Nguyệt kị	- **T:** Thiên hỉ, Thiên quý, Thiên thành, Tam hợp, Ngọc đường, Trực tinh. - **X:** Cô thần, Tội chí.
28. Thứ Sáu 15. Mậu Dần Thổ	Ngưu	Thu		- **T:** Minh tinh, Thiên thuỵ, Kính tâm, Mẫu thương. - **X:** Thiên cương, Kiếp sát, Địa phá, Li sào, Thổ ôn, Nguyệt hoả, Thổ cấm, Băng tiêu, Li sàng, Tiểu không vong.
29. Thứ Bảy 16. Kỷ Mão Thổ	Nữ	Khai		- **T:** Sinh khí, Thiên ân, Âm đức, Thiên thuỵ, Nguyệt ân, Phổ hộ, Mẫu thương. - **X:** Sát chủ, Nhân cách, Huyền vũ, Phi ma sát, Lỗ ban sát.
30. Chủ Nhật 17. Canh Thìn Kim	Hư	Bế		- **T:** Nguyệt đức, Thiên quan, Tuế đức, Thiên ân, Phúc sinh, Cát khánh, Đại hồng sa, Nhân chuyên. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hư, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Kim thần thất sát.
31. Thứ Hai 18. Tân Tỵ Kim	Nguy	Kiến	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Thiên phúc, Thiên ân, Thiên thuỵ, Phúc hậu, Hoàng ân, Đại hồng sa. - **X:** Thụ tử, Thổ phủ, Cẩu trận, Li sào, Lục bất thành, Kim thần thất sát, Xích khẩu.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/6. Thứ Ba 19/4.Nhâm Ngọ Mộc	Thất	Trừ		**- T:** Thiên ân, Thánh tâm, U vi tinh, Thanh long. **- X:** Hoàng sa, Nguyệt kiến, Li sàng, Li sào, Trùng tang, Đại không vong.
2. Thứ Tư 20. Quý Mùi Mộc	Bích	Mãn		**- T:** Thiên phú, Thiên phúc, Thiên ân, Nguyệt tài, ích hậu, Minh đường. **- X:** Thổ ôn, Thiên tặc, Tam tang, Li sào, Nguyệt yếm, Cửu không, Phủ đầu sát.
3. Thứ Năm 21. Giáp Thân Thủy	Khuê	Bình		**- T:** Ngũ phú, Tục thế, Lục hợp, Nguyệt không. **- X:** Tiểu hao, Hoang vu, Hoả tai, Ngũ hư, Nguyệt hình, Hà khôi, Lôi công.
4. Thứ Sáu 22. Ất Dậu Thủy	Lâu	Định	Tam nương	**- T:** Nguyệt đức hợp, Mãn đức tinh, Thiên giải, Yếu yên, Nguyệt giải, Tam hợp, Dẫn nhật, Sát cống. **- X:** Thiên hoả, Ngũ quỷ, Chu tước, Đại hao (Tử khí, Quan phù).
5. Thứ Bảy 23. Bính Tuất Thổ	Vị	Chấp	Nguyệt kị	**- T:** Thiên đức hợp, Thiên quý, Thiên tài, Giải thần, Tuế hợp, Trực tinh. **- X:** Địa tặc, Không phòng, Quỷ khốc, Trùng tang, Tứ thời đại mộ, Tiểu không vong.
6. Chủ Nhật 24. Đinh Hợi Thổ	Mão	Chấp		**- T:** Thiên quý, Địa tài, Dịch mã, Kim đường. **- X:** Nguyệt phá, Thần cách, Vãng vong, Xích khẩu.
7. Thứ Hai 25. Mậu Tý Hỏa	Tất	Phá		**- T:** Thiên mã, Hoạt diệu. **- X:** Thiên lại, Hoang vu, Ngũ hư, Bạch hổ, Li sào.
8. Thứ Ba 26. Kỷ Sửu Hỏa	Chuỷ	Nguy		**- T:** Thiên hỉ, Thiên thành, Nguyệt ân, Tam hợp, Ngọc đường, Nhân chuyên. **- X:** Cô thần, Tội chí, Li sào.
9. Thứ Tư 27. Canh Dần Mộc	Sâm	Thành	Tam nương	**- T:** Nguyệt đức, Thiên thuỵ, Tuế đức, Minh tinh, Kính tâm, Mẫu thương. **- X:** Thiên cương, Kiếp sát, Thiên ôn, Địa phá, Nguyệt hoả, Băng tiêu, Thổ cấm, Li sàng, Đại không vong.
10. Thứ Năm 28. Tân Mão Mộc	Tỉnh	Thu		**- T:** Thiên đức, Thiên phúc, Âm đức, Sinh khí, Phổ hộ, Mẫu thương. **- X:** Sát chủ, Nhân cách, Huyền vũ, Phi ma sát, Lỗ ban sát.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/6. Thứ Sáu 29/4.Nhâm Thìn Thủy	Quỷ	Khai		- **T:** Thiên quan, Phúc sinh, Cát khánh, Đại hồng sa. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hư, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Trùng phục, Kim thần thất sát.
12. Thứ Bảy 1/5. Quý Tỵ Thủy	Liễu	Bế		- **T:** Phúc hậu, Sát cống, Đại hồng sa. - **X:** Huyền vũ, Trùng phục, Kim thần thất sát.
13. Chủ Nhật 2. Giáp Ngọ Kim	Tinh	Kiến		- **T:** Thiên quan, Mãn đức tinh, Quan nhật, Trực tinh. - **X:** Thiên ôn, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Nguyệt kiến, Nguyệt hình, Li sàng, Đại không vong.
14. Thứ Hai 3. Ất Mùi Kim	Trương	Trừ	Tam nương	- **T:** Lục hợp. - **X:** Phủ đầu sát, Tam tang, Cẩu trận.
15. Thứ Ba 4. Bính Thân Hỏa	Dực	Mãn		- **T:** Nguyệt đức, Thiên phú, Thiên quý, Dịch mã, Thanh long. - **X:** Sát chủ, Thổ ôn, Hoang vu, Ngũ hư, Tội chí, Quả tú.
16. Thứ Tư 5. Đinh Dậu Hỏa	Chẩn	Bình	Nguyệt kị	- **T:** Thiên quý, Nguyệt tài, Hoàng ân, Kính tâm, Hoạt diệu, Dân nhật, Tuế hợp, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Thiên cương, Thiên lại, Lục bất thành, Thần cách, Địa tặc, Xích khẩu, Tiểu hao, Tiểu hồng sa, Dương công.
17. Thứ Năm 6. Mậu Tuất Mộc	Giác	Định		- **T:** Nguyệt giải, Nguyệt ân, Phổ hộ, Tam hợp. - **X:** Đại hao (Tử khí), Li sào, Quỷ khốc, Tiểu không vong.
18. Thứ Sáu 7. Kỷ Hợi Mộc	Cang	Chấp	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Ngũ phú, Phúc sinh. - **X:** Kiếp sát, Chu tước, Li sào.
19. Thứ Bảy 8. Canh Tý Thổ	Đê	Phá		- **T:** Thiên phúc, Thiên tài, Giải thần, Tuế đức. - **X:** Thụ tử, Thiên hoả, Nguyệt phá, Thiên tặc, Hoang vu, Ngũ hư, Phi ma sát.
20. Chủ Nhật 9. Tân Sửu Thổ	Phòng	Nguy	Tứ li	- **T:** Nguyệt đức hợp, Địa tai, Ấm đức, Cát khánh, Thánh tâm, Kim đường. - **X:** Nguyệt hoả, Ngũ hư, Nhân cách, Không phòng, Li sào.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/6. Thứ Hai 10/5. Nhâm Dần Kim	Tâm	Thành		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên hỉ, Thiên mã, Nguyệt không, ích hậu, Tam hợp, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Hoàng sa, Lôi công, Đại không vong, Bạch hổ, Li sàng, Cô thần, Thổ cấm.
22. Thứ Ba 11. Quý Mão Kim	Vĩ	Thu		- **T:** Thiên thành, U vi tinh, Tục thế, Mẫu thương, Ngọc đường, Trực tinh. - **X:** Địa phá, Hoả tai, Ngũ quỷ, Hà khôi, Cửu không, Vãng vong, Băng tiêu, Trùng tang, Lỗ ban sát, Xích khẩu.
23. Thứ Tư 12. Giáp Thìn Hỏa	Cơ	Khai		- **T:** Sinh khí, Minh tinh, Đại hồng sa, Yếu yên. - **X:** Hoang vu, Cô quả, Kim thần thất sát.
24. Thứ Năm 13. Ất Tỵ Hỏa	Đẩu	Bế	Tam nương	- **T:** Phúc hậu, Đại hồng sa. - **X:** Huyền vũ, Kim thần thất sát.
25. Thứ Sáu 14. Bính Ngọ Thủy	Ngưu	Kiến	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt đức, Thiên quan, Thiên quý, Mãn đức tinh, Quan nhật, Nhân chuyên. - **X:** Thổ phủ, Thiên ôn, Nguyệt yếm, Li sàng, Nguyệt kiến, Nguyệt hình, Tiểu không vong, Âm dương thác, Thiên địa chính chuyển.
26. Thứ Bảy 15. Đinh Mùi Thủy	Nữ	Trừ		- **T:** Thiên quý, Lục hợp. - **X:** Phủ đầu sát, Cẩu trận, Tam tang, Trùng tang.
27. Chủ Nhật 16. Mậu Thân Thổ	Hư	Mãn		- **T:** Thiên phú, Nguyệt ân, Dịch mã, Thanh long. - **X:** Sát chủ, Thổ ôn, Hoang vu, Quả tú, Ngũ hư, Tội chí, Li sào.
28. Thứ Hai 17. Kỷ Dậu Thổ	Nguy	Bình		- **T:** Nguyệt tài, Kính tâm, Tuế hợp, Hoạt diệu, Dân nhật, Hoàng ân, Minh đường. - **X:** Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hồng sa, Thần cách, Địa tặc, Lục bất thành, Tiểu hao, Xích khẩu.
29. Thứ Ba 18. Canh Tuất Kim	Thất	Định	Tam nương	- **T:** Thiên phúc, Nguyệt giải, Phổ hộ, Tuế đức, Tam hợp. - **X:** Đại hao (Tử khí), Quỷ khốc, Đại không vong.
30. Thứ Tư 19. Tân Hợi Kim	Bích	Chấp		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức hợp, Ngũ phú, Phúc sinh, Trực tinh. - **X:** Kiếp sát, Chu tước, Li sào.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/7. Thứ Năm 20/5. Nhâm Tý Mộc	Khuê	Phá		**- T:** Thiên phúc, Thiên tài, Thiên ân, Thiên thuỵ, Giải thần, Nguyệt không. **- X:** Thụ tử, Thiên hoả, Thiên tặc, Ngũ hư, Nguyệt phá, Hoang vu, Phi ma sát.
2. Thứ Sáu 21. Quý Sửu Mộc	Lâu	Nguy		**T:** Thiên ân, Địa tài, Thánh tâm, Âm đức, Cát khánh, Kim đường. **- X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Nhân cách, Không phòng, Trùng tang.
3. Thứ Bảy 22. Giáp Dần Thủy	Vị	Thành	Tam nương	**- T:** Thiên đức hợp, Thiên mã, Thiên hỷ, Ích hậu, Tam hợp, Mẫu thương. **- X:** Hoàng sa, Lôi công, Li sàng, Thổ cấm, Cô thần, Bạch hổ, Tiểu không vong.
4. Chủ Nhật 23. Ất Mão Thủy	Mão	Thu	Nguyệt kỵ	**- T:** Thiên thành, U vi tinh, Tục thế, Mẫu thương, Ngọc đường, Nhân chuyên. **- X:** Địa phá, Ngũ quỷ, Hoả tai, Hà khôi, Cửu không, Băng tiêu, Vãng vong, Lỗ ban sát, Xích khẩu.
5. Thứ Hai 24. Bính Thìn Thổ	Tất	Khai		**- T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Sinh khí, Minh tinh, Yếu yên, Đại hồng sa. **- X:** Hoang vu, Cô quả, Kim thần thất sát.
6. Thứ Ba 25. Đinh Tỵ Thổ	Chuỷ	Bế		**- T:** Thiên quý, Phúc hậu, Đại hồng sa. **- X:** Huyền vũ, Trùng tang, Kim thần thất sát.
7. Thứ Tư 26. Mậu Ngọ Hỏa	Sâm	Bế		**- T:** Thiên quan, Nguyệt ân, Phú hậu, Mãn đức tinh, Ngũ hợp. **- X:** Thổ phủ, Thổ ôn, Nguyệt yếm, Li sào, Nguyệt hình, Nguyệt kiến, Li sàng, Thiên địa, Chuyển sát. Đại không vong.
8. Thứ Năm 27. Kỷ Mùi Hỏa	Tỉnh	Kiến	Tam nương	**- T:** Ngũ hợp, Lục hợp. **- X:** Cẩu trận, Phủ đầu sát, Tam tang.
9. Thứ Sáu 28. Canh Thân Mộc	Quỷ	Trừ		**- T:** Thiên phú (lộc khố), Thiên phúc, Tuế đức, Dịch mã, Thanh long, Sát cống. **- X:** Thổ ôn, Hoang vu, Ngũ hư, Sát chủ, Qủa tú, Tội chí.
10. Thứ Bảy 29.Tân Dậu Mộc	Liễu	Mãn		**- T:** Nguyệt đức hợp, Nguyệt tài, Kính tâm, Hoạt diệu, Ngũ hợp, Tuế hợp, Hoàng ân, Dân nhật, Minh đường, Trực tinh. **- X:** Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hồng sa, Thần cách, Địa tặc, Tiểu hao, Lục bất thành, Xích khẩu.

7 Tháng Sáu (thiếu) - Quý Mùi

2010 *Xử thử: 12, Lập Thu: 27, Thuỷ triều: 07, 21, Sơ phục: 8; Trung phục: 18*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/7. Chủ Nhật 30/5. Nhâm Tuất Thủy	Tinh	Bình		- **T:** Thiên phúc, Nguyệt giải, Phổ hộ, Tam hợp, Nguyệt không. - **X:** Đại hao (tử khí, quan phù), Quỷ khốc, Li sào, Tiểu không vong.
12. Thứ Hai 1/6. Quý Hợi Thủy	Trương	Định		- **T:** Nguyệt tài, Âm đức, Tam hợp, Mã đức tinh, Minh đường. - **X:** Nhân cách, Lội công, Li sào, Đại hao (tử khí), Tiểu không vong.
13. Thứ Ba 2. Giáp Tý Kim	Dực	Chấp		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Giải thần. - **X:** Thiên ôn, Hoang vu, Nguyệt hoả, Hoàng sa, Cửu không, Ngũ hư.
14. Thứ Tư 3.Ất Sửu Kim	Chẩn	Phá	Tam nương	**T:** Thiên ân - **X:** Tiểu hồng sa, Lục bất thành, Nguyệt phá, Nguyệt hình, Chu tước, Dương công.
15. Thứ Năm 4. Bính Dần Hỏa	Giác	Nguy		- **T:** Thiên ân, Thiên tài, Thiên quý, Ngũ phú, Hoạt diệu, Mẫu thương. - **X:** Thổ cấm, Tội chí, Li sàng, Xích khẩu
16. Thứ Sáu 5. Đinh Mão Hỏa	Cang	Thành	Nguyệt kỵ	- **T:** Thiên hỷ, Thiên ân, Thiên quý, Địa tài, Hoàng ân, Tam hợp, Kính tâm, Mẫu thương, Kim đường. - **X:** Thiên hoả, Cô thần, Li sào, Lỗ ban sát, Tiểu không vong.
17. Thứ Bảy 6. Mậu Thìn Mộc	Đê	Thu		- **T:** Thiên mã, Thiên ân, Phổ hộ, Đại hồng sa, Trực tinh. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Hoang vu, Li sào, Ngũ hư, Bạch hổ, Tứ thời cô quả, Trùng phùng, Kim thần thất sát.
18. Chủ Nhật 7. Kỷ Tỵ Mộc	Phòng	Khai	Tam nương	- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Dịch mã, Thiên thành, Sinh khí, Phúc sinh, Phúc hậu, Ngọc đường, Đại hồng sa. - **X:** Thiên tặc, Nguyệt yếm, Lì sào, Trùng tang, Kim thần thất sát.
19. Thứ Hai 8. Canh Ngọ Thổ	Tâm	Bế		- **T:** Cát khánh, Tuế đức, Lục hợp, Minh tinh, Nguyệt không. - **X:** Thụ tử, Thiên lại, Vãng vong, Li sàng, Nguyệt kiến.
20. Thứ Ba 9. Tân Mùi Thổ	Vĩ	Kiến		- **T:** Nguyệt ân, Thánh tâm, Nhân chuyên. - **X:** Thổ phủ, Thần cánh, Huyền vũ, Phủ đầu sát, Tam tang, Không phòng.

7 Tháng Sáu (thiếu) - Quý Mùi

2010 *Xử thử: 12, Lập Thu: 27, Thuỷ triều: 07, 21, Sơ phục: 8; Trung phục: 18*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/7. Thứ Tư 10/6.Nhâm Thân Kim	Cơ	Trừ		- **T:** Thiên quan, U vi tinh, Tuế hợp, Ích hậu. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Ngũ quỷ, Địa tặc, Ngũ hư, Li sào, Xích khẩu.
22. Thứ Năm 11.Quý Dậu Kim	Đẩu	Mãn		- **T:** Thiên phú, Tục thế, Dân nhật. - **X:** Thổ ôn, Hoả tai, Quả tú, Cẩu trận, Phi ma sát.
23. Thứ Sáu 12. Giáp Tuất Hỏa	Ngưu	Bình		- **T:**Thiên đức, Nguyệt đức, Nguyệt giải, Yếu yên, Thanh long. - **X:** Tiểu hao, Băng tiêu, Nguyệt hư, Sát chủ, Hà khôi, Quỷ khốc.
24. Thứ Bảy 13. Ất Hợi Hỏa	Nữ	Định	Tam nương	- **T:** Nguyệt tài, Âm đức, Tam hợp, Mãn đức tinh, Minh đường. - **X:** Đại hao (Tử khí ...), Nhân cách, Lôi công, Tiểu không vong.
25. Chủ Nhật 14. Bính Tý Thủy	Hư	Chấp	Nguyệt kỵ	- **T:** Giải thần, Thiên quý, Sát cống. - **X:** Thiên ôn, Hoang vu, Nguyệt hoả, Hoàng sa, Cửu không, Ngũ hư.
26. Thứ Hai 15. Đinh Sửu Thủy	Nguy	Phá		**T:** Thiên quý, Trực tinh. - **X:** Tiểu hồng sa, Lục bất thành, Nguyệt phá, Nguyệt hình, Chu tước.
27. Thứ Ba 16. Mậu Dần Thổ	Thất	Nguy		- **T:** Thiên tài, Ngũ phú, Thiên thuỵ, Hoạt diệu, Mẫu thương. - **X:** Thổ cấm, Tội chí, Li sàng, Trùng phục, Li sào, Xích khẩu.
28. Thứ Tư 17. Kỷ Mão Thổ	Bích	Thành		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Thiên hỷ Địa tài, Kính tâm, Tam hợp, Mẫu thương, Hoàng ân, Kim đường, Thiên thuỵ. - **X:** Thiên hoả, Cô thần, Trùng tang, Lỗ ban sát, Đại không vong.
29. Thứ Năm 18. Canh Thìn Kim	Khuê	Thu	Tam nương	- **T:** Thiên mã, Thiên ân, Tuế đức, Nguyệt không, Phổ hộ, Nhân chuyên, Đại hồng sa. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Bạch hổ, Ngũ hư, Kim thần thất sát, Tứ thời cô quả, Hoang vu.
30. Thứ Sáu 19. Tân Tỵ Kim	Lâu	Khai		- **T:** Sinh khí, Nguyệt ân, Thiên thành, Phúc sinh, Dịch mã, Đại hồng sa, Phúc hậu, Thiên ân, Ngọc đường, Thiên thuỵ. - **X:** Thiên tặc, Nguyệt yểm, Li sào, Kim thần thất sát.
31. Thứ Bảy 20. Nhâm Ngọ Mộc	Vị	Bế		- **T:** Cát khánh, Thiên ân, Minh tinh, Lục hợp. - **X:** Thụ tử, Thiên lại, Nguyệt kiến, Vãng vong, Li sàng, Li sào, Thiên địa chuyển sát.

8 Tháng Sáu (thiếu) - Quý Mùi

2010 *Xử thử: 12, Lập Thu: 27, Thuỷ triều: 07, 21*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/8. Chủ Nhật 21/6. Quý Mùi Mộc	Mão	Kiến		- **T:** Thiên ân, Thánh tâm. - **X:** Thổ phủ, Thần cách, Huyền vũ, Phủ đầu sát, Tiểu không vong, Không phòng, Tam tang.
2. Thứ Hai 22. Giáp Thân Thủy	Tất	Trừ	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, ích hậu, Thiên quan, U vi tinh, Tuế hợp. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Địa tặc, Ngũ quỷ, Ngũ hư, Xích khẩu.
3. Thứ Ba 23.Ất Dậu Thủy	Chuỷ	Mãn	Nguyệt kỵ	- **T:** Thiên phú, Tục thế, Dân nhật, Sát cống. - **X:** Phi ma sát, Thổ ôn, Hoả tai, Quả tú, Cẩu trận.
4. Thứ Tư 24.Bính Tuất Thổ	Sâm	Bình		- **T:** Thiên quý, Nguyệt giải, Yếu yên, Thanh long, Trực tinh. - **X:** Sát chủ, Nguyệt hư, Băng tiêu, Tiểu hao, Hà khôi, Quỷ khốc, Tứ thời đại mộ.
5. Thứ Năm 25. Đinh Hợi Thổ	Tỉnh	Định		- **T:** Thiên quý, Nguyệt tài, Âm đức, Mãn đức tinh, Tam hợp, Minh đường. - **X:** Đại hao (tử khí), Nhân cách, Lôi công, Đại không vong.
6. Thứ Sáu 26. Mậu Tý Hỏa	Quả	Chấp	Tứ li	- **T:** Giải thần . - **X:** Thiên ôn, Hoang vu, Nguyệt hoả, Hoàng sa, Cửu không, Ngũ hư, Trùng phục, Li sào.
7. Thứ Bảy 27. Kỷ Sửu Hỏa	Liễu	Chấp	Tam nương	**T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Nhân chuyên. - **X:** Tiểu hồng sa, Lục bất thành, Nguyệt phá, Nguyệt hình , Li sào, Chu tước, Trùng tang.
8. Chủ Nhật 28. Canh Dần Mộc	Tinh	Phá		- **T:** Thiên tài, Thiên thuỵ, Tuế đức, Ngũ phú, Nguyệt không mẫu thương, Hoạt diệu. - **X:** Tội chí, Thổ cấm, Li sàng, Xích khẩu.
9. Thứ Hai 29. Tân Mão Mộc	Trương	Nguy		- **T:** Thiên hỷ, Địa rài, Nguyệt ân, Kính tâm, Hoàng ân, Tam hợp, Mẫu thương, Kim đường. - **X:** Thiên hoả, Cô thần, Lỗ ban sát, Tiểu không vong.
10. Thứ Ba 1/7. Nhâm Thìn Thủy	Dực	Thành		- **T:** Nguyệt đức, Thiên hỷ, Thiên tài, Nguyệt ân, Tục thế, Tam hợp, Mẫu thương. - **X:** Hoả tài, Nguyệt yếm, Cô thần, Kim thần thất sát.

8 **Tháng Bảy (thiếu) - Giáp Thân**

2010 *Đại thử: 14, Thuỷ triều: 05, 19; Mạt phục:09*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/8. Thứ Tư 2/7. Quý Tỵ Thủy	Chẩn	Thu		- **T:** Thiên đức, Địc tài, Ngũ phú, U vi tinh, Yếu yên, Lục hợp, Kim đường. - **X:** Tiểu hống sa, Kiếp sát, Địa phá, Thần cách, hà khôi, Lôi công, Thổ cấm, Kim thần thất sát.
12. Thứ Năm 3. Giáp Ngọ Kim	Giác	Khai	Tam nương	- **T:** Sinh khí, thiên mã, Nguyệt tài, Đại hồng sa. - **X:** Phi ma sát, Lỗ ban sát, Thiên hoả, Hoàng sa, Bạch hổ, Trùng phục, Xích khẩu.
13. Thứ Sáu 4. Ất Mùi Kim	Cang	Bế		- **T:** Thiên thành, Thiên phúc, Tuế hợp, Mẫu thương, Ngọc đường, Đại hồng sa. - **X:** Hoang vu, Địa tặc Nguyệt hư, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Tiểu không vong.
14. Thứ Bảy 5. Bính Thân Hỏa	Đê	Kiến	Nguyệt kỵ	- **T:** Minh tinh, Phúc hậu, Mãn đức tinh, Nguyệt không . - **X:** Thổ phủ, Lục bất thành.
15. Chủ Nhật 6. Đinh Dậu Hỏa	Phòng	Trừ		- **T:** Nguyệt đức hợp, Âm đức. - **X:** Phủ đầu sát, Thiên ôn, Tội chí, Nhân cách, Vãng vong, Cửu không, Nguyệt Kiến chuyển sát.
16. Thứ Hai 7. Mậu Tuất Mộc	Tâm	Mãn	Tam nương	- **T:**Thiên đức hợp, Thiên phú (Lộc khố), Thiên quan, Kính tâm, Mẫu thương. - **X:** Thổ ôn, Thiên tặc, Quả tú, Li sào, Tam tang, Li sàng, Quỷ khốc.
17. Thứ Ba 8. Kỷ Hợi Mộc	Vĩ	Bình		- **T:** Nguyệt giải, Phổ hộ, Hoạt diệu.. - **X:** Thiên cương, Tiểu hao, Hoang vu, Nguyệt hoả, Băng tiêu, Cẩu trận, Ngũ hư, Li sào, Đại không vong.
18. Thứ Tư 9. Canh Tý Thổ	Cơ	Định		- **T:** Thiên giải, Thiên quý, Tuế đức, Phúc sinh, Hoàng ân, Tạm hợp, Dân nhật, Thanh long. - **X:** Đại hao (Tử khí, quan phù), Trùng tang, Xích khẩu.
19. Thứ Năm 10. Tân Sửu Thổ	Đẩu	Chấp		**T:** Thiên quý, Mẫu thương, Minh đường. - **X:** Thụ tử, Sát chủ, Ngũ quỷ, Tứ thời đại mộ, Li sào.
20. Thứ Sáu 11. Nhâm Dần Kim	Ngưu	Phá		- **T:** Nguyệt đức, Nguyệt ân, Thánh tâm, Giải thần, Dịch mã. - **X:** Nguyệt phá, Nguyệt hình, Không phòng.

Tháng Bảy (thiếu) - Giáp Thân

2010 *Đại thử: 14; Thuỷ triều: 05, 19; Mạt phục: 09*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/8. Thứ Bảy 12/7. Quý Mão Kim	Nữ	Nguy		- **T:** Thiên đức, Cát khánh, Ích hậu, Sát cống. - **X:** Thiên lại , Hoang vu, Chu tước, Ngũ hư, Tiểu không vong.
22. Chủ Nhật 13. Giáp Thìn Hỏa	Hư	Thành	Tam nương	- **T:** Thiên hỷ, Thiên tài, Tục thế, Tam hợp, Mẫu thương. - **X:** Hoả tai, Nguyệt yếm, Cô thần, Trùng phục, Âm thắc, Kim thần thất sát.
23. Thứ Hai 14. Ất Tỵ Hỏa	Nguy	Thu	Nguyệt kỵ	- **T:** Thiên phúc, Địa tài, Ngũ phú, Lục hợp, yếu yên, Kim đường, U vi tinh. - **X:** Kiếp sát, Địa phá, Thần cách, Hà khôi, Lôi công, Thổ cấm, Tiểu hồng sa, Kim thần thất sát.
24. Thứ Ba 15. Bính Ngọ Thủy	Thất	Khai		- **T:** Thiên mã, Sinh khí, Nguyệt tài, Đại hồng sa, Nguyệt không. - **X:** Thiên hoả, Hoàng sa, Bạch hổ, Phi ma sát, Lỗ ban cát.
25. Thứ Tư 16. Đinh Mùi Thủy	Bích	Bế		- **T:** Nguyệt đức hợp, Đại hồng sa, Thiên thành, Mẫu thương, Tuế hợp, Ngọc đường, Nhân chuyên. - **X:** Hoang vu, Địa tặc, Nguyệt hư, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Đại không vong.
26. Thứ Năm 17. Mậu Thân Thổ	Khuê	Kiến		- **T:** Thiên đức hợp, Mãn đức tinh, Thiên xá, Minh tinh, Phúc hậu. - **X:** Thổ phủ, Li sào, Lục bất thành.
27. Thứ Sáu 18.Kỷ Dậu Thổ	Lâu	Trừ	Tam nương	- **T:** Âm đức. - **X:** Thiên ôn, Nhân cách, Vãng vong, Cửu không, Tội chí, Huyền vũ, Phi ma sát.
28. Thứ Bảy 19. Canh Tuất Kim	Vị	Mãn		- **T:** Thiên phú, Thiên quan, Tuế đức, Thiên quý, Mẫu thương, Kính tâm. - **X:** Thổ ôn, Thiên rtặc, Tam tang, Li sàng, Trùng tang, Quỷ khốc, Qủa tú.
29. Chủ Nhật 20. Tân Hợi Kim	Mão	Bình		- **T:** Nguyệt giải, Thiên quý, Hoạt diệu, Phổ hộ. - **X:** Thiên cương, Hoang vu, Nguyệt hoả, Tiểu hao, Băng tiêu, Tiểu không vong, Cẩu trận, Ngũ hư, Li sào.
30. Thứ Hai 21. Nhâm Tý Mộc	Tất	Định		- **T:** Nguyệt đức, Nguyệt ân, Thiên giải, Phúc sinh, Tam hợp, Hoàng ân, Thiên ân, Thiên thụy, Thanh long, Sát cống, Dân nhật. - **X:** Đại hao (Tử khí quan phù), Xích khẩu.
31. Thứ Ba 22. Quý Sửu Mộc	Chuỷ	Chấp	Tam nương	**T:** Thiên đức, Thiên ân, Mẫu thương, Minh đường. - **X:** thụ tử, Sát chủ, Ngũ quỷ.

9 **Tháng Bảy (thiếu) - Giáp Thân**

2010 *Đại thử: 14; Thuỷ triều: 5, 19; Mạt phục: 09*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/9. Thứ Tư 23/7. Giáp Dần Thủy	Sâm	Phá	Nguyệt kị	**- T:** Thánh tâm, Giải thần, Dịch mã. **- X:** Nguyệt phá, Nguyệt hình, Không phòng, Trùng phục.
2. Thứ Năm 24. Ất Mão Thủy	Tỉnh	Nguy		**- T:** Thiên phúc, Cát khánh, Ích hậu. **- X:** Thiên lại, Hoang vu, Chu tước, Ngũ hư, Đại không vong.
3. Thứ Sáu 25. Bính Thìn Thổ	Quỷ	Thành		**- T:** Thiên hỷ, Thiên tài, Tục thế, Nguyệt không, Tam hợp, Mẫu thương, Nhân chuyên. **- X:** Hoả tai, Nguyệt yếm, Cô thần, Kim thần thất sát.
4. Thứ Bảy 26. Đinh Tỵ Thổ	Liễu	Thu		**- T:** Nguyệt đức hợp, U vi tinh, Địa tài, Ngũ phú, Yếu yên, Lục hợp, Kim đường. **- X:** Tiểu hồng sa, Kiếp sát, Thần cách, Địa phá, hà khôi, Lôi công, Thổ cấm, Kim thần thất sát.
5. Chủ Nhật 27. Mậu Ngọ Hỏa	Tinh	Khai	Tam nương	**- T:** Thiên đức hợp, Đại hồng sa, Thiên mã, Sinh khí, Ngũ hợp, Nguyệt tài. **- X:** Phi ma sát, Lỗ ban sát, Li sào, Thiên hoả, Hoàng sa, Bạch hổ, Xích khẩu.
6. Thứ Hai 28. Kỷ Mùi Hỏa	Trương	Bế		**- T:** Thiên thành, Đại hồng sa, Tuế hợp, Mẫu thương, Ngọc đường. **- X:** Hoang vu, Địa tặc, Nguyệt hư, Tứ thời cô quả, Tiểu không vong, Ngũ hư.
7. Thứ Ba 29. Canh Thân Mộc	Dực	Kiến		**- T:** Thiên quý, Tuế đức, Phúc hậu, Mãn đức tinh, Minh tinh. **- X:** Thổ phủ, Lục bất thành, Trùng tang, Dương thác, Dương công.
8. Thứ Tư 1/8.Tân Dậu Mộc	Chẩn	Kiến		**- T:** Thiên quý, Thiên thành, Ích hậu, Quan nhật, Ngọc đường, Ngũ hợp, Trực tinh. **- X:** Phủ đầu sát, Thiên địa chuyển sát, Thiên hoả, Hoàng sa, Nguyệt hình, Nguyệt kiến, Thổ phủ, Trùng tang.
9. Thứ Năm 2. Nhâm Tuất Thủy	Giác	Trừ		**- T:** Minh tinh, U vi tinh, Tục thế, Mẫu thương. **- X:** Hoả tai, Nguyệt hoả, Tam tang, Li sàng, Quỷ khốc, Li sào, Xích khẩu.
10. Thứ Sáu 3. Quý Hợi Thủy	Cang	Mãn	Tam nương	**- T:** Thiên đức hợp, Thiên phú, Yếu yên, Nguyệt giải, Dịch mã, Ngũ hợp. **- X:** Sát chủ, Thổ ôn, Hoang vu, Li sào, Huyền vũ, Ngũ hư, Quả tú, Tiểu không vong.

9
2010

Tháng Tám (đủ) - Ất Dậu

Bạch lộ: 01, Thu phân: 16, Thuỷ triều: 03, 07, 29.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/9. Thứ Bảy 4/8. Giáp Tý Kim	Đê	Bình		- **T:** Thiên phúc, Thiên quan, Thiên ân, Nguyệt không, Dân nhật. - **X:** Thiên lại, Tiểu hao, Hà khôi, Vãng vong, Lục bất thành.
12. Chủ Nhật 5. Ất Sửu Kim	Phòng	Định	Nguyệt kị	**T:** Nguyệt đức hợp, Mãn đức tinh, Thiên giải, Thiên ân, Tam hợp, Mẫu thương. - **X:** Đại hao (Tử khí, Quan phù), Cẩu trận, Trùng phục.
13. Thứ Hai 6. Bính Dần Hỏa	Tâm	Chấp		- **T:** Thiên đức, Thiên ân, Giải thần, Thanh long, Sát cống. - **X:** Kiếp sát, Hoàng sa.
14. Thứ Ba 7. Đinh Mão Hỏa	Vĩ	Phá	Tam nương	- **T:** Thiên ân, Minh đường, Trực tinh - **X:** Nguyệt phá, Hoang vu, Thiên tặc, Tội chí, Không phòng, Nguyệt yếm, Thần cách, Li sào, Ngũ hư, Phi ma sát, Đại không vong.
15. Thứ Tư 8. Mậu Thìn Mộc	Cơ	Nguy		- **T:** Thiên ân, Kính tâm, Hoạt diệu, Lục hợp, Mẫu thương. - **X:** Nguyệt hư, Li sào, Xích khẩu, Kim thần thất sát.
16. Thứ Năm 9. Kỷ Tỵ Mộc	Đẩu	Thành		- **T:** Thiên hỷ, Nguyệt tài, Phổ hộ, Tam hợp. - **X:** Thổ cấm, Ngũ quỷ, Cô thần, Chu tước, Kim thần thất sát., Li sào.
17. Thứ Sáu 10. Canh Ngọ Thổ	Ngưu	Thu		- **T:** Nguyệt đức, thiên tài, Thiên quý, phúc sinh, Tuế hợp, Tuế đức, Hoàng ân, Nhân chuyên, Đại hồng sa. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Địa tặc, Băng tiêu, Cửu không, Lỗ ban sát.
18. Thứ Bảy 11. Tân Mùi Thổ	Nữ	Khai		- **T:** Thiên quý, Sinh khí, Địa tài, Âm đức, Mẫu thương, Kim đường, Đại hồng sa. - **X:** Thụ tử, Hoang vu, Ngũ hư, Nhân cách, Trùn tang, Tứ thời cô quả, Tiểu không vong .
19. Chủ Nhật 12. Nhâm Thân Kim	Hư	Bế		- **T:** Thiên mã, Thánh tâm, Ngũ phú. Cát khánh, Phúc hậu. - **X:** Thiên ôn, Lôi công, bạch hổ, Li sào.
20. Thứ Hai 13. Quý Dậu Kim	Nguy	Kiến	Tam nương	- **T:** Thiên thành, Nguyệt ân, Ích hậu, Quan nhật, Ngọc đường. - **X:**Phủ đầu sát, Thiên địa chuyển sát, Thiên hoả, Thổ phủ, Tiểu hồng sa, Nguyệt hình, Nguyệt kiến.

9
2010

Tháng Tám (đủ) - Ất Dậu

Bạch lộ: 01, Thu phân: 16, Thuỷ triều: 03, 17, 29.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/9. Thứ Ba 14/8. Giáp Tuất Hỏa	Thất	Trừ	Nguyệt kị	- **T:** Thiên phúc, Nguyệt không, Tục thế, U vi tinh, Mẫu thương, Minh tinh. - **X:** Hoả tai, Nguyệt hoả, Tạm tang, Li sàng, Quỷ khốc, Xích khẩu
22. Thứ Tư 15. Ất Hợi Hỏa	Bích	Mãn	Tứ li	- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên phú, Nguyệt giải, Yếu yên, Dịch mã, Sát cống. - **X:** Thổ ôn, Hoang vu, Huyền vũ, Sát chủ, Quả tú, Ngũ hư, Trùng tang, Đại không vong.
23. Thứ Năm 16. Bính Tý Thủy	Khuê	Bình		- **T:** Thiên quan, Dân nhật, Trực tinh. - **X:** Thiên lại, Hà khôi, Tiểu hao, Vãng vong, Lục bất thành.
24. Thứ Sáu 17. Đinh Sửu Thủy	Lâu	Định		**T:** Thiên giải, Mãn đức tinh,Tam hợp, Mẫu thương. - **X:** Đặc hao (Tứ khí), Cẩu trận.
25. Thứ Bảy 18. Mậu Dần Thổ	Vị	Chấp	Tam nương	- **T:** Thiên đức, Giải thần. Thiên thuỵ, Thanh long. - **X:** Kiếp sát,. Hoàng sa, li sào.
26. Chủ Nhật 19. Kỷ Mão Thổ	mão	Phá		- **T:** Thiên ân, Thiên thuỵ, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Nguyệt phá, Hoang vu, Thiên tặc, Tội chí, Không phòng, Nguyệt yếm, Thần cách, Ngũ hư, Phi ma sát, Tiểu không vong.
27. Thứ Hai 20. Canh Thìn Kim	Tất	Nguy		- **T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên ân, Tuế đức, Kính tâm, Nhật diệu, Lục hợp Mẫu thương. - **X:** Nguyệt hư, Xích khẩu, Kim thần thất sát.
28. Thứ Ba 21. Tân Tỵ Kim	Chuỷ	Thành		- **T:** Thiên hỷ, Thiên ân, Thiên thuỵ, Thiên quý, Nguyệt tài, Tam hợp, Phổ hộ. - **X:** Ngũ quỷ, Chu tước, Cô thần, Thổ cấm, Li sào, Trùng tang. Kim thần thất sát.
29. Thứ Tư 22. Nhâm Ngọ Mộc	Sâm	Thu	Tam nương	- **T:**Thiên tài, Thiên ân, Hoàng ân, Phúc sinh. Tuế hợp, Đại hồng sa. - **X:** Thiên cương, Địa phá, Địa tặc, Băng tiêu, Cửu không, Li sào, Lỗ ban sát.
30. Thứ Năm 23. Quý Mùi Mộc	Tỉnh	Khai	Nguyệt kị	- **T:** Sinh khí, Thiên ân, Địa tài, Âm đức, Nguyệt ân, Kim đường, Mẫu thương, Đại hồng sa. - **X:** Thụ tử, Hoang vu, Nhân cách, Ngũ hư, Đại không vong, Tứ thời cô quả.

10
2010

Tháng Tám (đủ) - Ất Dậu

Bạch lộ: 01, Thu phân: 16, Thuỷ triều: 03, 17, 29.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/10. Thứ Sáu 24/8. Giáp Thân Thủy	Quỷ	Bế		- T: Thiên phúc, Thiên mã, Thánh tâm, Cát khánh, Ngũ phú, Nguyệt không, Phú hậu, Sát cống. - X: Thiên ôn, Bạch hổ, Lôi công.
2. Thứ Bảy 25. Ất Dậu Thủy	Liễu	Kiến		- T: Nguyệt đức hợp, Thiên thành, Ích hậu, Quan nhật, Ngọc đường, Trực tinh. - X: Phủ đầu sát, Tiểu hồng sa, Thiên hoả, Thổ phủ, Nguyệt hình, Trùng tang, Nguyệt kiến.
3. Chủ Nhật 26. Bính Tuất Thổ	Tinh	Trừ		- T: Minh tinh, U vi tinh, Tục thế, Mẫu thương - X: Hoả tai, Nguyệt hoả., Li sàng, Tam tang, Quỷ khốc, Xích khẩu.
4. Thứ Hai 27. Đinh Hợi Thổ	Trương	Mãn	Tam nương	- T: Thiên đức hợp, Thiên phú, Nguyệt giải, Yếu yên, Dịch mã. - X: Sát chủ. Thổ ôn, Hoang vu, Quả tú, Ngũ hư, Huyền vũ, Dương công, Tiểu không vong.
5. Thứ Ba 28. Mậu Tý Hỏa	Dực	Bình		- T: Thiên quan, Dân nhật, Nhân chuyên. - X: Thiên lại, Tiểu hao, Vãng vong, Lục bất thành, Hà khôi, Li sào.
6. Thứ Tư 29. Kỷ Sửu Hỏa	Chẩn	Định		T: Mãn đức tinh, Thiên giải, Tam hợp, Mẫu thương. - X: Đại hao (Tử khí, quan phù), Cẩu trận, Li sào.
7. Thứ Năm 30. Canh Dần Mộc	Giác	Chấp		- T: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên thuỵ, Tuế đức, Giải thần, Thanh long. - X: Kiếp sát, Hoàng sa.
8. Thứ Sáu 1/9.Tân Mão Mộc	Cang	Chấp		- T: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên quý, Thánh tâm, Lục hợp. - X: Hoang vu, Cẩu trận, Ngũ hư, Xích khẩu
9. Thứ Bảy 2. Nhâm Thìn Thủy	Đê	Phá		- T: Giải thần, Nguyệt không, Ích hậu, Mẫu thương, Thanh long, Sát cống. - X: Lục bất thành, Tiểu không vong, Nguyệt phá, Vãng vong, Kim thần thất sát.
10. Chủ Nhật 3. Quý Tỵ Thủy	Phòng	Nguy	Tam nương	- T:Nguyệt tài, Cát khách, Tục thế, Âm đức, Tuế hợp, Trực tinh, Minh đường. - X: Thiên ôn, Địa tặc, Hoả tai, Thổ cấm, Nhân cách, Kim thần thất sát.

10 Tháng Chín (thiếu) - Bính Tuất

2010 *Hàn lộ: 01, Sương giáng: 16, Thuỷ triều: 13, 27.*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/10. Thứ Hai 4/9. Giáp Ngọ Kim	Tâm	Thành		- **T:** Thiên hỷ, Nguyệt giải, Yếu yên, Đại hồng sa, Tam hợp. - **X:** Sát chủ, Lỗ ban sát, Cô thần, Không phòng.
12. Thứ Ba 5. Ất Mùi Kim	Vĩ	Thu	Nguyệt kị	- **T:** U vi tinh, Mẫu thương, Đại hồng sa. - **X:** Địa phá, Hoang vu, BĂng tiêu, Hà khôi, Cô quả, Nguyệt hình, Ngũ hư, Chu tước.
13. Thứ Tư 6. Bính Thân Hỏa	Cơ	Khai		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên tài, Sinh khí, Phúc hậu, Dịch mã, Nhân chuyên. - **X:** Thiên tặc, Đại không vong.
14. Thứ Năm 7. Đinh Dậu Hỏa	Đẩu	Bế	Tam nương	- **T:** Địa tài, Kim đường. - **X:** Thiên lại, Nguyệt hoả, Nguyệt kiến, Phủ đầu sát, Xích khẩu, Thiên địa chuyển sát.
15. Thứ Sáu 8. Mậu Tuất Mộc	Ngưu	Kiến		- **T:** Thiên mã, Mẫu thương, Mãn đức tinh. - **X:** Thổ phủ, Bạch hổ, Tam tang, Li sàng, Quỷ khốc, Tội chí, Li sào.
16. Thứ Bảy 9. Kỷ Hợi Mộc	Nữ	Trừ		- **T:** Thiên thành, Ngũ phú, Kính tâm, Hoàng ân, Ngọc đường, Nhân chuyên - **X:** Kiếp sát. Hoang vu, Ngũ hư, Trùng tang, Trùng phục, Li sào.
17. Chủ Nhật 10. Canh Tý Thổ	Hư	Mãn		- **T:** Thiên phú, Thiên quý, Nguyệt ân, Minh tinh, Tuế đức, Phổ hộ, Dân nhật. - **X:** Thiên hoả, Thổ ôn, Hoả tai, Hoàng sa, Qủa tú, Ngũ quỷ, Phi ma sát, Tiểu không vong.
18. Thứ Hai 11. Tân Sửu Thổ	Nguy	Bình		**T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên quý, Phúc sinh, Hoạt diệu mẫu thương - **X:** Thiên cương, Tiểu hao, Huyền vũ, Nguyệt hư, Thần cách, Li sào, Tiểu hồng sa, Tứ thời đại mộ
19. Thứ Ba 12. Nhâm Dần Kim	Thất	Định		- **T:** Thiên quan, Thiên giải, Tam hợp, Nguyệt không, Trực tinh. - **X:** Thụ tử, Cửu không, Nguệt yếm, Đại hao (Tử khí, quan phù), Lôi công.
20. Thứ Tư 13. Quý Mão Kim	Bích	Chấp	Tam nương	- **T:** Thánh tâm, Lục hợp. - **X:** Hoang vu, Cẩu trận, Ngũ hư, Xích khẩu.

10 Tháng Chín (thiếu) - Bính Tuất

2010 *Hàn lộ: 01, Sương giáng: 16, Thuỷ triều: 13, 27.*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/10.Thứ Năm 14/9. Giáp Thìn Hỏa	Khuê	Phá	Nguyệt kị	- **T:** Giải thần, ích hậu, Mẫu thương, Thanh long. - **X:** Nguyệt phá, Vãng vong, Lục bất thành, Kim thần thất sát, Đại không vong.
22. Thứ Sáu 15. Ất Tỵ Hỏa	Lâu	Nguy		- **T:**Nguyệt tài, Cát khánh, Âm đức, Tuế hợp, Tục thế, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Thổ ôn, Thiên tặc, Hoả tai, Thổ cấm, Nhân cách, Thập ác đại bại, Kim thần thất sát.
23. Thứ Bảy 16. Bính Ngọ Thủy	Vị	Thành		- **T:** Thiên đức Nguyệt đức, Thiên hỷ, Nguyệt giải, Yếu yên, Tam hợp, Đại hồng sa. - **X:** Sát chủ, Cô trần, Không phòng, Lỗ ban sát.
24. Chủ Nhật 17. Đinh Mùi Thủy	Mão	Thu		- **T:** U vi tinh, Mẫu thương, Đại hồng sa. - **X:** Địa phá, Hoang vu, Băng tiêu, Hà khôi, Quả tú, Ngũ hư, Nguyệt hình, Chu tước.
25. Thứ Hai 18. Mậu Thân Thổ	Tất	Khai	Tam nương	- **T:** Thiên xá, Thiên tài, Sinh khí, Dịch mã, Phúc hậu. - **X:** Thiên tặc, Li sào, Tiểu không vong.
26. Thứ Ba 19. Kỷ Dậu Thổ	Chuỷ	Bế		- **T:** Địa tài, Kim đường. - **X:** Thiên lại, Nguyệt hoả, Nguyệt kiến, Trùng tang, Trùng phục, Xích khẩu, Phủ đầu sát.
27. Thứ Tư 20.Canh Tuất Kim	Sâm	Kiến		- **T:** Thiên mã, Thiên quý, Nguyệt ân, Tuế đức, Mẫu thương, Mãn đức tinh, Sát cống. - **X:** Thổ phủ, Tam tang, Li sàng, Bạch hổ, Tội chí, Quỷ khốc, Dương thác.
28. Thứ Năm 21.Tân Hợi Kim	Tỉnh	Trừ		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên quý, Thiên thành, Ngũ phú, Kính tâm, Hoàng ân, Ngọc đường. - **X:** Kiếp sát, Hoang vu, Ngũ hư, Li sào.
29. Thứ Sáu 22. Nhâm Tý Mộc	Quỷ	Mãn	Tam nương	- **T:**.Thiên phú, Thiên ân, Phổ hộ, Nguyệt không, Minh tinh, Dân nhật, Ngũ hợp. - **X:** Thiên hoả, Thổ ôn, Hoả tai, Quả tú, Hoàng sa, Ngũ Quỷ, Phi ma sát, Đại không vong.
30. Thứ Bảy 23. Quý Sửu Mộc	Liễu	Bình	Nguyệt kỵ	**T:** Thiên ân, Phúc sinh, Mẫu thương, Hoạt diệu. - **X:** Thiên cương, Tiểu hồng sa, Tiểu hao, Huyền vũ, Nguyệt hư, Thần cách.
31. Chủ Nhật 24. Giáp Dần Thủy	Tinh	Định		- **T:** Thiên giải, Thiên quan, Tam hợp, Nhân chuyên. - **X:** Thu tử, Cửu không, Nguyệt yếm, Đại hao (tử khí), Lôi công, Âm thác.

11 Tháng Mười (đủ) - Đinh Hợi

2010 *Lập Đông: 02, Tiểu tuyết: 17, Thuỷ triều: 11, 25.*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/11. Thứ Hai 25/9. Ất Mão Thủy	Trương	Chấp		- **T:** Thánh tâm, lục hợp. - **X:** Hoang vu, cẩu trận, Ngũ hư, Xích khẩu, Dương công.
2. Thứ Ba 26. Bính Thìn Thổ	Dực	Phá		- **T:** Thiên đức, Nguyệt đức, ích hậu, Giải thần, Mẫu thương, Thanh long. - **X:** Lục bất thành, Tiểu không vong, Nguyệt phá, Vãng vong, Kim thần thất sát.
3. Thứ Tư 27. Đinh Tỵ Hỏa	Chẩn	Nguy	Tam nương	- **T:** Nguyệt tài, Cát khánh, tuế hợp, Âm đức, Tục thế, Minh đường. - **X:** Thiên ôn, Địa tặc, Nhân cách, Thổ cấm, Hoả tai, Kim thần thất sát.
4. Thứ Năm 28. Mậu Ngọ Hỏa	Giác	Thành		- **T:** Thiên hỷ, Nguyệt giải, Yếu yên, Tam hợp, Đại hồng sa. - **X:** Sát chủ, Cô thần, Li sào, Lỗ ban sát, Không phòng.
5. Thứ Sáu 29. Kỷ Mùi Hỏa	Cang	Thu		- **T:** U vi tinh, Mẫu thương, Ngũ hợp, Đại hồng sa. - **X:** Địa phá, Hoang vu, Hà khôi, Cô quả, Băng tiêu, Ngũ hư, Nguyệt hình, Chu tước, Trùng tang, Trùng phục.
6. Thứ Bảy 1/10.Canh Thân Mộc	Đê	Khai	Tứ tuyệt	- **T:** Thiên hợp đức, Đại hồng sa, Tuế đức, Nguyệt không, Mẫu thương. - **X:** Thiên cương, Kiếp sát, Địa phá, Thổ cấm, Nguyệt hoả, Không phòng, Thụ tử, Băng tiêu, Tiểu không vong.
7. Chủ Nhật 2. Tân Dậu Mộc	Phòng	Khai		- **T:** Sinh khí, Thánh tâm, Ngũ hợp, Mẫu thương, Sát cống. - **X:** Sát chủ, Phi ma sát, Chu tước, Lỗ ban sát.
8. Thứ Hai 3. Nhâm Tuất Thủy	Tâm	Bế	Tam nương	- **T:** Thiên tài, Thiên quý, Ích hậu, Cát khánh, Đại hồng sa, Trực tinh. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hư, Ngũ hư, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả, Li sào, Trùng tang, Trùng phục.
9. Thứ Ba 4. Quý Hợi Thủy	Vĩ	Kiến		- **T:** Địa tai, Thiên quý, Phúc hậu, Tục thế, Ngũ hợp, Kim đường. - **X:** Thổ phủ, Thiên ôn, Hoả tai, Thần cách, Lục bất thành, Âm dương thác, Li sào, Ngũ quỷ, Lôi công, Cửu không, Nguyệt hình.
10. Thứ Tư 5. Giáp Tý Kim	Cơ	Trừ	Nguyệt kị	- **T:** Nguyệt đức, Thiên xá, Thiên ân, U vi tinh, Yếu yên, Thiên mã - **X:** Phủ đầu sát, Đại không vong, Bạch hổ, Nguyệt kiến.

11 Tháng Mười (đủ) - Đinh Hợi

2010 *Lập Đông: 02, Tiểu tuyết: 17, Thuỷ triều: 11, 25.*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/11.Thứ Năm 6/10.Ất Sửu Kim	Đẩu	Mãn		- **T:** Thiên đức, Thiện phú, Thiên ân, Thiên thành, Nguyệt ân, Ngọc đường. - **X:** Thổ ôn, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Quả tú, Tam tang, Xích khẩu.
12. Thứ Sáu 7. Bính Dần Hỏa	Ngưu	Bình	Tam nương	- **T:** Thiên ân, Minh tinh, Ngũ phú, Lục hợp. - **X:** Tiểu hao, Hoang vu, Hà khôi, Ngũ hư.
13. Thứ Bảy 8. Đinh Mão Hỏa	Nữ	Định		- **T:** Thiên phúc, Thiên giải, Thiên ân, Mãn đức tinh, Âm đức, tam hợp, Dân nhật, Sát cống. - **X:** Thiên hoả, Nhân cách, Huyền vu, Đại hao (tử khí ...), Li sào.
14. Chủ Nhật 9. Mậu Thìn Mộc	Hư	Chấp		- **T:** Thiên quan, Thiên ân, Giải thần, Hoàng ân, Tuế hợp, trực tinh. - **X:** Địa tặc, Tội chí, Li sào, Tiểu không vong, Kim thần thất sát.
15. Thứ Hai 10. Kỷ Tỵ Mộc	Nguy	Phá		- **T:** Nguyệt đức hợp, Kính tâm, Dịch mã. - **X:** Nguyệt phá, Cẩu trận, Li sàng, Li sào, Tiểu hồng sa, Kim thần thất sát.
16. Thứ Ba 11. Canh Ngọ Thổ	Thất	Nguy		- **T:** Thiên đức hợp, Nguyệt giải, Tuế đức, Nguyệt không, Hoạt diệu, Phổ hộ, Thanh long. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Hoàng sa, Ngũ hư.
17. Thứ Tư 12. Tân Mùi Thổ	Bích	Thành		- **T:** Thiên hỷ, Nguyệt tài, Phúc sinh, Tam hợp, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Vãng vong, Cô thần, Xích khẩu
18. Thứ Năm 13. Nhâm Thân Kim	Khuê	Thu	Tam nương	- **T:** Thiên quý, Mẫu thương, Đại hồng sa. - **X:** Thiên cương, Kiếp sát, Địa phá, Li sào, Thụ tử, Thổ cấm, Không phòng, Nguyệt hoả, Trùng tang, Trùng phục, Băng tiêu, Đại không vong.
19. Thứ Sáu 14. Quý Dậu Kim	Lâu	Khai	Nguyệt kị	- **T:** Sinh khí, Thiên quý, Thánh tâm, Mẫu thương. - **X:** Sát chủ, Phi ma sát, Chu tước, Lỗ ban sát.
20. Thứ Bảy 15. Giáp Tuất Hỏa	Vị	Bế		- **T:** Nguyệt đức, Thiên tài, Ích hậu, Cát khánh, Đại hồng sa. - **X:** Hoang vu, Nguyệt hư, Ngũ hư, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả.

11 Tháng Mười (đủ) - Đinh Hợi

2010 *Lập Đông: 02, Tiểu tuyết: 17, Thuỷ triều: 11, 25.*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/11.Chủ Nhật 16/10. Ất Hợi Hỏa	Mão	Kiến		- **T:** Thiên đức, Nguyệt ân, Tục thế, Địa tài, Phúc hậu, Kim đường. - **X:** Thổ phủ, Thiên ôn, Hoả tai, Lỗ công, Lục bất thành, Ngũ quỷ, Nguyệt hình, Cửu không, Thần cách.
22. Thứ Hai 17. Bính Tý Thủy	Tất	Trừ		- **T:**.Thiên mã, Yếu yên, U vi tinh, Sát cống. - **X:** Nguyệt kiến, Bạch hổ, Tiểu không vong, Phủ đầu sát, Thiên địa chuyển sát.
23. Thứ Ba 18. Đinh Sửu Thủy	Chuỷ	mãn	Tam nương	**T:** Thiên phú, Thiên phúc, Thiên thành, Ngọc đường, Trực tinh. **X:** Thổ ôn, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Quả tú, Tam tang, Xích khẩu.
24. Thứ Tư 19. Mậu Dần Thổ	Sâm	Bình		- **T:** Minh tinh, Thiên thuỵ, Ngũ phú, Lục hợp. - **X:** Tiểu hao, Hoang vu, Hà khôi, Ngũ hư, Li sào.
25. Thứ Năm 20. Kỷ mão Thổ	Tỉnh	Định		- **T:** Nguyệt đức hợp, Mãn đức tinh, Thiên giải, Thiên ân, Thiên thuỵ, Âm đức, Tuế hợp, Dân nhật. - **X:** Thiên hoả, Nhân cách, Huyền vũ, Đại hao (Tử khí...)
26. Thứ Sáu 21. Canh Thìn Kim	Quỷ	Chấp		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên quan, Tuế đức, Thiên ân, Nguyệt không, Giải thần, Tuế hợp, Hoàng ân, Nhân chuyên. - **X:** Địa tặc, Tội chí Đại không vong, Kim thần thất sát.
27. Thứ Bảy 22. Tân Tỵ Kim	Liễu	Phá	Tam nương	- **T:**Thiên ân, Thiên thuỵ, Kính tâm, Dịch mã. - **X:** Tiểu hồng sa, Nguyệt phá, Cẩu trận, Li sàng, Kim thần thất sát, Li sào.
28. Chủ Nhật 23. Nhâm Ngọ Mộc	Tinh	Nguy	Nguyệt kị	- **T:** Thiên quý, Thiên ân, Phổ hộ, Nguyệt giải, Hoạt diệu, Thanh long. - **X:** Thiên lại, Hoang vu, Hoàng sa, Ngũ hư, Trùng tang, Trùng phục, Li sào. Dương công.
29. Thứ Hai 24. Quý Mùi Mộc	Trương	Thành		- **T:** Thiên hỷ, Thiên quý, Thiên ân, Nguyệt tài, Phúc sinh, Tam hợp, Minh đường. - **X:** Cô thần, Vãng vong, Xích khẩu.
30. Thứ Ba 25. Giáp Thân Thủy	Dực	Thu		- **T:** Nguyệt đức, Mẫu thương, Đại hồng sa. - **X:** Thụ tử, thiên cương, Kiếp sát, Địa phá, Thổ cấm, Nguyệt hoả, Không phòng, Băng tiêu, Tiểu không vong.

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
1/12. Thứ Tư 26/10. Ất Dậu Thủy	Chẩn	Khai		**- T:** Thiên đức, Sinh khí, Nguyệt ân, Thánh tâm, Mẫu thương, Sát cống. **- X:** Sát chủ, Chu tướcs, Phi ma sát, Lỗ ban sát.
2. Thứ Năm 27. Bính Tuất Thổ	Giác	Bế	Tam nương	**- T:** Thiên tài, Cát khánh, Ích hậu, Đại hồng sa, Trực tinh. **- X:** Hoang vu, Nguyệt hư, Ngũ hư, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả.
3. Thứ Sáu 28. Đinh Hợi Thổ	Cang	Kiến		**- T:** Thiên phúc, Địa tài, Tục thế, Phúc hậu, Kim đường. **- X:** Thổ phủ, Thiên ôn, Lục bất thành, Hoả tai, Thần cách, Ngũ quỷ, Cửu không, Lôi công, Nguyệt hình.
4. Thứ Bảy 29. Mậu Tý Hỏa	Đê	Trừ		**- T:**.Thiên mã, U vi tinh, Yếu yên. **- X:** Phủ đầu sát, Đại không vong, Bạch hổ, Nguyệt kiến, Li sào.
5. Chủ Nhật 30. Kỷ Sửu Hỏa	Phòng	Mãn		**T:** Nguyệt đức hợp, Thiên thành, Thiên phú, Ngọc đường, Nhân chuyên. **- X:** Thổ ôn, Thiên tặc, Nguyệt yếm, Tam tang, Quả tú, Li sàng, Li sào, Xích khẩu.
6. Thứ Hai 1/11. Canh Dần Mộc	Tâm	Bình	Tứ tuyệt	**- T:** Thiên mã, Thiên phú, Thiên thuỵ, Phúc sinh, Tuế đức, Dịch mã. **- X:** Sát chủ, Thổ ôn, Hoàng sa, Quả tú, Bạch hổ.
7. Thứ Ba 2. Tân Mão Mộc	Vĩ	Bình		**- T:** Thiên thành, Tuế đức, Hoạt diệu, Dân nhật, Ngọc đường. **- X:** Thụ tử, Thiên cương, Thiên lại, Nguyệt hình, Tiểu hao, Địa tặc, Lục bất thành.
8. Thứ Tư 3. Nhâm Thìn Thủy	Cơ	Định	Tam nương	**- T:** Nguyệt đức, Thiên quý, Thiên giải, Thánh tâm, Minh tinh, Tuế hợp. **- X:** Đại hao (Tử khí …). Kim thần thất sát.
9. Thứ Năm 4. Quý Tỵ Thủy	Đẩu	Chấp		**- T:** Thiên đức, Thiên quý, Ngũ phú, Ích hậu, Sát cống. **- X:** Kiếp sát, Huyền vũ, Đại không vong, Lôi công, Li sàng, Trùng tang, Trùng phục, Kim thần thất sát.
10. Thứ Sáu 5. Giáp Ngọ Kim	Ngưu	Phá	Nguyệt kị	**- T:** Thiên quan, Nguyệt ân, Tuệ đức, Giải thần, trực tinh. **- X:** Thiên hoả, Nguyệt phá, Hoang vu, Thiên tặc, Ngũ hư, Hoả tai, Phi ma sát, Xích khẩu.

12 Tháng Một (11- thiếu) - Mậu Tý

2010 *Đại tuyết: 02, Đông chí: 17, Thuỷ triều: 09, 23.*

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
11/12. Thứ Bảy 6/11. Ất Mùi Kim	Nữ	Nguy		- **T:** Cát khánh, Nguyệt giải, Yếu yên. - **X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Ngũ quỷ, Cẩu trận
12 Chủ Nhật 7. Bính Thân Hỏa	Hư	Thành	Tam nương	- **T:** Thiên đức hợp, Thiên hỷ, Hoàng ân, Nguyệt ân, Tam hợp, Mẫu thương, Thanh long, Đại hồng sa. - **X:** Thổ cấm, Cô thần, Cửu không.
13. Thứ Hai 8. Đinh Dậu Hỏa	Nguy	Thu		- **T:** Nguyệt đức hợp, U vi tinh, Nguyệt tài, Mẫu thương, Minh đường, Nhân chuyên. - **X:** Tiểu hồng sa, Thần cách, Băng tiêu, Địa phá, Lỗ ban sát, Hà khôi, Không phòng, Tiểu không vong.
14.Thứ Ba 9. Mậu Tuất Mộc	Thất	Khai		- **T:** Sinh khí. - **X:** Hoang vu, Vãng vong, Quỷ khốc, Tứ thời cô quả, Ngũ hư, Li sào.
15.Thứ Tư 10. Kỷ Hợi Mộc	Bích	Bế		- **T:** Phúc hậu. - **X:** Tội chí, Chu tước, Li sào.
16. Thứ Năm 11. Canh Tý Thổ	Khuê	Kiến		- **T:** Thiên tài, Kính tâm, Tuế đức, Mãn đức tinh, Quan nhật. - **X:** Thổ phủ, Phủ đầu sát, Nguyệt yếm, Nguyệt kiến, Xích khẩu.
17. Thứ Sáu 12. Tân Sửu Thổ	Lâu	Trừ		- **T:** Địa tài, Âm đức, Phổ hộ, Lục hợp, Kim đường. - **X:** Thiên ôn, Nhân cách, Tam tang, Li sào, Đại không vong.
18. Thứ Bảy 13. Nhâm Dần Kim	Vị	Mãn	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức, Thiên phú, Thiên quý, Thiên mã, Phúc sinh, Dịch mã, Sát cống. - **X:** Sát chủ, Thổ ôn, Hoàng sa, Quả tú, Bạch hổ.
19. Chủ Nhật 14. Quý Mão Kim	Mão	Bình	Nguyệt kị	- **T:** Thành thành, Thiên quý, Tuế hợp, Hoạt diệu, Dân nhật, Ngọc đường, Trực tinh. - **X:** Thụ tử, Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hao, Địa tặc, Nguyệt hình, Trùng tang, Trùng phục, Lục bất thành.
20. Thứ Hai 15. Giáp Thìn Hỏa	Tất	Định		- **T:** Thiên giải, Nguyệt ân, Tam hợp, Thánh tâm, Minh tinh. - **X:** Đại hao (tử khí...), Kim thần thất sát.

12
2010

Tháng Một (11- thiếu) - Mậu Tý

Đại tuyết: 02, Đông chí: 17, Thuỷ triều: 09, 23

Ngày	Sao	Trực	Lễ kị	Sao tốt (T) - Sao xấu (X)
21/12. Thứ Ba 16/12. Ất Tỵ Hỏa	Chuỷ	Chấp		- **T:** Thiên đức, Ngũ phú, Ích hậu - **X:** Kiếp sát, Huyền vũ, Lôi công, Li sàng, Tiểu không vong, Kim thần thất sát.
22. Thứ Tư 17. Bính Ngọ Thủy	Sâm	Phá		- **T:**Thiên giải, Thiên phúc, Thiên quan, Tục thế, Nguyệt không. Nhân chuyên. - **X:** Thiên hoả, Nguyệt phá, Thiên tặc, Hoang vu, Ngũ hư, Hoả tai, Phi ma sát, Xích khẩu.
23. Thứ Năm 18. Đinh Mùi Thủy	Tỉnh	Nguy	Tam nương	- **T:** Nguyệt đức hợp, Cát khánh, Nguyệt giải, Yếu yên. - **X:** Nguyệt hoả, Nguyệt hư, Ngũ quỷ, Cẩu trận.
24. Thứ Sáu 19. Mậu Thân Thổ	Quỷ	Thành		- **T:** Thiên đức hợp, Thiên hỷ, Tam hợp, Mẫu thương, Hoàng ân, Thanh long, Đại hồng sa. - **X:** Cửu không, Thổ cấm, Cô thần, Li sào.
25. Thứ Bảy 20. Kỷ Dậu Thổ	Liễu	Thu		- **T:** Nguyệt tài, U vi tinh, Mẫu thương, Minh đường. - **X:** Tiểu hồng sa, Địa phá, Lỗ ban sát, Thần cách, Không phòng, Băng tiêu, Hà khôi, Đại không vong.
26. Chủ Nhật 21.Canh Tuất Kim	Tinh	Khai		- **T:** Sinh khí, Tuế đức. - **X:** Hoang vu, Ngũ hư, Tứ thời cô quả, Vãng vong, Quỷ khốc, Dương công.
27. Thứ Hai 22. Tân Hợi Kim	Trương	Bế	Tam nương	- **T:** Phúc hậu, Sát cống. - **X:** Tội chí, Chu tước, Li sào.
28. Thứ Ba 23. Nhâm Tý Mộc	Dực	Kiến	Nguyệt kị	- **T:**.Nguyệt đức, Thiên tài, Thiên quý, Thiên ân, Thiên thuy, Kính tâm, Quan nhật, Mãn đức tinh, Trực tinh. - **X:** Thổ phủ, Nguyệt yếm, Phủ đầu sát, Nguyệt kiến, Xích khẩu, Âm thác.
29. Thứ Tư 24. Quý Sửu Mộc	Chẩn	Trừ		**T:** Thiên ân, Thiên quý, Địa tài, Âm đức, Phổ hộ, Kim đường, Lục hợp. - **X:** Thiên ôn, Nhân cách, Tam tang, Trùng tang, Trùng phục, Tiểu không vong.
30. Thứ Năm 25. Giáp Dần Thủy	Giác	Mãn		- **T:** Thiên phú, Thiên mã, Nguyệt ân, Phúc sinh, Dịch mã. - **X:** Sát chủ, Thổ ôn, Hoàng sa, Quả tú, Bạch hổ.
31. Thứ Sáu 26. Ất Mão Thủy	Cang	Bình		- **T:** Thiên thành, Tuế hợp, Hoạt diệu, Dân nhật, Ngọc đường, Nhân chuyên. - **X:** Thụ tử, Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hao, Nguyệt hình, Địa tặc , Lục bất thành.

MỤC LỤC

PHƯƠNG PHÁP
CHỌN VIỆC THEO THỜI GIAN LỊCH ÂM

I. Lịch sử vấn đề chọn thời gian cho từng việc 3

1. Sự hình thành lịch can chi cùng với lịch âm 3
2. Cách xác định thời gian can chi 11
3. Tính âm dương của Thời gian. 13
4. Ý nghĩa sự sinh khắc qua ngũ hành của thời gian.....14
5. Ý nghĩa tính ngũ hành và thiên can của thời gian.....15

II. Chọn việc theo thời gian can chi 17

1. Xác định hợp số hay không hợp số qua thời sinh Can Chi.....17
2. Biết năm Can Chi để hoá giải sát khí.....20
3. Biết năm sinh theo can chi để biết ngày cần tránh 21
4. Biết năm sinh can chi để biết hướng nhà ở 23
5. Xem Can giờ mà đoán việc 26
6. Xem can chi ngày mà đoán việc 27

III. Chọn việc theo thời gian địa chi 36

1. Ngày và giờ Hoàng đạo hay vòng sao Thanh long.....36
2. Giờ Thọ tử 40
3. Giờ Không vong 41
4. Giờ Sát chủ.....41
5. Giờ Thiên mã 42
6. Năm tháng ngày giờ cát hung với một người 42
7. Những giờ thật tốt trong một ngày.....42

IV. Chọn việc theo ngày số và ngày địa chi 43
1. Chọn việc theo ngày qua bát môn độn pháp.....
2. Phương pháp xem xét sự việc qua thời gian của Quỷ Cốc Tử .....
3. Dự báo theo Mệnh, Trọng, Quý.....53
V. Chọn việc theo cát tinh hung tinh của từng ngày.....57
1. Cơ sở công việc để chọn thần.....
2. Một số kinh nghiệm của người xưa.....59
VI. Chọn việc theo trực ngày 63
1. Nắm vững tháng lịch Âm là tháng dựng theo tiết khí..63
2. Chọn việc theo trực ngày.....65
3. Những kiêng kỵ khi gặp ngày Trực 68
VII. Chọn ngày theo nhị thập bát tú 68
1. Tính chất của từng sao.....
2. Nhị thập bát tú đối chiếu theo tuần lễ lịch Dương.....73
VIII. Phương pháp chọn việc theo thời gian bằng số 74
1. Ngày con nước.....74
2. Ngày vạn sự không lành.....74
3. Tuổi sao.....75
IX. Phương pháp linh hoạt chọn việc theo ngày 76
1. Khi gặp phải ngày: "Mọi việc không nên làm" 76
2. Phương pháp linh hoạt khi xây dựng nhà ở 77
3. Phương pháp linh hoạt khi đón dâu 77
X. Những mẹo hay chọn việc theo ngày trong dân gian ..80
Lịch năm 2008 - Mậu Tý.....83
Lịch năm 2009 - Kỷ Sửu.....120
Lịch năm 2010 - Canh Dần.....157

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA
248 - Trần Phú - P.Ba Đình - T.P Thanh Hóa
ĐT: (037) 852.281 - 853.548 - 720.399 - 722.347
Fax: (037). 853.548
E-mail: nxbthanhhoa@yahoo.com

VĂN HÓA THỜI GIAN PHƯƠNG ĐÔNG

CHỌN VIỆC THEO LỊCH ÂM

Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI CAO TIÊU

Biên tập: BÙI TIẾN - VĂN CHINH
Trình bày bìa: MINH NGUYỆT

In 1000 cuốn khổ 16 x 24cm. Tại TT Công nghệ in khảo sát và xây dựng. Đăng ký KHXB: Số 48-2007/CXB88-10/ThaH cấp 17/1/ 2007. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2007.

CHỌN VIỆC
THEO LỊCH ÂM

1. Chọn việc theo thời gian can chi
2. Chọn việc theo thời gian địa chi
3. Chọn việc theo ngày số
4. Chọn việc theo cát tinh, hung tinh
5. Chọn việc theo trực ngày
6. Chọn việc theo Nhị thập bát tú
7. Phương pháp chọn việc theo thời gian bằng số
8. Phương pháp linh hoạt chọn việc theo ngày
9. Mẹo hay cho chọn việc

07011213

Nhà sách
MINH NGUYỆT
13 Thợ Nhuộm-HN. Tel: (04) 8289755

Giá: 33.000đ